

# "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG" BÀI 1.

Thứ Tư, ngày 28 tháng 9 năm 2016

## "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG"

Nguyễn Ngọc Vinh - bút danh Mân Côi.

### CHUYÊN MỤC VỀ CÁC PHÁP QUYẾT NGŨ HÀNH

1. HAI MƯƠI BỐN SƠN
2. CHÍNH NGŨ HÀNH 24 SƠN
3. TRUNG CHÂM SONG SƠN NGŨ HÀNH
4. TIÊU HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH
5. ĐẠI HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH
6. HỒN THIÊN NGŨ HÀNH
7. TINH ĐỘ NGŨ HÀNH
8. PHÙNG CHÂM TAM HỢP NGŨ HÀNH
9. HỒNG PHẠM NGŨ HÀNH
10. NẠP ÂM NGŨ HÀNH

### I. Luận Ngũ Hành:

Ngũ hành là 1 cương lĩnh lớn trong phong thủy, nhưng nhiều người vẫn băn khoăn về việc xác định ngũ hành của Nhị thập tứ sơn, ví dụ sơn Đinh vì sao lúc lại thuộc Hỏa, lúc lại thuộc Mộc, lúc lại thuộc Kim? lý do là Nhị thập tứ sơn được dùng với mục đích khác nhau thì ngũ hành cũng khác nhau:

#### 1. Bát quái ngũ hành:

Chấn Canh Hợi Mùi Tồn Tân thuộc Mộc

Đoài Đinh Tỵ Sửu Kiền Giáp thuộc Kim

Khảm Thìn Thân Quý thuộc Thủy

Ly Nhâm Dần Tuất thuộc Hỏa

Khôn Ất Cấn Bính thuộc Thổ

Bát quái ngũ hành phối hợp với thiên can, địa chi mà luận thuật ngũ hành quy thuộc. Bát quái ngũ hành có thể đem vận dụng vào việc bố cục, tiêu sa, nạp thủy(âm trạch)

#### 2. Chính ngũ hành:

Khôn Cấn thuộc Thổ, vị trí trung ương

Thìn Tuất Sửu Mùi, thuộc Thổ cùng ở trung ương

Hợi Nhâm Tý Quý, thuộc Thủy ở phương Bắc

Dần Giáp Mão Ất Tồn, thuộc Mộc ở phương Đông

Tỵ Bính Ngọ Đinh, thuộc Hỏa ở phương Nam

Thân Canh Dậu Tân Kiền, thuộc Kim ở phương Tây

Chính ngũ hành căn cứ Lạc Thư để thiên 1 cư ở phương Bắc, đem Hợi Nhâm Tý Quý quy về thủy; thiên 9 cư ở phương Nam, đem Tỵ Bính Ngọ Đinh quy về hỏa; thiên 3 cư ở phương Đông, đem Giáp Dần Ất Mão quy về mộc; thiên 7 cư ở phương Tây, đem Thân Canh Dậu Tân quy về kim; địa 2 cư ở Tây Nam, đem Khôn quy về Thổ; địa 4 cư ở Đông Nam, đem Tồn quy về Mộc; địa 6 cư ở Tây Bắc, đem Kiền quy về Kim; địa 8 ở Đông Bắc, đem Cấn quy về Thổ. Thiên 5 cư ở chính trung, nhờ vượng 4 mùa, Thìn Tuất Sửu Mùi vì vậy quy về Thổ.

Đây cũng là Hậu thiên ngũ hành, chuyên dùng để luận xét phương vị, luận xét sinh khí long mạch và âm dương thuận nghịch.

#### 3. Huyền không ngũ hành:

Bính Đinh Dậu Ất thuộc Hoả  
Kiền Khôn Mão Ngọ thuộc Kim  
Quý Hợi Giáp Cấn thuộc Mộc  
Tuất Canh Sửu Mùi thuộc Thổ  
Tý Dần Thìn Tồn Tân  
Ty Thân Nhâm thuộc Thủy

Huyền không ngũ hành dùng kiểm chứng vấn đề sinh khắc trong khai môn phóng thủy(cả âm trạch và dương trạch). Kỵ phạm vào sinh xuất, khắc xuất.

#### 4. Song sơn ngũ hành:

Kiên Hợi, Giáp Mão, Đinh Mùi thuộc Mộc  
Khôn Thân, Nhâm Tý, Ất Thìn thuộc Thủy  
Cấn Dần, Bính Ngọ, Tân Tuất thuộc Hoả  
Tồn Ty, Canh Dậu, Quý Sửu thuộc Kim

Song sơn ngũ hành cũng gọi là Tam hợp ngũ hành. Hai sơn hợp lại thiên can địa chi để lấy vượng thế long mạch. Dùng vòng trường sinh để định long, huyết, hướng(cho cả âm trạch và dương trạch)

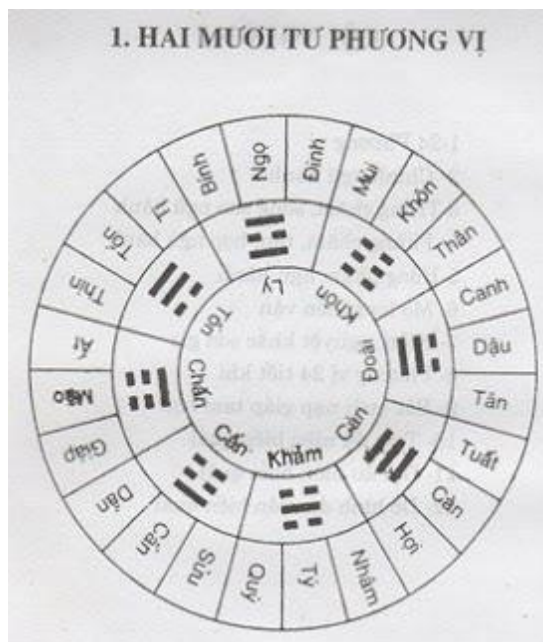
#### 5. Hỗn thiên ngũ hành:

cung Kiền, nội quái Giáp Tý, ngoại quái Nhâm Ngọ  
cung Khâm, nội quái Mậu Dần, ngoại quái Mậu Thân  
cung Cấn, nội quái Bính Thìn, ngoại quái Bính Tuất  
cung Chấn, nội quái Canh Tý, ngoại quái Canh Ngọ  
cung Tồn, nội quái Tân Sửu, ngoại quái Tân Mùi  
cung Ly, nội quái Kỷ Mão, ngoại quái Kỷ Dậu  
cung Khôn, nội quái Kỷ Mùi, ngoại quái Quý Sửu  
cung Đoài, nội quái Đinh Ty, ngoại quái Đinh Hợi

Hỗn thiên ngũ hành chuyên dùng cho quy tắc bát quái, để khảo sát Tứ cát, Ngũ thân.

Trong môn địa lý, có rất nhiều phép tính toán liên quan tới phương vị và ngũ hành, nên cần phải nắm rõ các quy tắc. Phần này sẽ giới thiệu tổng quát về các pháp quyết ngũ hành.

#### • HAI MƯƠI BỐN SƠN.



Trong môn địa lý người ta đem một vòng tròn chia ra 24 phần, đem 12 địa chi, mười thiên can bỏ đi hai can Mậu Kỷ không dùng (vì Mậu Kỷ đóng ở trung tâm) chỉ còn lại 8 can, 4 quẻ là Càn Khôn Cấn Tốn đem bỏ vào 24 phương vị này:

lấy Giáp Ất đóng ở phía Đông

- lấy Bính Đinh đóng ở phía Nam
- lấy Canh Tân đóng ở phía Tây
- lấy Nhâm Quý đóng ở phía Bắc
- Bốn quẻ đóng vào bốn góc gọi là Tứ duy: Cấn đóng Tây Bắc, Càn đóng Đông Bắc, Tốn đóng Đông Nam, Khôn đóng Tây Nam.

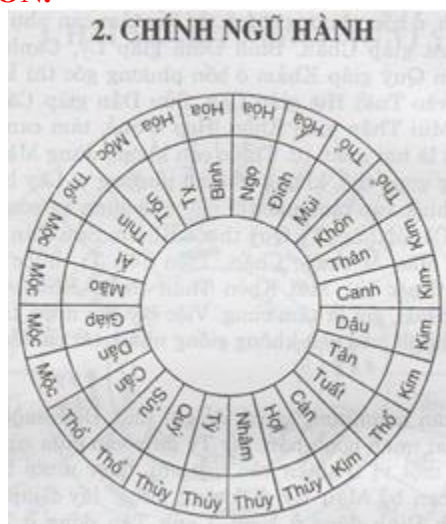
“tiên thiên la kinh thập nhị chi, hậu thiên tái dụng can dữ duy, bát can tứ duy phụ chi vị, tử mẫu công tôn đồng thử suy”

Tưởng công: La kinh 24 sơn người người đều biết, đoạn này không phải giảng về cách làm la kinh mà từ La kinh nói thư hùng giao cầu, chỉ rõ tác dụng suy vượng sinh tử. 12 chi an lần lượt trên vòng chu thiên là tiên thiên, đạo là địa mà pháp lại là thiên, tuy có 12 cung mà phân ra 8 quái, mỗi quái 3 hào, tức 12 cung không thể tận hết địa số. Nên gia thêm 10 can, mậu kỉ là hoàng cực không phương vị nên quy về trung cung, 8 can còn lại phân vào phụ hai bên tứ chính. So với số hào (không phải nạp hào) còn thiếu 4 nên gia thêm 4 ngưng quái mà thành 24.

Như vậy nhị thập tứ lộ đã an đầy đủ, hiểu được mẹ con ông cháu trong đó tức biết thư hùng giao cầu, huyết mạch của kim long, tận nghĩa long thần sinh vượng suy tử. Thế tục chú: Tý Dần Thìn Cấn Bính Ất nhất long là công, Ngọ Thân Tuất Khôn Tân Nhâm nhị long là mẫu, Mão Tị Sửu Cấn Canh Đinh tam long là tử, Dậu Hợi Mùi Tốn Quý Giáp tứ long là tôn, đều là không phải vậy.

Phần Tưởng công chưa nói ra chính là mối liên hệ giữa Tiên thiên và Hậu thiên cũng như tại sao 24 sơn lại ứng với 24 hào

## 2. CHÍNH NGŨ HÀNH 24 SƠN.



Hai mươi bốn sơn bao hàm tám quẻ, chính ngũ hành cho 24 sơn như sau:

- Hợi Nhâm Tý Quý: hành thủy
- Dần Giáp Mão Ất: hành mộc
- Tị Bính Ngọ Đinh: hành hỏa
- Thân Canh Dậu Tân Cấn: hành kim
- Thìn Mùi Tuất Sửu Khôn Cấn: hành thổ

Chính ngũ hành như trên được định danh do các nhà "Hồng phạm" để phân biệt với "song sơn ngũ hành".

### **CÔNG DỤNG**

Dùng luận xét phương vị, biết hành của "Long nhập thủ" để phối hướng và dùng tam hợp cục để bổ long. Ngoài ra còn nhiều cách dùng khác. Ví dụ: gập thể đất Cấn long, vậy biết hành của nó là hành thổ. Khi xác lập hướng phải dùng các hướng hỏa như Bính, Đinh...vv để hỗ trợ cho long, khi chọn thời gian (năm tháng ngày giờ) cho Cấn long phải dùng "ấn cục" hỏa tam hợp Dần - Ngọ - Tuất; hay dùng "tài cục" thủy tam hợp Thân - Tý - Thìn để bổ long. Nói rõ hơn là dùng năm tháng ngày giờ đều có 3 chi của cục muốn bổ. Ví dụ: dùng cục ấn thì chọn năm Dần Ngọ Tuất, tháng Dần Ngọ Tuất, ngày Dần Ngọ Tuất, giờ Dần Ngọ Tuất. Công thức dùng cục nhất khí để bổ long không dính dáng gì tới nạp âm ngũ hành. Đây là nói về cách dùng địa chi. Dùng thiên can: ta thấy Cấn long có nạp giáp là Bính, vậy khi dùng năm tháng ngày giờ phải tận dụng thêm can Bính. Ấn cục hỏa phải tận dụng Bính Dần, Bính Ngọ, Bính Tuất, còn ấn tài cục phải tận dụng Bính Thân, Bính Tý, Bính Thìn.

Khi muốn bổ long người ta dùng 3 cục:

1. Ấn cục: là tam hợp cục sinh ra hành của Long
2. Vượng cục: là tam hợp cục đồng hành với Long
3. Tài cục: là tam hợp cục có ngũ hành bị Long khắc chế

Tuy nhiên, trong ví dụ Cấn long thuộc thổ, mà hành thổ không có riêng tam hợp cục nên không bàn tới Vượng cục.

### **NGUYÊN TẮC DỤNG CHÍNH NGŨ HÀNH ĐỂ NẠP THỦY, KHỨ THỦY.**

Khi nạp thủy, phải dùng hướng của Mộ để xét nạp theo công thức: "lai thủy đến hành của hướng mộ phải sinh ra hành của sơn thủy lai". Ví dụ:

- Ngôi mộ tọa Càn hướng Tốn, vậy hướng Tốn có chính ngũ hành thuộc Mộc. Vậy phải nhận thủy lai tại các sơn có hành hỏa như Tỵ Bính Ngọ Đinh.
- Ngôi mộ tọa Ngọ hướng Tý, hướng Tý có chính ngũ hành là Thủy. Vậy phải nạp thủy tại các sơn có hành mộc như Dần Mão Ất Tốn.

Khi khứ thủy, phải dùng hành của sơn sinh ra hành của bồn hướng. Ví dụ:

- Ngôi mộ tọa Giáp hướng Canh, hướng Canh có chính ngũ hành thuộc kim, vậy phải khứ thủy tại các sơn hành thổ như: Thìn Tuất Sửu Mùi Khôn Cấn.
- Ngôi mộ tọa Tý hướng Ngọ, hướng Ngọ có chính ngũ hành thuộc hỏa, vậy phải khứ thủy tại các sơn có hành mộc như: Dần Giáp Mão Ất Tốn.

### **3. TRUNG CHÂM SONG SƠN NGŨ HÀNH .**





Trong 24 sơn chính của la kinh được phân ra làm 12 cặp "song sơn", tức là lấy sơn địa chi kết hợp với sơn thiên can/tứ duy đi trước nó để tạo thành từng cặp như:

- Càn - Hợi
- Giáp - Mão
- Đinh Mùi
- Khôn – Thân .
- Nhâm - Tý
- Ất - Thìn...vv

Hành của cặp song sơn này chính là hành của tam hợp cục ngũ hành. Pháp thức song sơn được áp dụng rất rộng rãi hầu hết trong thuật "thu sa, nạp thủy" để xác định phương hướng, cùng đồng dùng cục khí để bổ "long hướng" và bổ "mệnh". Khi phân cung trong pháp thức "thập nhị thần" cũng sử dụng cách song sơn này. Dùng la kinh để xác định nơi thủy đến/thủy đi cũng được gộp ở thể song sơn. Nói tới tam hợp cục chính là địa chi tam hợp: 12 chi phân thành 4 cục, và các can/duy đứng trước mỗi một địa chi trong tam hợp cũng mang hành giống nó.

- (Càn - Hợi), (Giáp - Mão), (Đinh - Mùi): thuộc mộc cục
- (Khôn - Thân), (Nhâm - Tý), (Ất - Thìn): thuộc thủy cục
- (Cấn - Dần), (Bính - Ngọ), (Tân - Tuất): thuộc hỏa cục

Trong ngũ hành Đại/Tiểu Huyền Không dùng để nạp thủy phối hướng, ta căn cứ vào hành của "sơn thủy lai đáo" là hành gì thì nạp nó vào cục đó để phối hướng, không nhất thiết phải theo đúng ngũ hành chính của Đại/Tiểu huyền không. Ví dụ:

### 1. Thế đất có thủy lưu đáo sơn Nhâm:

\* theo Đại huyền không thì sơn nhâm thuộc nhị long hành mộc, do đó phải dùng các sơn hướng trong nhị long mộc, hoặc tứ long hỏa để lập hướng.

\* theo Tiểu huyền không thì sơn Nhâm thuộc thủy, phải dùng các sơn hướng hành thủy và hành mộc để phối hướng.

\* còn công thức song sơn này ta chỉ dùng cục tam hợp để phối sơn hướng như sau: Nhâm thuộc cục thủy vậy phải phối hướng là Thân - Tý - Thìn.

**2. Thế đất có thủy lưu đáo sơn Tân:** sơn Tân thuộc cục Hỏa nhưng lại nằm vào thế mộ khó Tân - Tuất (song sơn ngũ hành). Dùng song sơn tam hợp cục để phối hướng, ta dùng:

\* cục mộc: để tiếp nhận thủy lai phối hướng ở các sơn: Càn - Hợi, Giáp - Mão. Dùng cục thủy để khứ thủy phối hướng tại hai sơn Đinh - Mùi.

\* cục thủy: để tiếp nhận thủy lai phối hướng các sơn: Khôn - Thân, Nhâm - Tý. Tiếp nhận thủy khứ tại hai sơn: Ất - Thìn.

\* cục hỏa: tiếp nhận thủy lai phối hướng ở các sơn: Cấn - Dần, Bính Ngọ. Tiếp nhận thủy khứ phối hướng tại hai sơn: Tân - Tuất.

cục kim: tiếp nhận thủy lai đảo phối hướng tại các sơn: Tốn - Tị, Canh - Dậu. Tiếp nhận thủy khứ phối hướng tại hai sơn: Quý - Sửu.

Theo công thức như vậy, ta hình thành các phối hướng tam hợp cục như sau:

STT	THỦY LAI	THỦY ĐẢO	HƯỚNG MỘ
1	Khi thủy lai đảo các sơn: Cấn - Hợi, Giáp - Mão	khi thủy khứ tại hai sơn: Đinh - Mùi	dùng hướng Hợi, Mão, Mùi để phối
2	Khi thủy lai đảo các sơn: Khôn - Thân, Nhâm - Tý	khi thủy khứ tại hai sơn: Ất - Thìn	dùng hướng Thân, Tý, Thìn để phối
3	Khi thủy lai đảo các sơn: Cấn - Dần, Bính - Ngọ	khi thủy khứ tại hai sơn: Tân - Tuất	dùng hướng Dần, Ngọ, Tuất để phối
4	Khi thủy lai đảo các sơn: Tốn - Tị, Canh - Dậu	khi thủy khứ tại hai sơn: Quý - Sửu	dùng hướng Tị, Dậu, Sửu để phối

#### DÙNG THUẬT TRẠCH CÁT ĐỂ BỔ LONG TRONG VIỆC ĐỀ MỘ

Công thức dụng trạch cát tam hợp cục theo tứ trụ năm tháng ngày giờ, người ta chọn tứ trụ để bổ long là chính.

Ví dụ: gặp phải khu đất là "Khôn long", ta biết Khôn trong chính ngũ hành 24 sơn thuộc hành thổ, ta không cần biết ngôi mộ đó có hướng thế nào, ta cứ dựa vào đót "Long nhập thủ" là Khôn long có hành thổ để bổ long:

- dụng cục Ấn: sử dụng năm/tháng/ngày/giờ Dần/Ngọ/Tuất
- dụng cục Tài: sử dụng năm/tháng/ngày/giờ Thân/Tý/Thìn
- dụng cục Vượng: hành thổ không có cục vượng.

Ví dụ: gặp phải thế đất có long nhập thủ là Mão long thuộc mộc, ta tiến hành bổ long như sau:

- dụng cục Ấn: dụng năm/tháng/ngày/giờ Thân/Tý/Thìn
- dụng cục Tài: hành mộc không có tài cục, bởi vì hành thổ không có tam hợp cục.
- dụng cục Vượng: dùng năm/tháng/ngày/giờ Hợi/Mão/Mùi.

Ví dụ: gặp thế đất có long nhập thủ là Cấn long hành kim, ta tiến hành bổ long như sau:

- dụng cục Ấn: hành kim không có ấn cục, bởi không có tam hợp hành thổ
- dụng cục Tài: sử dụng năm tháng ngày giờ Hợi/Mão/Mùi.
- dụng cục Vượng: sử dụng năm tháng ngày giờ Tị/Dậu/Sửu

Ví dụ: gặp thế đất có long nhập thủ là Nhâm long hành thủy:

- dụng cục Ấn: sử dụng năm tháng ngày giờ tạo thành tam hợp cục Thân/Tý/Thìn
- dụng cục Tài: sử dụng năm tháng ngày giờ Dần/Ngọ/Tuất
- dụng cục Vượng: sử dụng năm tháng ngày giờ Thân/Tý/Thìn

Ví dụ: gặp thế đất có long nhập thủ là Bính long hành hỏa:

- dụng cục Ấn: sử dụng năm tháng ngày giờ tạo thành tam hợp cục Hợi/Mão/Mùi
- dụng cục Tài: sử dụng năm tháng ngày giờ tam hợp cục Tị/Dậu/Sửu
- dụng cục Vượng: sử dụng năm tháng ngày giờ tam hợp cục Dần/Ngọ/Tuất

#### 4. TIÊU HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH .

Tiêu huyền không ngũ hành chi tiết như sau:

ST T	TÊN CỦA CÁC SƠN	TIỂU HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH
1	Bính - Đinh - Dậu - Ất	thuộc hành Hỏa
2	Càn - Khôn - Mão - Ngọ	thuộc hành Kim
3	Hợi - Giáp - Cấn - Quý	thuộc hành Mộc
4	Tuất - Canh - Sửu - Mùi	thuộc hành Thổ
5	Tý - Dần - Thìn - Tốn - Tân - Tị - Thân - Nhâm	thuộc hành Thủy

Thuyết này do Dương Quân Tùng lập ra để đo lường sa, thủy mà đoán định hung, cát. Nguyên tắc chính là dùng sơn để xét sa, dùng hướng để xét thủy:

- Thủy lai phải từ sơn hành vượng tương cho hướng ngôi mộ: tức là khi tiếp nhận thủy lai, phải ở các sơn có ngũ hành đồng hành với ngũ hành của hướng (mộ); hoặc phải ở các sơn có ngũ hành sinh ra hành của hướng (mộ).
- Thủy khứ phải từ sơn hành hưu tù của hướng ngôi mộ: khi thủy khứ, phải khứ từ các sơn có ngũ hành sinh xuất cho ngũ hành của hướng mộ; hoặc sơn có thủy khứ phải khắc nhập với ngũ hành của hướng mộ.

Lưu ý: tính toán thủy lai hay thủy khứ đều dùng "hướng". Khi dùng Tiểu huyền không để tính sa, thủy thì hoàn toàn dụng ngũ hành theo Tiểu huyền không chứ đừng bao giờ xen lẫn các dạng ngũ hành khác. Ngoài ra, tính sinh - vượng - mộ cho tiểu huyền không ngũ hành thì phải theo tam hợp chính ngũ hành:

STT	TÊN CỦA CÁC SƠN	TIỂU HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH	SINH	VƯỢNG	MỘ
1	Bính - Đinh - Dậu - Ất	thuộc hành Hỏa	DẦN	NGỌ	TUẤT
2	Càn - Khôn - Mão - Ngọ	thuộc hành Kim	TỊ	DẬU	SỬU
3	Hợi - Giáp - Cấn - Quý	thuộc hành Mộc	HỢI	MÃO	MÙI
4	Tuất - Canh - Sửu - Mùi	thuộc hành Thổ	THÂN	TÝ	THÌN
5	Tý - Dần - Thìn - Tốn - Tân - Tị - Thân - Nhâm	thuộc hành Thủy	THÂN	TÝ	THÌN

Dùng tiểu huyền không để nạp thủy thì phải nạp thủy từ sơn Sinh, Vượng và khứ thủy tại sơn Mộ:

- Hỏa (Bính Đinh Dậu Ất): nạp thủy tại Dần, Ngọ và khứ thủy tại Tuất
- Kim (Càn Khôn Mão Ngọ): nạp thủy tại Tị, Dậu và khứ thủy tại Sửu
- Mộc (Hợi Giáp Cấn Quý): nạp thủy tại Hợi, Mão và khứ thủy tại Mùi
- Thổ và Thủy: nạp thủy tại Thân, Tý và khứ thủy tại Thìn.

Công thức Sinh - Vượng - Mộ của tam hợp cục nằm ở pháp thức "Thập nhị thân".

Ví dụ 1: Ngôi mộ tọa Nhâm hướng Bính, hướng Bính theo Tiểu huyền không thuộc hành hỏa, nên khi tiếp nhận thủy lai phải ở các sơn Hỏa, Mộc:

- Hỏa: Bính Đinh Dậu Ất (chọn vượng khí: vì thủy lai hành hỏa đồng hành với hướng mộ)
- Mộc: Hợi Giáp Cấn Quý (chọn tướng khí: vì thủy lai hành mộc sinh xuất cho hướng mộ hành hỏa)

Khứ thủy phải từ các sơn có hành sinh xuất: hành thổ, hoặc hành khắc nhập: hành thủy:

- Thổ: Tuất Canh Sửu Mùi (hưu khí)
- Thủy: Tý Dần Thìn Tốn Tân Tị Thân Nhâm (tử khí)

Ví dụ 2: Ngôi mộ tọa Tý hướng Ngọ, theo Tiểu huyền không thì Ngọ hành kim, nên khi tiếp nhận thủy lai phải ở các sơn vượng (hành kim) tướng (hành thổ):

- Kim: Càn Khôn Mão Ngọ (vượng khí)
- Thổ: Tuất Canh Sửu Mùi (tướng khí)

Khứ thủy phải từ các sơn có hành sinh xuất (thủy) hoặc khắc nhập (hỏa):

• Thủy: Tý Dần Thìn Tồn Tân Tị Thân Nhâm (hưu khí)

• Hỏa: Bính Đinh Dậu Ất (tử khí)

Ví dụ 3: Ngôi mộ tọa Khôn hướng Cấn, theo Tiểu huyền không thì thuộc mộc, nên khi tiếp nhận thủy lai phải từ các sơn vượng (mộc), tướng (thủy):

• Mộc: Hợi Giáp Cấn Quý (vượng khí)

• Thủy: Tý Dần Thìn Tồn Tân Tị Thân Nhâm (tướng khí)

Khử thủy từ các sơn hưu khí (hỏa), tử khí (kim):

• Hỏa: Bính Đinh Dậu Ất (hưu khí)

• Kim: Cấn Khôn Mão Ngọ (tử khí)

Ví dụ 4: Ngôi mộ tọa Giáp hướng Canh, theo tiểu huyền không thì Canh hành thổ, nên khi tiếp nhận thủy lai phải từ các sơn vượng (hỏa), tướng (thổ):

• Hỏa: Bính Đinh Dậu Ất (vượng khí)

• Thổ: Tuất Canh Sửu Mùi (tướng khí)

Khử thủy từ các sơn hưu khí (kim), tử khí (mộc)

• Kim: Cấn Khôn Mão Ngọ (hưu khí)

• Mộc: Hợi Giáp Cấn Quý (tử khí)

Ví dụ 5: Ngôi mộ tọa Cấn hướng Tồn, theo tiểu huyền không thì sơn Tồn hành thủy, nên khi tiếp nhận thủy lai phải từ các sơn vượng khí (kim), tướng khí (thủy):

• Kim: Cấn Khôn Mão Ngọ (tướng khí)

• Thủy: Tý Dần Thìn Tồn Tân Tị Thân Nhâm (vượng khí)

Khử thủy từ các sơn hưu khí (mộc), tử khí (thổ):

• Mộc: Hợi Giáp Cấn Quý (hưu khí)

• Thổ: Tuất Canh Sửu Mùi (tử khí)

Ví dụ 6: Ngôi mộ tọa Mão hướng Dậu, theo tiểu huyền không thì Dậu hành hỏa, nên tiếp nhận thủy lai từ các sơn vượng khí (hỏa), tướng khí (mộc):

• Hỏa: Bính Đinh Dậu Ất (vượng khí)

• Mộc: Hợi Giáp Cấn Quý (tướng khí)

Khử thủy từ các sơn hưu khí (thổ), tử khí (thủy):

• Thổ: Tuất Canh Sửu Mùi (hưu khí)

• Thủy: Tý Dần Thìn Tồn Tân Tị Thân Nhâm (tử khí)

Ví dụ 7: Ngôi mộ tọa Cấn hướng Khôn, theo tiểu huyền không thì Khôn hành kim, nên tiếp nhận thủy lai từ các sơn vượng khí (kim), tướng khí (thổ):

• Kim: Cấn Khôn Mão Ngọ (vượng khí)

• Thổ: Tuất Canh Sửu Mùi (tướng khí)

Khử thủy từ các sơn hưu khí (thủy), tử khí (hỏa)

• Thủy: Tý Dần Thìn Tồn Tân Tị Thân Nhâm (hưu khí)

• Hỏa: Bính Đinh Dậu Ất (tử khí)

## 5. ĐẠI HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH .

STT	TÊN CỦA CÁC SƠN	CÔNG VỊ	ĐẠI HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH
1	Tý - Dần - Thìn - Cấn - Bính - Ất	Nhất long	thuộc hành kim
2	Ngọ - Thân - Tuất - Khôn - Nhâm - Tân	Nhị long	thuộc hành mộc
3	Mão - Tị - Sửu - Cấn - Canh - Đinh	Tam long	thuộc hành thủy và hành thổ
4	Dậu - Hợi - Mùi - Tồn - Giáp - Quý	Tứ long	thuộc hành hỏa

Pháp thức này được hình thành và ghi lại từ "tứ kinh" thuộc "Thiên ngọc kinh":

• Thiên bảo kinh: thuộc công vị thứ nhất, hành kim



- Long tử kinh: thuộc công vị thứ hai, hành mộc
- Huyền nữ kinh: thuộc công vị thứ ba, hành Thủy - Thổ
- Bảo chiếu kinh: thuộc công vị thứ tư, hành hỏa

Nguyên tắc của nó là khởi từ tứ hành gia nhập, khi xác nhập các sơn Can và Chi, nó trở thành tứ hành liên châu. Xét 6 sơn trong mỗi công vị, ta thấy có 3 sơn thuộc địa chi và 3 sơn thuộc Can/Duy. Ta thấy rằng cứ 3 sơn thuộc địa chi đều cách nhau 4 vị, và 3 can/duy đều cách nhau 4 vị, gọi là "tứ hành". Lấy 3 sơn/duy và 3 chi kết hợp với nhau trong một công vị đại diện cho ngũ hành gọi là "Tứ hành liên châu".

<b>KẾT HỢP 6 SƠN THÀNH MỘT CÔNG VỊ - MỖI SƠN CÁCH NHAU 4 VỊ</b>											
<b>Tý</b> sừ ↓ dần ↓ <b>Mão</b> thìn ↓ tị ↓ <b>Ngọ</b> mùi ↓ thân ↓ <b>Dậu</b>			<b>Dần</b> mảo ↓ thìn ↓ <b>Tị</b> ngọ ↓ mùi ↓ <b>Thân</b> dậu ↓ tuất ↓ <b>Hợi</b>			<b>Thìn</b> mảo ↑ dần ↑ <b>Sửu</b> tý ↑ hợi ↑ <b>Tuất</b> dậu ↑ thân ↑ <b>Mùi</b>			<b>hành kim</b>  <b>hành thủy/thổ</b>  <b>hành mộc</b>  <b>hành hỏa</b>		
<b>CẤN</b> quý ↑ nhâm ↑ tân ↑ canh ↑ ất ↑ giáp ↑ <b>TỐN</b>			<b>BÍNH</b> đinh ↓ khôn ↓ tân ↓ càn ↓ quý ↓ cấn ↓ <b>GLÁP</b>			<b>ẤT</b> tốn ↓ bính ↓ khôn ↓ canh ↓ càn ↓ nhâm ↓ <b>QUÝ</b>			<b>CÀN</b> CÀN CÀN KHÔN NHÂM TÂN		

### CÔNG THỨC VẬN DỤNG .

Người ta dùng Đại huyền không ngũ hành để nạp thủy và phóng thủy, tất yếu phải dùng sơn và hướng của ngôi mộ để xét theo các nguyên tắc sau đây:

1. Dùng Chi thần làm "chính", Can thần làm "Linh": tức là tọa/hướng phải dụng địa chi của sơn.
2. Thủy lai phải đảo sơn thiên can/tứ duy
3. Hướng và Thủy phải đồng một công vị (gọi là "đồng hành") hoặc tương sinh.

Ví dụ: lập một ngôi mộ phải chọn tọa Mão hướng Dậu; tọa Thìn hướng Tuất; tọa Tý hướng Ngọ; tọa Dần hướng Thân...vv; Tức là lập tọa hướng cho một ngôi mộ chỉ được phép lập vào những sơn địa chi. Khi tiếp nhận thủy lai (tới) đảo phải là các sơn thuộc Can/Duy như: Càn khôn cấn tốn giáp ất bính đinh tân nhâm quý.

Sau đó, dựa vào ngũ hành Đại huyền không để xem xét chọn ba quan hệ:

- a) đồng hành (vượng khí),
- b/ tương sinh (tướng khí);
- c) trường sinh cục, tức là dựa vào tam hợp cục để tiếp nhận thủy lai

### QUAN HỆ ĐỒNG HÀNH .

<b>HƯỚNG CỦA MỘ VÀ SƠN ĐÓN THỦY LAI THEO DẠNG ĐỒNG HÀNH</b>			
STT	TÊN CỦA HƯỚNG MỘ	CÔNG VỊ, HÀNH	TÊN CỦA SƠN ĐÓN THỦY LAI
1	Tý - Dần - Thìn	Nhất long, hành kim	Cấn - Bính - Ất
2	Ngọ - Thân - Tuất	Nhị long, hành mộc	Khôn - Nhâm - Tân
3	Mão - Tị - Sửu	Tam long, hành thủy/thổ	Càn - Canh - Đinh
4	Dậu - Hợi - Mùi	Tứ long, hành hỏa	Tốn - Giáp - Quý

### QUAN HỆ TƯƠNG SINH .

HƯỚNG CỦA MỘ VÀ SƠN ĐÓN THỦY LAI THEO DẠNG TƯƠNG SINH				
STT	TÊN CỦA HƯỚNG MỘ	CÔNG VI, HÀNH	TÊN CỦA SƠN ĐÓN THỦY ĐÁO	CÔNG VI, HÀNH
1	Tý - Dần - Thìn	Nhất long, hành kim	Cần - Canh - Đinh	Tam long, hành thủy/thổ
2	Ngọ - Thân - Tuất	Nhị long, hành mộc	Tôn - Giáp - Quý	Tứ long, hành hỏa
3	Mão - Tị - Sửu	Tam long, hành thủy/thổ	Cấn - Bính - Ất	Nhất long, hành kim
4	Dậu - Hợi - Mùi	Tứ long, hành hỏa	Khôn - Nhâm - Tân	Nhị long, hành mộc

### TRƯỜNG SINH CỤC .

STT	TÊN CỦA HƯỚNG MỘ	CỤC	SINH	VƯỢNG	MỘ
1	Tý - Dần - Thìn	Nhất long, kim cục	TỊ	DẬU	SỬU
2	Ngọ - Thân - Tuất	Nhị long, mộc cục	HỢI	MÃO	MÙI
3	Mão - Tị - Sửu	Tam long, thủy/thổ cục	THÂN	TÝ	THÌN
4	Dậu - Hợi - Mùi	Tứ long, hỏa cục	DẦN	NGỌ	TUẤT

Nguyên tắc dùng trường sinh cục là phải nạp thủy tại Sinh, Vượng và khứ thủy tại Mộ:

- Kim cục trảng sinh tại Tôn - Tị, vượng tại Canh - Dậu, mộ tại Quý - Sửu
- Mộc cục trảng sinh tại Cấn - Hợi, vượng tại Giáp - Mão, mộ tại Đinh - Mùi
- Thủy/thổ cục trảng sinh tại Khôn - Thân, vượng tại Nhâm - Tý, mộ tại Ất - Thìn
- Hỏa cục trảng sinh tại Cấn - Dần, vượng tại Bính - Ngọ, mộ tại Tân - Tuất

### ỨNG DỤNG: SỬ DỤNG KẾT HỢP TIỂU HUYỀN KHÔNG VÀ ĐẠI HUYỀN KHÔNG

Khi muốn lập hướng mộ phần ở các nơi có thủy lai tùy theo địa thế của cuộc đất, ta có thể kết hợp hai pháp Tiểu/Đại huyền không hợp nhất như các ví dụ sau:

**Ví dụ 1:** khi đứng trên thế đất dự định xây mộ phần, nhìn thấy có thủy lưu (đền) đảo sơn Cấn. Ta sẽ có hai cách lập hướng theo huyền không như sau:

- Tiểu huyền không: thủy lai đảo sơn Cấn, mà Cấn theo tiểu huyền không là thuộc kim nên ta chọn hướng của mộ phần theo vượng khí (kim) hoặc tướng khí (thủy):
  - \* Kim: Cấn Khôn Mão Ngọ (hướng thủy lai hành kim gặp hướng mộ hành kim nên tướng khí)
  - \* Thủy: Tý Dần Thìn Tôn Tân Tị Thân Nhâm (thủy lai hành kim sinh cho hướng mộ hành thủy nên tướng khí).
- Đại huyền không: thủy lai sơn Cấn thuộc tam long hành Thủy/thổ, xét theo:
  - \* đồng hành: Mão - Tị - Sửu (hành thủy/thổ)
  - \* tương sinh: Tý - Dần - Thìn - Cấn - Bính - Ất (hành kim)

Kết hợp cả hai pháp thức lại, ta có kết quả như sau: Tọa Ngọ hướng Tý; Tọa Thân hướng Dần; Tọa Tuất hướng Thìn; Tọa Hợi hướng Tị

**Ví dụ 2:** thế đất có thủy lai đảo sơn Giáp:

THỦY LAI	NGŨ HÀNH THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG MỘ THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG MỘ THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
sơn Giáp	Giáp thuộc hành mộc	Mộc: <b>Hợi</b> Hỏa: <b>Dậu</b>	Giáp thuộc tứ long, hành hỏa	Hỏa: <b>Dậu Hợi Mùi</b> Thổ: <b>Mão - Tị - Sửu</b>

qua phân tích tiểu/đại huyền không, ta thấy có hướng Hợi, Dậu cả hai pháp thức tương đồng, vì vậy ta lập mộ tọa Tị hướng Hợi và tọa Mão hướng Dậu là đại cát. Tọa Canh hướng Giáp, tọa Đinh hướng Quý là thứ cát.

**Ví dụ 3:** Thế đất có thủy lai đảo sơn Dậu:

THUY LẠI	NGŨ HÀNH THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG MỘ THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG MỘ THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
son Dậu	Dậu thuộc hỏa:	Hỏa: Bính - <b>Đinh</b> - <b>Dậu</b> - Ất Thổ: Tuất - <b>Canh</b> - Sửu - <b>Mùi</b>	Dậu thuộc tứ long, hành hỏa	Hỏa: <b>Dậu</b> - Hợi - <b>Mùi</b> - Tốn - Giáp - Quý Thổ: Mão - Tị - Sửu - Càn - <b>Canh</b> - <b>Đinh</b>

qua phân tích và so sánh hai pháp thức đại/tiểu huyền không, ta có thể lập mộ: tọa Mão hướng Dậu, tọa Sửu hướng Mùi.

**Ví dụ 4:** thế đất có thủy đảo sơn Ngọ:

THUY LẠI	NGŨ HÀNH THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG MỘ THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG MỘ THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
son Ngọ	thuộc hành Kim	Kim: Cấn - <b>Khôn</b> - Mão - <b>Ngọ</b> Thủy: Tý - Dần - Thân - <b>Tốn</b> - Tân - Tị - <b>Thân</b> - <b>Nhâm</b>	Ngọ thuộc hành Mộc	Mộc: <b>Ngọ</b> - <b>Thân</b> - Tuất - <b>Khôn</b> - <b>Nhâm</b> - <b>Tân</b> Hỏa: <b>Dậu</b> - Hợi - <b>Mùi</b> - <b>Tốn</b> - Giáp - Quý

Ta có thể thấy sự tương đồng giữa hai pháp quyết: tọa Tý hướng Ngọ; tọa Dần hướng Thân; là đại cát; tọa Cấn hướng Khôn, tọa Bính hướng Nhâm, tọa Ất hướng Tân là thứ cát.

dienbatn giới thiệu -Xin xem tiếp phần 2 .

## "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG" BÀI 2.

Thứ Tư, ngày 28 tháng 9 năm 2016

### **LẬP HƯỚNG KHAI MÔN CHO DƯƠNG TRẠCH.**

Phần này dùng để minh họa cho việc ứng dụng cho 2 pháp quyết Đại, tiểu huyền không ngũ hành. Chúng ta sẽ gặp lại các khái niệm về khai sơn, phóng thủy, khai môn trong một phần chuyên biệt khác. Đối với các bạn mới bắt đầu tìm hiểu phong thủy (cũng như tui), có lẽ đọc tới các pháp quyết này sẽ cảm thấy khó hiểu - tuy nhiên chúng ta cứ bảo lưu đấy đã, từ từ các phần khác sẽ làm sáng tỏ từng điểm.

Trong pháp dương trạch, ta dùng ngã ba/tư/năm..vv đường gần nhà nhất làm sơn lai thủy: dùng la kinh đặt giữa trọng tâm miếng đất hay căn nhà muốn xây dựng để xem giao điểm của các ngã đường (ngã ba, ngã tư, ngã năm...vv) gần nhà nhất nằm thuộc sơn nào, từ đó dựa vào pháp quyết đại/tiểu huyền không (giống y hệt như cách dùng trong âm trạch) để lập hướng và khai môn cho căn nhà/miếng đất:

**Ví dụ 1:** căn nhà trong thành phố cố định một hướng, đó là tọa Cấn hướng Khôn, nhà này có ngã tư gần nhà nhất nằm ở sơn Tị:



THỦY LAI	NGŨ HÀNH THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỦA THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỦA THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
sơn Tị	sơn Tị thuộc hành Thủy	Thủy: <b>Tý - Dần - Thìn</b> - Tồn - Tân - <b>Tị</b> - Thân - Nhâm Mộc: Hợi - Giáp - <b>Cần</b> - Quý	sơn Tị thuộc tam long, hành Thủy/Thổ	Thủy/Thổ: Mão - <b>Tị</b> - Sửu - Cấn - Canh - Đinh Kim: <b>Tý - Dần - Thìn</b> - <b>Cần</b> - Bính - Ất

Kết hợp cả hai pháp thức Tiểu/đại huyền không, ta chọn được 5 môn để khai sơn: Tý Dần Thìn Cấn Tị. Khi đã chọn được 5 sơn khai môn này rồi, ta sẽ kết hợp dùng thêm pháp thức "Đại du niên" hoặc pháp thức phụ mẫu tử tức huyền không. Định theo công vị mà chọn sơn chính để khai môn (hai pháp thức này sẽ nói rõ phần sau).

Kết Hợp Pháp thức Đại Du Niên: căn nhà tọa Cấn có các cung cát là:

- Khôn (Mùi - Khôn - Thân) được sinh khí
- Đoài (Canh - Dậu - Tân) được thiên y

So sánh với 5 sơn khai môn trên, ta không thấy có trùng hợp vì vậy không dùng pháp thức đại du niên được. Ta chuyển qua pháp thức "Phụ mẫu tử tức huyền không".

Kết Hợp Pháp Thức "Phụ mẫu tử tức huyền không"

Ngã tư nằm thuộc sơn Tị, thuộc công vị "nhân" là thuận tử. Trong 5 sơn đã chọn ra thì:

- Tý, Cấn thuộc "Thiên" không hợp công vị của thủy lai
- Dần, Tị thuộc "Nhân" hợp với công vị của thủy lai
- Thìn thuộc "Địa" không hợp công vị của thủy lai

Vậy tổng kết lại chỉ có hai sơn Dần, Tị phù hợp với công vị của thủy lai. Nhưng sơn Dần lại trực thuộc cung Phục vị phía sau nhà, thành ra chỉ có thể thông cửa hậu. Sơn Tị nằm bên hông trái nhà, cố gắng chờ khoảng cách để mở cửa tại sơn tốt này. Giả sử không thể mở cửa tại cung Tị, ta có thể dùng cung Thân của tiểu huyền không để khai môn (vì được cung Sinh khí).

**Ví dụ 2:** căn nhà tọa Cấn hướng Tồn, có ngã 5 gần nhà nhất tại sơn Cấn:

THỦY LAI	NGŨ HÀNH THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỬA THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỬA THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
Sơn Cấn	sơn Cấn thuộc hành mộc	Mộc: Hợi - Giáp - <b>Cấn</b> - Quý Hỏa: <b>Bính</b> - <b>Đinh</b> - Dậu - Ất	sơn Cấn thuộc hành kim	Kim: Tý - Dần - Thìn - <b>Cấn</b> - <b>Bính</b> - Ất Thủy: Mão - Tị - Sửu - Cấn - Canh - <b>Đinh</b>

Hợp nhất đại/tiểu huyền không ta được bốn sơn: Cấn Bính Ất Đinh. Nạp đại du niên: tọa Cấn có Đoài (sơn Canh Dậu Tân) thuộc sinh khí, Khôn (sơn Mùi Khôn Thân) thuộc Diên niên; Cấn (Sửu Cấn Dần) thuộc Thiên y. Rút lại ta được sơn Cấn - nằm bên hông trái nhà. Cố gắng thiết kế thông cửa ở sơn này, 3 sơn còn lại không nằm ngay cung hướng nên bỏ. Còn hai sơn Thìn và Tị nằm ngay mặt tiền nhà, theo Đại huyền không cũng dùng để cửa được.

Ví dụ 3: nhà tọa Bính hướng Nhâm, có ngã tư gần nhà nhất tại sơn Giáp:

THỦ Y LAI	NGŨ HÀNH THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỬA THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỬA THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
sơn Giáp	sơn Giáp thuộc hành mộc	Mộc: <b>Hợi - Giáp</b> -Cấn - <b>Quý</b> Hỏa: Bính - <b>Đinh</b> - <b>Dậu</b> - Ất	sơn Giáp thuộc hành hỏa	Hỏa: <b>Dậu</b> - <b>Hợi</b> - Mùi - Tốn - <b>Giáp</b> - <b>Quý</b> Thổ: Mão - Tị - Sửu - Cấn - Canh - <b>Đinh</b>

Hợp nhất đại/tiểu huyền không ta có 5 sơn dùng được: Hợi Giáp Quý Đinh Dậu. Nạp đại du niên: nhà tọa Bính thuộc cung Ly: có quẻ Chấn (sơn Giáp Mão Ất) được sinh khí; quẻ Khảm (sơn Nhâm Tý Quý) thuộc diên niên; quẻ Tốn (Thìn Tốn Tị) được Thiên y. Kết hợp cả 3 pháp quyết ta lựa được sơn Quý, Giáp để làm cửa: sơn Quý ngay mặt tiền, sơn Giáp nằm bên hông nhà.

Ví dụ 4: nhà tọa Khôn hướng Cấn, có ngã tư gần nhà nhất tại sơn Tị:

THỦ Y LAI	NGŨ HÀNH THEO TIÊU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỦA THEO TIÊU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỦA THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
son Tị	son Tị thuộc hành Thủy	Thủy: Tý - <b>Dần</b> - <b>Thìn</b> - Tốn - Tân - <b>Tị</b> - Thân - Nhâm Mộc: Hợi - Giáp - <b>Cần</b> - Quý	son Tị thuộc tam long, hành Thủy/Thổ	Thủy/Thổ: Mão - <b>Tị</b> - Sửu - Càn - Canh - Đinh Kim: Tý - <b>Dần</b> - <b>Thìn</b> - <b>Cần</b> - Bính - Ất

Kết hợp cả hai pháp thức Tiêu/đại huyền không, ta chọn được 5 môn để khai sơn: Tý Dần Thìn Càn Tị. Nạp đại du niên: nhà tọa Khôn được cung Càn (son Sửu Càn Dần) được sinh khí; cung Càn (son Tuất Càn Hợi) được diên niên. Lựa ra được 2 son Càn Dần phù hợp cả 3 pháp thức, mà cả hai son đều ở mặt tiền của nhà nên mở cửa rất tốt.

## 6. HỖN THIÊN NGŨ HÀNH.

Bài ca về hỗn thiên ngũ hành:

*Kiên Kim, Giáp Tý, ngoại Nhâm Ngọ*

*Khâm Thủy, Mậu Dần, ngoại Mậu Thân*

*Cần Thổ, Bính Thìn, ngoại Bính Tuất*

*Chấn Mộc, Canh Tý, Canh Ngọ lân*

*Tốn Mộc, Tân Sửu ngoại Tân vị*

*Ly Hỏa, Kỷ Mão, Kỷ Dậu tằm*

*Khôn Thổ, Ất Mùi gia Quý Sửu*

*Đoài Kim, Đinh Tỵ, Đinh Hợi bình*

Hỗn thiên ngũ hành chính là dùng pháp quyết Bát quái nạp giáp:

- Càn quái nạp can Giáp - Nhâm
- Khâm quái nạp can Mậu
- Cần quái nạp can Bính
- Chấn quái nạp can Canh
- Tốn quái nạp can Tân
- Ly quái nạp can Kỷ
- Khôn quái nạp can Ất - Quý
- Đoài quái nạp can Đinh

Ngoài 2 cung Càn - Khôn là trời đất phụ mẫu, còn các cung khác theo pháp hỗn thiên ngũ hành chỉ sử dụng hành thổ (theo ngũ hành nạp âm) để xét sa sơn.

BẢNG HỖN THIÊN NGŨ HÀNH: BÁT QUÁI CÓ 6 QUÁI CHỈ DÙNG HÀNH THỔ				
STT	BÁT QUÁI	NẠP GIÁP	CUNG NỘI	CUNG NGOẠI
1	<i>Cần</i>	<i>nạp hai can Giáp Nhâm</i>	<i>Giáp Tý: Hải Trung Kim</i>	<i>Nhâm Ngọ: Dương Liễu Mộc</i>
2	Khâm	nạp can Mậu	Mậu Dần: Thành Đầu Thổ	Mậu Thân: Đại Dịch Thổ
3	Cần	nạp can Bính	Bính Thìn: Sa Trung Thổ	Bính Tuất: Ốc Thượng Thổ
4	Chấn	nạp can Canh	Canh Tý: Bích Thượng Thổ	Canh Ngọ: Lộ Bàn Thổ
5	Tồn	nạp can Tân	Tân Sửu: Bích Thượng Thổ	Tân Mùi: Lộ Bàn Thổ
6	Ly	nạp can Kỷ	Kỷ Mão: Thành Đầu Thổ	Kỷ Dậu: Đại Dịch Thổ
7	<i>Khôn</i>	<i>nạp hai can Ất Quý</i>	<i>Ất Mùi: Sa Trung Kim</i>	<i>Quý Sửu: Tang Đổ Mộc</i>
8	Đoài	nạp can Đinh	Đinh Tị: Sa Trung Thổ	Đinh Hợi: Ốc Thượng Thổ

## 7. TÍNH ĐỘ NGŨ HÀNH .

Tính độ ngũ hành cũng chính là nạp âm ngũ hành xếp theo thứ tự của 10 can: Giáp - Ất - Bính - Đinh - Mậu - Kỷ - Canh - Tân - Nhâm - Quý. Do khi 10 can đi với 12 chi thì can dương sẽ đi với chi dương và can âm sẽ đi với chi âm. Từ đó ta sẽ có mỗi chi sẽ đi với 5 can, hình thành cái gọi là:

- ngũ Tý
- ngũ Sửu
- ngũ Dần
- ngũ Mão...

Pháp thức "Tính độ ngũ hành" này dùng khi lập hướng, khi đó phải tính xem khí vượng hay yếu thế nào mà biết đường tiết chế/gia giảm (tiết khí quá vượng và bổ xung cho khí quá yếu). Ví dụ: trong mỗi sơn của la kinh được phân làm 5 ô ở tầng thứ mười hai trong la kinh (trong la kinh gọi là "phân kim/phân châm 120"), mỗi ô sẽ có ngũ hành tuần tự như bảo tính độ ngũ hành trên. Ví dụ: sơn Mão bao gồm năm ô:

- Ất Mão: nạp âm thủy
- Đinh Mão: nạp âm hỏa
- Kỷ Mão: nạp âm thổ
- Tân Mão: nạp âm mộc
- Quý Mão: nạp âm kim

### VÍ DỤ 1:

Sơn Mão là hành mộc, nếu ta xây dựng trong mùa Xuân thì mộc khí sẽ rất vượng, vì thế ta không được chọn/gióng hướng Tân Mão (89, 90, 91 độ) là hành mộc (nếu dùng sẽ quá vượng thành ra có hại), mà ta phải chọn hướng Đinh Mão (83, 84, 85 độ) để tiết bớt mộc khí quá vượng, bổ xung cho khí khác.

### VÍ DỤ 2:

Sơn Khôn (được tính là Mùi, theo tầng 12 của la kinh) gồm 5 ô:

- Ất Mùi: kim
- Đinh Mùi: thủy
- Kỷ Mùi: hỏa
- Tân Mùi: thổ
- Quý Mùi: mộc

Nếu xây dựng trong hai tiết Lập thu và Xử thử thì thổ khí vượng, nên né tránh tuyến Tân Mùi và xử dụng tuyến Đinh Mùi.



6 CHI DƯƠNG	GIÁP	BÍNH	MẬU	CANH	NHÂM
TÝ	Giáp Tý: Kim	Bính Tý: Thủy	Mậu Tý: Hỏa	Canh Tý: Thổ	Nhâm Tý: Mộc
NGỌ	Giáp Ngọ: Kim	Bính Ngọ: Thủy	Mậu Ngọ: Hỏa	Canh Ngọ: Thổ	Nhâm Ngọ: Mộc
DẦN	Giáp Dần: Thủy	Bính Dần: Hỏa	Mậu Dần: Thổ	Canh Dần: Mộc	Nhâm Dần: Kim
THÂN	Giáp Thân: Thủy	Bính Thân: Hỏa	Mậu Thân: Thổ	Canh Thân: Mộc	Nhâm Thân: Kim
THÌN	Giáp Thìn: Hỏa	Bính Thìn: Thổ	Mậu Thìn: Mộc	Canh Thìn: Kim	Nhâm Thìn: Thủy
TUẤT	Giáp Tuất: Hỏa	Bính Tuất: Thổ	Mậu Tuất: Mộc	Canh Tuất: Kim	Nhâm Tuất: Thủy

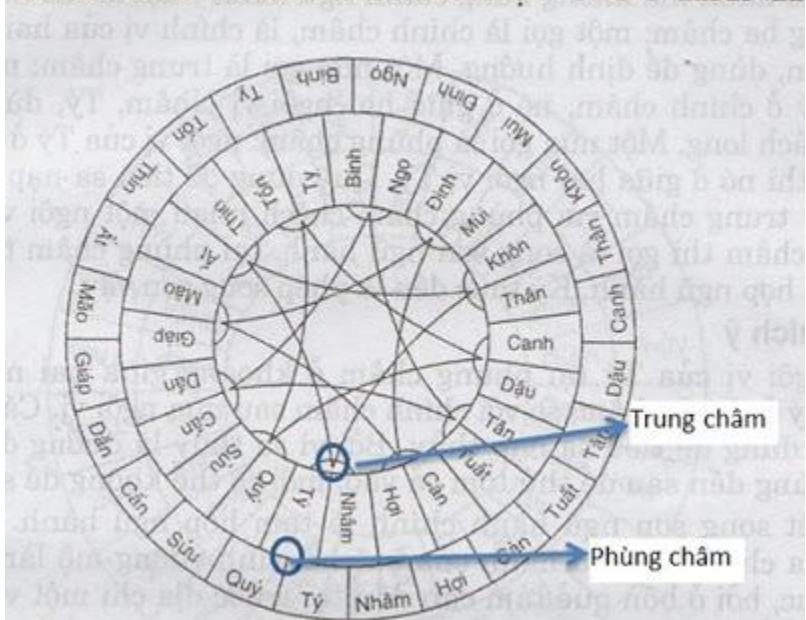
**TÝ - NGỌ: NGÂN ĐĂNG GIÁ BÍCH CẦU  
DẦN THÂN: YÊN MÃN TỰ CHUNG LẦU  
THÌN TUẤT: HÂN ĐỊA THIỀU SÀI THÁP**

**LỤC GIÁP CHI TRUNG BÁT NGOẠI CẦU**

6 CHI ÂM	ẤT	ĐINH	KỶ	TÂN	QUÝ
SỬU	Ất Sửu: Kim	Đinh Sửu: Thủy	Kỷ Sửu: Hỏa	Tân Sửu: Thổ	Quý Sửu: Mộc
MÙI	Ất Mùi: Kim	Đinh Mùi: Thủy	Kỷ Mùi: Hỏa	Tân Mùi: Thổ	Quý Mùi: Mộc
MÃO	Ất Mão: Thủy	Đinh Mão: Hỏa	Kỷ Mão: Thổ	Tân Mão: Mộc	Quý Mão: Kim
DẬU	Ất Dậu: Thủy	Đinh Dậu: Hỏa	Kỷ Dậu: Thổ	Tân Dậu: Mộc	Quý Dậu: Kim
TỊ	Ất Tị: Hỏa	Đinh Tị: Thổ	Kỷ Tị: Mộc	Tân Tị: Kim	Quý Tị: Thủy
HỢI	Ất Hợi: Hỏa	Đinh Hợi: Thổ	Kỷ Hợi: Mộc	Tân Hợi: Kim	Quý Hợi: Thủy

## 8. PHÙNG CHÂM TAM HỢP NGŨ HÀNH.

### 4. PHÙNG CHÂM TAM HỢP NGŨ HÀNH



Các nhà địa lý dùng ba loại châm:

- Chính châm: là chính vị của 24 sơn, dùng để định hướng
- Trung châm: ngôi vị của Tý ở chính châm chẳng hạn, nó nằm ở giữa hai ngôi vị Nhâm và Tý gọi là "trung châm". Trung châm dùng để định cách long.
- Phùng châm: sau chính châm nửa ngôi vị, dùng để tiêu sa nạp thủy.

Trung châm so với phùng châm chênh lệch nhau một ngôi vị, tại trung châm thì gọi là "song sơn ngũ hành", tại phùng châm thì gọi là "tam hợp ngũ hành". Kỳ thực đều là phép song sơn cả.

### CÁCH DÙNG

Dùng cả hai tam hợp làm tam hợp ngũ hành, cùng với song sơn ngũ hành giống nhau, riêng so với trung châm sai đúng một nửa ngôi vị mà thôi. Địa lý gia dùng để tiêu sa, nạp thủy. Đại để sa

và thủy là đường đi, vì vậy dùng đến sau để thu tóm cả vào, mới có thể không để sót. Sách địa lý nói: "Chính ngũ hành là chất của ngũ hành, song sơn ngũ hành là khí của ngũ hành, vì vậy suy ra sinh vượng của long khí thì phải dùng song sơn ngũ hành chứ không dùng mà không dùng chính ngũ hành".

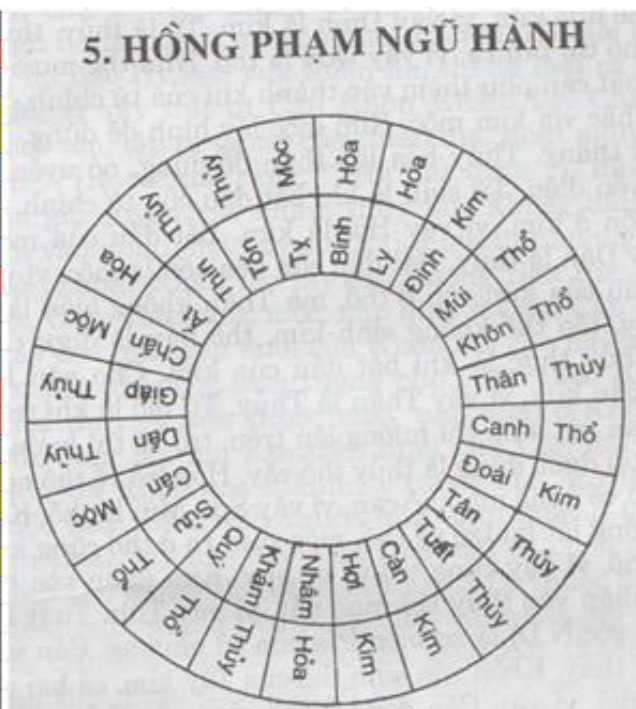
TAM HỢP	THỦY/THỔ CỤC	MỘC CỤC	HÓA CỤC	KIM CỤC
SINH	Khôn - Thân	Càn - Hợi	Cấn - Dần	Tốn - Tị
VƯỢNG	Nhâm - Tý	Giáp - Mão	Bính - Ngọ	Quý - Sửu
MỘ	Ất - Thìn	Đinh - Mùi	Tân - Tuất	Canh - Dậu

Xét song sơn ngũ hành chính là tam hợp ngũ hành, nghĩa là hợp cục của sinh - vượng - mộ hợp hóa thành một cục ngũ hành. Bởi vì bốn quẻ tám can đều tại trước địa chi một vị, hợp với chi cùng gộp lại mà sơn đó dùng ngũ hành của địa chi gộp với Can/duy đó cho nên gọi là "song sơn ngũ hành". Ví dụ:

- Khôn - Thân, Nhâm - Tý, Ất - Thìn: sáu sơn này cùng hợp thành thủy cục, cùng dùng ngũ hành Thân Tý Thìn để hợp hóa thành thủy cục.
- Cho nên, các nhà địa lý dùng chính châm tức chính vị dùng để xác định hướng, dùng trung châm để xác định cách long, dùng phùng châm để định ngũ hành phục vụ mục đích tiêu sa/nạp thủy.

## 9. HỒNG PHẠM NGŨ HÀNH .

BÁT QUÁI	24 SƠN	HỒNG PHẠM NGŨ HÀNH
KHÂM	Nhâm	Hành hóa trong thủy
	Tý: <i>Khâm chính vị</i>	chính ngũ hành thủy
	Quý	Hành thổ: để ngăn thổ vượng của Tý
CẤN	Sửu	Hành thổ
	Cấn: từ duy	Hành mộc
	Dần	Hành thủy
CHẤN	Giáp	Hành thủy
	Mão: <i>Chấn chính vị</i>	chính ngũ hành mộc
	Ất	Hành hóa mộc: vượng sinh hỏa
TỐN	Thìn	Hành thủy
	Tốn: từ duy	Hành thủy
	Tị	
LÝ	Bính	Hành hóa của Thổ dương
	Ngọ: <i>Lý chính vị</i>	chính ngũ hành hỏa
	Đinh	Hành kim: hòa vượng để ức kim
KHÔN	Mùi	Hành thổ
	Khôn: từ duy	Hành thổ
	Thân	Hành thủy
ĐOÀI	Canh	Hành thổ
	Dậu: <i>Đoài chính vị</i>	chính ngũ hành kim
	Tân	Hành thủy: kim vượng sinh thủy
CÀN	Tuất	Hành thủy
	Càn: từ duy	Hành kim
	Hợi	Hành kim



Hồng phạm ngũ hành lấy:

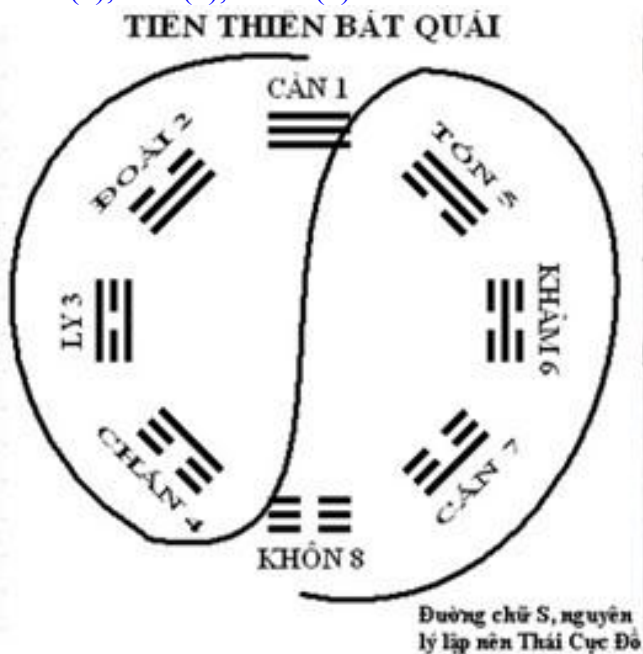
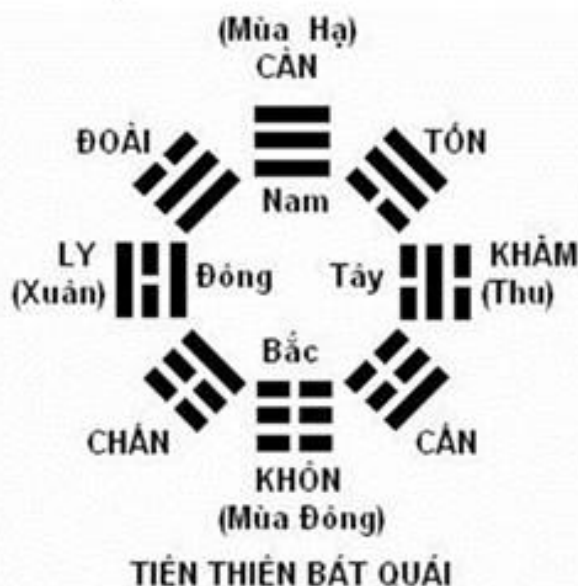
- Giáp, Dần, Thìn, Tốn, Tuất, Khâm, Tân, Thân: bao gồm 8 sơn thuộc thủy
- Ly, Nhâm, Bính, Ất: bao gồm 4 sơn thuộc hỏa
- Chấn, Cấn, Tị: bao gồm 3 sơn thuộc mộc
- Càn, Hợi, Đoài, Đinh: bao gồm 4 sơn thuộc kim
- Sửu, Quý, Khôn, Canh, Mùi: bao gồm 5 sơn thuộc thổ

Hồng phạm ngũ hành còn được gọi là "Đại ngũ hành", bởi nó chỉ ra nguyên lý giao hợp của bát

quái, hóa khí của 10 can, 12 chi nạp âm, rất là to lớn. Nguyên tắc của nó là "trong tự nhiên, không giao hợp/giao dịch thì không thành tạo hóa", thật vậy, trong thiên địa tự nhiên cho đến nam nữ gặp nhau có giao phối mới tạo ra cái mới - vì vậy gọi là đại ngũ hành.

### GIẢI THÍCH VỚI TIÊN THIÊN BÁT QUÁI VÀ PHÉP NẠP GIÁP

ngày xưa họ Bao Hy làm vua đã làm ra bát quái, lấy gốc từ hà đồ. Tiên thiên bát quái này thứ tự là: Càn (1), Đoài (2), Ly (3), Chấn (4), Tốn (5), Khảm (6), Cấn (7), Khôn (8).



Hệ từ truyện nói rằng: "Trời đất định vị, núi đầm thông khí, sấm gió quện vào nhau, thủy hỏa không bắn nhau", đây là miêu tả quá trình bát quái sinh hóa:

STT	TÊN BÁT QUÁI	CAN NẠP GIÁP
1	Càn	nạp can Giáp Nhâm
2	Đoài	nạp can Đinh
3	Ly	nạp can Kỷ
4	Chấn	nạp can Canh
5	Tốn	nạp can Tân
6	Khảm	nạp can Mậu
7	Cấn	nạp can Bính
8	Khôn	nạp can Ất Quý



• Giáp vốn thuộc mộc, nạp quái ở Càn, Càn thiên nhất sinh thủy - Khôn địa lục thành chi (trời 1 sinh thủy, đất 6 làm cho thành), vậy là can Giáp theo Càn hóa thành Khâm. Đây là khi Càn Khôn hai quẻ phụ mẫu giao cấu, Càn lấy hai nét gạch trên/dưới của Khôn để biến thành khâm. Vì vậy Giáp mang hành thủy.

• Ất thuộc mộc, nạp giáp ở Khôn, Khôn địa nhị sinh hỏa - Càn thiên thất thành chi (đất lấy số 2 sinh hỏa, trời lấy số 7 làm cho thành). Đây là khi Khôn lấy hai nét gạch trên và dưới của Càn để làm thành quẻ Ly. Vì vậy Ất mang hành hỏa. Đây chính là "trời đất định vị".

• Bính thuộc hỏa, nạp giáp ở Cấn, Cấn đối nhau với Đoài, Cấn lấy hào dưới của Đoài biến thành quẻ Ly. Đây là tượng của Bính thụ nhận hành hỏa từ Ly (mặt trời, thái dương hỏa). Vì vậy Bính mang hành hỏa.

• Đinh thuộc hỏa, nạp giáp tại Đoài, Đoài đối nhau với Cấn, lấy hào trên của Cấn mà biến thành quẻ Càn, tượng cho can Đinh thụ nhận Càn hóa. Vì vậy can Đinh mang hành Kim. Đây chính là "núi đầm thông khí".

• Canh thuộc kim, nạp giáp tại Chấn, Chấn đối nhau với Tốn, lấy hào trên của Tốn mà biến thành quẻ Khôn, tượng cho can Canh thụ nhận Khôn hóa. Vì vậy can Canh mang hành thổ.

• Tân thuộc kim, nạp giáp tại Tốn, Tốn đối nhau với Chấn, lấy hào trên của Chấn mà biến thành quẻ Khâm, tượng cho can Tân thụ nhận Khâm hóa. Vì vậy can Tân mang hành kim. Đây gọi là "Sấm gió quện vào nhau".

• Nhâm vốn hành thủy, nạp giáp tại Ly, Ly đối nhau với Khâm, lấy hào giữa của Khâm mà biến thành quẻ Càn, tượng cho can Nhâm thụ nhận Càn hóa, can Nhâm vốn thuộc kim. Tuy nhiên, Nhâm nạp khí Ly hỏa tuy bị Càn hóa nhưng do định luật hỏa khắc kim nên hành hỏa không thể thoái vị, vì vậy can Nhâm mang hành hỏa.

• Quý vốn hành thủy, nạp giáp tại Khâm, Khâm đối nhau với Ly, lấy hào giữa của Ly mà biến thành quẻ Khôn, tượng cho can Quý bị Khôn hóa. Vì vậy Quý thuộc thổ. Đây là mối quan hệ giữa hai quẻ Khâm Ly, gọi là "nước lửa không bắn nhau".

Ta thấy rằng: hai quẻ Càn và Khôn (thoái thân vào Thân, Hợi trong hậu thiên) là tổ tông nên ngũ hành của chúng không thay đổi, Đoài Chấn Khâm Ly ở vị trí tứ chính Tý Ngọ Mão Dậu là nơi kim mộc thủy hỏa chính vị/đất tứ vượng, có công năng tuyên bố thời lệnh của bốn mùa nơi khí hóa hành ở đó nên không thể biến đổi. Còn lại: Cấn, Tốn dùng biến:

• Cấn thổ thay đổi ngôi vị ở giới hạn Khâm Chấn phương Đông Bắc, đặt chân ở chỗ khoảng Sửu suy, Dần bệnh (vì hành thổ trường sinh ở Thân, tới Sửu là suy, tới Dần là bệnh) nên thổ khí suy yếu. Vì vậy Cấn mang hành mộc.

• Tốn mộc thay đổi vào vị trí của Chấn Ly trong giới hạn Đông nam, đặt chân ở chỗ Thìn suy, Tị bệnh (vì mộc trường sinh ở Hợi, suy ở Thìn, bệnh ở Tị), vì vậy hành mộc suy yếu mà mang hành thủy của Thìn mộ.

Tị vốn thuộc hỏa nên theo mộc mà sinh, nhân từ chấn, thay chấn mà đứng nên mang hành mộc.

Hợi vốn thuộc thủy, theo kim mà sinh, tạm ở ngôi vị kim, vì vậy Hợi thuộc hành kim.

Thân vốn thuộc kim, thủy có thể sinh Thân, kim trợ thế cho thủy, vì vậy Thân thuộc thủy. Dần vốn thuộc mộc, theo thủy mà sinh, tạm ở ngôi vị thủy, vì vậy Dần thuộc thủy.

Thìn Tuất Sửu Mùi vốn thuộc thổ (thổ thủy dung nhau), nhưng Sửu Mùi âm tĩnh vì vậy thuộc thổ, còn Thìn Tuất dương động, vì vậy thuộc thủy.

## ỨNG DỤNG

Hồng phạm ngũ hành được ứng dụng trong pháp quyết "Mộ long biến vận" của thuật trạch cát. Pháp thức này rất quan trọng cho việc xem ngày, đoán giờ để né tránh được sự xung khắc của năm tháng ngày giờ đối với mộ long của căn nhà hay ngôi mộ trong năm muốn xây dựng. Nó còn gọi là "Niên khắc sơn gia".

## 10. NẠP ÂM NGŨ HÀNH .

Nạp âm ngũ hành còn được gọi là "nạp âm cách bát tương sinh", tức là cứ cách nhau tám vị thì hợp nhau. Nạp âm ngũ hành được sử dụng rất rộng rãi:

- Trong ngũ quyết phong thủy đều sử dụng nó để biết đích xác long chân, giả, quý, tiện, cát, hung. Huyệt dựa vào long nên giáp tiếp sử dụng sa, thủy, hướng có phân sơn, phân kim. Rõ ràng đều sử dụng nạp âm ngũ hành để đoán định.
- Trong thuật trạch cát phong thủy, theo nguyên tắc phải dùng hành của chính thể: nếu chính thể dùng nạp âm thì phải sử dụng nạp âm mà đoán định, nếu chính thể dùng chính ngũ hành thì dùng chính ngũ hành mà đoán định. Ví dụ: trong pháp "mộ long hoán tuế" chỉ sử dụng nạp âm ngũ hành cho mộ vận của sơn, nên phải dùng nạp âm ngũ hành của tứ trụ mà tránh khắc tìm sinh. Còn dùng tứ trụ thành khóa "cổ khóa nhất khí" để bổ cho ngôi nhà tọa Giáp hướng Canh chẳng hạn, ta dùng năm Dần tháng Dần ngày Dần giờ Dần để khởi công căn nhà - đây là dùng chính ngũ hành.
- Cung mạng bát quái của năm sinh ra một người, ví dụ nam giới sinh năm 1975 thuộc cung Đoài.
- Mạng của 1 người: chính là dùng nạp âm ngũ hành của năm sinh của một người.

Người ta dùng ngũ hành nạp âm của mạng (năm sinh) của một người để đoán định hung cát trong quan hệ, trong hôn nhân. Ví dụ như:

<b>MỆNH NẠP ÂM KHÁC NHAU</b>	<b>CÁCH HÓA GIẢI</b>
Kim gặp Hỏa	chọn năm nạp âm Thổ để sinh con
Kim gặp Mộc	chọn năm nạp âm Thủy để sinh con
Thổ gặp Thủy	chọn năm nạp âm Kim để sinh con
Thổ gặp Mộc	chọn năm nạp âm Hỏa để sinh con
Hỏa gặp Thủy	chọn năm nạp âm Mộc để sinh con
<b>MỆNH NẠP ÂM ĐỒNG NHAU</b>	<b>NĂM SINH CON</b>
vợ chồng đồng mệnh Hỏa	phải sinh con mệnh Mộc
vợ chồng đồng mệnh Mộc	phải sinh con mệnh Thủy
vợ chồng đồng mệnh Thủy	phải sinh con mệnh Kim
vợ chồng đồng mệnh Kim	phải sinh con mệnh Thổ
vợ chồng đồng mệnh Thổ	phải sinh con mệnh Hỏa
<b>MỆNH NẠP ÂM SINH NHAU</b>	<b>NĂM SINH CON</b>
vợ chồng mệnh Thủy, Mộc	sinh con mệnh Thủy
vợ chồng mệnh Mộc, Hỏa	sinh con mệnh Mộc
vợ chồng mệnh Thổ, Kim	sinh con mệnh Thổ
vợ chồng mệnh Thổ, Hỏa	sinh con mệnh Hỏa
vợ chồng mệnh Thủy, Kim	sinh con mệnh Kim

### CHUYÊN MỤC VỀ CÁC PHÁP QUYẾT THỰC DỤNG

1. LA KINH
2. PHƯƠNG VỊ 24 TIẾT KHÍ
3. NGŨ HÀNH
4. ÂM DƯƠNG
5. HÀ ĐỒ - LẠC THU
  - GIỚI THIỆU VỀ HÀ ĐỒ
  - GIỚI THIỆU VỀ LẠC THU
  - THU SA, NẠP THỦY PHỐI HƯỚNG THEO HÀ ĐỒ
  - THU SA, NẠP THỦY PHỐI HƯỚNG THEO LẠC THU
6. BÁT QUÁI
7. THIÊN CAN, ĐỊA CHI
8. PHÁP NGŨ HỔ ĐỘN
9. PHÁP NGŨ THỦ ĐỘN
10. ĐẠI PHÁP "THẬP NHỊ THẦN" (dùng để nạp sa, nạp thủy)
11. BÁT QUÁI THU MÂM NẠP GIÁP
  - CÁCH ỨNG DỤNG BÁT QUÁI NẠP CAN CHI TRONG PHONG THỦY
  - NẠP GIÁP 8 ĐẠI CỤC MẪU TỬ NẠP THỦY

- NẠP GIÁP 8 ĐẠI CỤC QUY NGUYÊN THỦY
- 12. PHÁP THỨC CỬU TINH
  - CÔNG THỨC PHI ĐỘN CỬU TINH
  - CỬU TINH NHẬP TRUNG CUNG - KHỞI NIÊN
  - CỬU TINH NHẬP TRUNG CUNG - KHỞI NGUYỆT
  - CỬU TINH NHẬP TRUNG CUNG - KHỞI NHẬT
  - CỬU TINH NHẬP TRUNG CUNG - KHỞI THỜI
  - BIỂU NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ CỬU TINH TRỰC NHẬT
  - CÁCH THỨC SỬ DỤNG CỬU TINH TỬ BẠCH TRONG PHONG THỦY
- 13. PHÁP THỨC LẬP TRẠCH MỆNH (CỬU CUNG AI TINH ĐẠI QUÁI HUYỀN KHÔNG)
  - VÀI KHÁI NIỆM CĂN BẢN
  - BẢNG ÂM DƯƠNG TAM NGUYÊN LONG
  - CÔNG THỨC LẬP TRẠCH MỆNH BÀN
  - CÔNG THỨC LẬP TRẠCH MỆNH BÀN THEO CỤC KIÊM HƯỚNG
  - CÁC TRƯỜNG HỢP KỲ KHÔNG DỪNG
  - CÁT HUNG KHI 9 SAO NHẬP CUNG
  - CỬU TINH NẠP QUÁI DỊCH
- 13. LẬP QUẺ KINH DỊCH THEO PHONG THỦY
  - CÁT HUNG CỦA 64 QUẺ DỊCH
  - CÁCH XỬ DỤNG DỊCH TRONG PHONG THỦY
  - CÔNG THỨC TÍNH SỐ MỆNH CỦA NGƯỜI & DƯƠNG TRẠCH
- 14. PHIÊN QUÁI HAY BIẾN QUÁI
  - 14.1 PHÁP THỨC TIÊU DU NIÊN
    - CÀN SƠN
    - ĐOÀI SƠN
    - LY SƠN
    - CHẤN SƠN
    - TỐN SƠN
    - KHẢM SƠN
    - CÁN SƠN
    - KHÔN SƠN
  - 14.2. PHÁP THỨC ĐẠI DU NIÊN
- 15. PHÁP THỨC BÁT MÔN
- 16. THÀNH MÔN NHỊ CUNG DƯƠNG TRẠCH
- 17. LẬP HƯỚNG, KHAI MÔN CHO DƯƠNG TRẠCH
- 18. PHÁP THỨC KHAI MÔN DƯƠNG CƠ
- 19. PHÁP THỨC PHÓNG THỦY DƯƠNG CƠ
- 20. PHÁP THỨC TỌA BẾP DƯƠNG CƠ
- 21. PHÁP XUYỀN TỈNH (ĐÀO GIẾNG) DƯƠNG TRẠCH
- 22. PHÁP LẬP PHÒNG NGỦ, PHÒNG VỆ SINH DƯƠNG TRẠCH
- 23. CÁT HUNG PHÂN PHÒNG, LẦU TRẠCH
- 24. THÔI THIÊN QUAN HUYỆT PHÁP .

Xin theo dõi tiếp bài 3. dienbatn giới thiệu.

---

## "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG" BÀI 3.

Thứ Năm, ngày 29 tháng 9 năm 2016

### 1. LA KINH

La kinh là vật bất ly thân của người dụng thuật phong thủy, là dụng cụ cơ bản dùng để xác định sơn, hướng, tính tình độ, tầm long mạch, xét sa thủy, định thành cục vvv...

Nguồn gốc của La kinh xuất phát từ "Huyền quy thập lục cung", tức 16 cung huyền quy, được xếp theo phương vị của hậu thiên bát quái bao gồm 12 địa chi và tứ duy (Càn khôn cần tốn). Cần Tốn đối nhau, Khôn Cấn đối nhau. Lần lượt được xếp như sau: Tý - Sửu - Cấn - Dần - Mão - Thìn - Tốn - Tị - Ngọ - Mùi - Khôn - Thân - Dậu - Tuất - Càn - Hợi (công thức phi số cũng khác hôm nay):

- Bắt đầu khởi từ cung Càn số 1,
- bay sang cung Ly số 2,
- quay về cung Cấn số 3,
- lên cung Chấn số 4,
- xuyên qua Trung Cung số 5,
- tới cung Đoài số 6,
- lên cung Khôn số 7,
- quay về cung Khảm số 8,
- lên cung Tốn số 9

HUYỀN QUY THẬP LỤC CUNG				
TÓN 9	TỊ	NGO 2	MÙI	KHÔN 7
THÌN				THÂN
MÃO 4				ĐẬU 6
DẦN				TUẤT
CẤN 3	SỬU	TÝ 8	HỢI	CÀN 1

Sau này đến thế kỷ thứ năm, Tổ Xung Chi phát minh ra được phương hướng cố định của Kim chi nam. Kể từ đó các nhà kham dư mới ghép thêm bát can (trừ 2 can Mậu Kỷ trong thập can). Do đó hình thành nên la kinh như bây giờ.



ST T	12 TẦNG LA KINH	CÔNG THỨC SỬ DỤNG
1	Tầng 1: la bàn (kim chỉ nam)	là tầng la bàn, khi xoay đặt la kinh, phải xoay làm sao cho kim chỉ nam đúng hướng Tý Ngọ của 24 sơn chính
2	Tầng 2: bát quái phương chính	tầng này chỉ dùng để kiểm tra đúng quái
3	Tầng 3: hai tư sơn, mỗi quái gồm 3 sơn chính, dụng chính sơn chính hướng	tầng 3 là 24 sơn chính, mỗi quái quân 3 sơn: cung Khâm (Nhâm - Tý - Quý) cung Cấn (Sửu - Cấn - Dần) cung Chấn (Giáp - Mão - Ất) cung Tốn (Thìn - Tốn - Tị) cung Ly (Bính - Ngọ - Đinh) cung Khôn (Mùi - Khôn - Thân) cung Đoài (Canh - Dậu - Tân) cung Càn (Tuất - Càn - Hợi) tầng này dùng để đo khai sơn, lập hướng chính cho mộ phần và nhà cửa
4	Tầng 4: tọa sơn cửu tinh biến quái	tầng này hiện giờ người ta thay thế thành 24 tiết khí phù hợp với 24 sơn, tức là khi xây dựng mộ mà hay nhà cửa, có sơn phù hợp với tiết khí sẽ nhận được vượng khí tốt lành. Ví dụ: dựng mộ mà hay nhà cửa thuộc sơn Cấn cần phải lựa thời gian vào tiết Lập Xuân thì sẽ được thêm cát khí. Xem thêm tại phần "Phương vị 24 tiết khí".
5	Tầng 5: âm dương 24 sơn	dùng để biết sơn/hướng thuộc âm hay dương, sử dụng cho việc xác định hướng của mộ phần/nhà phù hợp với tiết "long nhập thủ". Theo công thức sơn âm thì hướng âm, sơn dương thì hướng dương (giống như phân định nghĩa về hướng đã bàn). Ngoài ra còn xác định sa, thủy để tạo thế thur - hùnh cho mộ phần.
6	Tầng 6: xuyên sơn 72 long chính châm phân kim	phần tầng 6 này dùng can chi nạp giáp để đón định chính xác long, còn gọi là pháp ngũ tý để dự đoán cát hung.
7	Tầng 7: trung châm 24 sơn (giữa Nhâm và Tý), tầng này hiện giờ có rất nhiều la kinh được các nhà sản xuất ghi nhầm thành "phùng châm" (giữa Tý và Quý).	Tầng này do Hà Tiềm Trai đời Tống chế ra dùng để gia giảm, mà đón định "Long cách", tức là xét long nhập thủ.
8	Tầng 8: Hai mươi bốn thiên tinh	Là cách xét 24 sơn dựa vào 24 thiên tinh trên bầu trời: sao Thiên Hoàng ở Hợi sao Thiên Phủ ở Nhâm sao Thiên Lũy ở Tý sao Bắc Di ở Quý sao Thiên Hoi ở Dần sao Thiên Uyển ở Giáp sao Thiên Mệnh ở Mão sao Thiên Quan ở Ất sao Thiên Cương ở Thìn sao Thái Ất ở Tốn sao Thiên Bình ở Tị sao Thiên Quý ở Bính sao Thiên Quán ở Ngọ sao Nam Cực ở Đinh sao Thiên Vương ở Mùi sao Thiên Quốc ở Khôn sao Thiên Khai ở Thân sao Thiên Hán ở Canh sao Thiếu Vị ở Dậu sao Thiên Ất ở Tân sao Thiên Khôi ở Tuất sao Thiên Can ở Càn Tầng này dùng để luận khí địa phương mạnh hay yếu do sáng tỏ hay lu mờ của các tinh sao, người ở nơi nào thì lấy nơi đó làm trung tâm.
9	Tầng 9: 60 long thuộc trung châm	60 long thuộc trung châm, tức là Can Chi 60 giáp tý phân bố theo 24 sơn trung châm dùng để đoán định long nhập thủ mà gia giảm tiết chế bớt khí quá mạnh để bỏ cho khí quá yếu.
10	Tầng 10: phùng châm 24 sơn giữa Tý và Quý	dùng để xét sa sơn thăm định nơi thủy đáo, thủy khứ mà phối hướng
11	Tầng 11: 60 long thuộc phùng châm dùng để tiêu sa nạp thủy	60 long phùng châm, dùng 60 giáp tý can chi phân bố tại 24 sơn phùng châm, dùng để luận xét sa sơn cùng tiếp nạp thủy lưu cho cận kề.

12	Tầng 12: gồm 120 phần kim thuộc phùng châm dùng để gia giảm xác định hướng chính	tầng 12 gồm 120 độ phân kim, tức là mỗi sơn chính gồm có 5 phần, mỗi phần có 3 độ, tổng cộng mỗi sơn có 15 độ. Sử dụng như sau: sơn Tý phân thành 5 phần gồm: Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý. Khi khai sơn lập hướng chính cho dương cơ hay âm trạch dùng đặc kim chính là Bính Tý và Canh Tý (hỏa kim). Sơn Sửu cũng lấy hỏa kim là Đinh Sửu, Tân Sửu. Các phần khác không đạt bằng.
----	--	--

## VỊ TRÍ ĐẶT LA KINH

Vị trí đặt la kinh phải tìm tâm điểm của khu đất xây dựng (mộ phần, nhà). Đối với khu đất rộng xây cất được nhiều gian nhà, thì trước tiên phải tìm trọng tâm khu đất. Dùng cho dương cơ thì dựa vào các cung cát theo pháp quyết "Đại du niên" mà tùy nghi xây dựng những căn nhà, gian nhà quan trọng trước, tiếp đến từng căn/gian một, dựa ngay tâm điểm của mỗi căn/gian nhà mà phân bố thiết kế/định liệu về cửa, phòng hoặc các vị trí quan trọng trong căn/gian nhà đó. Về âm huyết gặp khu đất rộng để có thể tạo dựng nhiều ngôi mộ, ta phải quan sát địa thế cao để đặt sơn, địa thế thấp để đặt hướng, rồi định ngay giữa cuộc đất, phân bố nam bên tả, nữ bên hữu mà sắp đặt mộ phần. Khi tạo dựng từng ngôi mộ phải đặt la kinh ngay tâm điểm miếng đất muốn xây dựng ngôi mộ đó, gióng căng dây để định sơn hướng. Còn muốn dụng cung cát thì dùng pháp quyết "tiểu du niên" mà chọn cung.

## 2. PHƯƠNG VỊ 24 TIẾT KHÍ

24 tiết khí phù hợp với 24 sơn, tức là khi xây dựng mộ mả hay nhà cửa, có sơn phù hợp với tiết khí sẽ nhận được vượng khí tốt lành. Ví dụ: dựng mộ mả hay nhà cửa thuộc sơn Cấn cần phải lựa thời gian vào tiết Lập Xuân thì sẽ được thêm cát khí. Tứ lập, nhị phân, nhị chí chính ứng với bát quái, đúng là bát tiết. Kỳ môn cử cực đều khởi ở đây

ST T	TÊN 24 SƠN	TIẾT KHÍ	NGUYỆT TƯỢNG	28 TỬ
1	Cấn	Lập xuân	TÝ	Nữ, Hư, Ngụy
2	Dần	Vũ Thủy	HỢI	Thất, Bích
3	Giáp	Kính Trập	HỢI	Thất, Bích
4	Chấn	Xuân Phân	TUẤT	Khuê, Lâu
5	Ất	Thanh Minh	TUẤT	Khuê, Lâu
6	Thìn	Cốc Vũ	DẬU	Vị, Mão, Tắt
7	Tôn	Lập Hạ	DẬU	Vị, Mão, Tắt
8	Tị	Tiểu Mãn	THAN	Chữ, Sầm
9	Bính	Mang Chủng	THAN	Chữ, Sầm
10	Ly	Hạ Chí	MÙI	Tinh, Quý
11	Đinh	Tiểu Thử	MÙI	Tinh, Quý
12	Mùi	Đại Thử	NGỌ	Liêu, Tinh, Trương
13	Khôn	Lập Thu	NGỌ	Liêu, Tinh, Trương
14	Thân	Xử Thử	TỊ	Dực, Chấn
15	Canh	Bạch Lộ	TỊ	Dực, Chấn
16	Đoài	Thu Phân	THIN	Giác, Cang
17	Tân	Hàn Lộ	THIN	Giác, Cang
18	Tuất	Sương Giáng	MÃO	Đê, Phòng, Tâm
19	Cấn	Lập Đông	MÃO	Đê, Phòng, Tâm
20	Hợi	Tiểu Tuyết	DẦN	Vị, Cơ
21	Nhâm	Đại Tuyết	DẦN	Vị, Cơ
22	Khâm	Đông Chí	SỬU	Đầu, Ngưu
23	Quý	Tiểu Hân	SỬU	Đầu, Ngưu
24	Sửu	Đại hân	TÝ	Nữ, Hư, Ngụy

Như vậy, phần này giải thích một chút tại sao lại phải sử dụng thuật trạch cát trong phong thủy.

## 3. NGŨ HÀNH

### LỊCH SỬ THUYẾT NGŨ HÀNH



Ngũ hành là một học thuyết rất đa dạng và phức tạp. Theo vũ trụ quan cổ đại Trung Quốc, ngũ hành là 5 thành tố chính để tạo nên vạn vật. Đây là học thuyết được xếp hàng đầu trong danh sách các học thuyết cổ của Trung Hoa. Bất cứ học thuyết nào cũng dựa trên nguyên lý sinh khắc của ngũ hành để phổ diễn. Xuất xứ của thuyết ngũ hành từ rất xa xưa, khó lòng biết chính xác gốc xuất xứ. Kể từ vua nhà Hạ trong "Cửu trù" đã có dùng ngũ hành rồi. Nó được ghi chép rất sớm trong thiên "Hong phạm" ở sách Kinh thư là rõ ràng nhất, và gần nhất với thuyết ngũ hành ngày nay. Đến đời Chiến Quốc thì học thuyết ngũ hành được phát triển thịnh vượng, người ta đã tổng kết được nguyên lý tương sinh, tương khắc của nó. Mãi tới đời Hán Vũ Đế, Đông Trọng Thư đã hoàn chỉnh luật ngũ hành, đưa nó vào tư tưởng và soạn sách phân rộng trong quần chúng

### **CÁC LOẠI THUYẾT NGŨ HÀNH VÀ CÁCH SỬ DỤNG**

Tùy theo kiến thức của từng loại học thuật mà có cách vận dụng thuyết ngũ hành riêng. Trong học thuật phong thủy, thuyết ngũ hành được bố trí và phân thành nhiều phần khác nhau, mỗi phần có công thức sử dụng riêng biệt khác nhau (xem thêm phần "Các pháp quyết ngũ hành"). Ngũ hành của Thiên can có phân biệt anh/em tức là dương và âm (ví dụ can Giáp là dương mộc, can Ất là âm mộc). Ngũ hành của địa chi có sự phân biệt giữa "bồn khí" và "tàng khí" (ví dụ: chi Dần là dương thuộc Giáp mộc là bồn khí, lấy mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ cho nên Dần tàng khí Bính hỏa và Mậu thổ; chi Mùi là âm thuộc Kỷ thổ là bồn khí, lấy thổ sinh kim, kim sinh thủy nên Mùi có tàng Tân kim và Quý thủy). Tương tự như vậy, ta có thể suy luận tàng khí của 12 địa chi.

### **CÁC NGUYÊN TẮC TRONG THUYẾT NGŨ HÀNH**

Ngũ hành bao gồm Kim - Thủy - Mộc - Hỏa - Thổ. Tượng của kim là tròn, tượng của thủy là ngoằn ngoèo; tượng của mộc là thẳng và phân nhánh, tượng của hỏa là hình nhọn; tượng của thổ là hình vuông. Trong từng hành cũng phân biệt âm dương (âm có thiếu âm, thái âm; dương có thiếu dương, thái dương). Ngũ hành có luật sinh khắc:

- Tương sinh: kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim
  - Tương khắc: kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim
- sinh có sinh xuất (hành ta sinh ra) và sinh nhập (hành sinh ra ta), khắc cũng có khắc xuất (hành bị ta khắc) và khắc nhập (hành khắc ta). Ngoài ra, ngũ hành cũng có 5 trạng thái là: vượng - tướng - hưu - tù - tử:

- vượng: trạng thái thịnh vượng, đương lệnh, đương thế
- tướng: trạng thái thứ vượng, được sinh nhập
- hưu: trạng thái vô sự
- tù: trạng thái bị sa sát (khắc xuất)
- tử: trạng thái bị khắc chế, không có sinh khí (khắc nhập).

Trong học thuật phong thủy có 5 vị trí sinh khắc như sau:

- ta gặp ta là vượng (đồng hành)
- ta được sinh là tướng (sinh nhập)
- ta khắc chế (khắc xuất) là tài
- ta phải sinh là hưu (sinh xuất)
- ta bị khắc là tử (khắc nhập)

Người ta dùng vượng tướng để bổ cho: 1) sơn, 2) hướng, 3) mệnh; và dùng hưu tù để khắc chế sát tinh.

## **4. ÂM DƯƠNG**

### **GIỚI THIỆU VỀ HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG**

Âm dương là một học thuyết tối cổ, đa dạng phức tạp và là một trong cửu lưu (Nho gia, Đạo gia, âm Dương gia, Phật gia, Danh gia và Mặc gia, Tung Hoàn gia, Tạp gia, Nông gia) của xã hội Trung Hoa cổ.

Âm dương còn gọi là "lưỡng nghi", "thư hùng", "kỳ ngẫu"..vv. Hình tượng của âm dương được biểu thị trong hình tròn "Thái cực" chia ra làm hai phần đen trắng: trắng là dương, đen là âm. Trong phần đen có 1 chấm trắng và trong phần trắng có 1 chấm đen (biểu thị trong dương có âm, trong âm có dương. có sách cho rằng âm trường dương tiêu, dương trường âm tiêu, âm dương hòa hợp phối nên vạn vật. Thuần âm hay thuần dương gọi là cô âm và cô dương, không thể tạo nên sự vật).

Theo sử sách, học thuyết âm dương xuất hiện rất xa xưa - từ thời vua Phục Hy thấy con long mã xuất hiện trên sông Hoàng Hà. Nhìn vào chấm đen chấm trắng trên lưng con vật này mà phân biệt âm dương. Đến đời vua Hạ, âm dương được chép lại bằng vạch liền/vạch đứt: vạch liền là dương, vạch đứt là âm. Và cũng từ hai vạch liền/đứt này phối hình thành tứ tượng, thành bát quái, rồi bát quái hình thành lên bộ dịch - một đạo rất lớn đối với các học thuật cổ Trung Hoa.

### NỘI DUNG CỦA ÂM DƯƠNG

Âm dương có thể chuyển hóa lẫn nhau, đồng thời lại dựa vào nhau mà tồn tại phát sinh (theo Lão tử thì âm dương chỉ là trạng thái khác nhau khi 1 khí vận hành, thăng lên là dương, hạ xuống là âm). Quy luật của âm dương là:

- Tiêu, trưởng: âm trưởng thì dương tiêu, dương trưởng thì âm tiêu
- Chuyển hóa: âm chuyển hóa (hay biến) ra dương, dương chuyển hóa (biến) ra âm.
- Biến thông: âm dương khi chuyển hóa thì vận hành, vận hành thì thông (nên gọi là biến thông). Âm dương không thông thì trời đất không tồn tại. Sự biến hóa của âm dương xét về lý thì gọi là "đạo", xét về hình thì gọi là "khí".

### VẬN DỤNG HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG TRONG MÔN PHONG THỦY

24 sơn phân biệt âm dương

SƠN PHÂN ÂM DƯƠNG	24 SƠN
Âm Long	Hợi, Sửu, Cấn, Mão, Tốn, Tị, Bính, Đinh, Mùi, Canh, Dậu, Tân
Dương long	Nhâm, Tý, Quý, Dần, Thân, Ất, Thìn, Ngọ, Khôn, Giáp, Tuất, Càn

Áp dụng học thuật âm dương vào môn phong thủy, trong 24 sơn của la kinh người ta phân biệt ra âm sơn và dương sơn, căn cứ vào "long nhập thủ" mà phối hợp hướng: âm long dùng âm hướng, dương long dùng dương hướng.

24 sơn trong tam nguyên long huyền không lập mệnh.

SƠN PHÂN ÂM DƯƠNG	24 SƠN TAM NGUYÊN LONG - HUYỀN KHÔNG LẬP MỆNH
Âm Long	Tý, Quý, Sửu, Mão, Ất, Thìn, Ngọ, Đinh, Mùi, Dậu, Tân, Tuất
Dương long	Nhâm, Cấn, Dần, Giáp, Tốn, Tị, Bính, Khôn, Thân, Canh, Càn, Hợi

Khi lập trạch mệnh bàn "cửu cung ai tinh huyền không", theo âm hay dương của sơn như trên, khi tinh nhập trung cung biết phi thuận hay phi nghịch.

Thế đất, thế thủy âm hay dương

Khi ra thực địa thực hành phong thủy, phong thủy gia phải phân biệt được âm dương của thể đất/thể thủy:

- Âm là gò cao, khí trầm sâu;
- Dương là bình địa, lõm trũng khí phù cạn.
- Âm long là thể đất từ hữu (phải) chạy sang tả (trái). Gọi là "hữu hành".
- Dương long là thể đất từ tả (trái) chạy sang hữu (phải). Gọi là "tả hành"

Áp dụng: trong pháp thức "Thập nhị thần", khi áp dụng khởi chia ra ra làm hai phần: dương thuận (1), âm nghịch (2), chính là dựa vào quan sát thể đất trên thực tế mà phân biệt ra dương long hay âm long, từ đó mới biết khởi thuận hay khởi nghịch theo pháp quyết trên (dương long khởi thuận, âm long khởi nghịch). Do đó, đối với người chưa nắm bắt được yếu quyết này thì "đất sinh thành tử, đất tử thành sinh là vậy. Đó là về sơn, còn về thủy:

- Thủy lưu âm: là dòng chảy từ phía hữu (phải) qua phía tả (trái)
- Thủy lưu dương: là dòng chảy từ phía tả (trái) qua phía hữu (phải)

Long cục và thủy hướng phải nghịch hành phối nhau mới cát tường, tức là long cục âm hành thì phải kết hợp với thủy cục dương hành; long cục dương hành thì phải kết hợp với thủy cục âm hành. Đó là nguyên tắc âm dương hòa hợp của thể đất thể thủy, còn nếu long và thủy đồng hành với nhau thì dù có hợp mạch với nhau cũng ít cát tường.

Thập can, 12 chi, bát quái phân âm dương .

PHÂN ÂM DƯƠNG	10 CAN, 12 CHI, BÁT QUÁI, SỐ, CỤC THỜI GIAN
Can dương	Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm
Can âm	Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý
Chi dương	Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, Tý
Chi âm	Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi, Sửu
Quái dương	Càn, Khâm, Cấn, Chấn
Quái âm	Tốn, Ly, Khôn, Đoài
Số dương	1, 3, 5, 7, 9
Số âm	2, 4, 6, 8
Cục dương độn	Sau Đông Chí tới Hạ Chí (dương trưởng âm tiêu)
Cục âm độn	Sau Hạ Chí tới Đông chí (âm trưởng dương tiêu)

Khi sử dụng phi độn các tính trực ngày và giờ lần lượt nhập trung cung (cửu cung), để biết độn thuận hay độn nghịch phải biết thời gian lúc bấy giờ là âm độn hay dương độn.

Nhà cửa thì gọi là dương trạch hay dương cơ, phần mộ thì gọi là âm trạch hay âm phần. Khi làm nhà, xây dựng phòng ốc đều phải lấy số dương/lẻ để thiết kế: cột, kèo, cấp cầu thang, gian phòng, gian nhà..vv.

Mưa là âm, gió là dương; lạnh là âm, nóng là dương. Bên ngoài là âm, bên trong là dương. Bên tay phải là âm, bên tay trái là dương nên gọi là nam tả nữ hữu. Hướng Tây là âm, hướng Đông là dương. Sườn núi phía Bắc là âm, sườn núi phía Nam là dương; bờ sông tính từ trên thượng nguồn xuống thì bờ Nam là âm, bờ Bắc là dương.

Về y học thì hàn là âm, nhiệt là dương. Hư là âm, thực là dương. Huyết là âm, khí là dương. Tạng là âm, phủ là dương. Bụng là âm, lưng là dương. Ưc chế là âm, hưng phấn là dương.

Phi độn

Dương thì phi độn thuận cung -> từ nhỏ tới lớn. Khởi dương thì tính thuận từ trái qua phải, tuần tự theo thứ tự của Can Chi trong la kinh.

Âm thì phi độn nghịch cung -> từ lớn tới nhỏ. Khởi âm thì tính nghịch từ phải qua trái, ngược với thứ tự của Can Chi trong la kinh.

## Kết luận

Âm hay dương rất quan trọng, chỉ cần lẫn lộn âm dương thì việc thành hóa bại, việc đúng hóa sai. Nhất thiết khi dùng phải thật rành rẽ âm dương. Trong phong thủy có hai nguyên tắc: âm lai, dương thụ; dương lai, âm thụ rất quan trọng trong việc xác định huyết vị:

- Nơi đất bằng phải tìm huyết nơi gò cao, thế đất cao để táng mộ
- Nơi đất gò đồi phải tìm huyết tại chỗ đất bình hay lồi để táng mộ
- Nơi khí gấp gáp, cương mãnh phải tìm nơi hòa hoãn mà táng
- Nơi khí hòa hoãn phải tìm nơi khí gấp gáp mà táng
- Nơi âm thịnh phải tìm được chỗ dương suy
- Nơi dương thịnh phải tìm được chỗ âm suy

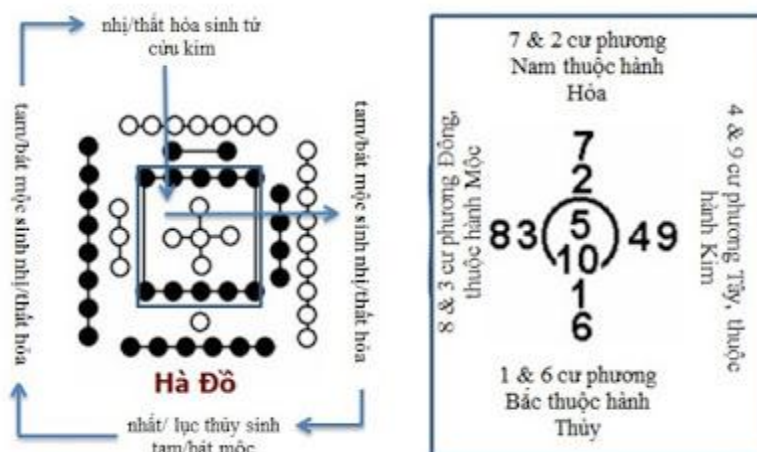
Đó là quy tắc "thư hùng giao hội", ngưỡng phục sắp bày.

## 5. HÀ ĐỒ - LẠC THƯ

Hà đồ tương truyền do vua Phục Hy thời thượng cổ, do thấy con long mã xuất hiện trên sông Hoàng Hà rồi căn cứ các nét chấm đen trắng trên lưng nó mà tạo ra. Nhưng mãi tới đời sơ Tống, Trần Đoàn là đạo sỹ núi Hoa Sơn mới đem ra truyền cho đệ tử là Chung Phóng. Từ đó công bố rộng rãi trong nhân gian.

Lạc Thư tương truyền khi vua Đại Vũ trị thủy, nhìn thấy một con rùa thần xuất hiện trên sông Lạc, trên lưng nó có những nét chấm màu, nhân theo đó vẽ nên Lạc Thư. Cùng thời gian truyền ra Hà Đồ, Trần Đoàn cũng truyền ra Lạc Thư.

### 5.1 GIỚI THIỆU VỀ HÀ ĐỒ .



### NGŨ HÀNH TRONG HÀ ĐỒ

Hà đồ có 55 điểm, phân bố lần lượt Bắc - Đông - Nam - Trung Ương - Tây như sau:

- 1 dương, 6 âm tại phương Bắc thuộc hành thủy
- 3 dương, 8 âm tại phương Đông thuộc hành mộc
- 2 âm, 7 dương tại phương Nam thuộc hành hỏa
- 10 âm, 5 dương tại Trung Ương thuộc hành hỏa
- 4 âm, 9 dương tại phương Tây thuộc hành kim.

Ta có thể thấy sự vận hành khí của Hà Đồ xoay thuận từ phải qua trái: thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy. Cứ như thế sinh sinh không ngừng.

### CÁC SỐ SINH THÀNH TRONG HÀ ĐỒ

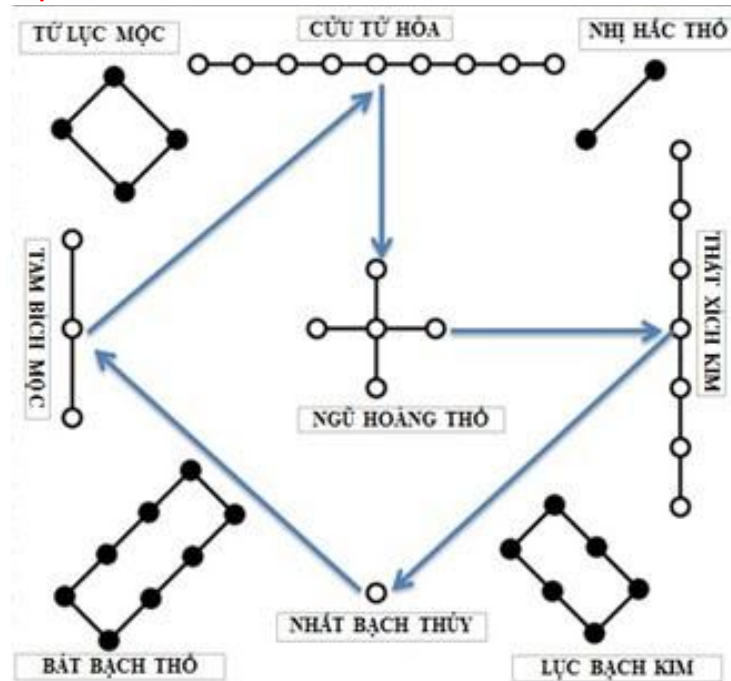
Kinh thư nói "trời 1 đất 2, trời 3 đất 4, trời 5 đất 6, trời 7 đất 8, trời 9 đất 10. Số của trời có 5 và số của đất cũng có 5. Năm số của trời tương đẳng với năm số của đất mà mỗi ngôi lại có sự

tương hợp với nhau. Tổng cộng trời có 25 số, đất có 30 số. Như thế mới tạo thành sự biến hóa mà thông hành với quỷ thần".

- trời 1 hợp đất 5 thành 6: thiên nhất sinh thủy, địa lục thành chi. Số 1 là số sinh còn số 6 là số thành.
- đất 2 hợp trời 5 thành 7: địa nhị sinh hỏa, thiên thất thành chi. Số 2 là số sinh còn số 7 là số thành.
- trời 3 hợp đất 5 thành 8: thiên tam sinh mộc, địa bát thành chi. Số 3 là số sinh mà số 8 là số thành.
- đất 4 hợp trời 5 thành 9: địa tứ sinh kim, thiên cửu thành chi. Số 4 là số sinh mà số 9 là số thành.
- thiên 5 hợp địa 5 mà thành 5: thiên ngũ sinh thổ, địa thập thành chi. Số 5 là số sinh còn số 10 là số thành.

Như vậy, với 5 cặp số tại bốn phương và trung tâm, Hà đồ miêu tả quy luật sinh trưởng, vận hành của âm dương/trời đất.

## 5.2 GIỚI THIỆU VỀ LẠC THƯ .



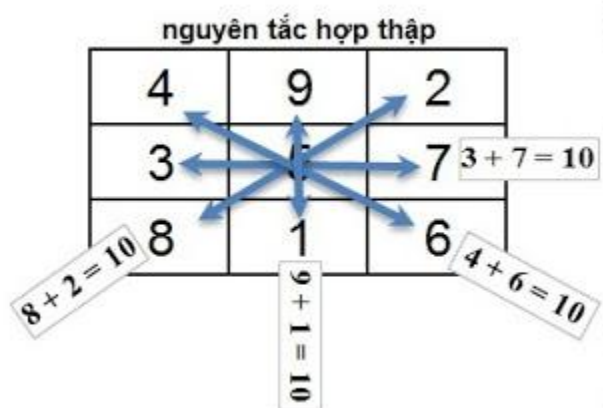
Hình tượng của lạc thư như sau:

- một hình màu trắng cư tại Chính Bắc, gọi là "Nhất bạch" - hành thủy.
- hai hình màu đen cư tại Tây Nam, gọi là "Nhị hắc" - hành thổ
- ba hình màu trắng cư tại Chính Đông, gọi là "Tam bích" - hành mộc
- bốn hình màu đen cư tại Đông Nam, gọi là "Tứ lục" - hành mộc
- năm hình màu trắng nằm giữa Trung Cung, gọi là "Ngũ hoàng" - hành thổ
- sáu hình màu đen nằm tại Tây Bắc, gọi là "Lục bạch" - hành kim
- bảy hình màu trắng nằm tại Chính Tây, gọi là "Thất xích" - hành kim
- tám hình màu đen nằm tại Đông Bắc, gọi là "Bát bạch" - hành thổ
- chín hình màu trắng nằm tại Chính Nam gọi là - "Cửu tử" - hành hỏa

Ta xét tại tứ chính (phương Tý Ngọ Mão Dậu) thì hình tượng và khí vận hành của Lạc thư giống hệt Hà đồ, cũng thuận hành từ trái qua phải: Nhất bạch thủy (phương bắc) sinh Tam bích mộc (phương đông), Tam bích mộc sinh cửu tử hỏa (phương nam), cửu tử hỏa sinh ngũ hoàng thổ



(trung cung), ngũ hoàng thổ sinh Thất xích kim (phương tây), Thất xích kim lại sinh Nhất bạch thủy. Xét toàn cục 8 phương lạc thư, ta có nguyên tắc hai cung từ hai phương đối nhau sẽ bằng mười (hợp thập):



Theo thứ tự sắp xếp các số như trên, và vận hành theo thứ tự từ nhỏ đến lớn hay từ lớn đến nhỏ, người xưa đã lập nên công thức "phi độן cửu cung" hay "81 bước lờng thiên xích" (sẽ nói rõ ở phần sau).

### 5.3 THU SA, NẠP THỦY PHỐI HƯỚNG THEO HÀ ĐỒ

Theo thứ tự sắp xếp các số như trên, và vận hành theo thứ tự từ nhỏ đến lớn hay từ lớn đến nhỏ, người xưa đã lập nên công thức "phi độן cửu cung" hay "81 bước lờng thiên xích" (sẽ nói rõ ở phần sau).

Hà đồ, Lạc thư cùng phối hợp tiên thiên, hậu thiên là nguyên tắc căn bản khá cao trong hệ pháp "thu sa - nạp thủy phối hướng" của học thuật phong thủy.

#### ÁP DỤNG HÀ ĐỒ TRONG PHONG THỦY

Hà đồ có 4 đại cục chính là Mộc - Hỏa - Kim - Thủy tên gọi là "Hà đồ đại tứ cục", không có cục thổ bởi vì thổ đóng tại trung ương, nên không phối được với bát quái. Trong tiên thiên bát quái, các cung bát quái đối nhau/phối nhau là đại cát, có 4 cặp như sau:

- Thiên địa định vị
- Sơn trạch thông khí
- Lôi phong tương bác
- Thủy hỏa bất tương xạ

Phép áp dụng Hà đồ là sử dụng hai sơn trong la kinh ứng với một cục nào đó (kim mộc thủy hỏa) của hà đồ, sau đó dùng phép nạp giáp cho hai sơn đó ứng với 2 quái trong hậu thiên bát quái luôn đối nhau. Theo ý nghĩa của hai quái phối can đó trong tiên thiên thì được cách cát tường, bởi hai cặp số của một cục khi gặp nhau là đủ số sinh và số thành, vì vậy đại cát.

**Mộc cục thủy pháp.**

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Mộc cục thủy pháp (thiên địa định vị)	hướng Giáp, thu Ất Thủy hướng Ất, thu Giáp thủy	trong Hà đồ, mộc cục nằm tại chính Đông nơi có cặp số 3 - 8 cư trú. Sơn Giáp và Ất trong la kinh thuộc cung Chấn trong hậu thiên cư chính Đông, Cấn nạp can Giáp, Khôn nạp can Ất. Do đó Giáp Ất phối nhau chính là Cấn Khôn phối nhau nên hợp cách Thiên địa định vị.

**Cách dùng:** thể đất gặp thủy lai đáo sơn Giáp hay Ất, thì nên xác lập hướng theo mộc cục của Hà đồ là đại cát tường. Như thủy lai đáo sơn Giáp, thì phải xác lập mộ phần tọa Tân hướng Ất; như thủy lai đáo sơn Ất, thì phải xác lập mộ phần tọa Canh hướng Giáp.

**Hỏa cục thủy pháp.**

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Hỏa cục thủy pháp (sơn trạch thông khí)	hướng Đinh, nạp Bính thủy hướng Bính, nạp Đinh thủy	trong Hà đồ, hỏa cục cư hướng chính Nam có cặp số 2 - 7 cư. Sơn Bính và Đinh (trong la kinh thuộc cung Ly trong hậu thiên, hướng chính Nam) Cấn nạp can Bính, Đoài nạp can Đinh. Mà trong hậu thiên bát quái thì Cấn và Đoài đối nhau nên hợp cách "Núi đầm thông khí".

**Cách dùng:** thể đất gặp thủy lai đáo Bính hay Đinh, thì nên xác lập hướng theo hỏa cục của Hà đồ là đại cát tường. Như thủy lai đáo Đinh thì phải xác lập mộ phần tọa Nhâm hướng Bính; như thủy lai đáo hướng Bính thì phải xác lập mộ phần tọa Quý hướng Đinh. Như vậy được cách "núi đầm thông khí".

**Kim cục thủy pháp.**

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Kim cục thủy pháp (Lôi phong tương bác)	hướng Canh, nạp Tân thủy hướng Tân, nạp Canh thủy	trong Hà đồ, kim cục nằm tại chính tây nơi có cặp số 4 - 9 cư trú. Mà trong la kinh thì hai sơn Canh, Tân thuộc cung Đoài hậu thiên nằm tại hướng Tây. Chấn nạp can Canh, Tốn nạp can Tân. Do đó Canh, Tân phối nhau chính là Chấn Tốn đối nhau trong bát quái tiên thiên, gọi là "Lôi phong hòa khí".

**Cách dùng:** thể đất gặp thủy lai đáo sơn Canh, sơn Tân thì nên xác lập hướng theo kim cục của Hà đồ là đại cát tường. Như thủy lai đáo Canh thì nên lập phần mộ tọa Ất hướng Tân; như thủy lai đáo Tân thì lập phần mộ tọa Giáp hướng Canh. Như vậy là được cách "Lôi phong tương hòa".

**Thủy cục thủy pháp:**

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Thủy cục thủy pháp (Thủy hỏa tương tề)	hướng Nhâm, nạp Quý thủy hướng Quý, nạp Nhâm thủy	trong Hà đồ, thủy cục nằm tại chính Bắc, nơi có cặp số 1 - 6 cư trú. Mà trong la kinh thì hai sơn Nhâm, Quý thuộc cung Khảm hậu thiên nằm tại phương Bắc. Quẻ Ly nạp can Nhâm, quẻ Khảm nạp can Quý. Do đó Nhâm Quý gặp nhau cũng chính là Khảm Ly đối nhau, gọi là "Thủy hỏa tương tề".

**Cách dùng:** thể đất gặp thủy lai đáo sơn Nhâm, sơn Quý thì nên xác lập hướng theo thủy cục của Hà đồ là đại cát tường. Như thủy lai đáo Nhâm thì nên lập phần mộ tọa Đinh hướng Quý; như thủy lai đáo sơn Quý thì nên lập phần mộ tọa Bính hướng Nhâm. Như vậy là được cách "Thủy hỏa tương tề".

Nhà phong thủy xưa Trần Tử Kỳ nói rằng "Bốn cục của Hà Đồ đã hợp với đại số thiên địa sinh thành, lại hòa hợp với tiên thiên phụ phụ. Phạm gặp thể đất này thì không có gì cát lợi hơn nó được".



Đại tứ cục hà đồ thủy pháp là sự phối hợp tuyệt vời giữa đồ thư và thiên thiên/hậu thiên bát quái, do đó giá trị của nó rất lớn.

#### 5.4 THU SA, NẠP THỦY PHỐI HƯỚNG THEO LẠC THƯ.

Xin theo dõi tiếp bài 4 - dienbatn giới thiệu.

---

### "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG" BÀI 4.

Thứ Sáu, ngày 30 tháng 9 năm 2016

#### "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG"

*Nguyễn Ngọc Vinh - bút danh Mân Côi.*

#### 5.4 THU SA, NẠP THỦY PHỐI HƯỚNG THEO LẠC THƯ

Nạp thủy, phối hướng theo Lạc thư chính là sử dụng công thức "Bát quái nạp giáp tam hợp" được nói rõ trong phần sau.

Thủy cục thủy pháp:

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Thủy cục thủy pháp (1). Dùng Càn và Khảm hợp số nhau.	hướng Khảm (Tý, Quý, Thân, Thìn đồng) nạp Càn thủy (Giáp Đồng)	Khảm trong Lạc thư là số 1, nay lấy hướng Khảm nạp thủy từ sơn Càn số 6 (hoặc thủy từ sơn Giáp - nạp vào quẻ Càn) tức là hợp số 1 với số 6 thành thủy cục. Như vậy là lấy thủy cục của Hà đồ làm thể mà khảm 1 và càn 6 của lạc thư làm dụng nên đại cát tường.

Cách dùng: thể đất có thủy lai đảo sơn Càn hoặc sơn Giáp thì nên lập mộ hướng theo thủy cục tam hợp (theo công thức bát quái nạp giáp tam hợp): Tý - Quý - Thân - Thìn.

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Thủy cục thủy pháp (2).	hướng Càn (Giáp đồng), nạp Khảm thủy (Tý, Quý, Thân, Thìn)	hướng Càn trong lạc thư là số 6 (hoặc hướng sơn Giáp vì quái Càn nạp can Giáp), nay nạp thủy từ các sơn trong quẻ Khảm (Tý, Quý, Thân, Thìn) tức là hợp số 6 với số 1 thành thủy cục, được đại cát.

Cách dùng: thể đất có thủy lai đảo một trong các sơn: Tý, Quý, Thân, Thìn thì nên xác lập hướng của phần mộ là Giáp hay Càn (tọa Canh hướng Giáp, tọa Tồn hướng Càn).

Hỏa cục pháp.

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Hỏa cục thủy pháp (1). Dùng	hướng Khôn (Ất đồng) nạp Đoài thủy (Đinh, Tị, Sửu đồng)	quẻ Khôn trong Lạc thư mang số 2, quẻ Đoài trong Lạc thư là số 7, mà trong Hà đồ thì hỏa cục phương Nam mang cặp số 2 - 7. Vì vậy lấy hướng Khôn nạp Đoài thủy tức là lấy hỏa cục của hà đồ làm thể, 2 - 7 của lạc thư làm dụng. Tuy nhiên hỏa cục này không cát tường bằng thủy cục.

Cách dùng: thể đất có thủy lai đảo các sơn: Dậu, Đinh, Tị, Sửu thì nên xác lập hướng của mộ phần là Khôn (tọa Càn hướng Khôn) hay Ất (tọa Tân hướng Ất: vì quái khôn nạp can Ất).

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Hỏa cục thủy pháp (2)	hướng Tị, Dậu, Sửu, Đinh (Đoài) nạp Khôn/Ất thủy.	Quẻ Đoài (gồm các sơn Tị, Dậu, Sửu và can Đinh vì Đoài nạp can Đinh) trong Lạc thư mang số 7, quẻ Khôn mang số 2. Nay hướng Đoài nạp thủy Khôn tạo thành cặp số của Hỏa cục trong hà đồ.

Cách dùng: thể đất có thủy lai từ các sơn Khôn/Ất thì nên xác lập hướng của mộ phần là Đoài (tức tọa Hợi hướng Tị, tọa Mão hướng Dậu, tọa Mùi hướng Sửu, tọa Quý hướng Đinh).

**Kim cục thủy pháp .**

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Kim cục thủy pháp (1)	hướng Tốn (Tân đồng) nạp Ly thủy (Dần, Ngọ, Tuất, Nhâm đồng)	quẻ Tốn trong Lạc thư chính là số 4, quẻ Ly trong Lạc thư chính là số 9; mà trong Hà đồ thì Kim cục gồm hai số 4 và 9 nằm ở Tây phương. Vì vậy lấy hướng Tốn nạp Ly thủy chính là lấy cục hỏa của Hà đồ làm thể, số 4 - 9 của lạc thư làm dụng. Kim cục này không cát tường bằng thủy cục.

Cách dùng: thể đất có thủy lai từ các sơn Dần, Ngọ, Tuất, Nhâm thì nên xác lập hướng của mộ phần là tọa Càn hướng Tốn, hoặc tọa Ất hướng Tân (bởi quái Tốn nạp can Tân). Nhâm - Dần - Tuất chính là bát quái nạp giáp tam hợp.

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Kim cục thủy pháp (2)	hướng Dần, Ngọ, Tuất, Nhâm nạp Tốn thủy (Tân đồng).	Quẻ Ly trong lạc thư mang số 9, quẻ Tốn trong lạc thư mang số 4; mà cặp số 4 - 9 trong Hà đồ là kim cục. Vì vậy lấy hướng Ly nạp thủy Tốn chính là kim cục.

Cách dùng: thể đất có thủy lai từ sơn Tốn hoặc sơn Tân thì nên sắp đặt phần mộ theo hướng:

- Tọa Thân hướng Dần
- tọa Tý hướng Ngọ
- tọa Thìn hướng Tuất
- tọa Bính hướng Nhâm.

#### Mộc cục thủy pháp.

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Mộc cục thủy pháp (1)	hướng Chấn (Canh, Hợi, Mùi đồng) nạp Cấn thủy (Bính đồng)	quẻ Chấn trong lạc thư mang số 3, quẻ Cấn trong lạc thư mang số 8; mà cặp số 3 - 8 trong hà đồ là mộc cục. Vì vậy lấy hướng Chấn nạp Cấn thủy chính là lấy cục mộc của Hà đồ làm thể, cặp 3-8 của Lạc thư là dụng, được đại cát tường,

Cách dùng: thể đất có thủy lai từ các sơn Cấn, Bính thì nên xác lập phần mộ theo các hướng:

- tọa Tị hướng Hợi
- tọa Dậu hướng Mão
- tọa Sửu hướng Mùi
- tọa Giáp hướng Canh.

TÊN CỤC	CÁCH ÁP DỤNG	GIẢI THÍCH
Mộc cục thủy pháp (2)	hướng Cấn, Bính nạp Chấn (mão) thủy (Canh, Hợi, Mùi đồng)	Quẻ Cấn trong lạc thư mang số 8, quẻ Chấn trong lạc thư mang số 3; cặp số 3-8 trong hà đồ chính là Mộc cục.

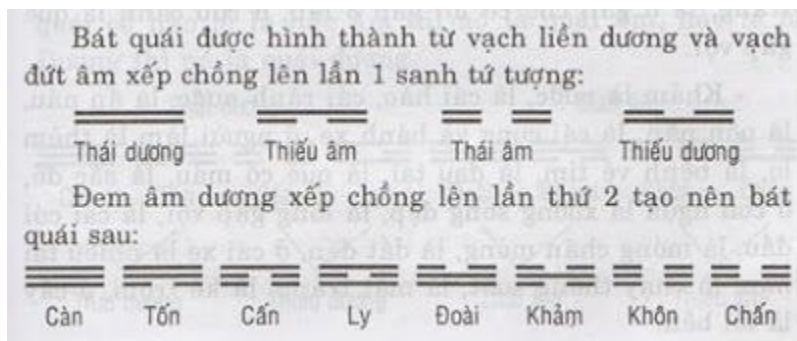
• Cách dùng: thể đất có thủy lai từ các sơn: Hợi, Mão, Mùi và sơn Canh (vì Chấn nạp can Canh, đây là bát quái nạp giáp tam hợp) thì nên sắp đặt phần mộ:

- tọa Khôn hướng Cấn
- tọa Nhâm hướng Bính

Mộc cục này thuần chất tiên thiên Hà đồ, Chấn và Cấn phối nhau thành hợp cung tiên hậu. Bởi vì cung Chấn trong tiên thiên bát quái nằm ngay vị trí cung Cấn của hậu thiên bát quái - gọi là "Tiên hậu phối" tương tự như thủy cục nên rất cát tường. Còn hỏa cục và kim cục hơi bị tạp loạn nên ít tốt hơn.

## 6. BÁT QUÁI.

Bát quái có hai loại, đó là Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái. Xuất xứ của bát quái có từ rất xa xưa, nó được hình thành từ hai hình tượng âm dương, chồng lên nhau lần thứ nhất hình thành tứ tượng, tứ tượng chồng thêm 1 vạch âm/dương lần thứ 2 tạo nên bát quái.



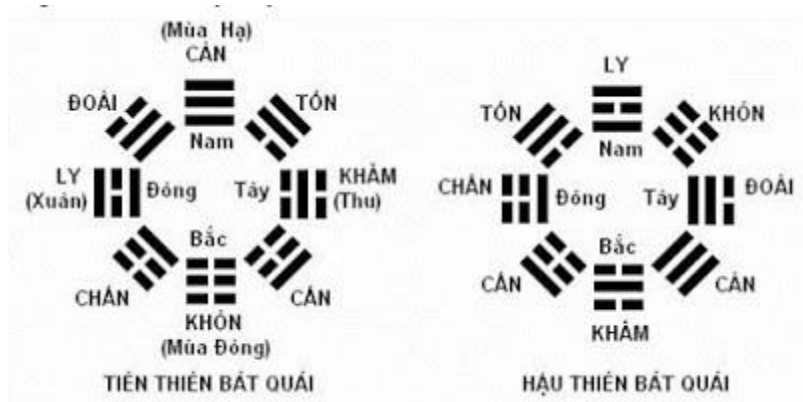
Có sách ghi rằng Tiên thiên bát quái chính là Hà đồ do vua Phục hi xếp đặt tạo nên còn Lạc thư chính là Hậu thiên bát quái do vua Đại vũ xếp đặt nên. Người đầu tiên đưa hình ảnh Tiên/hậu thiên bát quái vào sách là Khổng An Quốc - cháu đời thứ 12 của Khổng Tử - sống đời Hán vẽ ra. Mãi tới đời sơ Tống mới có sách in hình bát quái phát hành rộng rãi trong công chúng.

Thuyết quái truyện nói về tiên thiên bát quái như sau:

- "thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi long tương bạc, thủy hỏa bất tương xạ, bát quái tương thác" và
- "biết cái đi trước là thuận, biết cái đi sau là nghịch, cho nên ở kinh Dịch là đếm ngược vậy"
- "sấm là để làm cho rung động, gió để làm cho tan đi, mưa để làm cho thấm nhuần, mặt trời để làm cho ấm áp, núi để làm cho ngăn chặn lại, đầm để làm cho vui vẻ, kiền là chủ, khôn để đầu đi"

về hậu thiên bát quái như sau: "muôn vật ra ở phương Chấn, Chấn là phương Đông; sạch sẽ đều nhau ở phương Tốn, Tốn là phương Đông Nam; Ly là sáng, muôn vật cùng thấy nhau, là quẻ phương Nam, thánh nhân thường quay mặt về phương Nam mà nghe thiên hạ, hướng vào phương sáng mà trị - là do tượng quẻ ly; Khôn là đất, muôn vật đều được nuôi dưỡng, cho nên nói rằng làm việc ở Khôn; Đoài là chính thu, muôn vật đều vui vẻ, nên nói rằng vui vẻ ở Đoài; Kiền là quẻ ở Tây Bắc, âm dương xô sát nên nói đánh nhau ở Kiền; Khảm là nước, là quẻ phương chính Bắc, là quẻ khó nhọc, muôn vật đều về đây nên nói khó nhọc ở Khảm; Cấn là quẻ đông bắc, muôn vật ở đây làm nên cuối và làm nên đầu nên nói rằng hoàn thành ở Cấn". Xét hình tượng từ kinh văn trong thuyết quái truyện, ta thấy từ đời nhà Chu, hình tượng tiên thiên/hậu thiên đã rộng rãi rồi. Xưa nay sách vở ghi về xuất xứ của bát quái nhiều nhưng không thống nhất. Vậy chúng ta cứ tạm chấp nhận mọi thuyết ấy.





## ÁP DỤNG BÁT QUÁI TRONG PHONG THỦY

TÊN GỌI	PHƯƠNG VỊ	SỐ	NGŨ HÀNH	TÊN GỌI	PHƯƠNG VỊ	SỐ	NGŨ HÀNH
Càn	chính Nam	1	hành Thủy	Càn	Tây Bắc	6	hành Kim
Đoài	Đông Nam	2	hành Hỏa	Đoài	chính Tây	7	hành Kim
Ly	chính Đông	3	hành Mộc	Ly	chính Nam	9	hành Hỏa
Chấn	Đông Bắc	4	hành Mộc	Chấn	chính Đông	3	hành Mộc
Tốn	Tây Nam	5	hành Mộc	Tốn	Đông Nam	4	hành Mộc
Khảm	Chính Tây	6	hành Thủy	Khảm	chính Bắc	1	hành Thủy
Cấn	Tây Bắc	7	hành Hỏa	Cấn	Đông Bắc	8	hành Thổ
Khôn	chính Bắc	8	hành Thổ	Khôn	Tây Nam	2	hành Thổ

**BÁT QUÁI TIÊN THIÊN**

**BÁT QUÁI HẬU THIÊN**

Bát quái tiên thiên có hai ứng dụng chính trong phong thủy: (1) bát quái phối nhau; (2) hợp số cục hà đồ:

Ứng dụng 1 của tiên thiên bát quái: bát quái phối nhau:

tức là hai quái đối diện nhau hòa hợp tạo thành 4 thể như sau:

- Càn khôn phối nhau, gọi là "thiên địa định vị"
- Đoài cấn phối nhau, gọi là "núi trảm thông khí"
- Ly khảm phối nhau, gọi là "nước lửa tương tề"
- Chấn tốn đối nhau, gọi là "sấm gió nương nhau"

Như trong phần "thu sa, nạp thủy, phối hướng theo hà đồ" (hà đồ đại tứ cục) đã trình bày.

Ứng dụng 2 của tiên thiên bát quái: hợp cục số

tức là dùng số của bát quái tiên thiên, hợp số với nhau thành cục số của Hà đồ:

- Cục thủy: dùng Càn (1) hợp Khảm (6) thành cục thủy 1-6 đại cát
- Hỏa cục: dùng Đoài (2) hợp Cấn (7) thành cục hỏa 2-7 thượng thượng cát

• Mộc cục: dùng Ly (3) phối Khôn (8) thành cục mộc 3-8 đại cát

• Kim cục: dùng số 4 và số 9 để hợp cục kim. Tuy nhiên, trong tiên thiên bát quái chỉ có quẻ Chấn số 4 còn số 9 thì không có, thành ra lấy Tốn số 5 thay thế. Chấn phối Tốn thượng thượng cát.

Bát quái tiên thiên là dụng của Hà đồ - nên động, hà đồ là thể nên tĩnh. Do đó tiên thiên bát quái chính là hà đồ, hà đồ cũng chính là tiên thiên bát quái.

Bát quái hậu thiên cũng có hai ứng dụng chính: (1) cục số hợp thập, cục hợp thập này trong phủ chỉ dụng kiếm con hiếm muộn, tức là người xưa lấy vợ chính không có con thì lập phần mộ cha mẹ theo cách phối hợp thập, sẽ ứng nghiệm được việc tìm vợ lẽ sinh được con; (2) Lập cửu cung phi độn (sẽ trình bày ở phần sau).

### Tiên hậu phối hay Đồ/Thư phối

Những cục thể trong phong thủy mà hợp được cách Tiên-hậu phối thì không có gì quý bằng, được gọi là cục thuần chất không tạp loạn:

STT	CÁCH CỤC CUNG KIẾN	HƯỚNG MỘ	NẠP THỦY TẠI SƠN	GIẢI THÍCH
1	Kiến hậu thiên phối Kiến tiên thiên (cung Kiến)	Sơn Kiến, Sơn Giáp	sơn Dần, Ngọ, Tuất, Nhâm	Cần tiên thiên tại vị trí chính Nam, nay là vị trí của Ly hậu thiên, nên lấy Cần phối Ly chính là Tiên hậu thiên phối. Kiến nạp can Giáp, Nhâm (Dần, Ngọ, Tuất) nên lấy hướng Kiến Giáp phối Dần Ngọ Tuất (ly đồng) và Nhâm.
2	Kiến hậu thiên phối Cần tiên thiên (cung Kiến)	Sơn Kiến, Sơn Giáp	sơn Bính	Vị chỗ của Cần hậu thiên là tại Tây Bắc là vị trí của quẻ Cần tiên thiên, mà quẻ cần thì nạp can Bính. Thành ra hướng mộ tại sơn Cần mà thu thủy tại Bính chính là lấy Tiên hậu tiên phối.
STT	CÁCH CỤC CUNG KHÂM	HƯỚNG MỘ	NẠP THỦY TẠI SƠN	GIẢI THÍCH
3	Khâm hậu thiên phối Khâm tiên thiên (cung Khâm)	sơn Thân, Tý, Thìn	sơn Tị, Dậu, Sửu, Đinh	Khâm tiên thiên tại vị trí chính Tây, nay là vị trí của Đoài hậu thiên, nên lấy Khâm phối Đoài chính lấy Khâm tiên thiên phối khâm hậu thiên. Dậu là chính Tây, Đoài nạp Đinh Tị, Sửu.
4	Khâm hậu thiên phối Khôn tiên thiên (cung Khâm)	sơn Thân, Tý, Thìn	sơn Ất, Quý	Vị chỗ của Khâm hậu thiên tại Chính Bắc là vị trí của quẻ Khôn tiên thiên. Mà quẻ Khôn nạp can Ất, Quý.
STT	CÁCH CỤC CUNG CẦN	HƯỚNG MỘ	NẠP THỦY TẠI SƠN	GIẢI THÍCH
5	Cần hậu thiên phối Cần tiên thiên (cung Cần)	sơn Cần, Bính	sơn Kiến, sơn Giáp	Cần tiên thiên tại vị trí Tây Bắc, nay là vị trí của Cần hậu thiên, nên lấy Cần phối Cần chính là lấy Cần hậu thiên phối với Cần tiên thiên. Quẻ cần nạp can Giáp.
6	Cần hậu thiên phối Chấn tiên thiên (cung Cần)	sơn Cần, Bính	nạp thủy tại sơn Hợi, Mão, Mùi, Canh	vị trí của Cần hậu thiên tại Đông Bắc, là vị trí của quẻ Chấn tiên thiên. Vì vậy lấy Cần phối Chấn là tiên hậu thiên phối (tam hợp Hợi, Mão, Mùi và Chấn nạp can Canh).

STT	CÁCH CỤC CUNG CHẤN	HƯỚNG MỌ	NẠP THỦY TẠI SƠN	GIẢI THÍCH
7	Chấn hậu thiên phối Chấn tiên thiên (cung Chấn)	sơn Hợi, Mão, Mùi, Canh	nạp thủy tại sơn Cấn, Bính	Chấn tiên thiên nằm tại Tây Bắc, nay là vị trí của quẻ Cấn hậu thiên, nên lấy Chấn phối Cấn chính là hậu thiên phối của Chấn tiên/hậu thiên. Mà quẻ Chấn nạp can Bính nên thu thủy tại sơn Cấn/Bính.
8	Chấn hậu thiên phối Ly tiên thiên (cung Chấn)	sơn Hợi, Mão, Mùi, Canh	nạp thủy tại sơn Dần, Ngọ, Tuất, Nhâm	chỗ của Chấn hậu thiên, trước là vị trí của quẻ Ly tiên thiên. Nên lấy Chấn phối Ly là tiên hậu thiên phối (tam hợp Dần - Ngọ - Tuất và Ly nạp can Đ.
STT	CÁCH CỤC CUNG TON	HƯỚNG MỌ	NẠP THỦY TẠI SƠN	GIẢI THÍCH
9	Tốn hậu thiên phối Tốn tiên thiên	sơn Tốn, Tân	sơn Khôn, sơn Ất	quẻ Khôn hậu thiên nằm tại Tây Nam, là vị trí của quẻ Tốn tiên thiên. Nên lấy hướng Tốn (nạp Tân nên Tân đồng) tức lấy Tốn hậu thiên phối tón tiên thiên. Mà quẻ Khôn thì nạp can Ất, vậy lấy thủy Ất đồng.
10	Tốn hậu thiên phối Đoài tiên thiên	sơn Tốn, Tân	nạp thủy sơn Tị, Dậu, Sửu, Đinh	quẻ Tốn hậu thiên nằm tại Đông Nam, là vị trí của quẻ Đoài tiên thiên. Nên lấy hướng Tốn/Tân nạp thủy Đoài (tam hợp Tị, Dậu, Sửu và Đoài nạp Đinh) tức là lấy tiên hậu thiên phối.
STT	CÁCH CỤC CUNG TON	HƯỚNG MỌ	NẠP THỦY TẠI SƠN	GIẢI THÍCH
9	Tốn hậu thiên phối Tốn tiên thiên	sơn Tốn, Tân	sơn Khôn, sơn Ất	quẻ Khôn hậu thiên nằm tại Tây Nam, là vị trí của quẻ Tốn tiên thiên. Nên lấy hướng Tốn (nạp Tân nên Tân đồng) tức lấy Tốn hậu thiên phối tón tiên thiên. Mà quẻ Khôn thì nạp can Ất, vậy lấy thủy Ất đồng.
10	Tốn hậu thiên phối Đoài tiên thiên	sơn Tốn, Tân	nạp thủy sơn Tị, Dậu, Sửu, Đinh	quẻ Tốn hậu thiên nằm tại Đông Nam, là vị trí của quẻ Đoài tiên thiên. Nên lấy hướng Tốn/Tân nạp thủy Đoài (tam hợp Tị, Dậu, Sửu và Đoài nạp Đinh) tức là lấy tiên hậu thiên phối.

STT	CÁCH CỤC CUNG LY	HƯỚNG MỌ	NẠP THỦY TẠI SƠN	GIẢI THÍCH
11	Ly hậu thiên phối Ly tiên thiên	sơn Dần, Ngọ, Tuất, Nhâm	nạp thủy sơn Hợi, Mão, Mùi, Canh	quẻ Chấn hậu thiên nằm tại Chính Đông, là vị trí của quẻ Ly tiên thiên. Lấy hướng Ly phối Chấn chính là lấy Ly hậu thiên phối Ly tiên thiên (tam hợp nạp giáp của Ly là Dần, Ngọ, Tuất; mà Ly hậu thiên thì đứng ở Càn tiên thiên, mà càn nạp Nhâm). Quẻ Chấn (tam hợp nạp giáp Hợi, Mão, Mùi) nạp Canh
12	Ly hậu thiên phối Càn tiên thiên	sơn Dần, Ngọ, Tuất, Nhâm	nạp Càn, Giáp thủy	chỗ của Ly hậu thiên là Chính Nam, là vị trí của quẻ Càn tiên thiên. Vì vậy lấy Ly Càn phối nhau chính là tiên hậu thiên phối.
STT	CÁCH CỤC CUNG KHÔN	HƯỚNG MỌ	NẠP THỦY TẠI SƠN	GIẢI THÍCH
13	Khôn hậu thiên phối Khôn tiên thiên	sơn Khôn, Ất	Thân, Tý, Thìn, Quý	quẻ Khâm hậu thiên nằm tại chính Bắc, là vị trí của quẻ Khôn tiên thiên. Lấy Khôn phối Khâm là tiên hậu thiên phối. Mà Khâm tam hợp nạp giáp là Thân, Tý, Thìn; Khôn tiên thiên nạp can Quý.
14	Khôn hậu thiên phối Tốn tiên thiên	sơn Khôn, Ất	sơn Tốn, Tân	quẻ Khôn hậu thiên nằm tại Tây Nam, là vị trí của quẻ Tốn tiên thiên. Nên lấy hướng Khôn phối Tốn là tiên hậu thiên phối.
STT	CÁCH CỤC CUNG ĐOÀI	HƯỚNG MỌ	NẠP THỦY TẠI SƠN	GIẢI THÍCH
15	Đoài hậu thiên phối Đoài tiên thiên	sơn Tị, Dậu, Sửu, Đinh	nạp thủy Tốn, Tân	quẻ Tốn hậu thiên nằm tại Đông Nam, là vị trí của quẻ Đoài tiên thiên. Nên lấy hướng Đoài (tam hợp Tị, Dậu, Sửu và nạp can Đinh) phối với Tốn/Tân là tiên hậu thiên phối.
16	Đoài hậu thiên phối với Khâm tiên thiên	sơn Tị, Dậu, Sửu, Đinh	nạp thủy Thân, Tý, Thìn, Quý	Đoài hậu thiên nằm tại chính Tây, là vị trí của quẻ Khâm tiên thiên. Lấy hướng Đoài (tam hợp Tị, Dậu, Sửu, nạp can Đinh) phối Khâm thủy (tam hợp Thân, Tí, Thìn; và Khâm hậu thiên tại Khôn tiên thiên nạp can Quý) là tiên hậu thiên phối

## BỐN ĐẠI CỤC TIÊN THIÊN, HẬU THIÊN PHỐI NẠP SA

- Mão long thu Khảm sa, Khảm long thu Mão sa
- Ly long thu Dậu sa, Dậu long thu Ly sa

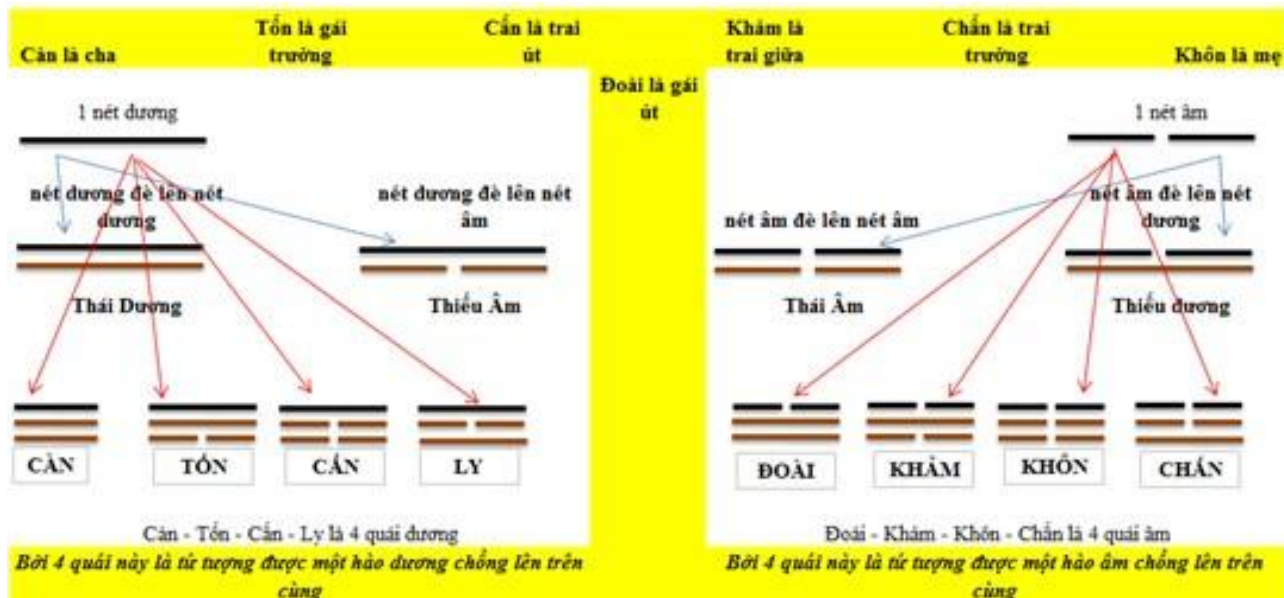
Dẫn giải:

cục thu sa tiên hậu phối lấy đại cục tại hai cung đối tứ chính là Đông và Tây. Mão long là dụng của hậu thiên, tiếp nhận cung đối theo hậu thiên là Đoài, nhưng theo tiên thiên là Khâm nên Mão hậu thiên nhận Khâm của tiên thiên và ngược lại.

Dậu long là dụng của hậu thiên, nhận đối cung là Chấn hậu thiên cũng chính là nơi Ly tiên cư trú. Nên Dậu long hậu thiên tiếp nhận Ly sa tiên thiên và ngược lại.

Đó chính là thể tiên/hậu thiên phối.





## ĐÔNG TỨ TRẠCH, TÂY TỨ TRẠCH

- Khảm, Chấn, Tốn, Ly là Đông tứ trạch
- Càn, Cấn, Khôn, Đoài là Tây tứ trạch

Nhà có tọa (sơn) thuộc Đông trạch thì thích hợp cho chủ nhà có mệnh cung thuộc Đông trạch, dùng ngày giờ (tuyển trạch) Nhâm Quý Giáp Ất Bính Đinh (thiên can), Tý Mão Ngọ Thìn Tị (địa chi). Nghĩa là sử dụng: Nhâm Tý/Ngọ/Thìn; Bính Tý/Ngọ/Thìn; Quý Mão/Tị; Ất Mão/Tị; Đinh Mão/Tị.

Nhà có tọa sơn thuộc Tây trạch thì thích hợp cho chủ nhà có mệnh cung thuộc Tây trạch, dùng ngày giờ Canh/Tân/Mậu/Kỷ, địa chi Tuất Hợi Sửu Dần Mùi Thân Dậu. Nghĩa là: Canh Tuất/Dần/Thân; Mậu Tuất/Dần/Thân Tân/Kỷ Hợi/Sửu/Mùi/Dậu.

Phần trên là cách sử dụng tỉ mỉ, phần đông các nhà đều lấy địa chi là chính để sử dụng mà không tính tới thiên can. Nguyên tắc chính là Tây phải gặp Tây; Đông phải gặp Đông.

## 7. THIÊN CAN, ĐỊA CHI

*(CÁC KIẾN THỨC VỀ CAN CHI TRONG SÁCH NÀY ĐÃ ĐƯỢC TRÌNH BÀY NHIỀU RỒI, KHÔNG CÓ GÌ MỚI. NAY CHUYỂN THẮNG TỚI NỘI DUNG PHONG THỦY)*

Theo sở học và sở kiến của chúng tôi thì giữa can chi năm sinh của người này và can chi năm sinh của người kia không hề có sự dính dấp về khắc hay hợp. Giữa người và người chỉ có tương quan về (1) ngũ hành (của mệnh nạp âm), chủ về việc ứng xử, cử chỉ hành động trong cuộc sống; và (2) cung mệnh theo bát quái chủ về phương hướng làm việc, sự ngắn ngủi hay lâu bền trong hôn nhân.

Học thuật phong thủy dụng can chi cho hầu hết các pháp thức chính yếu để xác định long cục, huyệt vị, nạp sa, thủy thủy và phối hướng cùng xác định giờ giấc để an huyệt hay xây dựng tu tạo nhà cửa..vv.. Sau đây là các cách cục nạp thủy của can chi:

### CỤC CÁCH BÁT TƯƠNG SINH - 12 CỤC BÁT CAN TỬ DUY.

ta thấy rằng cứ tính từ cung tọa đi xuôi 8 bước là phương nạp thủy. Ví dụ: nhà tọa Nhâm thì đếm từ Nhâm là 1, đếm xuôi tới Đinh là 8 bước, nạp thủy tại Đinh (xem bảng sau)

CỤC "CÁCH BÁT TƯƠNG SINH"						
STT	CUNG TỌA	CUNG HƯỚNG	NẠP THỦY	KHỬ THỦY	STT	TÊN CAN
1	Tọa Nhâm	hướng Bính	nạp thủy tại Đinh	khử thủy tại Tồn	1	GIÁP
2	Tọa Quý	hướng Đinh	nạp thủy tại Khôn	khử thủy tại Bính	2	ẤT
3	Tọa Cấn	hướng Khôn	nạp thủy tại Canh	khử thủy tại Đinh	3	<b>TỒN</b>
4	Tọa Giáp	hướng Canh	nạp thủy tại Tân	khử thủy tại Khôn	4	BÍNH
5	Tọa Ất	hướng Tân	nạp thủy tại Cấn	khử thủy tại Canh	5	ĐINH
6	Tọa Tồn	hướng Cấn	nạp thủy tại Nhâm	khử thủy tại Tân	6	<b>KHÔN</b>
7	Tọa Bính	hướng Nhâm	nạp thủy tại Quý	khử thủy tại Cấn	7	CANH
8	Tọa Đinh	hướng Quý	nạp thủy tại Cấn	khử thủy tại Nhâm	8	TÂN
9	Tọa Khôn	hướng Cấn	nạp thủy tại Giáp	khử thủy tại Quý	9	<b>CẦN</b>
10	Tọa Canh	hướng Giáp	nạp thủy tại Ất	khử thủy tại Cấn	10	NHÂM
11	Tọa Tân	hướng Ất	nạp thủy tại Tồn	khử thủy tại Giáp	11	QUÝ
12	Tọa Cấn	hướng Tồn	nạp thủy tại Bính	khử thủy tại Ất	12	<b>CẦN</b>

### CỤC CÁCH BÁT TƯƠNG SINH - 12 ĐỊA CHI

Ta thấy rằng từ cung tọa đếm là một, đếm tới cung thứ 8 là cung nạp thủy. Trong công thức nạp thủy này cần ghi nhớ phải nạp đúng sơn "thủy lai", "thủy khứ" mới đạt chuẩn định hướng an huyệt. Ví dụ: xem một cuộc đất thấy có thủy đảo tại sơn Tân nhưng không thấy thủy khứ tại cung Khôn, thì ta không được phép theo pháp thức "cách bát tương sinh" để chọn cuộc đất tọa Giáp hướng Canh được, mà phải dùng pháp thức khác để xác định tọa/hướng của huyệt mộ. Một ví dụ khác, nếu chỉ thấy thủy lai đảo cung Mùi mà không thấy thủy khứ tại cung Tị (mà ở cung khác) thì không thể lập huyệt tọa Tý hướng Ngọ được.

STT	CUNG TỌA	CUNG HƯỚNG	NẠP THỦY	KHỬ THỦY
1	tọa Tý	hướng Ngọ	nạp thủy tại Mùi	khử thủy tại Tị
2	tọa Sửu	hướng Mùi	nạp thủy tại Thân	khử thủy tại Ngọ
3	tọa Dần	hướng Thân	nạp thủy tại Dậu	khử thủy tại Mùi
4	tọa Mão	hướng Dậu	nạp thủy tại Tuất	khử thủy tại Thân
5	tọa Thìn	hướng Tuất	nạp thủy tại Hợi	khử thủy tại Dậu
6	tọa Tị	hướng Hợi	nạp thủy tại Tý	khử thủy tại Tuất
7	tọa Ngọ	hướng Tý	nạp thủy tại Sửu	khử thủy tại Hợi
8	tọa Mùi	hướng Sửu	nạp thủy tại Dần	khử thủy tại Tý
9	tọa Thân	hướng Dần	nạp thủy tại Mão	khử thủy tại Sửu
10	tọa Dậu	hướng Mão	nạp thủy tại Thìn	khử thủy tại Dần
11	tọa Tuất	hướng Thìn	nạp thủy tại Tị	khử thủy tại Mão
12	tọa Hợi	hướng Tị	nạp thủy tại Ngọ	khử thủy tại Thìn

## 5 CỤC HÓA HỢP CỦA THIÊN CAN NẠP THỦY.

ST T	TÊN CỦA LONG	THỦY LAI ĐÁO TẠI	HÓA HỢP THÀNH CỤC
1	Giáp long	phải gặp thủy đảo tại các sơn: 1) Khôn, 2) Sửu, 3) Mùi	gọi là cục hóa Thổ
2	Khôn long; Sửu long; Mùi long	phải gặp thủy đảo sơn tại Giáp	gọi là cục hóa Thổ
3	Ất long	phải gặp thủy đảo tại sơn Canh	gọi là cục hóa Kim
4	Canh long	phải gặp thủy đảo tại sơn Ất	gọi là cục hóa Kim
5	Bính long	phải gặp thủy đảo tại sơn Tân	gọi là cục hóa Thủy
6	Tân long	phải gặp thủy đảo tại sơn Bính	gọi là cục hóa Thủy
7	Đinh long	phải gặp thủy đảo tại sơn Nhâm	gọi là cục hóa Mộc
8	Nhâm long	phải gặp thủy đảo tại sơn Đinh	gọi là cục hóa Mộc
9	Quý long	phải gặp thủy đảo tại sơn: 1) Cấn; 2) Thìn; 3) Tuất	gọi là cục hóa Hỏa
10	Cấn long; Thìn long; Tuất long	phải gặp thủy đảo tại sơn Quý	gọi là cục hóa Hỏa

## 6 CỤC LỤC HỢP CỦA ĐỊA CHI NẠP THỦY.

STT	TÊN CỦA LONG	THUY LAI ĐẢO TẠI	HÓA HỢP THÀNH CỤC
1	Tý long	phải gấp thủy đảo tại sơn Sửu (cân lập hướng âm để tiêu nạp nó, có thêm Bình thủy thì càng tốt)	gọi là Thổ cục
2	Sửu long	phải gấp thủy đảo sơn tại Tý (cân lập hướng dương để tiêu nạp, có thêm Khôn thủy thì càng tốt)	gọi là Thổ cục
3	Dần long	phải gấp thủy đảo tại sơn Hợi (cân lập hướng âm để tiêu nạp, nếu thêm hướng Canh thủy thì càng tốt)	gọi là Mộc cục
4	Hợi long	phải gấp thủy đảo tại sơn Dần (cân lập hướng dương để tiêu nạp, nếu gấp thêm Thìn thủy thì càng tốt)	gọi là Mộc cục
5	Mão long	phải gấp thủy đảo tại sơn Tuất (cân lập hướng dương để tiêu nạp, nếu gấp thêm Cấn thủy hay Khôn thủy thì càng tốt)	gọi là Hỏa cục
6	Tuất long	phải gấp thủy đảo tại sơn Mão (cân lập hướng âm để tiêu nạp, nếu gấp thêm sơn Tồn và Ngọ sa càng tốt)	gọi là Hỏa cục
7	Dậu long	phải gấp thủy đảo tại phương Thìn (cân lập hướng dương để tiêu nạp, nếu gấp thêm Ất thủy và Tý thủy thì càng tốt)	gọi là Kim cục
8	Thìn long	phải gấp thủy đảo tại phương Dậu (cân lập hướng âm để tiêu nạp, nếu gấp thêm Hợi và Dậu sa càng tốt)	gọi là Kim cục
9	Tị long	phải gấp thủy đảo tại phương Thân (cân lập hướng dương để tiêu nạp, nếu có thêm các sơn Khôn, Tuất hoặc Tý có sa hoặc có thủy thì càng tốt)	gọi là Thủy cục
10	Thân long	phải gấp thủy đảo tại phương Tị (cân lập hướng âm để tiêu nạp, nếu gấp thủy lai đảo tại các sơn Bình, Mão, Cấn thì càng tốt)	gọi là Thủy cục
11	Ngọ long	phải gấp thủy đảo tại phương Mùi (cân lập hướng âm để tiêu nạp thủy, có thêm Dậu sa càng tốt)	gọi là cục Âm Dương
12	Mùi long	phải gấp thủy lai đảo tại phương Ngọ (cân lập hướng dương để tiêu thủy, nếu có thêm Mão sa càng tốt)	gọi là cục Âm Dương

Phần trên đã nói về các cục cát, đã có cục cát phải có cục hung, sau đây là các cục kỵ (xấu):

### 3 CỤC HÌNH HUNG THỦY, KỶ DỪNG.

STT	TÊN CỦA HƯỚNG	KỶ GẤP THUY LAI ĐẢO	GỌI LÀ
1	hướng Dần	kỵ gấp thủy lai đảo tại Tị sơn	gọi là Vô ân hình
2	hướng Tị	kỵ gấp thủy lai đảo tại Thân sơn, Dần sơn	gọi là Vô ân hình
3	hướng Thân	kỵ gấp thủy lai đảo tại Tị sơn	gọi là Vô ân hình
4	hướng Mùi	kỵ gấp thủy lai đảo tại Tuất sơn	gọi là Thị thể hình
5	hướng Tuất	kỵ gấp thủy lai đảo tại Mùi sơn, Sửu sơn	gọi là Thị thể hình
6	hướng Sửu	kỵ gấp thủy lai đảo tại Tuất sơn	gọi là Thị thể hình
7	hướng Mão	kỵ gấp thủy lai đảo tại Tý sơn	gọi là Vô lễ hình
8	hướng Tý	kỵ gấp thủy lai đảo tại Mão sơn	gọi là Vô lễ hình

### 12 CỤC LỤC HẠI HUNG THỦY, KỶ DỪNG .



STT	TÊN CỦA HƯỚNG	KỶ GẶP THỦY LAI ĐÁO
1	hướng Tý	kỵ gặp thủy lai đảo tại Mùi sơn
2	hướng Mùi	kỵ gặp thủy lai đảo tại Tý sơn
3	hướng Sửu	kỵ gặp thủy lai đảo tại Ngọ sơn
4	hướng Ngọ	kỵ gặp thủy lai đảo tại Sửu sơn
5	hướng Dần	kỵ gặp thủy lai đảo tại Tị sơn
6	hướng Tị	kỵ gặp thủy lai đảo tại Dần sơn
7	hướng Mão	kỵ gặp thủy lai đảo tại Thìn sơn
8	hướng Thìn	kỵ gặp thủy lai đảo tại Mão sơn
9	hướng Thân	kỵ gặp thủy lai đảo tại Hợi sơn
10	hướng Hợi	kỵ gặp thủy lai đảo tại Thân sơn
11	hướng Dậu	kỵ gặp thủy lai đảo tại Tuất sơn
12	hướng Tuất	kỵ gặp thủy lai đảo tại Dậu sơn

#### 4 CỤC PHÁ HUNG THỦY, KỶ DỪNG .

STT	TÊN CỦA HƯỚNG	KỶ GẶP THỦY LAI ĐÁO
1	hướng Dậu	kỵ gặp thủy lai đảo sơn Tý, sơn Ngọ
2	hướng Mão	kỵ gặp thủy lai đảo sơn Tý, sơn Ngọ
3	hướng Tý	kỵ gặp thủy lai đảo sơn Mão, sơn Dậu
4	hướng Ngọ	kỵ gặp thủy lai đảo sơn Mão, sơn Dậu

#### 8. PHÁP NGŨ HỒ ĐỌN

#### 9. PHÁP NGŨ THỦ ĐỌN

Hai mục này nhiều sách đã bàn, trên mạng tìm kiếm cũng dễ nên xin phép không bàn.

#### 10. ĐẠI PHÁP "THẬP NHỊ THẦN" - dùng để nạp sa, nạp thủy

Pháp thức "Thập nhị thần" là pháp quan trọng nhất trong việc "nạp sa", "thu thủy" của phong thủy. Pháp thập nhị thần còn được gọi là "thập nhị cung", chính là nguyên lý của vòng trường sinh:

Xin theo dõi tiếp bài 5 - diệnbatn giới thiệu.

---

#### "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG" BÀI 5.

*Thứ Bảy, ngày 01 tháng 10 năm 2016*

## "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG"

Nguyễn Ngọc Vinh - bút danh Mân Côi.

### 10. ĐẠI PHÁP "THẬP NHỊ THẦN" - dùng để nạp sa, nạp thủy

Pháp thức "Thập nhị thần" là pháp quan trọng nhất trong việc "nạp sa", "thu thủy" của phong thủy. Pháp thập nhị thần còn được gọi là "thập nhị cung", chính là nguyên lý của vòng trường sinh :

STT	TÊN	GIẢI THÍCH	Ý NGHĨA CÁT HUNG DÙNG TRONG THỰC TẾ
1	<i>Sinh/Trường sinh</i>	đã hình thành dáng dấp của cây cỏ, con người đã bắt đầu lớn lên	chủ về sức khỏe và con người, vững bền, lớn mạnh, cát
2	<i>Bại/Mộc dục</i>	Sự hứng chịu nóng, lạnh, gió, mưa, bão táp của tự nhiên; sự chưa vững trãi. Con người vừa mới lớn, tính khí còn hung hăng, bông bột dễ bị sa ngã. Tựa như trẻ đang dậy thì.	chủ về những phát sinh vô bổ trong cuộc sống nên không đến nỗi hung, là cung có tính chất trung bình
3	<i>Đái/Quan đới</i>	muốn vật dần dần ra hoa kết trái, như người vừa trưởng thành, còn đang học tập.	chủ về sự tiến bộ, cát
4	<i>Quan/Lâm quan</i>	Muốn vật đã tốt tươi lớn mạnh, không ngại phong ba bão táp. Như người đã có công ăn việc làm, tạo dựng được gia đình vững chãi.	chủ sự tiến bộ và vững vàng về mọi mặt, đại cát
5	<i>Vượng/Đế vượng</i>	muốn vật đã chín mùi, như người hưng vượng, phát đạt, vinh hoa phú quý đạt tới đỉnh cao.	chủ sự cực thịnh, đại cát
6	<i>Suy</i>	muốn vật từ cực thịnh chuyển sang suy yếu, già cỗi. Như người đã đứng tuổi không làm việc được nữa.	chủ sự sa sút, hung
7	<i>Bệnh</i>	cây cối đã mất dần sinh khí, bị côn trùng, nấm mốc xâm thực, như người đã rất yếu, mất sức đề kháng nên bị bệnh tật.	chủ bệnh tật phát sinh, rất tổn kém, hung
8	<i>Tử</i>	sau khi bệnh tật thì phải chết	chủ sự chết chóc, tai nạn rất nặng. Hung.
9	<i>Mộ</i>	còn gọi là mộ khô, muốn vật chết thì mục rữa trở về đất, như người chết chôn xuống mộ.	kho chứa của nghiệp chướng, hung.
10	<i>Tuyệt</i>	biểu thị tình trạng không có gì, muốn vật trong đất chưa có hình dáng, cũng như trong bụng mẹ trống rỗng lúc chưa mang thai.	chủ sự tuyệt tự, mất sự nối dõi trong gia tộc, hung.
11	<i>Thai</i>	tức thụ thai, khi trời đất giao phối mới tượng hình thành vật, vật cũng này mầm trong đất, bắt đầu có khí. Cũng như bào thai người vừa bám thụ khí của cha mẹ.	chủ có khó khăn trong sinh hoạt, không đến nỗi hung.
12	<i>Dưỡng</i>	khí mới hình thành, mọi vật vươn mầm ra khỏi đất, như người mới ra đời cần phải nhờ vào sữa mẹ để sinh trưởng.	chủ sự thiếu thốn, cung trung bình

trong 12 cung này, người ta sử dụng:

- 4 cung cát nhất dùng để nạp sa, thu thủy: Trường sinh, Lâm quan, Quan đới, Đế vượng
- 5 cung hung nhất dùng để khứ thủy: Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt

Như vậy, nguyên tắc căn bản của vòng trường sinh là thu nạp những cung cát, tổng khứ những cung hung. Nếu làm ngược lại là tai hại to lớn.

### CÁCH THỨC SỬ DỤNG



Lấy sơn của địa chi (dùng song sơn ngũ hành) của nhà cửa, hay sơn/hướng của mộ phần nạp vào tam hợp của địa chi mà lập thành 4 cục thủy/mộc/hỏa/kim. Sau đó phân ra âm cục hay dương cục mà khởi trường sinh:

ST T	TÊN GỌI	TAM HỢP	SINH	BẠI	ĐÁI	QUA N	VƯỢT NG	SUY	BỆNH	TỬ	MỘ	TUYỆT	THA I	DƯỠI NG
1	Thủy cục - dương	Thân - Tý - Thìn	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
2	Mộc cục - dương	Hợi - Mão - Mùi	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
3	Hỏa cục - dương	Dần - Ngọ - Tuất	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
4	Kim cục - dương	Tị - Dậu - Sửu	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
ST T	TÊN GỌI	TAM HỢP	SINH	BẠI	ĐÁI	QUA N	VƯỢT NG	SUY	BỆNH	TỬ	MỘ	TUYỆT	THA I	DƯỠI NG
1	Thủy cục - âm	Thân - Tý - Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn
2	Mộc cục - âm	Hợi - Mão - Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
3	Hỏa cục - âm	Dần - Ngọ - Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất
4	Kim cục - âm	Tị - Dậu - Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu

### LƯU Ý:

Khi nạp sa thì phải dùng sơn để nạp, khi thu thủy phải dùng hướng để định. Còn về dương trạch thì chỉ dùng sơn của ngôi nhà mà thôi.

ta thấy rằng cung sinh của cùng cục nhưng là dương cục thì biến thành cung tử của cục đó thuộc âm. Vì vậy phong thủy có câu "đất tử thành đất sinh, đất sinh thành đất tử", chính là luật âm dương điền đảo của cuộc đất khi sử dụng pháp thức này.

### NẠP THỦY, NẠP SA CHO DƯƠNG TRẠCH VÀ ÂM TRẠCH

Phân đông theo hoàn cảnh hiện tại, phân đông nhà tập trung nơi phố thị, do đó nạp sa là dùng những căn nhà cao tầng gần nhất trong khu, hoặc các khu lân cận nhìn thấy được để làm sa. Còn ở vùng nông thôn thì dùng núi đồi thấy được để nạp sa.

Nạp thủy thì dùng các ngã đường giao nhau (như ngã ba, ngã tư, ngã năm vvv) gần nhà nhất. Còn nhà nằm gần sông, rạch, suối thì sử dụng chính các dòng nước đó để nạp thủy.



Theo lý thuyết thập nhị thần, chúng ta thường hay suy từ sơn hướng của căn nhà hay phần mộ để nạp sa hay nạp thủy. Nhưng trong thực tế, thầy phong thủy thường dùng ngược lại, nghĩa là xem xét địa thế của sa/thủy để lập sơn/hướng cho nhà cửa hay mộ phần.

Về âm huyết (mộ phần) thường là thế đất rộng thoáng nên dễ biết hướng tới của Long và Thủy. Còn về dương trạch (nhà ở) hiện nay thì khó lòng biết được thế long đến/lai long (là âm hay là dương). Cho nên kinh nghiệm là ta cứ chọn hai cung Lâm Quan và Đế vượng của cục thuận mà nạp sa và nạp thủy. Bởi cho dù là cục âm hay cục dương thì hai cung đó vẫn chỉ đổi tên cho nhau mà thôi (nghĩa là đế vượng đổi thành lâm quan, lâm quan đổi thành đế vượng).

### VÍ DỤ 1: Ngôi mộ Cấn long Đinh hướng, khởi thuận

Nạp sa: ta lấy sơn của ngôi mộ là sơn Cấn, thuộc song sơn Cấn-Dần nạp vào tam hợp Dần - Ngọ - Tuất. Lấy trường sinh từ Dần

Nạp thủy: lấy hướng Đinh để dùng, song sơn là Đinh Mùi, nạp tam hợp Hợi - Mão - Mùi. Lấy trường sinh từ Hợi.

ST T	TỌA CĂN HƯỚNG ĐÌNH	TAM HỢP	SINH	BẠI	ĐẠI	QUA N	VƯỢNG	SUY	BỆNH	TỬ	MỘ	TUYỆT	THAI	DUỖN G
1	nạp sa: lấy sơn Cấn - Dần	nạp Dần - Ngọ - Tuất	Dần - Cấn	Giáp - Mão	Ất - Thìn	Tôn - Tị	Bính - Ngọ	Đinh - Mùi	Khôn - Thân	Canh - Dậu	Tân - Tuất	Càn - Hợi	Nhâm - Tý	Quý - Sửu
2	nạp thủy: lấy hướng Đinh - Mùi	nạp Hợi - Mão - Mùi	Hợi - Cấn	Nhâm - Tý	Quý - Sửu	Giáp - Mão	Ất - Thìn	Tôn - Tị	Bính - Ngọ	Đinh - Mùi	Khôn - Thân	Canh - Dậu	Tân - Tuất	Càn - Hợi

như vậy, ta tính ra:

- các phương nạp sa cát tường là: Cấn - Dần; Ất - Thìn; Tôn - Tị; Bính - Ngọ.
- các phương nạp thủy cát tường là: Hợi - Cấn; Quý - Sửu; Giáp - Mão; Ất - Thìn.

### VÍ DỤ 2: Ngôi nhà (dương trạch) tọa Quý hướng Đinh

như vậy muốn tính 12 cung trường sinh cho ngôi nhà này, ta sơn Quý nạp vào tam hợp Tị - Dậu - Sửu, khởi trường sinh tại Tị.

ST T	NHÀ TỌA QUÝ HƯỚNG ĐÌNH	TAM HỢP	SINH	BẠI	ĐẠI	QUA N	VƯỢNG	SUY	BỆNH	TỬ	MỘ	TUYỆT	THAI	DUỖN G
2	khởi 12 cung trường sinh	nạp Tị - Dậu - Sửu	Tôn - Tị	Bính - Ngọ	Đinh - Mùi	Khôn - Thân	Canh - Dậu	Tân - Tuất	Càn - Hợi	Nhâm - Tý	Quý - Sửu	Cấn - Dần	Giáp - Mão	Ất - Thìn

### VÍ DỤ 3: Ngôi mộ tọa Tân hướng Ất, khởi dương thuận

Nạp sa: sơn Tân thuộc song sơn Tân - Tuất, nạp tam hợp Dần - Ngọ - Tuất, khởi trường sinh tại Dần.

Nạp thủy: lấy hướng Ất để dùng, Ất thuộc song sơn Ất - Thìn, nạp tam hợp Thân - Tý - Thìn, khởi trường sinh tại Thân.

ST T	MỘ TỌA TÂN HƯỚNG ẤT	TAM HỢP	SINH	BẠI	ĐÀI	QUA N	VƯỜN G	SUY	BỆN H	TỬ	MỘ	TUYỆ T	THAI	DUỖN G
1	Nạp sa: dùng sơn Tân thuộc song sơn Tân Tuất	nạp Dần Ngọ Tuất	Cân - Dần	Giáp - Mão	Ất - Thìn	Tôn - Tị	Bính - Ngọ	Đinh - Mùi	Khôn - Thân	Canh - Dậu	Tân - Tuất	Cần - Hợi	Nhâm - Tý	Quý - Sửu
2	Nạp thủy: dùng hướng Ất thuộc song sơn Ất Thìn	nạp Thân Tý Thìn	Khôn - Thân	Canh - Dậu	Tân - Tuất	Cần - Hợi	Nhâm - Tý	Quý - Sửu	Cần - Dần	Giáp - Mão	Ất - Thìn	Tôn - Tị	Bính - Ngọ	Đinh - Mùi

như vậy ta tính ra:

- các phương nạp sa cát tường: Cần - Dần; Ất - Thìn; Tôn - Tị; Bính - Ngọ
- các phương nạp thủy cát tường: Khôn - Thân; Tân - Tuất; Cần - Hợi; Nhâm - Tý.

giả sử ta có căn nhà tọa Tân hướng Ất, thì ta dùng sơn Tân thuộc song sơn Tân - Tuất, nạp Dần - Ngọ Tuất mà khởi trường sinh từ Dần.

**VÍ DỤ 4:** Ngôi nhà tọa Thìn hướng Tuất, khởi nghịch

lấy sơn Thìn thuộc song sơn Ất Thìn, nạp tam hợp Thân Tý Thìn khởi trường sinh nghịch tại Mão .

ST T	NHÀ TỌA THÌN HƯỚNG TUẤT	TAM HỢP	SINH	BẠI	ĐÀI	QUA N	VƯỜN NG	SUY	BỆN H	TỬ	MỘ	TUYỆ T	THAI	DUỖN G
1	lấy sơn Thìn thuộc song sơn Ất Thìn	nạp Thân Tý Thìn	Giáp - Mão	Cần - Dần	Quý - Sửu	Nhâm - Tý	Cần - Hợi	Tân - Tuất	Canh - Dậu	Khôn - Thân	Đinh - Mùi	Bính - Ngọ	Tôn - Tị	Ất - Thìn

## 11. BÁT QUÁI THU MÀM NẠP GIÁP

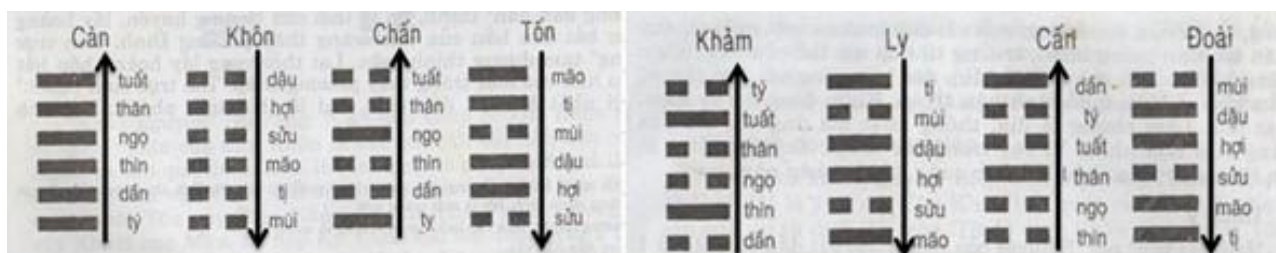
theo "Hiệp kỹ biện phương thư" thì phép của Nạp giáp không biết khởi từ đâu ra. Nạp Giáp là thuật ngũ dịch học đời Hán, do Kinh Phòng đời Lương Hán sáng lập. Đến đời Đông Hán, Ngụy Bá Dương trong "Chu dịch tham đồng khế" bổ túc thêm vào. Đời sau các nhà bói cô thi, dự đoán, tuyển trạch...vv đều dùng phép này. Phép này lấy 8 quái nạp 10 can. Cần và Khôn là hai quái phụ mẫu nên mỗi quái nạp 2 can, còn lại mỗi quái nạp một can như sau:

STT	BÁT QUÁI	NẠP CAN	NỘI QUÁI NẠP	NGOẠI QUÁI NẠP
1	Càn	nạp hai can Giáp - Nhâm	Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn	Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất
2	Khôn	nạp hai giáp Ất - Quý	Ất Mùi, Ất Tị, Ất Mão	Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu
3	Chấn	nạp giáp Canh	Canh Tý, Canh Dần, Canh Thìn	Canh Ngọ, Canh Thân, Canh Tuất
4	Tốn	nạp giáp Tân	Tân Sửu, Tân Hợi, Tân Dậu	Tân Mùi, Tân Tỵ, Tân Mão
5	Khảm	nạp giáp Mậu	Mậu Dần, Mậu Thìn, Mậu Ngọ	Mậu Thân, Mậu Tuất, Mậu Tý
6	Ly	nạp giáp Kỷ	Kỷ Mão, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi	Kỷ Dậu, Kỷ Mùi, Kỷ Tỵ
7	Cấn	nạp giáp Bính	Bính Thìn, Bính Ngọ, Bính Thân	Bính Tuất, Bính Tý, Bính Dần
8	Đoài	nạp giáp Đinh	Đinh Tỵ, Đinh Mão, Đinh Sửu	Đinh Hợi, Đinh Dậu, Đinh Mùi

đây là nguyên tắc dùng bát quái tiên thiên phối với 10 can.

- Càn 1: nạp giáp cặp can đầu Giáp Ất, nhưng càn là dương quái nên nạp can Giáp dương.
- Đoài 2: phối với cặp thiên can thứ 2 Bính Đinh, nhưng Đoài là quẻ âm nên chỉ nạp được can Đinh âm.
- Ly 3: phối hợp với cặp thiên can thứ 3 là Mậu Kỷ, nhưng Ly là quẻ âm nên chỉ nạp được can kỷ.
- Chấn 4: phối hợp với cặp thiên can thứ 4 là Canh Tân, nhưng Chấn là quẻ dương nên chỉ nạp can Canh.
- Quẻ khôn đối quẻ Càn, mà Càn đã nạp Giáp thì còn lại Ất nạp vào Khôn
- Cấn đối quẻ Đoài: mà Đoài đã nạp Đinh nên Cấn nạp Bính
- Khảm đối quẻ Ly: mà Ly đã nạp can Kỷ nên Khảm nạp can Mậu
- Tốn đối quẻ Chấn: Chấn đã nạp can Canh nên Tốn nạp can Tân.

### LÀM SAO NẠP THÊM 12 ĐỊA CHI?



Người ta dùng sự tiêu trường âm dương trong tự nhiên, mà đại diện của âm dương là Nhật và Nguyệt, trong tháng để hình thành nên quẻ dịch của thời gian trong tháng. Trong bát quái tiên thiên thì quẻ Ly nằm nơi chính Đông, quẻ Khảm nằm nơi chính Tây. Hình tượng của Ly là mặt trời/ngật thể, hình tượng của Khảm là mặt trăng/nguyệt thể - không dùng 2 quẻ này để nạp quẻ trong tháng:



<table> <tr><th colspan="3">QUÊ ĐOÀI</th></tr> <tr><th>từ mùng 8</th><th>tới ngày 12</th><th>lục hào</th></tr> <tr><td>thượng lục</td><td>Đinh Mùi</td><td>chủ phụ mẫu</td></tr> <tr><td>cửu ngũ</td><td>Đinh Dậu</td><td>chủ huynh đệ</td></tr> <tr><td>cửu tứ</td><td>Đinh Hợi</td><td>chủ tử tôn</td></tr> <tr><td>lục tam</td><td>Đinh Sửu</td><td>chủ phụ mẫu</td></tr> <tr><td>cửu nhị</td><td>Đinh Mão</td><td>chủ thê tài</td></tr> <tr><td>sơ cửu</td><td>Đinh Tị</td><td>chủ quan quý</td></tr> <tr><td colspan="3">ĐINH THUẬN HUYỀN</td></tr> </table>			QUÊ ĐOÀI			từ mùng 8	tới ngày 12	lục hào	thượng lục	Đinh Mùi	chủ phụ mẫu	cửu ngũ	Đinh Dậu	chủ huynh đệ	cửu tứ	Đinh Hợi	chủ tử tôn	lục tam	Đinh Sửu	chủ phụ mẫu	cửu nhị	Đinh Mão	chủ thê tài	sơ cửu	Đinh Tị	chủ quan quý	ĐINH THUẬN HUYỀN		
QUÊ ĐOÀI																													
từ mùng 8	tới ngày 12	lục hào																											
thượng lục	Đinh Mùi	chủ phụ mẫu																											
cửu ngũ	Đinh Dậu	chủ huynh đệ																											
cửu tứ	Đinh Hợi	chủ tử tôn																											
lục tam	Đinh Sửu	chủ phụ mẫu																											
cửu nhị	Đinh Mão	chủ thê tài																											
sơ cửu	Đinh Tị	chủ quan quý																											
ĐINH THUẬN HUYỀN																													
<table> <tr><th colspan="3">QUÊ CÀN</th></tr> <tr><th>từ ngày 13</th><th>tới ngày 17</th><th>lục hào</th></tr> <tr><td>thượng cửu</td><td>Nhâm Tuất</td><td>chủ phụ mẫu</td></tr> <tr><td>cửu ngũ</td><td>Nhâm Thân</td><td>chủ huynh đệ</td></tr> <tr><td>cửu tứ</td><td>Nhâm Ngọ</td><td>chủ quan quý</td></tr> <tr><td>cửu tam</td><td>Giáp Thìn</td><td>chủ phụ mẫu</td></tr> <tr><td>cửu nhị</td><td>Giáp Dần</td><td>chủ thê tài</td></tr> <tr><td>sơ cửu</td><td>Giáp Tỵ</td><td>chủ tử tôn</td></tr> <tr><td colspan="3">GIÁP - VỌNG</td></tr> </table>			QUÊ CÀN			từ ngày 13	tới ngày 17	lục hào	thượng cửu	Nhâm Tuất	chủ phụ mẫu	cửu ngũ	Nhâm Thân	chủ huynh đệ	cửu tứ	Nhâm Ngọ	chủ quan quý	cửu tam	Giáp Thìn	chủ phụ mẫu	cửu nhị	Giáp Dần	chủ thê tài	sơ cửu	Giáp Tỵ	chủ tử tôn	GIÁP - VỌNG		
QUÊ CÀN																													
từ ngày 13	tới ngày 17	lục hào																											
thượng cửu	Nhâm Tuất	chủ phụ mẫu																											
cửu ngũ	Nhâm Thân	chủ huynh đệ																											
cửu tứ	Nhâm Ngọ	chủ quan quý																											
cửu tam	Giáp Thìn	chủ phụ mẫu																											
cửu nhị	Giáp Dần	chủ thê tài																											
sơ cửu	Giáp Tỵ	chủ tử tôn																											
GIÁP - VỌNG																													
<table> <tr><th colspan="3">QUÊ TỐN</th></tr> <tr><th>từ ngày 18</th><th>tới ngày 22</th><th>lục hào</th></tr> <tr><td>thượng cửu</td><td>Tân Mão</td><td>chủ huynh đệ</td></tr> <tr><td>cửu ngũ</td><td>Tân Tị</td><td>chủ tử tôn</td></tr> <tr><td>lục tứ</td><td>Tân Mùi</td><td>chủ thê tài</td></tr> <tr><td>cửu tam</td><td>Tân Dậu</td><td>chủ quan quý</td></tr> <tr><td>cửu nhị</td><td>Tân Hợi</td><td>chủ phụ mẫu</td></tr> <tr><td>sơ lục</td><td>Tân Sửu</td><td>chủ thê tài</td></tr> <tr><td colspan="3">TÂN SINH PHẠCH</td></tr> </table>			QUÊ TỐN			từ ngày 18	tới ngày 22	lục hào	thượng cửu	Tân Mão	chủ huynh đệ	cửu ngũ	Tân Tị	chủ tử tôn	lục tứ	Tân Mùi	chủ thê tài	cửu tam	Tân Dậu	chủ quan quý	cửu nhị	Tân Hợi	chủ phụ mẫu	sơ lục	Tân Sửu	chủ thê tài	TÂN SINH PHẠCH		
QUÊ TỐN																													
từ ngày 18	tới ngày 22	lục hào																											
thượng cửu	Tân Mão	chủ huynh đệ																											
cửu ngũ	Tân Tị	chủ tử tôn																											
lục tứ	Tân Mùi	chủ thê tài																											
cửu tam	Tân Dậu	chủ quan quý																											
cửu nhị	Tân Hợi	chủ phụ mẫu																											
sơ lục	Tân Sửu	chủ thê tài																											
TÂN SINH PHẠCH																													
<table> <tr><th colspan="3">QUÊ KHÂM</th></tr> <tr><td>thượng lục</td><td>Mậu Tý</td><td>chủ huynh đệ</td></tr> <tr><td>cửu ngũ</td><td>Mậu Tuất</td><td>chủ quan quý</td></tr> <tr><td>lục tứ</td><td>Mậu Thân</td><td>chủ phụ mẫu</td></tr> <tr><td>lục tam</td><td>Mậu Ngọ</td><td>chủ thê tài</td></tr> <tr><td>cửu nhị</td><td>Mậu Thìn</td><td>chủ quan quý</td></tr> <tr><td>sơ lục</td><td>Mậu Dần</td><td>chủ tử tôn</td></tr> <tr><td colspan="3">MẬU</td></tr> </table>			QUÊ KHÂM			thượng lục	Mậu Tý	chủ huynh đệ	cửu ngũ	Mậu Tuất	chủ quan quý	lục tứ	Mậu Thân	chủ phụ mẫu	lục tam	Mậu Ngọ	chủ thê tài	cửu nhị	Mậu Thìn	chủ quan quý	sơ lục	Mậu Dần	chủ tử tôn	MẬU					
QUÊ KHÂM																													
thượng lục	Mậu Tý	chủ huynh đệ																											
cửu ngũ	Mậu Tuất	chủ quan quý																											
lục tứ	Mậu Thân	chủ phụ mẫu																											
lục tam	Mậu Ngọ	chủ thê tài																											
cửu nhị	Mậu Thìn	chủ quan quý																											
sơ lục	Mậu Dần	chủ tử tôn																											
MẬU																													
<table> <tr><th colspan="3">QUÊ LY</th></tr> <tr><td>thượng cửu</td><td>Kỷ Tị</td><td>chủ huynh đệ</td></tr> <tr><td>lục ngũ</td><td>Kỷ Mùi</td><td>chủ tử tôn</td></tr> <tr><td>cửu tứ</td><td>Kỷ Dậu</td><td>chủ thê tài</td></tr> <tr><td>cửu tam</td><td>Kỷ Hợi</td><td>chủ quan quý</td></tr> <tr><td>lục nhị</td><td>Kỷ Sửu</td><td>chủ tử tôn</td></tr> <tr><td>sơ cửu</td><td>Kỷ Mão</td><td>chủ phụ mẫu</td></tr> <tr><td colspan="3">KỶ</td></tr> </table>			QUÊ LY			thượng cửu	Kỷ Tị	chủ huynh đệ	lục ngũ	Kỷ Mùi	chủ tử tôn	cửu tứ	Kỷ Dậu	chủ thê tài	cửu tam	Kỷ Hợi	chủ quan quý	lục nhị	Kỷ Sửu	chủ tử tôn	sơ cửu	Kỷ Mão	chủ phụ mẫu	KỶ					
QUÊ LY																													
thượng cửu	Kỷ Tị	chủ huynh đệ																											
lục ngũ	Kỷ Mùi	chủ tử tôn																											
cửu tứ	Kỷ Dậu	chủ thê tài																											
cửu tam	Kỷ Hợi	chủ quan quý																											
lục nhị	Kỷ Sửu	chủ tử tôn																											
sơ cửu	Kỷ Mão	chủ phụ mẫu																											
KỶ																													
<table> <tr><th colspan="3">QUÊ CHẤN</th></tr> <tr><th>từ mùng 3</th><th>tới mùng 7</th><th>lục hào</th></tr> <tr><td>thượng lục</td><td>Canh Tuất</td><td>chủ thê tài</td></tr> <tr><td>lục ngũ</td><td>Canh Thân</td><td>chủ quan quý</td></tr> <tr><td>cửu tứ</td><td>Canh Ngọ</td><td>chủ tử tôn</td></tr> <tr><td>lục tam</td><td>Canh Thìn</td><td>chủ thê tài</td></tr> <tr><td>lục nhị</td><td>Canh Dần</td><td>chủ huynh đệ</td></tr> <tr><td>sơ cửu</td><td>Canh Tỵ</td><td>chủ phụ mẫu</td></tr> <tr><td colspan="3">CANH SINH MINH</td></tr> </table>			QUÊ CHẤN			từ mùng 3	tới mùng 7	lục hào	thượng lục	Canh Tuất	chủ thê tài	lục ngũ	Canh Thân	chủ quan quý	cửu tứ	Canh Ngọ	chủ tử tôn	lục tam	Canh Thìn	chủ thê tài	lục nhị	Canh Dần	chủ huynh đệ	sơ cửu	Canh Tỵ	chủ phụ mẫu	CANH SINH MINH		
QUÊ CHẤN																													
từ mùng 3	tới mùng 7	lục hào																											
thượng lục	Canh Tuất	chủ thê tài																											
lục ngũ	Canh Thân	chủ quan quý																											
cửu tứ	Canh Ngọ	chủ tử tôn																											
lục tam	Canh Thìn	chủ thê tài																											
lục nhị	Canh Dần	chủ huynh đệ																											
sơ cửu	Canh Tỵ	chủ phụ mẫu																											
CANH SINH MINH																													
<table> <tr><th colspan="3">QUÊ KHÔN</th></tr> <tr><th>từ 28</th><th>tới mùng 2</th><th>lục hào</th></tr> <tr><td>thượng lục</td><td>Quý Dậu</td><td>chủ tử tôn</td></tr> <tr><td>lục ngũ</td><td>Quý Hợi</td><td>chủ thê tài</td></tr> <tr><td>lục tứ</td><td>Quý Sửu</td><td>chủ huynh đệ</td></tr> <tr><td>lục tam</td><td>Ất Mão</td><td>chủ quan quý</td></tr> <tr><td>lục nhị</td><td>Ất Tị</td><td>chủ phụ mẫu</td></tr> <tr><td>sơ lục</td><td>Ất Mùi</td><td>chủ huynh đệ</td></tr> <tr><td colspan="3">ẤT - HỎI</td></tr> </table>			QUÊ KHÔN			từ 28	tới mùng 2	lục hào	thượng lục	Quý Dậu	chủ tử tôn	lục ngũ	Quý Hợi	chủ thê tài	lục tứ	Quý Sửu	chủ huynh đệ	lục tam	Ất Mão	chủ quan quý	lục nhị	Ất Tị	chủ phụ mẫu	sơ lục	Ất Mùi	chủ huynh đệ	ẤT - HỎI		
QUÊ KHÔN																													
từ 28	tới mùng 2	lục hào																											
thượng lục	Quý Dậu	chủ tử tôn																											
lục ngũ	Quý Hợi	chủ thê tài																											
lục tứ	Quý Sửu	chủ huynh đệ																											
lục tam	Ất Mão	chủ quan quý																											
lục nhị	Ất Tị	chủ phụ mẫu																											
sơ lục	Ất Mùi	chủ huynh đệ																											
ẤT - HỎI																													
<table> <tr><th colspan="3">QUÊ CÁN</th></tr> <tr><th>từ ngày 23</th><th>tới ngày 27</th><th>lục hào</th></tr> <tr><td>thượng cửu</td><td>Bính Dần</td><td>chủ quan quý</td></tr> <tr><td>lục ngũ</td><td>Bính Tỵ</td><td>chủ thê tài</td></tr> <tr><td>lục tứ</td><td>Bính Tuất</td><td>chủ huynh đệ</td></tr> <tr><td>cửu tam</td><td>Bính Thân</td><td>chủ tử tôn</td></tr> <tr><td>lục nhị</td><td>Bính Ngọ</td><td>chủ phụ mẫu</td></tr> <tr><td>sơ lục</td><td>Bính Thìn</td><td>chủ huynh đệ</td></tr> <tr><td colspan="3">BÍNH HẠ HUYỀN</td></tr> </table>			QUÊ CÁN			từ ngày 23	tới ngày 27	lục hào	thượng cửu	Bính Dần	chủ quan quý	lục ngũ	Bính Tỵ	chủ thê tài	lục tứ	Bính Tuất	chủ huynh đệ	cửu tam	Bính Thân	chủ tử tôn	lục nhị	Bính Ngọ	chủ phụ mẫu	sơ lục	Bính Thìn	chủ huynh đệ	BÍNH HẠ HUYỀN		
QUÊ CÁN																													
từ ngày 23	tới ngày 27	lục hào																											
thượng cửu	Bính Dần	chủ quan quý																											
lục ngũ	Bính Tỵ	chủ thê tài																											
lục tứ	Bính Tuất	chủ huynh đệ																											
cửu tam	Bính Thân	chủ tử tôn																											
lục nhị	Bính Ngọ	chủ phụ mẫu																											
sơ lục	Bính Thìn	chủ huynh đệ																											
BÍNH HẠ HUYỀN																													

còn lại 6 quẻ Càn Khôn, Chấn Tốn, Cấn Đoài hình thành tuần tự thời gian như sau:

STT	BÁT QUÁI	THỜI GIAN QUÁN	MIÊU TA
1	Quẻ Khôn	quần từ ngày 28 tới mùng 2 âm lịch	Ban đêm không có trăng mọc, thuần là đêm tối nên lấy tượng hình của quẻ Khôn. Gọi là âm trường dương tiêu
2	Quẻ Chấn	quần từ ngày mùng 3 tới ngày mùng 7	Lúc này trăng hời hững, hình thành thêm một hào dương trong quẻ Khôn và biến thành quẻ Chấn.
3	Quẻ Đoài	quần từ ngày mùng 8 tới ngày 12	Trăng phát sáng khoảng được 2/3 nên hình thành thêm một hào dương nữa, quẻ Khôn biến thành quẻ Đoài
4	Quẻ Càn	quần từ ngày 13 tới ngày 17	Mặt trăng thật tròn không bị khuyết, vậy thêm một hào dương nữa lần án quẻ Khôn mà biến thành quẻ Càn.
5	Quẻ Tốn	quần từ ngày 18 tới ngày 22	Mặt trăng bắt đầu khuyết dần, hình thành một hào âm ở dưới lần át hào dương Càn, biến thành quẻ Tốn. Thời gian này âm trường dương tiêu
6	Quẻ Cấn	quần từ ngày 23 tới ngày 27	Mặt trăng càng khuyết thêm nữa, hình thành 2 hào âm ở dưới lần dần hết quẻ Càn mà biến thành quẻ Cấn. Thời gian này âm diệt dương hay âm trường dương tiêu.



Cả 6 quẻ trên đều có sinh diệt, chỉ còn lại hai quẻ Khâm và Ly là Nhật Nguyệt chính thể nên không bị tiêu diệt.

### KHẮC KÝ CỦA CÁC QUẺ

- Quẻ Khôn (Át đồng): ký Mão thủy và ngày Mão
- Quẻ Chấn (Canh, Hợi, Mùi đồng) ký Thân thủy và ngày Thân
- Quẻ Đoài (Đinh, Tị, Sửu đồng) ký Tị thủy và ngày Tị
- Quẻ Càn (Giáp đồng) ký Ngọ thủy và ngày Ngọ
- Quẻ Tốn (Tân đồng) ký Dậu thủy và ngày Dậu
- Quẻ Cấn (Bính đồng) ký Dần thủy và ngày Dần
- Quẻ Ly ký Hợi thủy và ngày Hợi
- Quẻ Khâm ký Thìn thủy và ngày Mậu

Trong thuật phong thủy, người ta đem Long mạch và Thủy hướng nạp vào quẻ để xét xem vận khí của mộ huyết. Lấy Long làm nội quái, hướng là ngoại quái hình thành một quẻ dịch sơn hướng như sau:

#### 11.1 CÁCH ỨNG DỤNG BÁT QUÁI NẠP CAN CHI TRONG PHONG THỦY

Công thức sử dụng quẻ dịch "Bát quái nạp can chi" theo nguyên tắc sau:

- Lấy sơn, lấy long làm nội quái
- Lấy thủy làm ngoại quái

Ví dụ: ngôi mộ **Càn long**, **Khôn hướng** sẽ có quẻ dịch là:

ĐỊA THIÊN THAI (THỎ)		
thượng lục	Quý Dậu	Tử tôn
lục ngũ	Quý Hợi	Thê tài
lục tứ	Quý Sửu	Huỳnh đệ
cửu tam	Giáp Thìn	Huỳnh đệ
cửu nhị	Giáp Dần	Quan quý
sơ cửu	Giáp Tý	Thê tài

Còn ngôi mộ **Khôn long**, **Càn hướng** sẽ có quẻ dịch là:

THIÊN ĐỊA BỈ (KIM)		
thượng cửu	Nhâm Tuất	Phụ mẫu
cửu ngũ	Nhâm Thân	Huynh đệ
cửu tứ	Nhâm Ngọ	Quan quý
lục tam	Ất Mão	Thê tài
lục nhị	Ất Tị	Quan quý
sơ lục	Ất Mùi	Phụ mẫu

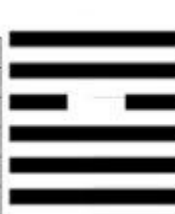
Khi đã lập thành quẻ rồi, phải dựa vào khí ngũ hành của quẻ kép đó mà phân ra lục hào (huynh đệ, tử tôn, thê tài, quan quý, phụ mẫu). Ví dụ như quẻ Bĩ trên mang hành kim, thì Mùi là phụ mẫu, Tị là quan quý, Mão là thê tài, Ngọ là quan quý, Thân là huynh đệ, tuất là phụ mẫu.

Riêng trong môn Phong thủy, việc nạp hào dịch để xét đoán cát hung không dựa vào thoán từ hay ý nghĩa hào tượng như trong môn bói lục hào. Mà ta chỉ xét ngũ hành (nạp âm) của từng hào, rồi so sánh với hành của quẻ để đoán cát hung theo nguyên tắc: sinh là cát, khắc là hung.

## VÍ DỤ

Ngôi mộ **Cần long**, **Tồn hướng** ta có quẻ Phong Thiên Tiểu súc hành kim .

PHONG THIÊN TIỂU SÚC (MỘC)			
thượng cửu	Tân Mão	Huynh đệ	nạp âm mộc
cửu ngũ	Tân Tị	Tử tôn	nạp âm kim
lục tứ	Tân Mùi	Thê tài	nạp âm Thổ
cửu tam	Giáp Thìn	Thê tài	nạp âm Hỏa
cửu nhị	Giáp Dần	Huynh đệ	nạp âm Thủy
sơ cửu	Giáp Tý	Phụ mẫu	nạp âm Kim



Ta có: sơ cửu Giáp Tý chủ phụ mẫu hành kim, cửu nhị Giáp Dần hành thủy...vv. Xét quẻ Tiểu súc hành mộc cho nên các hào cát là:

- Giáp Dần chủ huynh đệ: hành thủy tương sinh với quẻ
- Giáp Thìn chủ thê tài: hành hỏa tương sinh với quẻ
- Tân Mão chủ huynh đệ: hành mộc tỷ hòa với quẻ

Còn các hào hung là:

- Giáp tý chủ phụ mẫu: hành kim tương khắc với quẻ
- Tân Mùi chủ thê tài: hành thổ nên bị quẻ khắc
- Tân Tị chủ tử tôn: hành kim nên khắc quẻ.

Lược rằng phần mộ này rất cát về hào huynh đệ, rồi tới việc thê tài, rồi cuối cùng mới tới phụ mẫu và tử tôn.

Ví dụ 2: ngôi mộ **Khảm long**, hướng **Khôn**, được quẻ Địa Thủy Sư hành thủy:

ĐỊA THỦY SƯ (THỦY)			
lục hào	nap can chi	lục thân	nap âm
thượng lục	Quý Dậu	phụ mẫu	nap âm kim
lục ngũ	Quý Hợi	huynh đệ	nap âm thủy
lục tứ	Quý Sửu	quan quý	nap âm mộc
lục tam	Mậu Ngọ	thê tài	nap âm hỏa
cửu nhị	Mậu Thìn	quan quý	nap âm mộc
sơ lục	Mậu Dần	tử tôn	nap âm thổ

ta thấy Mậu Thìn quan quý, Quý Sửu quan quý, Quý Hợi huynh đệ, Quý Dậu phụ mẫu là tương sinh với quẻ. Còn Mậu Dần tử tôn, Mậu Ngọ thê tài tương khắc với quẻ. Vậy kết luận rằng phần mộ này việc huynh đệ, quan quý, phụ mẫu rất cát. Còn thê tài và tử tôn bị hung.

Công thức Nạp Giáp rất quan trọng trong học thuật phong thủy. Ngày xưa nó được giấu kín trong các bí thuật, được các nhà nho và các đạo sỹ giữ gìn cẩn mật, không cho phép công bố rộng rãi trong quần chúng. Nhất là pháp "Bát quái nạp can chi" sử dụng dịch quái.

### CÀN LONG (GIÁP ĐỒNG)

Trong chương này, ta lấy Càn long hoặc Giáp long phối với hướng để tạo thành quẻ vận khí của mộ huyệt.

CÀN LONG - HƯỚNG CÀN, HOẶC HƯỚNG GIÁP.

QUẺ CÀN (KIM)			
thượng cửu	Nhâm Tuất	chủ phụ mẫu	▬
cửu ngũ	Nhâm Thân	chủ huynh đệ	▬
cửu tứ	Nhâm Ngọ	chủ quan quý	▬
cửu tam	Giáp Thìn	chủ phụ mẫu	▬
cửu nhị	Giáp Dần	chủ thê tài	▬
sơ cửu	Giáp Tý	chủ Tử tôn	▬

Lấy Càn long làm nội quái, hướng Càn hay hướng Giáp làm ngoại quái, hình thành quẻ Bát Thuần Càn.

CÀN LONG - HƯỚNG ĐOÀI, HOẶC HƯỚNG ĐÌNH, TỊ, SỬU.

TRẠCH THIÊN QUẠI (THỎ)			
thượng lục	Đình Mùi	Huynh đệ	▬ ▬
cửu ngũ	Đình Dậu	Tử tôn	▬
cửu tứ	Đình Hợi	Thê tài	▬
cửu tam	Giáp Thìn	Huynh đệ	▬
cửu nhị	Giáp Dần	Quan quý	▬
sơ cửu	Giáp Tý	Thê tài	▬

Lấy Càn long làm nội quái, lấy hướng Đoài/Đinh/Tị/Sửu là ngoại quái thành quẻ Trạch Thiên Quái.

CÀN LONG - HƯỚNG LY, HOẶC HƯỚNG NHÂM/DẦN/TUẤT.

HÒA THIÊN ĐẠI HỮU (KIM)			
thượng cửu	Kỷ Tị	Quan quý	
lục ngũ	Kỷ Mùi	Phụ mẫu	
cửu tứ	Kỷ Dậu	Huynh đệ	
cửu tam	Giáp Thìn	Phụ mẫu	
cửu nhị	Giáp Dần	Thê tài	
sơ cửu	Giáp Tý	Tử tôn	

Lấy Càn long là nội quái, lấy hướng Ly (hoặc hướng Nhâm/Dần/Tuất) làm ngoại quái được quẻ Hòa Thiên Đại Hữu.

CÀN LONG - HƯỚNG CHẤN, HOẶC HƯỚNG CANH/HỢI/MÙI .

LÔI THIÊN ĐẠI TRẮNG (THỎ)			
thượng lục	Canh Tuất	Huynh đệ	
lục ngũ	Canh Thân	Tử tôn	
cửu tứ	Canh Ngọ	Phụ mẫu	
cửu tam	Giáp Thìn	Huynh đệ	
cửu nhị	Giáp Dần	Quan quý	
sơ cửu	Giáp Tý	Thê tài	

Lấy Càn long làm nội quái, lấy hướng Chấn (hoặc hướng Canh/Hợi/Mùi) làm ngoại quái được quẻ Lôi Thiên Đại Trắng.

CÀN LONG - HƯỚNG TỐN, HOẶC HƯỚNG TÂN .

PHONG THIÊN TIỂU SỨC (MỘC)			
thượng cửu	Tân Mão	Huynh đệ	
cửu ngũ	Tân Tị	Tử tôn	
lục tứ	Tân Mùi	Thê tài	
cửu tam	Giáp Thìn	Thê tài	
cửu nhị	Giáp Dần	Huynh đệ	
sơ cửu	Giáp Tý	Phụ mẫu	

Lấy Càn long làm nội quái, lấy hướng Tốn/Tân làm ngoại quái được quẻ Phong Thiên Tiểu Sức

CÀN LONG - HƯỚNG KHÂM (HOẶC HƯỚNG QUÝ/THÂN/THÌN) .



### THỦY THIÊN NHU (THỎ)

thượng lục	Mậu Tý	Thê tài		
cửu ngũ	Mậu Tuất	Huỳnh đệ		
lục tứ	Mậu Thân	Tử tôn		
cửu tam	Giáp Thìn	Huỳnh đệ		
cửu nhị	Giáp Dần	Quan quý		
sơ cửu	Giáp Tý	Thê tài		

Lấy Càn long làm nội quái, lấy hướng Khâm (Quý, Thân, Thìn) làm ngoại quái được quẻ Thủy Thiên Nhu

CÀN LONG - HƯỚNG CÁN (HOẶC HƯỚNG BÍNH) .


### SƠN THIÊN ĐẠI SỨC (THỎ)

thượng cửu	Bính Dần	Quan quý		
lục ngũ	Bính Tý	Thê tài		
lục tứ	Bính Tuất	Huỳnh đệ		
cửu tam	Giáp Thìn	Huỳnh đệ		
cửu nhị	Giáp Dần	Quan quý		
sơ cửu	Giáp Tý	Thê tài		

Lấy Càn long làm nội quái, lấy hướng Cấn or hướng Bính làm ngoại quái được quẻ Sơn Thiên Đại Sức

CÀN LONG - HƯỚNG KHÔN HAY HƯỚNG ẤT.

### ĐỊA THIÊN THÁI (THỎ)

thượng lục	Quý Dậu	Tử tôn		
lục ngũ	Quý Hợi	Thê tài		
lục tứ	Quý Sửu	Huỳnh đệ		
cửu tam	Giáp Thìn	Huỳnh đệ		
cửu nhị	Giáp Dần	Quan quý		
sơ cửu	Giáp Tý	Thê tài		

Lấy Càn long làm nội quái, lấy hướng Khôn/Ất làm ngoại quái được quẻ Địa Thiên Thái.

ĐOÀI LONG (ĐINH - TỊ - SỬU ĐỒNG)

ĐOÀI LONG - ĐOÀI HƯỚNG (ĐINH, TỊ, SỬU ĐỒNG)

được quẻ Bát Thuần Đoài (kim)

ĐOÀI LONG - CÀN HƯỚNG (GIÁP ĐỒNG)

được quẻ Thiên Trạch Lý (thỏ)

ĐOÀI LONG - LY HƯỚNG (NHÂM, DẦN, TUẤT ĐỒNG)

được quẻ Hỏa Trạch Khuê (thỏ)

ĐOÀI LONG - CHẤN HƯỚNG (CANH, HỢI, MÙI ĐỒNG)

được quẻ Lôi Trạch Quy Muội (kim)

**ĐOÀI LONG - TỐN HƯỚNG (TÂN ĐỒNG)**

được quẻ Phong Trạch Trung Phu (thổ)

**ĐOÀI LONG - KHẨM HƯỚNG (QUÝ, THÂN, THÌN ĐỒNG)**

được quẻ Thủy Trạch Tiết (thủy)

**ĐOÀI LONG - CÁN HƯỚNG (BÍNH ĐỒNG)**

được quẻ Sơn Trạch Tôn (thổ)

**ĐOÀI LONG - KHÔN HƯỚNG (ẤT ĐỒNG)**

Được quẻ Địa Trạch Lâm (thổ)

**LY LONG (NHÂM - DẦN - TUẤT ĐỒNG)**

**LY LONG - LY HƯỚNG (NHÂM, DẦN, TUẤT ĐỒNG)**

được quẻ Bát Thuần Ly (hỏa)

**LY LONG - CÀN HƯỚNG (GIÁP ĐỒNG)**

được quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân (hỏa)

**LY LONG - ĐOÀI HƯỚNG (ĐINH, TỊ, SỬU ĐỒNG)**

được quẻ Trạch Hỏa Cách (thủy)

**LY LONG - CHẤN HƯỚNG (CANH, HỢI, MÙI ĐỒNG)**

được quẻ Lôi Hỏa Phong (thủy)

**LY LONG - TỐN HƯỚNG (TÂN ĐỒNG)**

được quẻ Phong Hỏa Gia Nhân (mộc)

**LY LONG - KHẨM HƯỚNG (QUÝ, THÂN, THÌN ĐỒNG)**

được quẻ Thủy Hỏa Ký Tế (thủy)

**LY LONG - HƯỚNG CÁN (BÍNH ĐỒNG)**

được quẻ Sơn Hỏa Bôn (thổ)

**LY LONG - KHÔN HƯỚNG (ẤT ĐỒNG)**

được quẻ Địa Hỏa Minh Di (thủy)

**CHẤN LONG (CANH - HỢI - MÙI ĐỒNG)**

**CHẤN LONG - CHẤN HƯỚNG (CANH, HỢI, MÙI ĐỒNG)**

Chấn long nội quái, chấn hướng ngoại quái được quẻ Bát Thuần Chấn (mộc).

**CHẤN LONG - CÀN HƯỚNG (GIÁP ĐỒNG)**

Chấn long làm nội quái, Càn hướng làm ngoại quái được quẻ Thiên Lôi Vô Vọng (mộc)

**CHẤN LONG - ĐOÀI HƯỚNG (ĐINH, TỊ, SỬU ĐỒNG)**

Chấn long làm nội quái, Đoài hướng làm ngoại quái được quẻ Trạch Lôi Tùy (mộc).

**CHẤN LONG - LY HƯỚNG (NHÂM, DẦN, TUẤT ĐỒNG)**

Chấn long làm nội quái, Ly hướng làm ngoại quái được quẻ Hỏa Lôi Phệ Hạp (mộc)

**CHẤN LONG - TỐN HƯỚNG (TÂN ĐỒNG)**

Chấn long làm nội quái, Tốn hướng làm ngoại quái được quẻ Phong Lôi Ích (mộc)

**CHẤN LONG - KHẨM HƯỚNG (QUÝ, THÂN, THÌN ĐỒNG)**

Chấn long làm nội quái, Khảm hướng làm ngoại quái được quẻ Thủy Lôi Truân (thủy)

**CHẤN LONG - CÁN HƯỚNG ( BÍNH ĐỒNG)**

Chấn long làm nội quái, Cấn hướng làm ngoại quái được quẻ Sơn Lôi Di

CHẤN LONG - KHÔN HƯỚNG (ẤT ĐỒNG)

Chấn long nội quái, Khôn hướng ngoại quái được quẻ Địa Lôi Phục (thổ)

### **TÔN LONG (TÂN ĐỒNG)**

TÔN LONG - TÔN HƯỚNG (TÂN ĐỒNG)

Tôn long - Tôn hướng được quẻ Bát Thuần Tôn (mộc)

TÔN LONG - CÀN HƯỚNG (GIÁP ĐỒNG)

Tôn long nội quái, Càn hướng ngoại quái được quẻ Thiên Phong Cầu (kim).

TÔN LONG - ĐOÀI HƯỚNG (ĐINH, TỊ, SỬU ĐỒNG)

Tôn long nội quái, Đoài hướng ngoại quái được quẻ Trạch Phong Đại Quá (mộc).

TÔN LONG - LY HƯỚNG (NHÂM, DẦN, TUẤT ĐỒNG)

Tôn long nội quái, ly hướng ngoại quái được quẻ Hỏa Phong Đinh (hỏa)

TÔN LONG - CHẤN HƯỚNG (CANH, HỢI, MÙI ĐỒNG)

Tôn long nội quái, Chấn hướng ngoại quái được quẻ Lôi Phong Hằng (Mộc)

TÔN LONG - KHẨM HƯỚNG (QUÝ, THÂN, THÌN ĐỒNG)

Tôn long nội quái, Khảm hướng ngoại quái được quẻ Thủy Phong Tinh (mộc)

TÔN LONG - CẤN HƯỚNG (BÍNH ĐỒNG)

Tôn long nội quái, Cấn hướng ngoại quái được quẻ Sơn Phong Cổ (mộc)

TÔN LONG - KHÔN HƯỚNG (ẤT ĐỒNG)

được quẻ Địa Phong Thăng (mộc).

### **KHẨM LONG (QUÝ - THÂN - THÌN ĐỒNG) .**

Trong chương này, ta lấy Khảm long, hoặc Quý long, Thân long, Thìn long để làm nội quái, phối với hướng làm ngoại quái để xem khí vận của ngôi mộ. Khi nói Khảm long, ta nên hiểu là Quý long hay Thân long, hay Thìn long cũng luận như vậy.

KHẨM LONG - KHẨM HƯỚNG (QUÝ LONG, THÂN LONG, THÌN LONG ĐỒNG)

Lấy Khảm long phối Khảm hướng ta được quẻ Bát Thuần Khảm.

KHẨM LONG - HƯỚNG CÀN/GIÁP

Lấy Khảm long làm nội quái, hướng Càn or hướng Giáp làm ngoại quái được quẻ Thiên Thủy Tụng

KHẨM LONG - HƯỚNG ĐOÀI (ĐINH/TỊ/SỬU ĐỒNG)

Lấy Khảm long - phối với hướng Đoài (Đinh/Tị/Sửu) thành quẻ Trạch Thủy Khôn

KHẨM LONG - HƯỚNG LY (NHÂM, DẦN, TUẤT ĐỒNG)

Lấy Khảm long - phối hướng với Ly thành quẻ Thủy Hỏa Vị Tế

KHẨM LONG - HƯỚNG CHẤN (CANH, HỢI, MÙI ĐỒNG)

Lấy Khảm long làm nội quái, lấy hướng Chấn làm ngoại quái được quẻ Lôi Thủy Giải

KHẨM LONG - HƯỚNG TÔN (TÂN ĐỒNG)

Lấy Khảm long làm nội quái, lấy hướng Tôn (or Tân) làm ngoại quái được quẻ Phong Thủy Hoán

KHẨM LONG - HƯỚNG CẤN (BÍNH ĐỒNG).

Lấy Khảm long làm nội quái, lấy hướng Cấn/Bính làm ngoại quái được quẻ Sơn Thủy Mông  
KHẨM LONG - HƯỚNG KHÔN (ẤT ĐỒNG)

Lấy Khảm long làm nội quái, lấy hướng Khôn/Ất làm ngoại quái được quẻ Địa Thủy Sư.

**CẤN LONG (BÍNH ĐỒNG)**

CẤN LONG - CẤN (BÍNH) HƯỚNG

Lấy Cấn long làm nội quái, Cấn hướng làm ngoại quái được quẻ Thuần Cấn (Thổ)

CẤN LONG - CÀN HƯỚNG (GIÁP ĐỒNG)

Lấy Cấn long làm nội quái, Càn/Giáp hướng làm ngoại quái được quẻ Thiên Sơn Độn (kim)

CẤN LONG - ĐOÀI (ĐINH, TỊ, SỬU) HƯỚNG

Lấy Cấn long làm nội quái, Đoài hướng làm ngoại quái được quẻ Trạch Sơn Hàm (Kim)

CẤN LONG - LY HƯỚNG (NHÂM, DẦN, TUẤT ĐỒNG)

Lấy Cấn long làm nội quái, Ly hướng làm ngoại quái được quẻ Hòa Sơn Lữ (hỏa)

CẤN LONG - CHẤN HƯỚNG (CANH, HỢI, MÙI ĐỒNG)

Lấy Cấn long làm nội quái, Chấn hướng làm ngoại quái được quẻ Lôi Sơn Tiểu Quá (kim).

CẤN LONG - TỐN HƯỚNG (TÂN ĐỒNG)

Lấy Cấn long làm nội quái, Tốn hướng làm ngoại quái được quẻ Phong Sơn Tiệm (thổ).

CẤN LONG - KHẨM HƯỚNG (Quý, Thân, Thìn đồng)

Lấy Cấn long làm nội quái, Khảm hướng làm ngoại quái được quẻ Thủy Sơn Kiển (kim).

CẤN LONG - KHÔN HƯỚNG (ẤT ĐỒNG)

Lấy Cấn long làm nội quái, phối Khôn hướng làm ngoại quái được quẻ Địa Sơn Khiêm (kim).

**KHÔN LONG (ẤT ĐỒNG)**

KHÔN LONG - KHÔN HƯỚNG (ẤT ĐỒNG)

được quẻ Bát Thuần Khôn (thổ)

KHÔN LONG - CÀN HƯỚNG (GIÁP ĐỒNG)

được quẻ Thiên Địa Bĩ (kim)

KHÔN LONG - ĐOÀI HƯỚNG (ĐINH, TỊ, SỬU ĐỒNG)

được quẻ Trạch Địa Tụ (kim)

KHÔN LONG - LY HƯỚNG (NHÂM, DẦN, TUẤT ĐỒNG)

được quẻ Hòa Địa Tấn (kim)

KHÔN LONG - CHẤN HƯỚNG (CANH, HỢI, MÙI ĐỒNG)

được quẻ Lôi Địa Dự (kim)

KHÔN LONG - TỐN HƯỚNG (TÂN ĐỒNG)

được quẻ Phong Địa Quán (kim)

KHÔN LONG - KHẨM HƯỚNG (Quý, Thân, THÌN ĐỒNG)

được quẻ Thủy Địa Tỷ (thổ)

KHÔN LONG - CẤN HƯỚNG (BÍNH ĐỒNG)

được quẻ Sơn Địa Bác (kim)

Xin theo dõi tiếp bài 6 - dienbatn giới thiệu.



## "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG" BÀI 6.

Thứ Hai, ngày 03 tháng 10 năm 2016

### "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG"

*Nguyễn Ngọc Vinh - bút danh Mân Côi.*

*Đây là một tài liệu dienbatn sưu tầm được. Nhận thấy có nhiều điểm bổ ích nên đăng lại trong Blog này. Tất nhiên "ngọc nào cũng có vết" - Có nhiều điểm chưa đúng hoàn toàn, nhưng là một tư liệu quý để các bạn suy ngẫm, chiêm nghiệm. Nhiều khi ca một cuốn sách chỉ cần một dòng cũng soi sáng cho ta nhiều điều trong quá trình tu học. Xin giới thiệu cùng các bạn. Thân ái. dienbatn.*

#### 11.2 NẠP GIÁP 8 ĐẠI CỤC MẪU TỬ NẠP THỦY.

CUNG	TỌA HƯỚNG	NẠP THỦY TẠI
cung Ly	hướng Ly	kiến thủy Nhâm hoặc Dần, Tuất
cung Ly	hướng Nhâm, Dần, Tuất	kiến thủy sơn Ly
cung Khâm	hướng Khâm	kiến thủy Quý, Thân, Thìn
cung Khâm	hướng Quý, Thân, Thìn	kiến thủy sơn Tỵ
cung Chấn	hướng Chấn	kiến thủy Canh, Hợi, Mùi
cung Chấn	hướng Canh, Hợi, Mùi	kiến thủy sơn Chấn
cung Đoài	hướng Đoài	kiến thủy Đinh, Tị, Sửu
cung Đoài	hướng Đinh, Tị, Sửu	kiến thủy sơn Dậu
cung Cấn	hướng Cấn	kiến Giáp thủy
cung Cấn	hướng Giáp	kiến Cấn thủy
cung Tốn	hướng Tốn	kiến Tân thủy
cung Tốn	hướng Tân	kiến Tốn thủy
cung Cấn	hướng Cấn	kiến Bình thủy
cung Cấn	hướng Bình	kiến Cấn thủy
cung Khôn	hướng Khôn	kiến Ất thủy
cung Khôn	hướng Ất	kiến Khôn thủy

#### 11.3 NẠP GIÁP 8 ĐẠI CỤC QUY NGUYÊN THỦY .

STT	TÊN LAI LONG	TÊN SƠN THỦY ĐẢO
1	Chấn Long	kiến Canh thủy
2	Tốn Long	kiến Tân thủy
3	Ly long	kiến Nhâm thủy
4	Khôn long	kiến Ất thủy
5	Đoài long	kiến Đinh thủy
6	Cấn long	kiến Giáp thủy
7	Khâm long	kiến Quý thủy
8	Cấn long	kiến Bình thủy

## 12. PHÁP THỨC CỬU TINH .

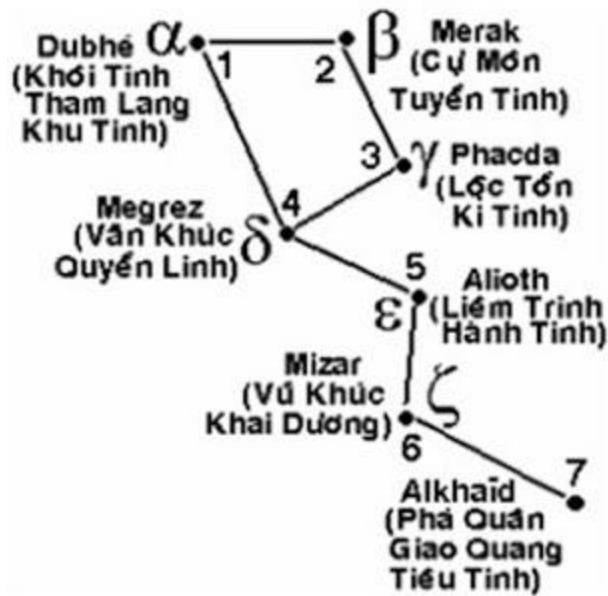
Cửu tinh trong học thuật cổ của Trung Hoa rất đa dạng, mỗi một môn học thuật có cách riêng sử dụng cửu tinh cho bản môn. Ví dụ:

ST T	MÔN HỌC	TÊN SAO
1	Kỹ Môn Độn Giáp	1. Thiên Bồng, 2. Thiên Nhuế, 3. Thiên Xung, 4. Thiên Phụ, 5. Thiên Cầm, 6. Thiên Tâm, 7. Thiên Trụ, 8. Thiên Nhậm, 9. Thiên Ưng
2	Thái Ất	A) 1. Thái Nhất, 2. Thiên Hoàng, 3. Thái Âm, 4. Hàm Trì, 5. Thanh Long, 6. Thiên Phủ, 7. Chiêu Dao, 8. Hiên Viên, 9. Nhiếp Đức B) 1. Tham Lang, 2. Cự Môn, 3. Lộc Tồn, 4. Văn Khúc, 5. Liêm Trinh, 6. Vũ Khúc, 7. Phá Quân, 8. Tả Phụ, 9. Hữu Bật C) 1. Nhất Bạch, 2. Nhị Hắc, 3. Tam Bích, 4. Tứ Lục, 5. Ngũ Hoàng, 6. Lục Bạch, 7. Thất Xích, 8. Bát Bạch, 9. Cửu Tử
3	Phong Thủy	A) 1. Tham Lang, 2. Cự Môn, 3. Lộc Tồn, 4. Văn Khúc, 5. Liêm Trinh, 6. Vũ Khúc, 7. Phá Quân, 8. Tả Phụ, 9. Hữu Bật B) 1. Nhất Bạch, 2. Nhị Hắc, 3. Tam Bích, 4. Tứ Lục, 5. Ngũ Hoàng, 6. Lục Bạch, 7. Thất Xích, 8. Bát Bạch, 9. Cửu Tử

Nay chúng ta chỉ bàn tới Cửu Tinh theo học thuật Phong thủy mà thôi:

STT	CỬU TINH CHÍNH THỐNG	NGŨ HÀNH	CỬU TINH TỬ BẠCH	NGŨ HÀNH	GHEP SAO
1	Tham Lang	hành Mộc	Nhất Bạch	gốc ở cung Khâm, hành thủy	ghép sao Tham Lang
2	Cự Môn	hành Thổ	Nhị Hắc	gốc ở cung Khôn, hành thổ	ghép sao Cự Môn
3	Lộc Tồn	hành Thổ	Tam Bích	gốc ở cung Chân, hành mộc	ghép sao Lộc Tồn
4	Văn Khúc	hành Thủy	Tứ Lục	gốc ở cung Tồn, hành mộc	ghép sao Văn Khúc
5	Liêm Trinh	hành Hỏa	Ngũ Hoàng	gốc ở Trung Cung, hành thổ	ghép sao Liêm Trinh
6	Vũ Khúc	hành Kim	Lục Bạch	gốc ở cung Cấn, hành kim	ghép sao Vũ Khúc
7	Phá Quân	hành Kim	Thất Xích	gốc ở cung Đoài, hành kim	ghép sao Phá Quân
8	Tả Phụ	hành Mộc	Bát Bạch	gốc ở cung Cấn, hành thổ	ghép sao Tả Phụ
9	Hữu Bật	hành Hỏa	Cửu Tử	gốc ở cung Ly, hành hỏa	ghép sao Hữu Bật

Nguyên gốc của cửu tinh chính thống xuất sứ từ tên gọi của các sao trong chòm Bắc Đẩu gồm: Tham lang (1), Cự môn (2), Lộc tồn (3), Văn khúc (4), Liêm trinh (5), Vũ khúc (6), Phá quân (7). Riêng cạnh sao Vũ khúc có hai sao đóng hai bên gọi là Tả phụ, Hữu bật tổng cộng là 9 sao. Thuật phong thủy dựa vào hình dáng và ngũ hành của các sao đó để xét long và sa.



Sau này trong phái "Huyền không" dùng cử tinh để gán ghép với "Cử tinh tử bạch" mà xếp tính chất ngũ hành theo Tử bạch. Do 4 sao Nhất Bạch, Lục Bạch, Bát Bạch, Cửu Tử là các sao cát, do đó người ta dùng từ "tử bạch" để gọi cử tinh - ý nói màu trắng và màu tím là những sao cát. Tuy nhiên, khi luận phong thủy thì phải luận cát hung theo vận hạn (sẽ giải thích rõ từng phần sau). Xuất xứ của cử tinh là từ Lạc thư.

## 12.1 CÔNG THỨC PHI ĐỘN CỬU TINH .

Để bắt đầu với Cửu tinh, ta phải hiểu các định nghĩa sau:

- Cửu cung: là bảng số lạc thư (đã quy về hệ số)
- Dương độ: khi ta cho một số/một sao vào trung cung thì thứ tự nhảy theo bảng cửu cung, nhưng số/sao lớn dần lên. Tức là phi thuận.
- Âm độ: khi ta cho một số/một sao vào trung cung thì thứ tự nhảy theo bảng cửu cung, nhưng số/sao nhỏ dần đi. Tức là phi nghịch.

ĐÔNG NAM	NAM	TÂY NAM
4	9	2
ĐÔNG	5	TÂY
3	7	
ĐÔNG BẮC	BẮC	TÂY BẮC
8	1	6

## 12.2 CỬU TINH NHẬP TRUNG CUNG - KHỞI NIÊN .

### KHẨU QUYẾT

"Thượng nguyên Giáp Tý nhất bạch khởi

Trung nguyên, tứ lục thôi Giáp Tý

Hạ nguyên thất xích, Đoài vị tâm

Trục niên tinh nghịch trung cung thủy"

nghĩa là: thời gian được chia ra làm tam nguyên (thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên), mà mỗi nguyên là 60 năm từ Giáp Tý tới Quý Hợi. Vậy thì:

- cứ vào thượng nguyên thì khởi năm Giáp Tý là sao Nhất Bạch, năm Ất Sửu là Cửu tử, năm Bính Dần là Bát bạch... cứ thế nghịch hành.
- cứ vào trung nguyên, năm giáp tý khởi sao tứ lục, năm ất sừ khởi sao tam bích, năm bính dần khởi sao nhị hắc...
- cứ vào hạ nguyên, năm giáp tý khởi sao thất xích, năm ất sừ khởi lục bạch, bính dần khởi ngũ hoàng...

Thượng nguyên thì khởi Nhất bạch vào Giáp tý, sau đó lùi dần về cửu, bát, thất, lục.... cứ thế an sao:



### THƯỢNG NGUYÊN 1864 - 1805

Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
1864	1865	1866	1867	1868	1869	1870	1871	1872	1873
nhất bạch	cửu tứ	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bích	nhị hắc	nhất bạch
Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
1874	1875	1876	1877	1878	1879	1880	1881	1882	1883
cửu tứ	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bích	nhị hắc	nhất bạch	cửu tứ
Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ
1884	1885	1886	1887	1888	1889	1890	1891	1892	1893
bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bích	nhị hắc	nhất bạch	cửu tứ	bát bạch
Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tỵ	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão
1894	1895	1896	1897	1898	1899	1900	1901	1902	1903
thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bích	nhị hắc	nhất bạch	cửu tứ	bát bạch	thất xích
Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
1904	1905	1906	1907	1908	1909	1910	1911	1912	1913
lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bích	nhị hắc	nhất bạch	cửu tứ	bát bạch	thất xích	lục bạch
Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
1914	1915	1916	1917	1918	1919	1920	1921	1922	1923
ngũ hoàng	tứ lục	tam bích	nhị hắc	nhất bạch	cửu tứ	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng

Trung nguyên khởi tứ lục tại Giáp tý (bởi vì thượng nguyên kết thúc bằng Ngũ hoàng) và tiếp tục an theo chiều nhỏ dần: tam bích, nhị hắc, nhất bạch....

### TRUNG NGUYÊN 1924 - 1983

Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933
tứ lục	tam bích	nhị hắc	nhất bạch	cửu tứ	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục
Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
1934	1935	1936	1937	1938	1939	1940	1941	1942	1943
tam bích	nhị hắc	nhất bạch	cửu tứ	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bích
Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ
1944	1945	1946	1947	1948	1949	1950	1951	1952	1953
nhị hắc	nhất bạch	cửu tứ	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bích	nhị hắc
Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tỵ	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão
1954	1955	1956	1957	1958	1959	1960	1961	1962	1963
nhất bạch	cửu tứ	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bích	nhị hắc	nhất bạch
Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
1964	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973
cửu tứ	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bích	nhị hắc	nhất bạch	cửu tứ
Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
1974	1975	1976	1977	1978	1979	1980	1981	1982	1983
bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bích	nhị hắc	nhất bạch	cửu tứ	bát bạch

Hạ nguyên lấy Thất xích phối vào Giáp tý (bởi Trung nguyên kết thúc với Bát bạch) cứ thế an theo chiều nhỏ lại: lục bạch, ngũ hoàng, tứ lục, tam bích...

HẠ NGUYÊN 1984 - 2043									
Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993
thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bạch	nhị hắc	nhất bạch	cửu tử	bát bạch	thất xích
Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tị	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bạch	nhị hắc	nhất bạch	cửu tử	bát bạch	thất xích	lục bạch
Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tị
2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
ngũ hoàng	tứ lục	tam bạch	nhị hắc	nhất bạch	cửu tử	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng
Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tỵ	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão
2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
tứ lục	tam bạch	nhị hắc	nhất bạch	cửu tử	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục
Giáp Thìn	Ất Tị	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033
tam bạch	nhị hắc	nhất bạch	cửu tử	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bạch
Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tị	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043
nhị hắc	nhất bạch	cửu tử	bát bạch	thất xích	lục bạch	ngũ hoàng	tứ lục	tam bạch	nhị hắc

### 12.3 CỬU TINH NHẬP TRUNG CUNG - KHỎI NGUYỆT

#### KHẨU QUYẾT:

Tý Ngọ Mão Dậu tuế bát bạch cung

Thìn Tuất Sửu Mùi ngũ hoàng cung

Dần Thân Tị Hợi cư hà vị?

ngịch tằm nhị hắc, thị kỳ tông.

cách này theo chi năm mà tính, cửu tinh đi nghịch, theo bảng như sau:



AN SAO TRỰC NHẬT HÀNG THÁNG THEO CHI NĂM			
CHI NĂM	Tý Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tị Hợi
THÁNG 1	Bát bạch (8)	Ngũ hoàng (5)	Nhị hắc (2)
THÁNG 2	Thất xích (7)	Tứ lục (4)	Nhất bạch (1)
THÁNG 3	Lục bạch (6)	Tam bích (3)	Cửu tứ (9)
THÁNG 4	Ngũ hoàng (5)	Nhị hắc (2)	Bát bạch (8)
THÁNG 5	Tứ lục (4)	Nhất bạch (1)	Thất xích (7)
THÁNG 6	Tam bích (3)	Cửu tứ (9)	Lục bạch (6)
THÁNG 7	Nhị hắc (2)	Bát bạch (8)	Ngũ hoàng (5)
THÁNG 8	Nhất bạch (1)	Thất xích (7)	Tứ lục (4)
THÁNG 9	Cửu tứ (9)	Lục bạch (6)	Tam bích (3)
THÁNG 10	Bát bạch (8)	Ngũ hoàng (5)	Nhị hắc (2)
THÁNG 11	Thất xích (7)	Tứ lục (4)	Nhất bạch (1)
THÁNG 12	Lục bạch (6)	Tam bích (3)	Cửu tứ (9)

## 12.4 CỬU TINH NHẬP TRUNG CUNG - KHỞI NHẬT

Nhật gia bạch pháp bất nan cầu

Nhị thập tứ khí lục cung châu

Đông chí, Vũ Thủy, cập Cốc Vũ dương thuận

Nhất - Thất - Tứ trung du

Hạ chí, Xử thử, Sương giáng hậu

Cửu - Tam - Lục tinh nghịch hành cầu

Ngoài ra còn có câu khẩu quyết:

**KHẨU QUYẾT:**

Đông chí nhất - thất - tứ

Hạ chí cửu - tam - lục

dương thuận Đông chí hậu

âm nghịch thôi Hạ chí

ý nghĩa của khẩu quyết nói trên là: muốn tìm sao trực nhật (nhập trung cung) của ngày phải dựa vào 24 tiết khí của năm, trong đó phân thành 6 mốc chính là Đông chí, Vũ thủy, Cốc vũ thì lần lượt khởi các sao Nhất bạch, Thất xích, Tứ lục nhập trung cung của ngày Giáp Tý đầu tiên sau tiết, thuận hành theo dương độ. Còn vào các tiết Hạ chí, Xử thử, Sương giáng thì lần lượt khởi các sao Cửu tử, Tam bích, Lục bạch vào ngày Giáp tý đầu tiên sau tiết, nghịch hành theo âm độ. Để dễ nhớ và dễ hiểu, ta xem bảng sau:

STT	THỜI GIAN	NGÀY GIÁP TÝ	TIẾT KHÍ	KHOI SAO	CHIỀU THUẬN NGHỊCH
1	từ 23/12 tới 19/2 dương lịch	ngày Giáp Tý đầu tiên sau tiết	Đông Chí (- Tiểu hàn - Đại Hàn- Lập xuân)	khởi sao Nhất Bạch nhập trung cung	tính theo dương thuận đi tới
2	từ 20/2 tới 20/4 dương lịch	ngày Giáp Tý đầu tiên sau tiết	Vũ Thủy (- Kinh trập - Xuân phân- Thanh minh)	khởi sao Thất Xích nhập trung cung	tính theo dương thuận đi tới
3	từ 21/4 tới 21/6 dương lịch	ngày Giáp Tý đầu tiên sau tiết	Cốc Vũ (- Lập hạ - Tiểu mãn- Mang chủng)	khởi sao Tứ Lục nhập trung cung	tính theo dương thuận đi tới
4	từ 22/6 tới 23/8 dương lịch	ngày Giáp Tý đầu tiên sau tiết	Hạ Chí (- Tiểu thử - Đại thử- Lập thu)	khởi sao Cửu Tử nhập trung cung	tính theo âm nghịch lùi lại
5	từ 24/8 tới 23/10 dương lịch	ngày Giáp Tý đầu tiên sau tiết	Xử Thử (- Bạch lộ - Thu phân - Hàn lộ)	khởi sao Tam Bích nhập trung cung	tính theo âm nghịch lùi lại
6	từ 24/10 tới 22/12 dương lịch	ngày Giáp Tý đầu tiên sau tiết	Sương Giáng (- Lập đông- Tiểu tuyết- Đại tuyết)	khởi sao Lục Bạch nhập trung cung	tính theo âm nghịch lùi lại

Ví dụ: ngày Giáp Tý đầu tiên sau Hạ chí ta lấy Cửu tử trực nhật (nhập trung cung), ngày kế Ất Sửu = Bát bạch, ngày kế Bính Dần = Thất xích.

Lưu ý: khi tra lịch để tìm ngày Giáp Tý đầu tiên sau mỗi tiết khí thì đúng ngày Giáp Tý trong tiết khí đó mới dùng sao nhập trung cung, còn các ngày khác trước ngày Giáp tý đó cho dù vẫn trong cùng tiết khí nhưng vẫn thuộc vào tiết khí trước (nghĩa là chỉ lấy ngày Giáp Tý để khởi đầu cho một vòng mới).

Ví dụ: muốn an cửu tinh cho tiết Đông chí của năm 2007, ta tra lịch biết rằng mốc thứ nhất từ tiết Đông chí đó bắt đầu từ 22/12/2006 dương lịch (tức ngày Ất Dậu) cho tới 18/2/2007 dương lịch mới tới mốc thứ hai là Vũ thủy. Mà từ ngày Ất Dậu (22/12) tính là ngày thứ nhất, cho tới ngày Giáp Tý (30/1/2007) là ngày thứ 40 mới gặp ngày Giáp Tý đầu tiên của tiết Đông chí. Như vậy, mãi tới ngày 30/1/2007 ta mới được phép khởi sao Nhất Bạch trực nhật thuận hành đi tới.



STT	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	TIẾT KHÍ
1	22/12/2006	ẤT DẬU	Đông Chi
2	23/12/2006	BÍNH TUẤT	Đông Chi
3	24/12/2006	ĐINH HỢI	Đông Chi
4	25/12/2006	MẬU TÝ	Đông Chi
5	26/12/2006	KỶ SỬU	Đông Chi
6	27/12/2006	CANH DẦN	Đông Chi
7	28/12/2006	TÂN MÃO	Đông Chi
8	29/12/2006	NHÂM THÌN	Đông Chi
9	30/12/2006	QUÝ TỊ	Đông Chi
10	31/12/2006	GIÁP NGỌ	Đông Chi
11	01/01/2007	ẤT MÙI	Đông Chi
12	02/01/2007	BÍNH THÂN	Đông Chi
13	03/01/2007	ĐINH DẬU	Đông Chi
14	04/01/2007	MẬU TUẤT	Đông Chi
15	05/01/2007	KỶ HỢI	Đông Chi
16	06/01/2007	CANH TÝ	Tiểu Hàn
17	07/01/2007	TÂN SỬU	Tiểu Hàn
18	08/01/2007	NHÂM DẦN	Tiểu Hàn
18	08/01/2007	NHÂM DẦN	Tiểu Hàn
19	09/01/2007	QUÝ MÃO	Tiểu Hàn
20	10/01/2007	GIÁP THÌN	Tiểu Hàn

21	11/01/2007	ẤT TỊ	Tiểu Hàn
22	12/01/2007	BÍNH NGỌ	Tiểu Hàn
23	13/01/2007	ĐINH MÙI	Tiểu Hàn
24	14/01/2007	MẬU THÂN	Tiểu Hàn
25	15/01/2007	KỶ DẬU	Tiểu Hàn
26	16/01/2007	CANH TUẤT	Tiểu Hàn
27	17/01/2007	TÂN HỢI	Tiểu Hàn
28	18/01/2007	NHÂM TÝ	Tiểu Hàn
29	19/01/2007	QUÝ SỬU	Tiểu Hàn
30	20/01/2007	GIÁP DẦN	Tiểu Hàn
31	21/01/2007	ẤT MÃO	Đại Hàn
32	22/01/2007	BÍNH THÌN	Đại Hàn
33	23/01/2007	ĐINH TỊ	Đại Hàn
34	24/01/2007	MẬU NGỌ	Đại Hàn
35	25/01/2007	KỶ MÙI	Đại Hàn
36	26/01/2007	CANH THÂN	Đại Hàn
37	27/01/2007	TÂN DẬU	Đại Hàn

## 12.5 CỬU TINH NHẬP TRUNG CUNG - KHỞI THỜI .

"Thiên nhất cửu, địa tứ lục, nhân thất tam

Nhất thất tứ vi dương thuận

Tam lục cửu vi âm nghịch"

Khẩu quyết trên có nghĩa như sau: muốn khởi cử tinh trực nhật của giờ phải lấy ngày làm căn cứ:

- ngày Tý Ngọ Mão Dậu: được gọi là các ngày Thiên
- ngày Thìn Tuất Sửu Mùi: được gọi là các ngày Địa
- ngày Dần Thân Tị Hợi: được gọi là các ngày Nhân

ngoài việc biết ngày thuộc về Thiên - Địa - Nhân, người ta còn phải phân cực âm hay dương dựa vào sau Đông chí hay Hạ chí để biết an thuận hay an nghịch:

ST T	NGÀY THIÊN ĐỊA NHÂN	KHẨU QUYẾT	CẬP SỐ	SAU ĐÔNG CHÍ, DỪNG SỐ	SAU HẠ CHÍ, DỪNG SỐ
1	Thiên: Tý - Ngọ - Mão - Dậu	Thiên nhất cửu	1 - 9	dùng Nhất Bạch, an thuận	dùng Cửu tử, an nghịch
2	Địa: Thìn - Tuất - Sửu - Mùi	Địa tứ lục	4 - 6	dùng Tứ lục, an thuận	dùng Lục Bạch, an nghịch
3	Nhân: Dần - Thân - Tị - Hợi	Nhân thất tam	7 - 3	dùng Thất Xích, an thuận	dùng Tam Bích, an nghịch

Như vậy dựa vào công thức, ta có bảng tính chi tiết như sau:

AN CỬU TINH CỦA GIỜ THEO NGÀY SAU TIẾT ĐÔNG CHỈ (DƯƠNG CỤC ĐI THUẬN)			
NGÀY	NGÀY TÝ, NGỌ, MÃO, DẬU	NGÀY THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI	NGÀY DẦN, THÂN, TỊ, HỢI
Giờ Tý	Nhất Bạch	Tứ Lục	Thất Xích
Giờ Sửu	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bát Bạch
Giờ Dần	Tam Bích	Lục Bạch	Cửu Tử
Giờ Mão	Tứ Lục	Thất Xích	Nhất Bạch
Giờ Thìn	Ngũ Hoàng	Bát Bạch	Nhị Hắc
Giờ Tỵ	Lục Bạch	Cửu Tử	Tam Bích
Giờ Ngọ	Thất Xích	Nhất Bạch	Tứ Lục
Giờ Mùi	Bát Bạch	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng
Giờ Thân	Cửu Tử	Tam Bích	Lục Bạch
Giờ Dậu	Nhất Bạch	Tứ Lục	Thất Xích
Giờ Tuất	Nhị Hắc	Ngũ Hoàng	Bát Bạch
Giờ Hợi	Tam Bích	Lục Bạch	Cửu Tử

AN CỬU TINH CỦA GIỜ THEO NGÀY SAU TIẾT HẠ CHỈ (ÂM CỤC ĐI NGHỊCH)			
NGÀY	NGÀY TÝ, NGỌ, MÃO, DẬU	NGÀY THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI	NGÀY DẦN, THÂN, TỊ, HỢI
Giờ Tý	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích
Giờ Sửu	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc
Giờ Dần	Thất Xích	Tứ Lục	Nhất Bạch
Giờ Mão	Lục Bạch	Tam Bích	Cửu Tử
Giờ Thìn	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc	Bát Bạch
Giờ Tỵ	Tứ Lục	Nhất Bạch	Thất Xích
Giờ Ngọ	Tam Bích	Cửu Tử	Lục Bạch
Giờ Mùi	Nhị Hắc	Bát Bạch	Ngũ Hoàng
Giờ Thân	Nhất Bạch	Thất Xích	Tứ Lục
Giờ Dậu	Cửu Tử	Lục Bạch	Tam Bích
Giờ Tuất	Bát Bạch	Ngũ Hoàng	Nhị Hắc
Giờ Hợi	Thất Xích	Tứ Lục	Nhất Bạch

## 12.6 BIỂU NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ CỬU TINH TRỰC NHẬT.

### BIỂU SAO CỬU TINH TRỰC NHẬT THEO NĂM .

AN CỬU TINH CỦA GIỜ THEO NGÀY SAU TIẾT ĐÔNG CHỈ (DƯƠNG CỤC ĐI THUẬN)							THƯỢNG NGUYÊN	TRUNG NGUYÊN	HẠ NGUYÊN
NGÀY	NGÀY TÝ, NGỌ, MÃO, DẬU		NGÀY THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI		NGÀY DẦN, THÂN, TỊ, HỢI				
Giờ Tý	Nhất Bạch		Tứ Lục		Thất Xích				
NĂM									
GIÁP TÝ	QUÝ DẬU	NHÂM NGỌ	TÂN MÃO	CANH TÝ	KỶ DẬU	MẬU NGỌ	1	4	7
ÁI SỬU	GIÁP TUẤT	QUÝ MÙI	NHÂM THÌN	TÂN SỬU	CANH TUẤT	KỶ MÙI	9	3	6
BÍNH DẦN	ÁI HỢI	GIÁP THÂN	QUÝ TỊ	NHÂM DẦN	TÂN HỢI	CANH THÂN	8	2	5
ĐINH MÃO	BÍNH TÝ	ÁI DẬU	GIÁP NGỌ	QUÝ MÃO	NHÂM TÝ	TÂN DẬU	7	1	4
MẬU THÌN	ĐINH SỬU	BÍNH TUẤT	ÁI MÙI	GIÁP THÌN	QUÝ SỬU	NHÂM TUẤT	6	9	3
KỶ TỊ	MẬU DẦN	ĐINH HỢI	BÍNH THÂN	ÁI TỊ	GIÁP DẦN	QUÝ HỢI	5	8	2
CANH NGỌ	KỶ MÃO	MẬU TÝ	ĐINH DẬU	BÍNH NGỌ	ÁI MÃO	x	4	7	1
TÂN MÙI	CANH THÌN	KỶ SỬU	MẬU TUẤT	ĐINH MÙI	BÍNH THÌN	x	3	6	9
NHÂM THÂN	TÂN TỊ	CANH DẦN	KỶ HỢI	MẬU THÂN	ĐINH TỊ	x	2	5	8

BIỂU SAO CỬU TINH TRỰC NHẬT THEO THÁNG .

THÁNG ÂM	NĂM TÝ NGỌ MÃO DẬU	NĂM THÌN TUẤT SỬU MÙI	NĂM DÂN THÂN TỊ HỢI
Tháng 1	8	5	1
Tháng 2	7	4	2
Tháng 3	6	3	9
Tháng 4	5	2	8
Tháng 5	4	1	7
Tháng 6	3	9	6
Tháng 7	2	8	5
Tháng 8	1	7	4
Tháng 9	9	6	3
Tháng 10	8	5	2
Tháng 11	7	4	1
Tháng 12	6	3	9

BIỂU SAO CỬU TINH TRỰC NHẬT THEO NGÀY .



NGÀY ẤM	Sau Đông Chí	Sau Vũ Thủy	Sau Cốc Vũ	Sau Hạ Chí	Sau Xử Thử	Sau Sương Giáng
Giáp Tý, Tân Mão	1	7	4	9	3	6
Ất Sửu, Nhâm Thìn	2	8	5	8	2	5
Bính Dần, Quý Tị	3	9	6	7	1	4
Đinh Mão, Giáp Ngọ	4	1	7	6	9	3
Mậu Thìn, Ất Mùi	5	2	8	5	8	2
Kỷ Tị, Bình Thân	6	3	9	4	7	1
Canh Ngọ, Đinh Dậu	7	4	1	3	6	9
Tân Mùi, Mậu Tuất	8	5	2	2	5	8
Nhâm Thân, Kỷ Hợi	9	6	3	1	4	7
Quý Dậu, Canh Tý	1	7	4	9	3	6
Giáp Tuất, Tân Sửu	2	8	5	8	2	5
Ất Hợi, Nhâm Dần	3	9	6	7	1	4
Bính Tý, Quý Mão	4	1	7	6	9	3
Đinh Sửu, Giáp Thìn	5	2	8	5	8	2
Mậu Dần, Ất Tị	6	3	9	4	7	1
Kỷ Mão, Bình Ngọ	7	4	1	3	6	9
Canh Thìn, Đinh Mùi	8	5	2	2	5	8
Tân Tị, Mậu Thân	9	6	3	1	4	7
Nhâm Ngọ, Kỷ Dậu	1	7	4	9	3	6
Quý Mùi, Canh Tuất	2	8	5	8	2	5
Giáp Thân, Tân Hợi	3	9	6	7	1	4
Ất Dậu, Nhâm Tý	4	1	7	6	9	3
Bính Tuất, Quý Sửu	5	2	8	5	8	2

Đinh Hợi, Giáp Dần	6	3	9	4	7	1
Mậu Tý, Ất Mão	7	4	1	3	6	9
Kỷ Sửu, Bính Thìn	8	5	2	2	5	8
Canh Dần, Đinh Tị	9	6	3	1	4	7
Mậu Ngọ	1	7	4	9	3	6
Kỷ Mùi	2	8	5	8	2	5
Canh Thân	3	9	6	7	1	4
Tân Dậu	4	1	7	6	9	3
Nhâm Tuất	5	2	8	5	8	2
Quý Hợi	6	3	9	4	7	1

## 12.7 CÁCH THỨC SỬ DỤNG CỬU TINH TỬ BẠCH TRONG PHONG THỦY

Cửu tinh Tử bạch được sử dụng cho việc coi ngày, đón giờ để xây dựng nhà cửa hay phân mộ. Người ta chọn lựa năm - tháng - ngày - giờ đồng khí, có sao cát tốt đến sơn, đến hướng để làm.

Ví dụ: ta muốn xây dựng một căn nhà tọa Khôn hướng Cấn vào năm 2007 (Đinh Hợi), năm 2007 nằm trong Hạ Nguyên 1984 - 2043, sao cứu tinh trực nhật năm đó là Nhị Hắc. Dùng sao Nhị hắc nhập trung cung, ta thấy cuộc đất có các sao đảo sơn và đảo hướng như sau:

NHÀ TỌA KHÔN HƯỚNG CẤN NĂM 2007				
LY			TỌA	
TỔN	<i>sao Nhất Bạch</i> cung tốn 4	<i>sao Lục Bạch</i> cung ly 9	<i>sao Bát Bạch</i> cung khôn 2	KHÔN
	<i>sao Cửu Tử</i> cung chấn 3	<i>sao Nhị Hắc</i> Trung Cung 5	<i>sao Tứ Lục</i> cung đoài 7	
CHẤN				ĐOÀI
CẤN	<i>sao Ngũ Hoàng</i> cung cấn 8	<i>sao Thất Xích</i> cung khảm 1	<i>sao Tam Bích</i> cung càn 6	CÀN
HƯỚNG			KHÂM	

Nhìn đồ hình trên, ta thấy rằng năm 2007 có sao cát Bát Bạch đảo tọa, nhưng có sao hung Ngũ Hoàng đảo hướng là rất hung. Lẽ ra phải kiêng kỵ, nhưng nếu bắt buộc phải làm nhà trong năm này (do tình huống bắt buộc chẳng hạn), thì ta phải lập ra 9 đồ hình phi tinh để xem các sao cụ thể đảo sơn đảo hướng:

9	5	7
8	1	3
4	6	2

2	7	9
1	3	5
6	8	4

3	8	1
2	4	6
7	9	5

4	9	2
3	5	7
8	1	6

5	1	3
4	6	8
9	2	7

6	2	4
5	7	9
1	3	8

7	3	5
6	8	1
2	4	9

8	4	6
7	9	2
3	5	1

Ta thấy rằng: nếu chọn tháng, ngày có sao Tam Bích Mộc nhập trung cung thì sao Cửu tử đảo sơn, sao Lục bạch đảo hướng.

LƯU Ý: việc an sao trực nhật cho năm tháng ngày giờ có thể thuận nghịch khác nhau. Nhưng khi đã bỏ sao trực nhật vào trung cung rồi thì toàn bộ phải an thuận để tìm các sao đảo từng cung của miếng đất cần tính toán.

Xem biểu sao trực nhật từng tháng của năm 2007, ta thấy tháng 9 có sao Tam bích mộc nhập trung cung, và tra bảng sao trực nhật trong tháng 9, ta chọn được ba ngày dương lịch là 15/10 Nhâm Ngọ - 24/10 Tân Mão - 2/11 Canh Tý là các ngày có sao Tam bích nhập trung cung:

STT	TIẾT KHÍ	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	SAO TRỰC
1	Hàn lộ	11/10/2007	MẬU DẦN	Thất xích
2	Hàn lộ	12/10/2007	KỶ MÃO	Lục bạch
3	Hàn lộ	13/10/2007	CANH THÌN	Ngũ hoàng
4	Hàn lộ	14/10/2007	TÂN TỊ	Tứ lục
5	Hàn lộ	15/10/2007	NHÂM NGỌ	Tam Bích
6	Hàn lộ	16/10/2007	QUÝ MÙI	Nhị hắc
7	Hàn lộ	17/10/2007	GIÁP THẦN	Nhất bạch
8	Hàn lộ	18/10/2007	ẤT DẬU	Cửu tử
9	Hàn lộ	19/10/2007	BÍNH Tuất	Bát bạch
10	Hàn lộ	20/10/2007	ĐINH Hợi	Thất xích
11	Hàn lộ	21/10/2007	MẬU TÝ	Lục bạch
12	Hàn lộ	22/10/2007	KỶ SỬU	Ngũ hoàng
13	Hàn lộ	23/10/2007	CANH DẦN	Tứ lục
14	Sương Giáng	24/10/2007	TÂN MÃO	Tam Bích
15	Sương Giáng	25/10/2007	NHÂM THÌN	Nhị hắc
16	Sương Giáng	26/10/2007	QUÝ TỊ	Nhất bạch
17	Sương Giáng	27/10/2007	GIÁP NGỌ	Cửu tử
18	Sương Giáng	28/10/2007	ẤT MÙI	Bát bạch
19	Sương Giáng	29/10/2007	BÍNH THẦN	Thất xích
20	Sương Giáng	30/10/2007	ĐINH DẬU	Lục bạch
21	Sương Giáng	31/10/2007	MẬU Tuất	Ngũ hoàng
22	Sương Giáng	01/11/2007	KỶ Hợi	Tứ lục
23	Sương Giáng	02/11/2007	CANH TÝ	Tam Bích
24	Sương Giáng	03/11/2007	TÂN SỬU	Nhị hắc
25	Sương Giáng	04/11/2007	NHÂM DẦN	Nhất bạch
26	Sương Giáng	05/11/2007	QUÝ MÃO	Cửu tử
27	Sương Giáng	06/11/2007	GIÁP THÌN	Bát bạch
28	Sương Giáng	07/11/2007	ẤT TỊ	Thất xích
29	Lập Đông	08/11/2007	BÍNH NGỌ	Lục bạch
30	Lập Đông	09/11/2007	ĐINH MÙI	Ngũ hoàng

PHÂN TÍCH 3 NGÀY ĐÃ CHỌN .

STT	DƯƠNG LỊCH	NGÀY ÂM	CAN CHI	NẠP ÂM	SAO TRỰC NHẬT	CÁT THÂN	HUNG THÂN	NHẬN XÉT
1	15/10/2007	5/9	Nhâm Ngọ	Dương liễu mộc	Tam Bích Mộc	Nguyệt không; Thiên ân; Tử tương; Tam hợp; Thiên hỷ; Thiên y; Thiên thương; Bát tương; Yếu an; Ô phê	Thiên hình	ngày này sao tốt rất nhiều, chỉ có 1 sao xấu nên xử dụng ngày này rất tốt. Tuy nhiên, ngày này chủ hôn sự thì rất cát, còn xây dựng thì bình thường.
2	24/10/2007	14/9	Tân Mão	Tòng bách mộc	Tam Bích Mộc	Thiên đức hợp; Nguyệt đức hợp; Thiên nguyệt; Lục hợp; Bát tương; Thánh tâm; Ngũ hợp; Ô phê đối	Đại thời; Đại bại; Hãm trí; Tiểu hao; Ngũ hư; Cầu trần	ngày này có nhiều các sao tốt phù hợp việc xây dựng. Tuy có nhiều sao xấu đảo nhật nhưng cần nhắc thầy sao tốt mạnh hơn nhiều.
3	02/11/2007	23/9	Canh Tý	Bích thượng thổ	Tam Bích Mộc	Nguyệt âm; Thời đức; Dân nhật; Thiên vu; Phúc đức; Phổ hộ; Ô phê đối	Tai sát; Thiên hỏa; Tử kỵ; Cửu hổ; Đại sát; Quý kỵ	ngày này sao tốt tuy nhiều nhưng sao xấu mạnh hơn, lần át sao tốt nên không dùng.

Tiếp tới, ta sử dụng "mộ long hoá vận" để tính toán, ngôi nhà này tọa sơn Khôn, mà sơn khôn thì mộ tại Thìn - mà năm Đinh Hợi có tháng Giáp Thìn hỏa vận. Theo phân tích, ta thấy rằng:

- ngày Nhâm Ngọ có nạp âm Dương liễu mộc: thì ngày sinh vượng cho mộ vận của căn nhà, nên ngày này rất cát.
- ngày Tân Mão có nạp âm Tòng bách mộc: thì ngày sinh vượng cho mộ vận của căn nhà, nên ngày này rất cát.
- ngày Canh Tý có nạp âm Bích thượng thổ: khiến cho mộ vận của căn nhà là Giáp Thìn (nạp âm hỏa) sinh xuất cho ngày, thuộc thể sinh xuất nên xấu không dùng.

Như vậy, xét tổng quan mọi yếu tố, ta sử dụng ngày Tân Mão để khởi công căn nhà. Nhưng câu hỏi đặt ra tiếp theo là "dùng giờ nào để khởi công?". Trước tiên, ta tìm sao Tử bạch nào trực nhật cho các giờ, tra bảng ta thấy ngày Mão thì giờ Ngọ có sao Tam bích mộc nhập trung cung - nên ta lấy bát tự khởi công căn nhà tọa Khôn hướng Cấn như sau: Đinh Hợi - Canh Tuất - Tân Mão - Nhâm Ngọ.

LƯU Ý: trong thuật phong thủy thì việc chọn năm tháng ngày giờ động thổ khởi công căn nhà là quan trọng bậc nhất, còn bất cứ các công việc nào khác cũng không cần phải coi thêm ngày giờ gì nữa. Giả sử giờ động thổ rơi vào những giờ ngủ nghỉ, thì gia chủ nên vận động thợ khởi công động thổ để lấy giờ trước đã, sau đó cho họ nghỉ ngơi rồi sau đó đợi đúng thời gian làm việc làm tiếp.

### 13. PHÁP THỨC LẬP TRẠCH MỆNH (CỬU CUNG AI TÍNH ĐẠI QUÁI HUYỀN KHÔNG)

Pháp thức lập trạch mệnh "Cửu cung ai tính đại quái huyền không" cũng có nguyên tắc phi độ âm/dương, sao nhập trung cung hoàn toàn giống như "Cửu tinh tử bạch". Nhưng sự khác biệt là: trong cùng cửu cung đó, ta phải tính tới 3 yếu tố:

#### 1. Sao vận



## 2. Sao sơn

## 3. Sao hướng

Nguyên tắc là thời gian chia làm tam nguyên: thượng nguyên Giáp Tý, trung nguyên Giáp Tý và hạ nguyên giáp tý. Trong đó:

- thượng nguyên Giáp Tý được chia nhỏ ra làm 3 vận: vận 1, vận 2, vận 3
- trung nguyên Giáp Tý được chia ra làm 3 vận: vận 4, vận 5, vận 6
- hạ nguyên Giáp Tý được chia ra làm 3 vận: vận 7, vận 8, vận 9

Phương pháp phân chia thời gian này được gọi là "Tam nguyên cửu vận". Số của mỗi vận chính là sao quản vận:

THƯỢNG NGUYÊN			TRUNG NGUYÊN			HẠ NGUYÊN		
DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	SAO VẬN	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	SAO VẬN	DƯƠNG LỊCH	ÂM LỊCH	SAO VẬN
1864	GIÁP TÝ	VẬN 1: SAO NHẤT BẠCH CHỦ QUÂN	1924	GIÁP TÝ	VẬN 4: SAO TỬ LỤC CHỦ QUÂN	1984	GIÁP TÝ	VẬN 7: SAO THẤT XÍCH CHỦ QUÂN
1865	ÁI SỬU		1925	ÁI SỬU		1985	ÁI SỬU	
1866	BÍNH DẦN		1926	BÍNH DẦN		1986	BÍNH DẦN	
1867	ĐINH MÃO		1927	ĐINH MÃO		1987	ĐINH MÃO	
1868	MẬU THÌN		1928	MẬU THÌN		1988	MẬU THÌN	
1869	KỶ TÌ		1929	KỶ TÌ		1989	KỶ TÌ	
1870	CANH NGỌ		1930	CANH NGỌ		1990	CANH NGỌ	
1871	TÂN MÙI		1931	TÂN MÙI		1991	TÂN MÙI	
1872	NHÂM THÂN		1932	NHÂM THÂN		1992	NHÂM THÂN	
1873	QUÝ DẦU		1933	QUÝ DẦU		1993	QUÝ DẦU	
1874	GIÁP TUẤT		1934	GIÁP TUẤT		1994	GIÁP TUẤT	
1875	ÁI HỢI		1935	ÁI HỢI		1995	ÁI HỢI	
1876	BÍNH TÝ		1936	BÍNH TÝ		1996	BÍNH TÝ	
1877	ĐINH SỬU		1937	ĐINH SỬU		1997	ĐINH SỬU	
1878	MẬU DẦN		1938	MẬU DẦN		1998	MẬU DẦN	
1879	KỶ MÃO	VẬN 2: SAO NHỊ HẠC CHỦ QUÂN	1939	KỶ MÃO	VẬN 5: SAO NGŨ HOANG CHỦ QUÂN	1999	KỶ MÃO	VẬN 8: SAO BÁT BẠCH CHỦ QUÂN
1880	CANH THÌN		1940	CANH THÌN		2000	CANH THÌN	
1881	TÂN TÌ		1941	TÂN TÌ		2001	TÂN TÌ	
1882	NHÂM NGỌ		1942	NHÂM NGỌ		2002	NHÂM NGỌ	
1883	QUÝ MÙI		1943	QUÝ MÙI		2003	QUÝ MÙI	
1884	GIÁP THÂN		1944	GIÁP THÂN		2004	GIÁP THÂN	
1885	ÁI DẦU		1945	ÁI DẦU		2005	ÁI DẦU	
1886	BÍNH TUẤT		1946	BÍNH TUẤT		2006	BÍNH TUẤT	
1887	ĐINH HỢI		1947	ĐINH HỢI		2007	ĐINH HỢI	
1888	MẬU TÝ		1948	MẬU TÝ		2008	MẬU TÝ	
1889	KỶ SỬU		1949	KỶ SỬU		2009	KỶ SỬU	
1890	CANH DẦN		1950	CANH DẦN		2010	CANH DẦN	
1891	TÂN MÃO		1951	TÂN MÃO		2011	TÂN MÃO	
1892	NHÂM THÌN		1952	NHÂM THÌN		2012	NHÂM THÌN	
1893	QUÝ TÌ		1953	QUÝ TÌ		2013	QUÝ TÌ	
1894	GIÁP NGỌ	VẬN 3: SAO NHỊ HẠC CHỦ QUÂN	1954	GIÁP NGỌ	VẬN 6: SAO NGŨ HOANG CHỦ QUÂN	2014	GIÁP NGỌ	VẬN 9: SAO BÁT BẠCH CHỦ QUÂN
1895	ÁI MÙI		1955	ÁI MÙI		2015	ÁI MÙI	
1896	BÍNH THÂN		1956	BÍNH THÂN		2016	BÍNH THÂN	
1897	ĐINH DẦU		1957	ĐINH DẦU		2017	ĐINH DẦU	
1898	MẬU TUẤT		1958	MẬU TUẤT		2018	MẬU TUẤT	
1899	KỶ HỢI		1959	KỶ HỢI		2019	KỶ HỢI	
1900	CANH TÝ		1960	CANH TÝ		2020	CANH TÝ	
1901	TÂN SỬU		1961	TÂN SỬU		2021	TÂN SỬU	
1902	NHÂM DẦN		1962	NHÂM DẦN		2022	NHÂM DẦN	
1903	QUÝ MÃO		1963	QUÝ MÃO		2023	QUÝ MÃO	

1904	GIÁP THIN	VẠN 3: SAO TAM BÍCH CHỦ QUÂN	1964	GIÁP THIN	VẠN 6: SAO LỤC BẠCH CHỦ QUÂN	2024	GIÁP THIN	VẠN 9: SAO CỬU TỬ CHỦ QUÂN
1905	ÁI TỊ		1965	ÁI TỊ		2025	ÁI TỊ	
1906	BÍNH NGỌ		1966	BÍNH NGỌ		2026	BÍNH NGỌ	
1907	ĐINH MÙI		1967	ĐINH MÙI		2027	ĐINH MÙI	
1908	MẬU THÂN		1968	MẬU THÂN		2028	MẬU THÂN	
1909	KỶ DẬU		1969	KỶ DẬU		2029	KỶ DẬU	
1910	CANH TỬ		1970	CANH TỬ		2030	CANH TỬ	
1911	TÂN HỢI		1971	TÂN HỢI		2031	TÂN HỢI	
1912	NHÂM TÝ		1972	NHÂM TÝ		2032	NHÂM TÝ	
1913	QUÝ SỬU		1973	QUÝ SỬU		2033	QUÝ SỬU	
1914	GIÁP DẦN	VẠN 3: SAO TAM BÍCH CHỦ QUÂN	1974	GIÁP DẦN	VẠN 6: SAO LỤC BẠCH CHỦ QUÂN	2034	GIÁP DẦN	VẠN 9: SAO CỬU TỬ CHỦ QUÂN
1915	ÁI MÃO		1975	ÁI MÃO		2035	ÁI MÃO	
1916	BÍNH THIN		1976	BÍNH THIN		2036	BÍNH THIN	
1917	ĐINH TỊ		1977	ĐINH TỊ		2037	ĐINH TỊ	
1918	MẬU NGỌ		1978	MẬU NGỌ		2038	MẬU NGỌ	
1919	KỶ MÙI		1979	KỶ MÙI		2039	KỶ MÙI	
1920	CANH THÂN		1980	CANH THÂN		2040	CANH THÂN	
1921	TÂN DẬU		1981	TÂN DẬU		2041	TÂN DẬU	
1922	NHÂM TỬ		1982	NHÂM TỬ		2042	NHÂM TỬ	
1923	QUÝ HỢI		1983	QUÝ HỢI		2043	QUÝ HỢI	

Trong pháp quyết "Cửu tinh tử bạch" thì coi các sao tử/bạch là sao cát. Còn trong quan niệm của pháp quyết "Cửu cung ai tinh đại quái huyền không" thì coi các sao đương vận là sao nắm lệnh hay đương lệnh. Vì nó đương lệnh nên vượng tướng = cát. Phong thủy gia dùng pháp quyết này để dự đoán cát hung của một mảnh đất (đương trạch hay âm trạch) trong vòng 20 năm. Sau đây là bảng phân tích tính chất cát hung của từng sao trong từng vận một:

VẬN 1	TÍNH CHẤT TỪNG SAO	VẬN 2	TÍNH CHẤT TỪNG SAO	VẬN 3	TÍNH CHẤT TỪNG SAO
Sao Nhất Bạch	đương lệnh, vượng khí, đại cát	Sao Nhị Hắc	đương lệnh, vượng khí, đại cát	Sao Tam Bích	đương lệnh, vượng khí, đại cát
Sao Nhị Hắc	sắp sinh, sinh khí, thứ cát	Sao Tam Bích	sắp sinh, sinh khí, thứ cát	Sao Tứ Lục	sắp sinh, sinh khí, thứ cát
Sao Tam Bích	sắp sinh, sinh khí, tiểu cát	Sao Tứ Lục	sắp sinh, sinh khí, tiểu cát	Sao Ngũ Hoàng	sắp sinh, sinh khí, tiểu cát
Sao Tứ Lục	quá già, tử khí, đại hung	Sao Ngũ Hoàng	quá già, tử khí, đại hung	Sao Lục Bạch	quá già, tử khí, đại hung
Sao Ngũ Hoàng	quá già, tử khí, đại hung	Sao Lục Bạch	quá già, tử khí, đại hung	Sao Thất Xích	quá già, tử khí, đại hung
Sao Lục Bạch	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng	Sao Thất Xích	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng	Sao Bát Bạch	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng
Sao Thất Xích	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng	Sao Bát Bạch	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng	Sao Cửu Tử	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng
Sao Bát Bạch	đã cõi, sát khí, tiểu hung, ít dùng	Sao Cửu Tử	đã cõi, sát khí, tiểu hung, ít dùng	Sao Nhất Bạch	đã cõi, sát khí, tiểu hung, ít dùng
Sao Cửu Tử	mới già, thoái khí, vô hung vô cát	Sao Nhất Bạch	mới già, thoái khí, vô hung vô cát	Sao Nhị Hắc	mới già, thoái khí, vô hung vô cát
VẬN 4	TÍNH CHẤT TỪNG SAO	VẬN 5	TÍNH CHẤT TỪNG SAO	VẬN 6	TÍNH CHẤT TỪNG SAO
Sao Tứ Lục	đương lệnh, vượng khí, đại cát	Sao Ngũ Hoàng	đương lệnh, vượng khí, đại cát	Sao Lục Bạch	đương lệnh, vượng khí, đại cát
Sao Ngũ Hoàng	sắp sinh, sinh khí, thứ cát	Sao Lục Bạch	sắp sinh, sinh khí, thứ cát	Sao Thất Xích	sắp sinh, sinh khí, thứ cát
Sao Lục Bạch	sắp sinh, sinh khí, tiểu cát	Sao Thất Xích	sắp sinh, sinh khí, tiểu cát	Sao Bát Bạch	sắp sinh, sinh khí, tiểu cát

Sao Thất Xích	quá già, tử khí, đại hung	Sao Bát Bạch	quá già, tử khí, đại hung	Sao Cửu Tử	quá già, tử khí, đại hung
Sao Bát Bạch	quá già, tử khí, đại hung	Sao Cửu Tử	quá già, tử khí, đại hung	Sao Nhất Bạch	quá già, tử khí, đại hung
Sao Cửu Tử	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng	Sao Nhất Bạch	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng	Sao Nhị Hắc	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng
Sao Nhất Bạch	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng	Sao Nhị Hắc	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng	Sao Tam Bích	già cõi, sát khí, hung, kỵ dùng
Sao Nhị Hắc	đã cõi, sát khí, tiểu hung, ít dùng	Sao Tam Bích	đã cõi, sát khí, tiểu hung, ít dùng	Sao Tứ Lục	đã cõi, sát khí, tiểu hung, ít dùng
Sao Tam Bích	mới già, thoái khí, vô hung vô cát	Sao Tứ Lục	mới già, thoái khí, vô hung vô cát	Sao Ngũ Hoàng	mới già, thoái khí, vô hung vô cát
<b>VẬN 7</b>	<b>TÍNH CHẤT TỪNG SAO</b>	<b>VẬN 8</b>	<b>TÍNH CHẤT TỪNG SAO</b>	<b>VẬN 9</b>	<b>TÍNH CHẤT TỪNG SAO</b>
Sao Thất	đương lệnh, vượng khí, đại	Sao Bát	đương lệnh, vượng khí, đại	Sao Cửu Tử	đương lệnh, vượng khí, đại

### 13.1 VÀI KHÁI NIỆM CĂN BẢN .

Pháp thức "lập mệnh bát quái ai tinh cửu cung" là một pháp thức rất quan trọng của môn Huyền không, dùng để dự đoán cát hung của mộ phần hay nhà cửa trong một vận (20 năm). Vì vậy, người ta dùng pháp thức này để thiết lập hướng cho dương trạch hay âm trạch theo vận để đón cát khí. Sau đây là các khái niệm căn bản:

**Đương lệnh:** là từ chỉ khí chủ quản của một vận trong 20 năm của sao chủ quản. Ngoài ra còn phải xét ngũ hành của sao đó theo mùa: mộc vượng mùa xuân, hỏa vượng mùa hạ..vv; và phải xét ngũ hành của sao đối với cung nó phi tới. Ví dụ: Nhất bạch phi tới cung kim là tướng khí, cung thủy là vượng khí..vv.

**Thoái lệnh:** là từ chỉ sự suy thoái khi các sao không còn nắm lệnh nữa, được chia ra làm 3 cấp độ:

- tầng 1: sao lệnh vượng vừa mới qua vận, khí vượng còn tồn đọng nên được coi là thứ cát. Ví dụ: qua vận 8 thì tầng một là sao 7.
- tầng 2: sao lệnh vượng đã qua cách một vận nên khí trung bình. Ví dụ: vận 8 thì tầng hai là sao 6.
- tầng 3: sao khí vượng đã hết nên biến thành sao hung.

**Tiến lệnh:** là từ chỉ sao đang chuẩn bị sắp vào vận mới của nó, cũng được chia ra làm 3 tầng.

- tầng 1: là sao sắp sửa nhập vận nên chuẩn bị hóa cát nên được coi là sao thứ cát. Ví dụ: vận 8 thì sao 9 là tiến lệnh tầng 1.



- tầng 2: là sao phải cách một sao sắp nhập vận, đang chuẩn bị nên hung cát bình thường. Ví dụ: vận 8 thì sao Thất xích tiến lệnh tầng 2

- tầng 3: là sao cách 2 lớp sao tiến lệnh, xa quá nên mang tính chất hung.

Chính thần: là sao hộ sơn, không hộ thủy, nó chính là sao của sơn nhập trung cung.

- Khi sao chính thần vượng tướng đảo sơn mới thực sự là sao cát.

- khi sao chính thần vượng tướng đảo hướng tạo thành thế "há thủy" rất hung, cần kiêng kỵ.

- khi sao chính thần tù tử đảo sơn là hung, cần kiêng kỵ

- khi sao chính thần tù tử đảo hướng lại phản hung vì cát, trở thành cát tường.

Linh thần: là sao hộ thủy, không hộ sơn, nó chính là sao của hướng nhập trung cung.

- khi sao Linh thần vượng tướng đảo hướng là đại cát

- khi sao Linh thần vượng tướng đảo sơn tạo thành thế "thượng sơn" rất nên kiêng kỵ

- khi sao Linh thần tù tử đảo hướng là hung, nên kiêng kỵ

- khi sao Linh thần tù tử đảo sơn lại phản hung vì cát, trở thành cát tường.

**GHI CHÚ:** ở trên ta thấy nguyên tắc là sao của sơn nên vượng tướng đảo sơn. Sao của thủy nên vượng tướng đảo thủy mới cát tường. Sao vượng mà đảo sai cung sẽ tạo thành thế "thượng sơn, há thủy" rất hung hiểm.

Kiểm hướng: khi căng dây giữa tim nhà/tim mộ: nếu dây tim nằm chệch ở hai cung nhỏ ngoài - mỗi cung 3 độ thì gọi là kiểm hướng. Ví dụ: căn nhà tọa Đinh hướng Quý, ở sơn nếu dây tim nằm gần sơn Ngọ - ở hướng thấy dây tim nằm gần sơn Tý thì gọi là "ngôi nhà tọa Đinh kiêm Ngọ, hướng Quý kiêm Tý". Công thức dùng kiêm sơn/kiểm hướng chủ yếu dùng để giải quyết trường hợp gặp thế đất bất buộc không xoay trở được hướng mà gặp phải vận bị "thượng sơn, hạ thủy" thì phải dùng kiêm sơn/hướng để thay đổi tình hướng cát hung trong vận. Cách này còn được gọi là "dụng thế quái".

## 13.2 BẢNG ÂM DƯƠNG TAM NGUYÊN LONG

Xin theo dõi tiếp bài 7. dienbatn giới thiệu.

---

**"HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG" BÀI 7.**

Thứ Ba, ngày 04 tháng 10 năm 2016

## "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG"

*Nguyễn Ngọc Vinh - bút danh Mân Côi.*

*Đây là một tài liệu dienbatn sưu tầm được. Nhận thấy có nhiều điểm bổ ích nên đăng lại trong Blog này. Tất nhiên "ngọc nào cũng có vết" - Có nhiều điểm chưa đúng hoàn toàn, nhưng là một tư liệu quý để các bạn suy ngẫm, chiêm nghiệm. Nhiều khi ca một cuốn sách chỉ cần một dòng cũng soi sáng cho ta nhiều điều trong quá trình tu học. Xin giới thiệu cùng các bạn. Thân ái. dienbatn.*

### 13.2 BẢNG ÂM DƯƠNG TAM NGUYÊN LONG .

BẢNG ÂM DƯƠNG TAM NGUYÊN LONG			
GÓC KHÂM 1	Nhâm - Địa - Dương	GÓC CÁN 8	Sửu - Địa - Âm
	Tý - Thiên - Âm		Cấn - Thiên - Dương
	Quý - Nhân - Âm		Dần - Nhân - Dương
GÓC CHẤN 3	Giáp - Địa - Dương	GÓC TỐN 4	Thìn - Địa - Âm
	Mão - Thiên - Dương		Tốn - Thiên - Dương
	Ất - Nhân - Âm		Ti - Nhân - Dương
GÓC LY 9	Bính - Địa - Dương	GÓC KHÔN 2	Mùi - Địa - Âm
	Ngo - Thiên - Âm		Khôn - Thiên - Dương
	Đinh - Nhân - Âm		Thân - Nhân - Dương
GÓC ĐOÀI 7	Canh - Địa - Dương	GÓC CÀN 6	Tuất - Địa - Âm
	Dậu - Thiên - Âm		Càn - Thiên - Dương
	Tân - Nhân - Âm		Hợi - Nhân - Dương

Xem hình trên, ta thấy ngoài bìa ghi cung chính của Bát quái, kèm theo số gốc của lạc thư. Ở trong là 3 sơn nằm trong cung bát quái tương ứng, mỗi quái quản 3 sơn:

- hàng đầu: ghi tên của sơn
- hàng hai: sơn tương ứng với thiên/địa hay nhân
- hàng ba: sơn đó là âm hay là dương để biết cần phải phi thuận hay phi nghịch.

### 13.4 CÔNG THỨC LẬP TRẠCH MỆNH BÀN

Trong một bàn cửu cung, trong mỗi cung có chứa 3 loại sao:

- Sao vận
- Sao sơn: gọi là Chính thần
- Sao hướng: gọi là Linh thần

việc lập mệnh bàn chia ra làm các bước như sau:

Bước 1: lập ra cửu cung

mỗi cung ứng với phương vị hậu thiên bát quái, ô giữa gọi là trung cung, dùng để nhập sao trực nhật vào để phi khởi:

	LY			
TÓN	cung tốn 4	cung ly 9	cung khôn 2	KHÔN
CHẤN	cung chấn 3	Trung Cung 5	cung đoài 7	ĐOÀI
CẤN	cung cấn 8	cung khảm 1	cung càn 6	CÀN
	KHẨM			

## Bước 2: lập trạch vận

khi tính toán xây dựng hay sửa chữa nhà/mộ phần, thầy phong thủy phải tính xem trạch vận cát hung hiện tại bằng cách lấy sao trực nhật của vận đương thời nhập trung cung, phi thuận hết 9 cung. Ví dụ: ta muốn lập trạch vận của ngôi nhà tọa Nhâm hướng Bính năm 2007 (năm Đinh Hợi thuộc hạ nguyên, do sao Bát bạch chủ quản) ta đem bát bạch nhập trung cung phi thuận:

	HƯỚNG BÌNH			
	LY			
TÓN	hướng sơn	hướng ↑ sơn	hướng sơn	KHÔN
	vận 7	vận 3	vận 5	
CHẤN	hướng sơn	hướng ↓ sơn	hướng sơn	ĐOÀI
	vận 6	vận 8	vận 1	
CẤN	hướng sơn	hướng ↓ sơn	hướng sơn	CÀN
	vận 2	vận 4	vận 9	
	KHẨM			
	TOA NHÂM			

## Bước 3: tính Chính thần

"Chính thần" là sao quản sơn, ví dụ ngôi nhà này tọa Nhâm thuộc cung Khảm, ta còn phải tìm hiểu xem gốc của quẻ Khảm này là quẻ gì số mấy để biết phi thuận hay phi nghịch:

- ngôi nhà này tọa Nhâm - ứng với địa,
- xem vận bàn ở bước 2, ta thấy rằng sao vận bay vào cung Khảm có số 4 (tức là gốc của quẻ khảm là quẻ Tốn số 4),

- tra bảng "âm dương tam nguyên long" ta thấy tài "địa" là chữ Thìn thuộc âm

Vậy theo nguyên tắc, ta đem số 4 là sao gốc của Sơn (Chính thần) vào trung cung phi nghịch (vì là địa âm), ta có đồ hình sau:

CUNG HƯỚNG						
LY						
TÓN	hướng		hướng	↑	hướng	
	son	5	son		son	7
	vận	7	vận	•	vận	5
CHẤN	hướng		hướng		hướng	
	son	6	son	•	son	2
	vận	6	vận		vận	1
CẤN	hướng		hướng	•	hướng	
	son	1	son		son	3
	vận	2	vận	↓	vận	9
KHÂM						
CUNG TỌA						

#### Bước 4: tính Linh thần

"Linh thần" là sao quân hướng. Ngôi nhà này hướng Ly, xem trong đồ hình cửu cung ta thấy sao vận bay tới hướng là số 3 quẻ Chấn, tra trong bảng "âm dương tam nguyên long" ta phân tích:

- hướng nhà Bính thuộc tài Địa, âm
- quẻ gốc của hướng là quẻ Chấn, mà tài địa trong quẻ Chấn là Giáp - Địa - Dương. Vậy ta phải đem Linh thần của ngôi nhà này là số 3 vào trung cung phi thuận.

kết quả mệnh bàn của căn nhà được hoàn thiện như sau:

CUNG HƯỚNG						
LY						
TÓN	hướng	2	hướng	7	hướng	9
	sơn	5	sơn	9	sơn	7
	vận	7	vận	3	vận	5
CHẤN	hướng	1	hướng	3	hướng	5
	sơn	6	sơn	4	sơn	2
	vận	6	vận	8	vận	1
CẤN	hướng	6	hướng	8	hướng	4
	sơn	1	sơn	8	sơn	3
	vận	2	vận	4	vận	9
KHÂM						
CUNG TỌA						

**LƯU Ý:** trong bảng "âm dương tam nguyên long" không có số 5, bởi sao 5 nằm tại trung cung. Nếu trường hợp gốc của Linh thần hay Chính thần chính là sao vận số 5 (ví dụ xem bảng trên, giả sử nhà tọa Tị hướng Hợi) thì giữ nguyên âm dương của sơn/hướng mà phi thuận hay phi



ngịch (ví dụ nhà tọa Tị - Nhân - Dương thì bỏ vào trung cung phi thuận mà không quan tâm tới gốc số 5 của vận nữa).

xét sơn của căn nhà: có Chính thần là sao 8 đương lệnh đảo sơn rất cát. Tuy nhiên, lại có cả sao Linh thần cũng là 8 đương lệnh đảo sơn (Linh thần thượng sơn) rất hung. Rất hung gặp rất cát thành tỷ hòa: vì sơn chủ đỉnh, mà quẻ tỷ hòa nên nhân đỉnh căn nhà này sức khỏe trung bình.

xét hướng của căn nhà: có Chính thần số 9 thứ cát đảo hướng (tạo thành thể Chính thần hạ thủy) là hung. Nhưng lại có Linh thần số 7 thứ cát đảo hướng là cát. Hung gặp Cát là tỷ hòa, hướng quản tài nên tài lộc nhà này trung bình.

**Ví dụ 2:** lập mệnh cho nhà tọa Đỉnh hướng Quý năm 2030 thuộc vận 9 hạ nguyên:

Bước 1: lập vận bàn bằng cách bỏ sao 9 vận vào trung cung an thuận .

TỌA ĐỈNH					
LY					
TÓN	hương	hương	hương		
	sơn	sơn	sơn		
	vận	8	vận	4	vận
					6
CHẤN	hương	hương	hương		
	sơn	sơn	sơn		
	vận	7	vận	9	vận
					2
CĂN	hương	hương	hương		
	sơn	sơn	sơn		
	vận	3	vận	5	vận
					1
KHÂM					
HƯỚNG QUÝ					
KHÔN					
ĐOÀI					
CĂN					

Bước 2: an Chính thần

Chính thần của nhà này tại cung Ly, gốc vận là số 4 quẻ Tốn, mà nhà tọa Đỉnh thuộc tài Nhân, tra bảng "âm dương tam nguyên long" ta thấy tài Nhân của quẻ Tốn là Tị - Nhân - Dương. Vì vậy ta lấy số 4 bỏ vào trung cung an thuận. Được mệnh bàn như sau:

TỌA ĐỈNH					
LY					
TÓN	hương	hương	hương		
	sơn	3	sơn	8	sơn
	vận	8	vận	4	vận
					6
CHẤN	hương	hương	hương		
	sơn	2	sơn	4	sơn
	vận	7	vận	9	vận
					2
CĂN	hương	hương	hương		
	sơn	7	sơn	9	sơn
	vận	3	vận	5	vận
					1
KHÂM					
HƯỚNG QUÝ					
KHÔN					
ĐOÀI					
CĂN					

### Bước 3: an Linh thần

Linh thần của căn nhà này thuộc cung Khảm, sao gốc vận tại cung Khảm là số 5, tra bảng không có số 5, vì vậy ta giữ nguyên sơn Quý - thuộc tài Nhân - Âm. Vậy bỏ số 5 vào trung cung an nghịch. Ta được mệnh bàn hoàn thiện như sau:

TỌA ĐỈNH

↑  
LY

TÓN	hướng	6	hướng	1	hướng	8	KHÔNG
	sơn	3	sơn	8	sơn	1	
	vận	8	vận	4	vận	6	
CHẤN	hướng	7	hướng	5	hướng	3	ĐOÀI
	sơn	2	sơn	4	sơn	6	
	vận	7	vận	9	vận	2	
CẤN	hướng	2	hướng	9	hướng	4	CẢN
	sơn	7	sơn	9	sơn	5	
	vận	3	vận	5	vận	1	

↓  
KHÂM

HƯỚNG QUÝ

Xét sơn của căn nhà: tại vận 9 có sao 8 mới qua lệnh đảo sơn là tốt. Tuy nhiên lại có sao Linh thần 1 vượng khí đảo sơn là hung. Cát gặp hung thành tỷ hòa là trung bình.

xét hướng của căn nhà: Linh thần đảo hướng là số 9 đương lệnh là cát, nhưng lại có Chính thần cũng số 9 đương lệnh đảo hướng là hung, gặp nhau thành tỷ hòa, trung bình.

**Ví dụ 3:** lập mệnh bàn cho căn nhà tọa Dậu hướng Mão năm 2010 thuộc vận 8 hạ nguyên:

Bước 1: lập vận bàn bằng cách bỏ sao 8 vào trung cung độn thuận .

LY					
TÓN	hướng		hướng		hướng
	sơn		sơn		sơn
	vận	7	vận	3	vận
CHẤN	hướng		hướng		hướng
	sơn		sơn		sơn
	vận	6	vận	8	vận
CẤN	hướng		hướng		hướng
	sơn		sơn		sơn
	vận	2	vận	4	vận
KHÂM					

HƯỚNG MÃO

ĐOÀI

TỌA ĐẤT

### Bước 2: an Chính thần

nhà tọa Dậu, ta thấy cung Đoài có sao gốc đại vận là 1 quẻ Khảm, nhà tọa sơn Dậu thuộc tài Thiên, mà trong quẻ Khảm tài thiên là Tý - Thiên - Âm. Vậy ta bỏ sao gốc vận 1 vào trung cung an nghịch:



Xét sơn của căn nhà: có Chính thân số 6, vận qua đã lâu nên có sát khí, đáo sơn là tiểu hung (ứng với sự cô độc, bệnh tật). Linh thân là 8 vượng khí đáo sơn là cực hung (ứng với vợ lấn quyền chồng, gia đạo bất hòa).

xét hướng của căn nhà: có Linh thân số 1 tiểu cát đáo hướng là tốt nhỏ, nhưng lại có Chính thân vượng khí đáo hướng là rất hung. Vì vậy căn nhà tọa Thìn hướng Tuất trong vận 8 là rất hung, cần tránh.

### 13.5 CÔNG THỨC LẬP TRẠCH MỆNH BÀN THEO CỤC KIÊM HƯỚNG

#### KHẨU QUYẾT .

KHẨU QUYẾT	GIẢI THÍCH
Tý Quý tinh Giáp, Thân: Tham lang nhất lộ hành	tức là các sơn Tý - Quý - Giáp - Thân là sao Nhất Bạch thể quái
Nhâm, Mão, Ất, Mùi, Khôn: ngũ vị vi Cự Môn	tức là các sơn Nhâm, Mão, Ất, Mùi, Khôn là sao Nhị Hắc thể quái
Càn, Hợi, Thìn, Tốn, Tị: liên thành Vũ Khúc danh	tức là các sơn Càn, Hợi, Thìn, Tốn do sao Lục Bạch thể quái
Dậu, Tân, Sửu, Cấn, Bính: thiên tinh thuyết Phá Quân	tức là các sơn Dậu, Tân, Sửu, Cấn, Bính do sao Thất Xích thể quái
Dần, Ngọ, Canh, Đinh thượng: Tả Bật tử tinh lâm	tức là các sơn Dần, Ngọ, Canh, Đinh do sao Cửu Tử thể quái
Bản sơn tinh tác chủ, phiên hướng trục hào hành,	Sao của bản sơn lâm chủ, sao của hướng vận hành,
Liêm Trinh quy ngũ vị, chư tinh thuận, nghịch luân,	Liêm Trinh (số 5) mà tới 5 vị trí này thì phải tính sự thuận, nghịch của các sao.
Hung, cát tùy thời chuyển, Tham-Phụ bất đồng luận,	Hung, cát chuyển vận tùy theo thời, Tham-phụ sẽ di chuyển trái ngược nhau,
Tiên hữu tiên hiên quyết, không vị ký lưu thần,	Theo khẩu quyết của tiên hiên, phải xa lánh tuyến vị Không vong,
Phiên hướng phi lâm BÌNH, thủy khẩu bất nghi ĐÌNH,	Nếu hướng tinh không ở vị trí BÌNH, thì thủy khẩu không thể ở vị trí ĐÌNH.
Vận thể tinh bất cát, họa khởi chỉ diệt môn,	Gặp lúc thể tinh xấu có thể làm tan cửa nát nhà,
Vận vượng tinh cách hợp, bách phúc hựu thiên trình,	Lúc thể tinh là vượng tinh thì trăm điều lành sẽ tới,
Suy, vượng đa bằng thủy, quyền ngự giá tại tinh,	Suy hay vượng là căn cứ vào thủy, quyền hành đều do sao quyết định,
Thủy kiêm tinh cộng đoán, diệu dụng cánh thông linh."	Hợp thủy với sao mà đoán là cách hay nhất để đoán biết mọi việc.



<b>BẢNG ÂM DƯƠNG TAM NGUYÊN LONG (dương thuận, âm nghịch)</b>			
<b>GÓC KHÂM 1</b>	Nhâm - Địa - <b>2</b> Dương Tý - Thiên - <b>1</b> Âm Quý - Nhân - <b>1</b> Âm	<b>GÓC CÁN 8</b>	Sửu - Địa - <b>7</b> Âm Cấn - Thiên - <b>7</b> Dương Dần - Nhân - <b>9</b> Dương
<b>GÓC CHẤN 3</b>	Giáp - Địa - <b>1</b> Dương Mão - Thiên - <b>2</b> Âm Ất - Nhân - <b>2</b> Âm	<b>GÓC TỐN 4</b>	Thìn - Địa - <b>6</b> Âm Tốn - Thiên - <b>6</b> Dương Tị - Nhân - <b>6</b> Dương
<b>GÓC LY 9</b>	Bính - Địa - <b>7</b> Dương Ngọ - Thiên - <b>9</b> Âm Đinh - Nhân - <b>9</b> Âm	<b>GÓC KHÔN 2</b>	Mùi - Địa - <b>2</b> Âm Khôn - Thiên - <b>2</b> Dương Thân - Nhân - <b>1</b> Dương
<b>GÓC ĐOÀI 7</b>	Canh - Địa - <b>9</b> Dương Dậu - Thiên - <b>7</b> Âm Tân - Nhân - <b>7</b> Âm	<b>GÓC CÀN 6</b>	Tuất - Địa - <b>6</b> Âm Càn - Thiên - <b>6</b> Dương Hợi - Nhân - <b>6</b> Dương

Về mặt sơn và tam tài không có gì thay đổi, cái thêm vào là ghép số thể quái vào để dễ dàng nhận biết và sử dụng. Các đặc điểm khác biệt của thể quái như sau:

- cung Khảm số 1, chỉ có sơn Nhâm đổi thành số 2
- cung Chấn số 3, đổi số toàn bộ: Giáp = 1, Mão = 2, Ất = 2
- cung Ly số 9, chỉ có Bính đổi thành số 7
- cung Đoài số 7, chỉ có sơn Canh đổi thành số 2
- cung Cấn số 8, đổi toàn bộ số: Sửu = 7, Cấn = 7, Dần = 9
- cung Tốn số 4, nay đổi cả ba sơn (thìn, tốn, tị) thành số 6
- cung Khôn số 2, chỉ có sơn Thân đổi thành 1
- cung Càn số 6 vẫn giữ nguyên số 6 không đổi.

## **BÀI VIẾT VỀ THỂ QUÁI** (sưu tầm trên mạng)

### Thể Quái - Kiêm Hướng

Khi lập tinh bàn (hay trạch vận) của 1 căn nhà thì người ta thường hay gặp phải những căn nhà không thuận hướng (hay chính hướng, tức là hướng nhà nằm tại tâm điểm của 1 trong 24 hướng), mà lại lệch sang bên phải hoặc bên trái. Những trường hợp này còn được gọi là kiêm hướng.

### Thể Quái

Khi lập tinh bàn (hay trạch vận) của 1 căn nhà thì người ta thường hay gặp phải những căn nhà không thuận hướng (hay chính hướng, tức là hướng nhà nằm tại tâm điểm của 1 trong 24 hướng), mà lại lệch sang bên phải hoặc bên trái. Những trường hợp này còn được gọi là kiêm hướng.

Đối với Huyền không phái, nếu những căn nhà (hay phần mộ) tuy bị kiêm hướng, nhưng nếu kiêm dưới 3 độ thì vẫn có thể áp dụng phương pháp lập tinh bàn như bình thường, tức là vẫn lấy những vận tinh tới tọa và hướng, rồi tùy Tam nguyên long của nó là dương hay âm mà xoay chuyển thuận hay nghịch mà thôi. Nhưng nếu một khi mà hướng của căn nhà (hay ngôi mộ) đó kiêm quá 3 độ so với tâm của chính hướng (dù là kiêm sang bên phải hay bên trái) thì cần phải dùng Thế quái (hay số thay thế). Cho nên Thế quái thật ra chỉ là phương pháp dùng số thế cho những trường hợp kiêm hướng nhiều (trên 3 độ).

Tưởng đại Hồng, một danh sư Phong thủy Huyền không dưới thời nhà Minh đã từng nói: “Xử dụng phép kiêm hướng thì cần phải dùng bí quyết KHÔN-NHÂM-ẤT”. Nhưng bí quyết KHÔN-NHÂM-ẤT là gì? Nó chính là 4 câu khẩu quyết trong “Thanh nang áo Ngũ” mà Dương quân Tùng đã viết để nói về cách dùng Thế quái như sau:

KHÔN-NHÂM-ẤT, Cự môn tòng đầu xuất,

CÁN-BÍNH-TÂN, vị vị thị Phá Quân,

TÔN-THÌN-HOẠI, tận thị Vũ Khúc vị,

GIÁP-QUÝ-THÂN, Tham Lang nhất lộ hành.

Có nghĩa là:

-Với 3 hướng KHÔN-NHÂM-ẤT (xin coi lại phần 24 sơn hướng và TAM NGUYÊN LONG) thì dùng sao Cự môn (tức số 2) khởi đầu (tức nhập trung cung rồi xoay chuyển thuận, nghịch).

-Với 3 hướng CÁN-BÍNH-TÂN thì vị trí nào cũng dùng sao Phá Quân (tức số 7) nhập trung cung thay thế.

-Với 3 hướng TÔN-THÌN-HOẠI thì dùng sao Vũ Khúc (tức số 6) nhập trung cung thay thế.

-Với 3 hướng GIÁP-QUÝ-THÂN thì dùng sao Tham Lang (tức số 1) nhập trung cung thay thế.

Lấy thí dụ như nhà hướng 185 độ tức là tọa TÝ hướng NGỌ kiêm QUÝ-ĐINH 5 độ, nhà xây và vào ở trong vận 8, nên khi an vận bàn thì có số 3 đến hướng, số 4 đến tọa. Vì kiêm quá 3 độ nên khi an sơn bàn thì không thể lấy số 4 nhập trung cung, nhưng vì số 4 có 3 sơn là THÌN-TÔN-TÝ, đem áp đặt lên phương tọa của căn nhà thì thấy sơn TÔN của số 4 trùng với tọa (tức sơn TÝ) của căn nhà này. Mà theo khẩu quyết của Dương quân Tùng thì nếu sơn TÔN kiêm độ thì phải dùng sao Vũ Khúc tức số 6 thay thế. Do đó khi lập sơn bàn thì phải lấy số 6 nhập trung cung (thay vì số 4). Kể đó mới xét vì TÔN là dương trong TAM NGUYÊN LONG, nên đem 6 vào trung cung

rồi xoay theo chiều thuận là 7 tới TÂY BẮC, 8 tới TÂY, 9 tới ĐÔNG BẮC... để có được sơn bàn cho căn nhà này.

Tuy nhiên, vì trên la kinh có tới 24 sơn, trong khi khẩu quyết của Dương quân Tùng chỉ đưa ra 12 sơn trong trường hợp bị kiêm hướng, tức là ông chỉ biên ra có một nửa, còn một nửa không nhắc đến mà chỉ truyền khẩu cho hậu thế. Vì vậy, người nào được truyền đều tự cho là gia bảo, là “bí mật của mọi bí mật” của Phong thủy Huyền Không. Đến cuối đời nhà Minh, khi Khương Diêu đưa cho Tướng đại Hồng hai ngàn lượng bạc để Tướng đại Hồng mai táng cho cha, ông mới được họ Tướng truyền hết khẩu quyết. Nhưng Khương Diêu cũng dấu kín bí mật này, nên không ai có thể biết hay hiểu được những khẩu quyết của Dương quân Tùng, trừ khi được chân truyền mà thôi. Mãi đến cuối đời nhà Thanh, danh sư Chương trọng Sơn được đích truyền của Huyền không phái mới biên sách để truyền lại cho con cháu, trong đó có nói đến cách dùng Thế quái. Việc này đến tai Thâm trúc Nhung, lúc đó cũng đang cố công tìm kiếm, học hỏi về Huyền Không. Ông bèn bỏ ra một ngàn lượng bạc mượn sách của Chương trọng Sơn trong 1 đêm để ghi chép hết lại. Nhờ vậy mà ông mới biết hết bí quyết của Thế quái mà đặt ra bài “Thế quái ca quyết” sau đây:

"TÝ, QUÝ tịnh GIÁP, THÂN, Tham Lang nhất lộ hành,  
NHÂM, MÃO, ÁT, MÙI, KHÔN, ngũ vị vi Cự Môn,  
CÀN, HỢI, THÌN, TÓN, TỶ, liên TUẤT Vũ Khúc danh,  
DẬU, TÂN, SỬU, CÂN, BÍNH, thiên tinh thuyết Phá Quân,  
DẦN, NGỌ, CANH, ĐINH thượng, Hữu Bật tứ tinh lâm,  
Bản sơn tinh tác chủ, phiên hướng trục hào hành,  
Liên Trinh quy ngũ vị, chư tinh thuận, nghịch luân,  
Hung, cát tùy thời chuyển, Tham-Phụ bất đồng luận,  
Tiện hữu tiên hiền quyết, không vị ký lưu thần,  
Phiên hướng phi lâm BÍNH, thủy khẩu bất nghi ĐINH,  
Vận thế tinh bất cát, họa khởi chí diệt môn,  
Vận vượng tinh cách hợp, bách phúc hựu thiên trinh,  
Suy, vượng đa bằng thủy, quyền ngư giá tại tinh,  
Thủy kiêm tinh cộng đoán, diệu dụng cánh thông linh."

Tạm dịch:

TÝ, QUÝ cùng GIÁP, THÂN, đi 1 đường với Tham Lang (số 1),  
NHÂM, MÃO, ÁT, MÙI, KHÔN, 5 vị trí dùng sao Cự Môn (số 2),  
CÀN, HỢI, THÌN, TỐN, TỶ, TUẤT liên tiếp dùng sao Vũ Khúc (số 6),  
DẬU, TÂN, SỬU, CÁN, BÍNH là những vị trí của sao Phá Quân (số 7),  
DẦN, NGỌ, CANH, ĐÌNH sẽ được sao Hữu Bật bay tới (số 9),  
Sao của bản sơn làm chủ, sao của hướng vận hành,  
Liên Trinh (số 5) mà tới 5 vị trí này thì phải tính sự thuận, nghịch của các sao.  
Hung, cát chuyển vận tùy theo thời, Tham-phụ sẽ di chuyển trái ngược nhau,  
Theo khẩu quyết của tiên hiền, phải xa lánh tuyến vị Không vong,  
Nếu hướng tinh không ở vị trí BÍNH, thì thủy khẩu không thể ở vị trí ĐÌNH.  
Gặp lúc thể tinh xấu có thể làm tan cửa nát nhà,  
Lúc thể tinh là vượng tinh thì trăm điều lành sẽ tới,  
Suy hay vượng là căn cứ vào thủy, quyền hành đều do sao quyết định,  
Hợp thủy với sao mà đoán là cách hay nhất để đoán biết mọi việc.  
Dựa vào bài “Thế quái ca quyết” đó của Thảm trúc Nhưng, chúng ta có thể tóm lược lại như sau:

- TÝ, QUÝ, GIÁP, THÂN dùng số 1 nhập trung.
- KHÔN, NHÂM, ÁT, MÃO, MÙI dùng số 2 nhập trung.
- TUẤT, CÀN, HỢI, THÌN, TỐN, TỶ dùng số 6 nhập trung.
- CÁN, BÍNH, TÂN, DẬU, SỬU dùng số 7 nhập trung.
- DẦN, NGỌ, CANH, ĐÌNH dùng số 9 nhập trung.

Tuy nhiên nếu để ý kỹ thì ta sẽ thấy trong 24 sơn thì chỉ có 13 sơn là dùng Thế quái, còn lại 11 sơn không dùng, cụ thể là:

- Cung KHÂM “NHÂM-TÝ-QUÝ” thuộc Nhất Bạch (Tham Lang), trừ NHÂM dùng Thế quái thành Nhị Hắc (Cự Môn), TÝ-QUÝ vẫn dùng Nhất bạch, tức không dùng Thế quái.
- Cung KHÔN “MÙI-KHÔN-THÂN” thuộc Nhị Hắc (Cự Môn), trừ THÂN dùng Thế quái thành Nhất Bạch (Tham Lang), MÙI-KHÔN vẫn dùng Nhị Hắc, tức không dùng Thế quái.



- Cung CHẤN “GIÁP-MÃO-ẤT” thuộc Tam Bích (Lộc Tồn), nhưng GIÁP dùng Nhất Bạch làm Thế Quái, còn MÃO-ẤT thì dùng Nhị Hắc làm Thế quái.

- Cung TỐN “THÌN-TỐN-TỶ” thuộc Tứ Lục (Văn Khúc), nhưng cả 3 đều dùng Lục Bạch (Vũ Khúc) làm Thế quái.

- Cung CÀN “TUẤT-CÀN-HỢI” thuộc Lục bạch (Vũ Khúc), nhưng cả 3 đều dùng Lục Bạch tức không dùng Thế quái.

- Cung ĐOÀI “CANH-DẬU-TÂN” thuộc Thất Xích (Phá Quân), trừ CANH dùng Cửu Tử (Hữu Bật) làm Thế quái, còn DẬU-TÂN vẫn dùng Thất Xích (Phá Quân), nên không dùng Thế quái.

- Cung CẤN “SỬU-CẤN-DẦN” thuộc Bát Bạch (Tả Phù), nhưng SỬU-CẤN dùng Thất Xích (Phá Quân) làm Thế quái, còn DẦN dùng Cửu Tử (Hữu Bật) làm Thế quái.

- Cung LY “BÍNH-NGỌ-ĐINH” thuộc Cửu Tử (Hữu Bật), trừ BÍNH dùng Thất Xích (Phá Quân) làm Thế quái, còn NGỌ-ĐINH vẫn dùng Cửu Tử (Hữu Bật) tức không dùng Thế quái.

Cho nên với bài “Thế quái ca quyết” của Thẩm trúc Nhưng, chúng ta có thể biết sơn nào (trong 24 sơn) có thể dùng Thế quái. Do đó, trở về với thí dụ ở trên, nhà hướng 185 độ (tức tọa TÝ hướng NGỌ kiêm QUÝ-ĐINH 5 độ), nhập trạch trong Vận 8 nên có Vận tinh số 3 tới phía trước (hướng). Nếu chỉ dựa vào 4 câu khẩu quyết của Dương quân Tùng trong “Thanh nang Áo Ngũ” thì chúng ta không biết Vận tinh này có thể dùng Thế quái hay không. Nhưng với bài “Thế quái ca quyết” thì chúng ta thấy số 3 gồm có 3 sơn là GIÁP-MÃO-ẤT, nếu đem áp đặt lên 3 sơn BÍNH-NGỌ-ĐINH nơi đầu hướng của căn nhà này thì sẽ thấy sơn MÃO của số 3 trùng với Hướng (tức sơn NGỌ) của căn nhà. Theo ca quyết thì sơn MÃO dùng Nhị Hắc làm Thế quái, nên lấy số 2 (tức sao Nhị Hắc) nhập trung cung. Vì MÃO thuộc âm (trong Tam nguyên Long), cho nên lấy số 2 nhập trung cung rồi xoay theo chiều “Nghịch”, tức 1 tới TÂY BẮC, 9 tới TÂY, 8 tới ĐÔNG BẮC... Cũng chính vì điều này mà trong ca quyết mới có câu “sao của bản sơn làm chủ, sao của hướng vận hành”. Chữ “làm chủ” ở đây có nghĩa là quyết định sự di chuyển Thuận hay Nghịch, còn “sao của hướng” tức là Thế quái vận hành.

Một trường hợp khác là khi an vận bàn thì vận tinh số 5 sẽ đến tọa hay hướng của 1 căn nhà. Vì số 5 không có phương hướng, cũng không có Thế quái, cho nên khi gặp những trường hợp này thì chỉ cần coi xem phương tọa hay hướng của căn nhà thuộc sơn gì, và là dương hay âm trong Tam nguyên long, rồi vẫn lấy số 5 nhập trung cung mà xoay chuyển THUẬN hay NGHỊCH theo với sơn tọa hoặc hướng của căn nhà mà thôi. Lấy thí dụ như nhà hướng 185 độ tức là tọa TÝ hướng NGỌ kiêm ĐINH-QUÝ 5 độ, xây xong và vào ở trong vận 1. Nếu an Vận bàn thì lấy số 1 nhập trung cung, xoay theo chiều thuận thì 2 đến TÂY BẮC, 3 đến TÂY, 4 đến ĐÔNG BẮC, 5 đến NAM... Vì nhà này kiêm hướng, nhưng do 5 không có Thế quái, cũng không có phương hướng, nên vẫn dùng hướng chính của căn nhà là hướng NGỌ, thuộc âm trong Tam nguyên Long, nên vẫn lấy số 5 nhập trung cung xoay NGHỊCH mà an Hướng bàn cho căn nhà này.

Một điểm quan trọng khác là có những căn nhà tuy kiêm hướng nhiều, nhưng những vận tinh tới tọa và hướng đều không dùng Thế quái. Về vấn đề này thì nhiều nhà Phong thủy cho là cách cục không tốt, nên dù nhà có đắc vượng tinh tới hướng cũng vẫn có tai họa. Họ cho rằng vì nhà đã kiêm hướng tức là cần phải có Thế quái, nếu như không có thì dù có đắc vượng tinh tới hướng cũng chỉ là miễn cưỡng, hoặc vượng tinh không có đủ uy lực phù trợ cho căn nhà đối. Nhưng qua thực tế kiểm chứng thì lại thấy những nhà này vẫn phát phúc, công việc và tài lộc của người sống trong nhà vẫn tốt đẹp. Điều này có thể dẫn đến kết luận là dù nhà kiêm hướng, nhưng nếu không có Thế quái mà đắc vượng tinh tới hướng cũng vẫn tốt đẹp như những nhà đắc vượng tinh khác mà thôi. Lấy thí dụ như nhà hướng 320 độ, tức tọa TÔN hướng CÀN kiêm TỶ-HỘI 5 độ, xây và vào ở trong vận 8. Nếu lập Vận bàn thì 8 nhập trung cung, 9 tới TÂY BẮC tức hướng nhà. Bây giờ nếu muốn an Hướng bàn thì trước tiên xem hướng nhà trùng với sơn nào của số 9. Vì nhà hướng CÀN, trùng với sơn NGỌ của số 9. Mà theo bài “Thế quái ca quyết” thì NGỌ vẫn dùng Cửu Tử (tức số 9), tức là không dùng Thế quái. Vì NGỌ thuộc âm trong Tam nguyên Long nên lấy số 9 nhập trung cung xoay NGHỊCH thì 8 đến TÂY BẮC tức đến hướng. Vì đang trong vận 8 mà được hướng tinh 8 tới Hướng nên nhà này thuộc cách đắc vượng tinh tới hướng. Đây là 1 cách tốt, mặc dù là nhà kiêm hướng nhiều mà vẫn không có Thế quái để dùng.

## CÁC VÍ DỤ VỀ KIÊM HƯỚNG - DỤNG THẾ QUÁI

### VÍ DỤ 1:

Lập mệnh căn nhà tọa Càn hướng Tôn kiêm Tuất Thìn trong vận 7. Cách an sao như sau:

Bước 1: ta cũng lập cửu cung và ghi số vận 7 nhập trung cung phi thuận 9 cung: ta thấy Bát bạch đáo sơn, Lục bạch đáo hướng.

		LY			
	hướng Tôn				
TÔN	sao hướng	sao hướng	sao hướng		KHÔN
	sao tọa	sao tọa	sao tọa		
	sao vận 6	sao vận 2	sao vận 4		
CHẤN	sao hướng	sao hướng	sao hướng		ĐOÀI
	sao tọa	sao tọa	sao tọa		
	sao vận 5	sao vận 7	sao vận 9		
CÀN	sao hướng	sao hướng	sao hướng		CÀN
	sao tọa	sao tọa	sao tọa		
	sao vận 1	sao vận 3	sao vận 8		
		KHÂM			tọa Càn

Bước 2: tính kiêm hướng

ở đất thuần hướng ta sẽ lấy sao tọa là số 8 nhập trung cung để tính Chính thần, số 6 nhập trung cung để tính Linh thần. Nhưng ở đất kiêm hướng này, ta phải xét kiêm hướng như sau:

- Sao sơn: cung Càn là Thiên nguyên/dương. Sao vận là số 8 bay đến cung Càn có gốc là quẻ Cấn, ta tra bảng "Âm dương tam nguyên long" thấy Thiên nguyên/dương của quẻ Cấn là số 7, vì vậy ta đem số 7 vào trung cung phi thuận.

- Sao hướng: cung Tốn là Thiên nguyên/dương. Sao vận bay tới cung Cấn là số 6, mà Thiên nguyên của quẻ Càn theo bảng "Âm dương tam nguyên long" vẫn giữ nguyên số 6, vì vậy ta đem số 6 vào trung cung phi thuận.

Như vậy, ta có bảng phi tinh của nhà tọa Càn hướng Tốn kiêm Thìn Tuất như sau:

hướng Tốn		LY						
TÓN	sao hướng	5	sao hướng	1	sao hướng	3	KHÔN	
	sao tọa	6	sao tọa	2	sao tọa	4		
	sao vận	6	sao vận	2	sao vận	4		
CHẤN	sao hướng	4	sao hướng	6	sao hướng	8	ĐOÀI	
	sao tọa	5	sao tọa	7	sao tọa	9		
	sao vận	5	sao vận	7	sao vận	9		
CẤN	sao hướng	9	sao hướng	2	sao hướng	7	CÀN	
	sao tọa	1	sao tọa	3	sao tọa	8		
	sao vận	1	sao vận	3	sao vận	8		
		KHÂM						tọa Càn

**VÍ DỤ 2:** Lập mệnh căn nhà tọa Bính hướng Nhâm kiêm Tị Hợi vận 9

Bước 1: an sao vận giống bình thường, bỏ số 9 vào trung cung an thuận.

		tọa Bính kiêm Tị				
		LY				
TÓN	sao hướng	sao hướng	sao hướng		KHÔN	
	sao tọa	sao tọa	sao tọa			
	sao vận 8	sao vận 4	sao vận 6			
CHẤN	sao hướng	sao hướng	sao hướng		ĐOÀI	
	sao tọa	sao tọa	sao tọa			
	sao vận 7	sao vận 9	sao vận 2			
CÁN	sao hướng	sao hướng	sao hướng		CÀN	
	sao tọa	sao tọa	sao tọa			
	sao vận 3	sao vận 5	sao vận 1			
		KHÂM				
		hướng Nhâm kiêm Hợi				

Bước 2: an kiêm hướng

• an sao Tọa: sơn Bính là Thiên nguyên/dương, sao vận số 4 bay tới cung Bính có gốc là quẻ Tốn, mà Thiên nguyên (theo âm dương tam nguyên long) trong quẻ Tốn là Dương 6, vậy ta bỏ số 6 và trung cung phi thuận.

• an sao hướng: sơn Nhâm có sao vận 5 (Liên trinh) bay tới, theo khẩu quyết ta sử dụng ngay hướng của căn nhà làm thế quái, sơn Nhâm theo "âm dương tam nguyên long" là địa nguyên/dương số 2, vậy ta bỏ số 2 vào trung cung phi thuận.

tọa Bính kiêm Tị						
LY						
TÓN	sao hướng	1	sao hướng	6	sao hướng	8
	sao tọa	5	sao tọa	1	sao tọa	3
	sao vận	8	sao vận	4	sao vận	6
CHẤN	sao hướng	9	sao hướng	2	sao hướng	4
	sao tọa	4	sao tọa	6	sao tọa	8
	sao vận	7	sao vận	9	sao vận	2
CẤN	sao hướng	5	sao hướng	7	sao hướng	3
	sao tọa	9	sao tọa	2	sao tọa	7
	sao vận	3	sao vận	5	sao vận	1
KHÂM						
hướng Nhâm kiêm Hợi						

hướng Bính						
LY						
TÓN	sao hướng	9	sao hướng	5	sao hướng	7
	sao tọa	7	sao tọa	2	sao tọa	9
	sao vận	7	sao vận	3	sao vận	5
CHẤN	sao hướng	8	sao hướng	1	sao hướng	3
	sao tọa	8	sao tọa	6	sao tọa	4
	sao vận	6	sao vận	8	sao vận	1
CẤN	sao hướng	4	sao hướng	6	sao hướng	2
	sao tọa	3	sao tọa	1	sao tọa	5
	sao vận	2	sao vận	4	sao vận	9
KHÂM						
tọa Nhâm hướng Bính (kiếm hướng) vận 8						

hướng Ngọ						
LY						
TÓN	sao hướng	3	sao hướng	7	sao hướng	5
	sao tọa	5	sao tọa	1	sao tọa	3
	sao vận	7	sao vận	3	sao vận	5
CHẤN	sao hướng	4	sao hướng	2	sao hướng	9
	sao tọa	4	sao tọa	6	sao tọa	8
	sao vận	6	sao vận	8	sao vận	1
CẤN	sao hướng	8	sao hướng	6	sao hướng	1
	sao tọa	9	sao tọa	2	sao tọa	7
	sao vận	2	sao vận	4	sao vận	9
KHÂM						
tọa Tỵ hướng hướng vận 8						

## 13.6 CÁC TRƯỜNG HỢP KỶ KHÔNG DỪNG

KỶ PHẢN NGÂM, PHỤC NGÂM .



	LY			tọa Khôn
TÓN	sao hướng sao tọa 4 sao vận 7	sao hướng sao tọa 9 sao vận 3	sao hướng sao tọa 2 sao vận 5	KHÔN
CHẤN	sao hướng sao tọa 3 sao vận 6	sao hướng sao tọa 5 sao vận 8	sao hướng sao tọa 6 sao vận 1	ĐOÀI
CẤN	sao hướng sao tọa 8 sao vận 2	sao hướng sao tọa 1 sao vận 4	sao hướng sao tọa 6 sao vận 9	CẤN
	KHAM			

PHỤC NGÂM NHÀ TỌA KHÔN HƯỚNG CẤN VẬN 8

	LY			
TÓN	sao hướng 6 sao tọa sao vận 7	sao hướng 1 sao tọa sao vận 3	sao hướng 8 sao tọa sao vận 5	KHÔN
CHẤN	sao hướng 7 sao tọa sao vận 6	sao hướng 5 sao tọa sao vận 8	sao hướng 3 sao tọa sao vận 1	ĐOÀI
CẤN	sao hướng 2 sao tọa sao vận 2	sao hướng 9 sao tọa sao vận 4	sao hướng 4 sao tọa sao vận 9	CẤN
	KHAM			

PHẢN NGÂM NHÀ TỌA SỬU HƯỚNG MÙI VẬN TÁM

Phục ngâm có nghĩa là sao Phi có số bằng với số cung, ví dụ sao 8 bay vào cung Cấn số 8. Phản ngâm có nghĩa là sao phi vào cung nào cộng với số của cung bằng 10, ví dụ: sao 2 bay vào cung Cấn 8. Mỗi vận (trừ vận 5 ra) tổng cộng có 3 cục phản ngâm, 3 cục phục ngâm.

## KỶ PHẠM VÀO ĐẠI KHÔNG VONG VÀ TIÊU KHÔNG VONG

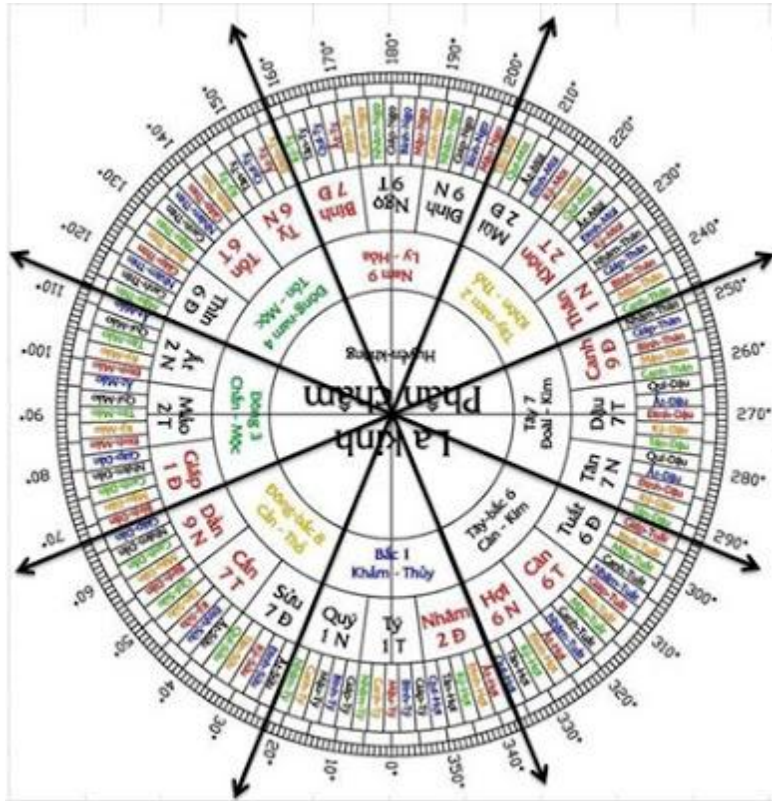
### Đại Không Vong

Trong môn địa lý người ta sử dụng hậu thiên bát quái để phân định phương hướng của cuộc đất. Và khi tâm/tim của một ngôi nhà (căng dây từ tâm điểm của tọa tới tâm điểm của hướng) mà thấy dây chạy vào tuyến giữa của bát quái thì gọi là "Đại không vong" - dùng la kinh đo nếu thấy các tuyến sau đây thì chính là đại không vong:

1. đường phân quái Khâm - Cấn nằm giữa hai sơn Quý và Sửu, Tuyến 22 độ 5 (giữa BẮC và ĐÔNG BẮC).
2. đường phân quái Cấn - Chấn nằm giữa hai sơn Dần và Giáp, Tuyến 67 độ 5 (giữa ĐÔNG BẮC và ĐÔNG)
3. đường phân quái Chấn - Tốn nằm giữa hai sơn Ất và Thìn, Tuyến 112 độ 5 (giữa ĐÔNG và ĐÔNG NAM)
4. đường phân quái Tốn - Ly nằm giữa hai sơn Tị và Bính, Tuyến 157 độ 5 (giữa ĐÔNG NAM và NAM)
5. đường phân quái Ly - Khôn nằm giữa hai sơn Đinh và Mùi, Tuyến 202 độ 5 (giữa NAM và TÂY NAM)
6. đường phân quái Khôn - Đoài nằm giữa hai sơn Thân và Canh, Tuyến 247 độ 5 (giữa TÂY NAM và TÂY)
7. đường phân quái Đoài - Càn nằm giữa hai sơn Tân và Tuất, Tuyến 292 độ 5 (giữa TÂY và TÂY BẮC).

8. đường phân quái Càn - Khảm nằm giữa hai sơn Hợi và Nhâm, Tuyến 337 độ 5 (giữa TÂY BẮC và BẮC).

Nếu đường dây tim của cuộc đất nằm giữa/chồng vào 8 đường này gọi là phạm vào đại không vong, đại kỵ!



### Tiểu Không Vong

Trừ 8 đường không vong đó ra, khi dây tim của cuộc đất nằm giữa đường kẻ phân sơn trong la kinh còn lại (16 đường còn lại) thì gọi là phạm vào tiểu không vong, môn phong thủy rất kiêng kỵ.

- Hướng BẮC: gồm những tuyến: 352 độ 5, 7 độ 5, và 22 độ 5.
- Hướng ĐÔNG BẮC: những tuyến: 37 độ 5, 52 độ 5, và 67 độ 5.
- Hướng ĐÔNG: gồm những tuyến: 82 độ 5, 97 độ 5, và 112 độ 5.
- Hướng ĐÔNG NAM: những tuyến: 127 độ 5, 142 độ 5, và 157 độ 5.
- Hướng NAM: gồm những tuyến: 172 độ 5, 187 độ 5, và 202 độ 5.
- Hướng TÂY NAM: những tuyến: 217 độ 5, 232 độ 5, và 247 độ 5.

- Hướng TÂY: gồm những tuyến: 262 độ 5, 277 độ 5, và 292 độ 5.

- Hướng TÂY BẮC: những tuyến: 307 độ 5, 322 độ 5, và 337 độ 5

Tuy nhiên, nếu để ý kỹ thì ta thấy tất cả những tuyến Tiểu không vong cuối cùng của mỗi hướng như 22 độ 5 của hướng BẮC, 67 độ 5 của hướng ĐÔNG BẮC, 112 độ 5 của hướng ĐÔNG... đó chính là những tuyến Đại không vong.

Nhà ở tuyến vị tiểu không vong thì âm dương lẫn lộn làm cho gia đạo không yên. Nhưng nếu để ý thì ta thấy nếu là Thiên nguyên long và Nhân nguyên long trong mỗi hướng đều cùng một khí Âm hoặc Dương cho nên những tuyến tiểu không vong này thực tế là vô hại. Chỉ khi phạm vào giữa địa nguyên long với hai nguyên long kia thì cần tránh kéo mang họa.

Nhà gặp tuyến không vong nếu 2 tinh bàn chồng lên nhau lại được những cát tinh vào cùng một cung thì vẫn luận là tốt

Sau đây là một thí dụ điển hình trích trong TRẠCH VẬN TÂN ÁN

“VỢ; CHỒNG LỤC ĐỤC CHIA TAY”

Bên ngoài cửa Đại Nam, Thượng Hải, có nhà họ Thẩm, xây dựng ở vận 3, sáng sủa rộng rãi. Chỉ tiếc là có khe hở chạy dài giữa nhà theo hướng NHÂM-BÍNH – TÝ-NGỌ, phạm Không vong, chẳng thể ở lâu. Nếu ở lâu sẽ chuốc tai tiếng, vợ chồng lục đục dẫn tới bỏ nhau, cốt nhục chia lìa đau khổ.

(Chú ý vì tọa-hướng nhà nằm giữa các sơn NHÂM-BÍNH – TÝ-NGỌ, nên khi lập trạch vận thì đem những vận tinh tới tọa và hướng nhập trung cung, xong xoay chuyển theo cả 2 chiều thuận-nghịch cho phù hợp âm-dương với 4 sơn NHÂM-BÍNH – TÝ-NGỌ. Do đó, tại mỗi khu vực sẽ có 2 Sơn tinh và 2 Hướng tinh).

Nhà này trong vận 3, khí khẩu đắc (các) Hướng tinh 8, 6, 1, 4 (nơi ngoại khí khẩu ở khu vực phía TÂY BẮC, và nội khí khẩu ở khu vực phía TÂY NAM), THANH DANH TỐT ĐẸP. Gian bếp (nơi khu vực phía ĐÔNG BẮC) có hướng thủ thiên tinh 1, 4 đến (tức nơi đó có 2 Hướng tinh 1 và 4). Nếu mở cửa sau ở gian này, CÓ THỂ NÓI LÀ ĐẠI CÁT. Tiếc rằng lại không mở, để Sơn tinh 2, 5 hoạt động (nên chủ hại cho nhân đinh). Năm 1926 BÍNH DẦN (lúc đó đã qua vận 4), Ngũ Hoàng chiếu vào bếp (vì năm đó 2 nhập trung cung, nên niên tinh 5 tới ĐÔNG BẮC), chủ vợ, chồng ốm nặng, lục đục, dẫn đến ly hôn. Hướng tuy gặp thoát khí Nhị Hắc phải tiêu nhiều tiền, nhưng có vượng khí Tam bích cùng đến (vì nhà hướng NAM, tại đây có cả 2 Hướng tinh 3, 2 cùng tới). Lại thêm nội khí khẩu Tứ lục là sinh khí cùng tới, nên tiền vào gặp đôi, khá tốt. Bước sang vận 4, cửa trước, cửa sau 2, 3 đều là khí suy thoái (cửa trước nơi phía NAM có 2 Hướng tinh 3, 2; cửa sau nơi phía BẮC có 2 hướng tinh 2, 3). May nhờ nội khí khẩu ở phía cổng Tứ lục (tức khu vực phía TÂY NAM) đến bổ trợ, nhưng vẫn khiến chủ nhà thu không bù chi, luôn lo lắng.

Sang vận 4, thường dùng cửa phía BẮC (nơi có đường xe điện ra vào). Đường dẫn khí tuy nông (vì cửa nằm ngay sát đường), nhưng dẫn khí sinh vượng nên còn được thuận lợi. Ít lâu sau, chủ nhà nằm mơ người vợ đã chết về báo mộng là ông sẽ ốm nặng, phải bỏ việc kinh doanh, khuyên ông nên dời đi nơi khác. Chẳng mấy chốc thấy ngay ứng nghiệm. Trong nhà lại thường thấy có chuột chết, là điềm gở. Năm ĐINH MÃO, sao Bệnh Phù (Nhị Hắc) chiếu tới bếp căn nhà phía TÂY (vì nhà này có 2 bếp, bếp này nằm tại khu vực phía TÂY BẮC của phòng này), nên 2 cha con họ Thảm ốm nặng từ tháng 5 đến tháng 8. Hiện họ Thảm đã chuyển đi nơi khác. Tiên sinh Thảm điệt Dân (con trai của Thảm trúc Nhung) nhận xét:”Phạm hướng Không vong hay thấy ma quỷ”.

Ta thấy những vấn đề sau:

\_ Nhà tuy phạm đại không vong nhưng vì cửa trong và ngoài đều được cát khí nên vẫn tốt đẹp cả về tài lộc lẫn thanh danh. Chỉ đến khi thất vận mới có tai họa mà thôi

\_ Nhà này hướng không vong là có họa về nhân đình(như vợ, chồng bỏ nhau, cốt nhục chia lìa...), nhưng chỉ đến lúc thất vận, hoặc bếp tọa tại những khu vực có Sơn tinh là khí suy, tử thì họa về nhân đình mới có.

\_ Ngoài ra nhà phạm Đại không vong nếu được thành môn đắc cách thì vẫn vượng phát một thời. Nhưng khi thành môn hết tác dụng tai họa đến liền kề

\_ Nếu cửa chính ra vào nhà bị phạm đại không vong hoặc tiểu không vong cũng là đại kỵ vì mang tạp khí vào nhà.

\_ Nếu mộ phần gặp Đại không vong hoặc Tiểu không vong (giữa Thiên và địa nguyên long) thì tai họa thật khủng khiếp cho con cháu đời sau.



## 13.6 CÁT HUNG KHI 9 SAO NHẬP CUNG

CUNG & SAO	CUNG MỘC (CHẤN, TỐN)	CUNG HỎA (LY)	CUNG THỎ (CÂN, KHÔN)	CUNG KIM (ĐOÀI, CÀN)	CUNG THỦY (KHAM)
SAO THỦY (nhất bạch tham lang)	Nhất bạch tham lang nhập cung mộc là thủy trên mộc dưới, là sao sinh cung. Ứng cho gia đạo bình an, phát tài phát lộc	Nhất bạch thủy nhập cung hỏa là sao khắc cung. Ứng gia đạo liên lụy kiện tụng, thị phi, trộm cướp, hỏa hoạn, bệnh tật phát sinh	Tham lang nhập thổ là cung khắc sao, ứng gia đạo suy bại, gia sản, gia súc, ruộng vườn phá tán dần, gia đình ly tán, tai họa liên tiếp, chủ bệnh tật	Tham lang nhập kim cung là thủy trên kim dưới, cung sinh sao, ứng với gia tài hưng vượng, mọi việc thuận lợi, nhất là nhập cung Càn, nhập cung Đoài xấu hơn.	Thủy nhập cung Thủy là vượng khí, ứng gia tài hưng vượng tấn tới, nhân khẩu bình an.
SAO MỘC (Tam bích mộc Lộc tồn, Tứ lục mộc Văn khúc)	Mộc nhập cung mộc làm vượng khí, ứng nhân khẩu hưng vượng, ruộng vườn tươi tốt, lương thực dồi dào, mọi sự thuận lợi	Mộc tinh nhập cung hỏa là thể sao sinh cung, ứng cho nhân khẩu bình an, gia tài hưng vượng. Nhưng sao Tứ lục mộc văn khúc thì cát, còn sao Tam bích lộc tồn nhập cung Ly thì hung, có triệu chứng tuyệt tự.	Sao mộc nhập cung Thổ là sao khắc cung, chủ tài sản, ruộng vườn mất dần, chủ bệnh tật, thân thể yếu kém, còi cọc. Sao Tam bích nhập cung Càn thì cát tường hơn.	Sao mộc nhập cung kim là cung khắc sao. Sao Tam bích lộc tồn nhập cung Càn, Đoài là khắc dương; Tứ lục văn khúc nhập Càn Đoài là khắc âm, chủ bệnh tật, sâu muộn, chết chóc. Kỵ nhất là Tứ lục nhập Càn, Tam bích nhập Đoài (thể phản ngâm).	Sao mộc nhập cung Thủy là thể cung sinh sao, chủ gia đình sinh con trai nhiều, gia sản hưng vượng, phúc lộc dồi dào, phú quý vinh hoa.
SAO HỎA (Cửu tử hỏa tinh Hữu bật)	sao Hỏa nhập cung Mộc là cung sinh sao rất cát tường, mọi việc như ý. Nhất là Cửu tử nhập Tốn cung.	sao Hỏa nhập cung Hỏa là vượng khí, chủ gia sản hưng vượng, nhân khẩu bình thường, gia sản tăng nhanh đáng kể.	sao Hỏa nhập cung Thổ là thể sao sinh cung, cát tường. Ứng gia đình an vui, gia sản dồi dào.	sao Hỏa nhập cung Kim là thể sao khắc cung, nhập cung Đoài khắc thiếu nữ, nhập cung Càn thì khắc người làm chủ gia đình.	sao Hỏa nhập cung Thủy là thể cung khắc sao, chủ gia tài suy bại, hỏa hoạn kiện tụng, con thứ chết trước, con trưởng chết sau, chủ bệnh thổ huyết khó trị.
SAO THỎ (Bát bạch thổ Tả phụ; Nhị hắc thổ Cư môn; Ngũ hoàng thổ Liêm trinh)	sao Thổ nhập cung mộc là thể cung khắc sao, chủ việc hưng hòa, bị các tật về mắt/tai dẫn tới tàn tật. Có sao Bát bạch nhập cung Chấn là tốt.	sao Thổ nhập cung Hỏa là thể cung sinh sao, chủ cát tường, gia nghiệp tài sản hưng vượng, nhân khẩu tăng.	sao Thổ nhập cung thổ là thể vượng, chủ nhân khẩu phát triển, tài vượng.	sao Thổ nhập cung Kim là thể sao sinh cung, chủ mọi việc hanh thông, ruộng đất phát triển, nhân đinh bình an.	sao Thổ nhập cung thủy là thể sao khắc cung, rất hung hiểm, chủ gia nghiệp suy bại, con cháu ly tán.

SAO KIM (Lục bạch kim Vũ khúc; Thất xích kim Phá quân)	sao Kim nhập cung mộc là thể sao khắc cung là hung, chủ việc chết chóc, điên cuồng, hại gần cốt, lưng, đùi. Sao kim nhập cung Chấn hại trưởng nam, nhập cung Tốn hại trưởng nữ. Đặc biệt sao Lục bạch nhập Tốn, Thất xích nhập Chấn (thể phản ngâm)	sao Kim nhập cung Hỏa là thể cung khắc sao, chủ nhiều hung họa: tiền bạc mất mát, con cháu suy bại, chủ bệnh phổi, ho, sâu muộn, gia đạo không an khang.	sao Kim nhập cung Thổ là thể cung sinh sao, chủ gia nghiệp hưng vượng, nhân đinh đông đúc, cát nhiều hung ít, hưng thịnh lâu bền (kinh thư viết). Nhưng đó là nói về sao Vũ khúc lục bạch, chủ sao Thất xích phá quân là âm kim, nhập âm thổ thì mai một, chẳng có sinh khí gì.	sao Kim nhập cung Kim vượng khí, chủ gia sản, gia súc hưng vượng, nhân đinh bình an. Vũ khúc là dương kim, nhập Đoài là âm kim chủ sinh nhiều con trai, Phá quân là âm kim, nhập cung sinh nhiều con gái.	sao Kim nhập cung Thủy là thể sao sinh cung. Kinh thư nói "kim long sinh thủy, nhân khẩu bình an, gia đạo hanh thông, tiền tài sung túc. Nhưng đây là nói về sao Lục bạch, còn sao Thất xích có tính hung hơn.
---	---	--	---	---	--

## 13.7 CỬU TINH NẠP QUÁI DỊCH .



SAO vs CUNG	KHÂM	CÂN	CHÂN	TÔN	LY	KHÔN	ĐOÀI	CÀN
Nhất bạch = Khâm	bát thuận Khâm	thủy sơn Kiên	thủy lôi Truân	thủy phong Tinh	thủy hỏa Kỷ tề	thủy địa Tý	thủy trạch Tiết	thủy thiên Nhu
Nhị hắc = Khôn	địa thủy Sư	địa sơn Khiêm	địa lôi Phục	địa phong Thắng	địa hỏa Minh Di	bát thuận Khôn	địa trạch Lâm	địa thiên Thái
Tam bích = Chân	lôi thủy Giải	lôi sơn Tiêu Quá	bát thuận Chân	lôi phong Hằng	lôi hỏa Phong	lôi địa Dục	lôi trạch Quy Muội	lôi thiên Đại Tráng
Tứ lục = Tôn	phong thủy Hoán	phong sơn Tiêm	phong lôi Ich	bát thuận Tôn	phong hỏa Gia Nhân	phong địa Quán	phong trạch Trung Phu	phong thiên Tiểu Súc
Ngũ hoàng = trung cung	<i>cư trung cung ko nạp quẻ</i>	<i>cư trung cung ko nạp quẻ</i>	<i>cư trung cung ko nạp quẻ</i>	<i>cư trung cung ko nạp quẻ</i>	<i>cư trung cung ko nạp quẻ</i>	<i>cư trung cung ko nạp quẻ</i>	<i>cư trung cung ko nạp quẻ</i>	<i>cư trung cung ko nạp quẻ</i>
Lục bạch = Càn	thiên thủy Tụng	thiên sơn Độn	thiên lôi Vô Vọng	thiên phong Cầu	thiên hỏa Đồng Nhân	thiên địa Bĩ	thiên trạch Lý	bát thuận Càn
Thất xích = Đoài	trạch thủy Khôn	trạch sơn Hàm	trạch lôi Tùy	trạch phong Đại Quá	trạch hỏa Cách	trạch địa Tuy	bát thuận Đoài	trạch thiên Quải
Bát bạch = Cấn	sơn thủy Mông	bát thuận Cấn	sơn lôi Di	sơn phong Cổ	sơn hỏa Bĩ	sơn địa Bác	sơn trạch Tồn	sơn Thiên Đại Súc
Cửu tử = Ly	hỏa thủy Vị Tề	hỏa sơn Lữ	hỏa lôi Phệ Hạp	hỏa phong Đỉnh	bát thuận Ly	hỏa địa Tân	hỏa trạch Khuê	hỏa thiên Đại Hữu

## 14. LẬP QUẺ KINH DỊCH THEO PHONG THỦY

### KHÁI QUÁT VỀ KINH DỊCH

Xin theo dõi tiếp bài 8. dienbatn giới thiệu.

## "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG" BÀI 8.

Thứ Tư, ngày 05 tháng 10 năm 2016

### "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG"

*Nguyễn Ngọc Vinh - bút danh Mân Côi.*

*Đây là một tài liệu dienbatn sưu tầm được. Nhận thấy có nhiều điểm bổ ích nên đăng lại trong Blog này. Tất nhiên "ngọc nào cũng có vết" - Có nhiều điểm chưa đúng hoàn toàn, nhưng là một tư liệu quý để các bạn suy ngẫm, chiêm nghiệm. Nhiều khi ca một cuốn sách chỉ cần một dòng cũng soi sáng cho ta nhiều điều trong quá trình tu học. Xin giới thiệu cùng các bạn. Thân ái. dienbatn.*

## 14. LẬP QUẺ KINH DỊCH THEO PHONG THỦY

### KHÁI QUÁT VỀ KINH DỊCH .

Theo sử sách thì có 9 loại dịch nhưng theo năm tháng đã bị thất truyền, hiện nay chỉ còn lại 3 loại dịch là:

1. Liên hoa dịch

2. Quy tàng dịch

3. Chu dịch

có sách nói Liên hoa và Quy tàng chính là cuốn Thái ất thần kinh, do dòng họ Lương Nhữ Hốt người Hoa gốc Việt truyền lại cho Lương Đắc Bằng, ông này sau truyền lại cho Nguyễn Bình Khiêm.

### CÁC QUY ĐỊNH .

từ vạch âm và vạch dương hình thành nên tứ tượng, rồi hình thành lên tám quẻ 3 vạch gọi là quẻ đơn, chồng quẻ đơn lên nhau thành 64 quẻ kép. Quẻ kép có sáu hào, hào 1, 2, 3 là nội quái, hào 4, 5, 6 là ngoại quái. Hào âm được gọi là hào lục, hào dương được gọi là hào cửu.

### CÁCH DÙNG TRONG PHONG THỦY.

nói đến Dịch, ta nghĩ ngay tới việc dự đoán cát hung theo sự việc. Theo nguyên tắc chính, học thuật phong thủy chỉ lấy tính chất ngũ hành và âm dương để làm thước đo định cát hung. Còn việc dùng quẻ dịch, thầy phong thủy lấy ý nghĩa của từng quái làm căn bản, xét khí của từng quái, ví dụ:

- Khí của quẻ Càn là thăng lên cao, gặp quẻ có Càn ở ngoại quái thì khí của nó không thông (vì không còn đường thăng lên) nên luận là không tốt.
- Khí của quẻ Khôn là giáng xuống thấp, gặp quẻ có Khôn ở nội quái thì khí của nó bị ứ đọng (vì hết chỗ giáng xuống) cũng luận là không tốt.

S T T	TÊN QUÊ	LOẠI ÂM DƯƠNG	GIẢI THÍCH
1	Càn	Lão dương	ứng với Cha, chủ nhà, chủ gia đình
2	Đoài	quê âm	ứng với con gái nhỏ
3	Ly	quê âm	ứng với con gái giữa
4	Chấn	quê dương	ứng với con trai trưởng
5	Tốn	quê âm	ứng với con gái lớn
6	Khảm	quê dương	ứng với con trai giữa
7	Cấn	quê dương	ứng với con trai nhỏ
8	Khôn	Lão âm	ứng với mẹ, người chăm chút gia đình

### 14.1 CÁT HUNG CỦA 64 QUÊ DỊCH .

Đây là ý nghĩa cơ bản của mỗi quê dịch dùng trong phong thủy, tuy nhiên khi dùng quê dịch phải biết phép biến thông, ta sẽ xét ở phần tiếp theo:

CAN	CHI	NẠP ÂM	SỐ
Nhâm - Quý	Hợi - Tý	Thủy	7
Bính - Đinh	Tị - Ngọ	Hỏa	9
Giáp - Ất	Dần - Mão	Mộc	11
Canh - Tân	Thân - Dậu	Kim	13
Mậu - Kỷ	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thổ	15

### 14.2 CÁCH XỬ DỤNG DỊCH TRONG PHONG THỦY .

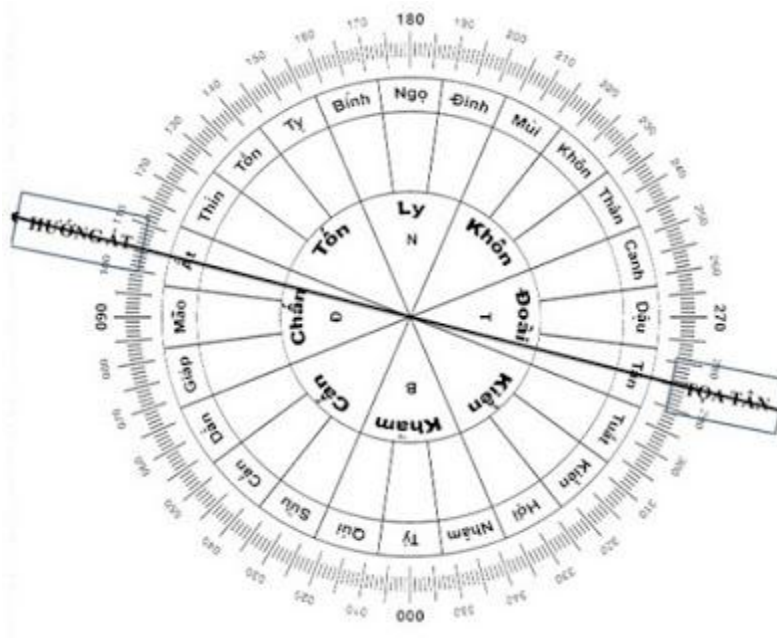
"Dịch" tức là biến đổi, biến đổi được mới hanh thông. Vì vậy việc dùng dịch đều có công thức biến, mỗi học thuật đều có cách biến quái của riêng từng môn, có thuật dụng biến từng hào một, có thuật dụng biến cả một quái, có thể biến nội quái hoặc biến nội quái. Nói chung khi dụng Dịch và xét Dịch đều dựa vào hai thành phần chính sau đây:

- Quái thể: là quái gốc trước khi biến, dụng làm cơ sở ban đầu để biết chiều hướng của sự việc là hung hay là cát.
- Biến quái: là quái mới biến từ quê gốc

Ví dụ: quái thể là Ký Tế biến thành quê Nhu, tức là từ quê thủy hỏa Ký Tế biến hào nhị biến thành quê thủy thiên Nhu. Quê Ký Tế hàm nghĩa hiện tại tốt, mọi việc đã thành tựu, đề phòng sau có việc xấu. Quê Dụng là quê Nhu có nghĩa là hiện tại không tốt, trắc trở, phải chờ đợi. Qua tiến triển từ quê tốt tới quê xấu, thầy phong thủy có thể lý giải sự việc đi từ cát tới hung.

## THỰC HÀNH 1:

Ngôi nhà tọa Tân hướng Ất (theo quẻ là tọa Đoài hướng Chấn), năm đỏ sao Thất xích nhập trung cung tức Cửu tử đáo cung Đoài (tọa), Ngũ hoàng đáo Chấn .



Chúng ta có những công thức xét như sau:

CAN	CHI	NẠP ÂM	SỐ
Nhâm - Quý	Hợi - Tý	Thủy	7
Bính - Đinh	Tị - Ngọ	Hỏa	9
Giáp - Ất	Dần - Mão	Mộc	11
Canh - Tân	Thân - Dậu	Kim	13
Mậu - Kỷ	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thổ	15

## THỰC HÀNH 2:

Xét căn nhà tọa Khảm hướng Ly thuộc vận 8. Tháng này lấy sao Bát bạch nhập trung cung ta thấy sao Tam bích đáo hướng, Tứ lục đáo sơn.



CAN	CHI	NẠP ÂM	SỐ
Nhâm - Quý	Hợi - Tý	Thủy	7
Bính - Đinh	Tị - Ngọ	Hỏa	9
Giáp - Ất	Dần - Mão	Mộc	11
Canh - Tân	Thân - Dậu	Kim	13
Mậu - Kỷ	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thổ	15

### 14.3 CÔNG THỨC TÍNH SỐ MỆNH CỦA NGƯỜI & DƯƠNG TRẠCH .

Muốn tính được vận mệnh của nhà và người (dương trạch), chúng ta phải tính ba yếu tố: 1) sơn, 2) hướng, 3) nhân mệnh sống trong căn nhà đó. Việc tính toán theo trình tự như sau:

- bước 1: lập quẻ sơn hướng, dùng cửu tinh tử bạch nhập trung cung để lập quẻ sơn, hướng. Nên nhớ, sơn chủ quản về sức khỏe của nhân sự, thủy chủ quản về tài sản của nhân sự.
- bước 2: tính số quái biến, dùng bảng ngũ hành tra số ngũ hành của mạng người sống trong nhà, sau đó tổng cộng lại chia cho 8, số dư là bao nhiêu thì đó là số quái biến, lưu ý chỉ biến quái nội là quái của tọa/hướng chứ không biến quái của cửu tinh.
- bước 3: xét quẻ thể, quẻ biến để luận cát hung

### BẢNG SỐ NẠP GIÁP, CAN, CHI HÀNH .

CAN	CHI	NẠP ÂM	SỐ
Nhâm - Quý	Hợi - Tý	Thủy	7
Bính - Đinh	Tị - Ngọ	Hỏa	9
Giáp - Ất	Dần - Mão	Mộc	11
Canh - Tân	Thân - Dậu	Kim	13
Mậu - Kỷ	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thổ	15

Bảng này lấy số của ngũ hành trong mệnh của người sống trong nhà gồm có Can, chi năm sinh, mệnh nạp âm.

### BẢNG BIẾN QUÁI CỦA DƯƠNG TRẠCH .

QUÁI	BƯỚC 1	BƯỚC 2	BƯỚC 3	BƯỚC 4	BƯỚC 5	BƯỚC 6	BƯỚC 7
Cần	Tốn	Cần	Khôn	Khâm	Đoài	Chấn	Ly
Khâm	Đoài	Chấn	Ly	Cần	Tốn	Cần	Khôn
Cần	Ly	Cần	Đoài	Chấn	Khôn	Khâm	Tốn
Chấn	Khôn	Khâm	Tốn	Cần	Ly	Cần	Đoài
Tốn	Cần	Ly	Chấn	Đoài	Khâm	Khôn	Cần
Ly	Cần	Tốn	Khâm	Khôn	Chấn	Đoài	Cần
Khôn	Chấn	Đoài	Cần	Ly	Cần	Tốn	Khâm
Đoài	Khâm	Khôn	Cần	Tốn	Kiến	Ly	Chấn

Công thức của bảng biến quái này như sau:

- bước 1: biến hào dưới
- bước 2: biến hào giữa
- bước 3: biến hào trên
- bước 4: biến hào giữa
- bước 5: biến hào dưới
- bước 6: biến hào dữa
- bước 7: biến hào trên

## THỰC HÀNH 1

Xét ngôi nhà tọa Tân hướng Ất, thuộc vận 8, lưu niên năm ấy có sao Thất xích nhập trung cung, vậy năm ấy Cừu tử đáo sơn, Ngũ hoàng đáo hướng. Trong nhà có năm người sinh sống: Ất Sửu, Đinh Mão, Giáp Thìn, Mậu Thân, Tân Hợi

### Bước 1: lập quỹ của sơn, hướng

Cử tử đạo cung Đoàn thành quả gốc: hỏa trạch Khuê

Ngũ hoàng đảo cung Chấn: không lập quẻ

## Bước 2: tính số biến quái

Tính số của can, chi, mệnh nạp âm của từng người trong nhà, sau đó tổng cộng lại rồi chia cho tám, ta còn dư 3 là số biến quái của quẻ Khuê.

[illegible]

Biến quái của sơn Đoài, bước 3, tra bảng ta thấy biến thành quái Cấn. Vậy ta được quẻ biến là hỏa sơn Lữ - tức là quẻ "dụng sự".

Bước 3: xét cát hung

Trước tiên ta xét quẻ gốc là quẻ "Khuê", quẻ này hơi xấu, chỉ làm được việc nhỏ chứ không làm được việc lớn. Sau đó ta xét tới quẻ biến là quẻ "Lữ":

xét công vị: Ly là trung nữ - khí hỏa bốc lên mà nằm trên nên không có lỗi, Cấn là thiếu nam - khí núi hạ xuống mà đậu dưới là không lỗi, vậy tượng xấu.

xét lời thoán của Chu công: ý nghĩa quẻ có nghĩa là mất gốc, xa nhà, nên tùy thời ứng biến. Vậy đoán trong năm nay có người nào đó lìa xa gia đình đi tới nơi nào đó vì lý do gì đó.

xét từng hào: quẻ có 6 hào thì mỗi hào là 2 tháng, dùng lời thoán từ mà đoán.

## VÍ DỤ THỰC HÀNH 2

Ngôi nhà tọa Khảm hướng Ly, sao cửu tinh lưu niên là Bát bạch nhập trung cung - vậy Tam bích đảo hướng, Tứ lục đảo sơn. Trong nhà có bốn người sinh các năm: Bính Dần, Mậu Tuất, Nhâm Ngọ, Tân Tị.

Bước 1: lập quẻ sơn hướng

Sao Tứ lục đảo tọa Khảm, thành quẻ phong thủy Hoán

Sao Tam bích đảo hướng Ly, thành quẻ lôi hỏa Phong

Bước 2: tính số biến quái .

TÍNH SỐ BIẾN	Bính Dần	Mậu Tuất	Nhâm Ngọ	Tân Tị	Tổng Số
Số của Can	9	15	7	13	44
Số của Chi	11	15	9	9	44
Số của Nạp Âm	9	11	11	13	44
Tổng số	29	41	27	35	132
LẤY 132 CHIA CHO 8 CÒN DƯ 4 LÀ BƯỚC BIẾN QUÁI					

Ta biết số biến quái là 4, vậy:

quẻ gốc tọa của căn nhà là phong thủy Hoán, lấy Khảm biến 4 bước được quẻ Càn, quẻ biến là phong thiên Tiểu Súc.

quẻ gốc hướng của căn nhà là lôi hỏa Phong, lấy Ly biến bốn bước được quẻ Khôn, quẻ biến là lôi địa Dự.

Bước 3: xét cát hung

Quẻ tọa quán đỉnh, gốc quái là quẻ Hoán có nghĩa là chia lìa, chia ly, cổ nứ kéo chẳng được gì. Xét công vị thì Tồn là trưởng nữ, khí của gió bốc lên mà quẻ nằm trên thì bế tắc. Khảm là trưởng nam, khí của nước phù trầm nằm dưới thì không có lối thoát. Quẻ biến của tọa căn nhà là quẻ phong thiên tiểu súc, nghĩa là bị ngăn cản nhỏ, xét công vị thì tồn là trưởng nữ, cần là cha già, tuy vị thế không hợp nhưng trưởng nữ có thể thay trưởng nam làm việc. Tồn phong bốc lên mà nằm trên thì bế tắc, Cần dương nằm dưới khí bốc lên là hanh thông. Vậy xét tổng thể căn nhà năm nay đã có người chia ly, hiện vẫn đang gặp khó khăn nhưng bản thân gia đình vô sự.

Quẻ hướng quán tài, gốc quái là lời hỏa Phong nghĩa là vận lớn đang tới. Quẻ dụng là lời địa Dự nghĩa là nên khởi tiến, cát. Về công vị thì Chấn thuộc trưởng nam, Khôn là mẹ già, con trai trưởng thay mẹ là điều tất yếu, thuận cát.

Cả hai quẻ sơn hướng đều cát, tổng xét căn nhà này năm nay sẽ có người đi xa làm ăn, tương lai sẽ rất phát đạt.

## 15. PHIÊN QUÁI HAY BIẾN QUÁI .

Phiên quái hay Biến quái là một trong những pháp thức của "Dịch" trong phong thủy, pháp này biến từng hào một của mỗi quái để hình thành 7 quái khác. Học thuật phong thủy sử dụng pháp này để:

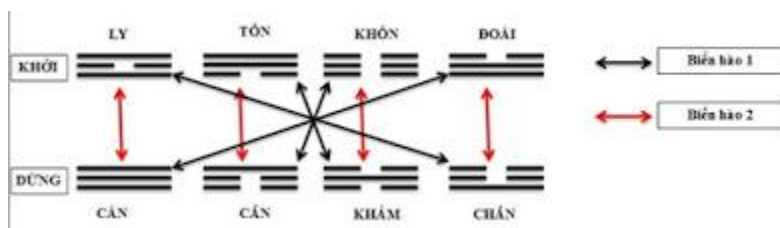
khai môn cho nhà cửa (Đại du niên)

nạp sa cho mộ huyết (Tiểu du niên)

nam nữ hợp hôn

## NGUYÊN TẮC CĂN BẢN: 7 BƯỚC BIẾN HÓA .

Mỗi quái sẽ có bảy bước biến hóa, sau khi ta sắp đặt bốn quái dương sắp thành hàng ngang ở dưới, bốn quái âm sắp thành hàng ngang ở trên:



Theo thứ tự của quẻ tiên thiên thì: càn 1, đoài 2, ly 3, chấn 4, tồn 5, khảm 6, cấn 7, khôn 8. Xem hình trên, ta thấy rằng mũi tên màu đen chỉ sự biến của hào trên cùng, mũi tên màu đỏ chỉ sự biến của hào hai/giữa. Từ cái gọi là "Phiên quái", chúng ta sẽ có hai pháp thức:

- Đại du niên (dương trạch)
- Tiểu du niên (âm trạch)



### 15.1 PHÁP THỨC TIÊU DU NIÊN .

Pháp thức Tiêu du niên lấy bản quái và các sao cát là Tham lang - Sinh khí; Cự môn - Thiên y; Vũ khúc - Diên niên để nạp sa gọi là "tam cát". Đồng thời kết hợp với bát quái tam hợp để hình thành nên "lục tú" (sáu cung thanh tú) và "bát quý" (tám sơn phú quý). Cuối cùng hình thành nên 12 cung cát dùng để tranh âm, tranh dương khi phối hướng.

### CÔNG DỤNG .

Pháp thức "Tiêu du niên" có 2 công dụng sau:

- nạp sa cho mộ huyết (âm trạch only)
- nam nữ hợp hôn, tính mệnh trạch sao cho nam nữ gặp sinh khí, diên niên, thiên y.

### CÀN SƠN .




càn sơn có tam cát là: Đoài - sinh khí; Chấn - thiên y; Cấn - diên niên. Dựa vào bát quái nạp giáp, ta được:

- Đoài: nạp Đinh
- Chấn: nạp Canh
- Cấn: nạp Bính

ta được "lục tú" là: Đoài, Chấn, Cấn, Đinh, Canh, Bính. Tiếp theo nạp thêm quẻ Liêm trinh - Tồn và nạp giáp của nó là Tân trở thành "bát quý". Trong tám sơn nói trên, có sơn Đoài và Chấn thuộc tứ chính, sử dụng tam hợp của bát quái cho hai sơn này:

- Đoài: nạp Đinh - Tị - Sửu
- Chấn: nạp Canh - Hợi - Mùi

Như vậy ta đã có 12 cát sơn để sử dụng tranh âm/tranh dương bao gồm: Đoài, Chấn, Cấn, Đinh, Canh, Bính, Tồn, Tân, Tị, Sửu, Hợi, Mùi.

CÀN SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	CÀN	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	ĐOÀI	Bước 1	Tham lang - Sinh khí	Biến hào trên
	CHẤN	Bước 2	Cự môn - Thiên y	Biến hào giữa
	KHÔN	Bước 3	Lộc tồn - Họa hại	Biến hào dưới
	KHẨM	Bước 4	Vân khúc - Lục sát (đu hồn)	Biến hào giữa
	TÔN	Bước 5	Liêm Trinh - Ngũ quý	Biến hào trên
	CẤN	Bước 6	Vũ khúc - Diên niên (Phúc đức)	Biến hào giữa
	LY	Bước 7	Phá quân - Tuyệt mệnh	Biến hào dưới

## ĐOÀI SƠN .

Đoài sơn có tam cát là: Càn - sinh khí, Ly - thiên y; Khôn - diên niên. Nạp giáp cho các sơn này ta được lục cát:

- Càn nạp Giáp
- Ly nạp Nhâm
- Khôn nạp Ất

nạp thêm Liêm trinh - Khảm, mà Khảm nạp giáp Quý ta được bát quý là: Càn, Ly, Khôn, Khảm, Giáp, Nhâm, Ất, Quý. Trong đó có hai sơn tứ chính là Khảm và Ly nạp thêm bát quái tam hợp:

- Khảm: nạp Quý, Thân - Thìn đồng
- Ly: nạp Nhâm, Dần - Tuất đồng

Tổng hợp thành 12 cát sơn là: Càn, Ly, Khôn, Giáp, Nhâm, Ất, Khảm, Quý, Dần, Tuất, Thân, Thìn.

ĐOÀI SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	ĐOÀI	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	CÀN	Bước 1	Tham lang - Sinh khí	Biến hào trên
	LY	Bước 2	Cự môn - Thiên y	Biến hào giữa
	CẤN	Bước 3	Lộc tồn - Họa hại	Biến hào dưới
	TÔN	Bước 4	Vân khúc - Lục sát (đu hồn)	Biến hào giữa
	KHẨM	Bước 5	Liêm Trinh - Ngũ quý	Biến hào trên
	KHÔN	Bước 6	Vũ khúc - Diên niên (Phúc đức)	Biến hào giữa
	CHẤN	Bước 7	Phá quân - Tuyệt mệnh	Biến hào dưới









## LY SƠN .

Ly sơn có tam cát là: Chấn - sinh khí, Đoài - thiên y, Tốn - diên niên. Nạp giáp cho 3 sơn này ta được lục cát:

- Chấn nạp Canh
- Đoài nạp Đinh
- Tốn nạp Tân

nạp thêm Liêm trinh - Cấn (Bính đông) ta được bát quý. Trong tám sơn nói trên có Đoài Chấn thuộc tứ chính, ta nạp giáp tam hợp cho chúng sẽ được 12 cát sơn:

- Đoài nạp Đinh, Tị - Sửu đông
- Chấn nạp Canh, Hợi - Mùi đông

LY SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	LY	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	CHẤN	Bước 1	Tham lang - Sinh khí	Biến hào trên
	ĐOÀI	Bước 2	Cự môn - Thiên y	Biến hào giữa
	KHẨM	Bước 3	Lộc tồn - Họa hại	Biến hào dưới
	KHÔN	Bước 4	Vân khúc - Lục sát (du hồn)	Biến hào giữa
	CẤN	Bước 5	Liêm Trinh - Ngũ quý	Biến hào trên
	TỐN	Bước 6	Vũ khúc - Diên niên (Phúc đức)	Biến hào giữa
	CÀN	Bước 7	Phá quàn - Tuyệt mệnh	Biến hào dưới

## CHẤN SƠN .

Chấn sơn có 3 cát sơn là Ly - sinh khí, Càn thiên y, Khảm diên niên. Nạp giáp cho chúng ta sẽ được lục cát:

- Ly/Ngọ nạp Nhâm
- Càn nạp Giáp
- Khảm/Tý nạp Quý

nạp thêm Khôn - Liêm trinh, Ất đông là Bát quý. Trong tám sơn trên có Ngọ và Tý là tứ chính, nạp giáp tam hợp cho hai sơn này ta có 12 cát sơn:

- Ly: nạp Nhâm, Dần - Tuất đông
- Khảm nạp Quý, Tý - Thân đông

CHẤN SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	CHẤN	<i>Bước 0</i>	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	LY	<i>Bước 1</i>	Tham lang - Sinh khí	Biến hào trên
	CẦN	<i>Bước 2</i>	Cự môn - Thiên y	Biến hào giữa
	TÓN	<i>Bước 3</i>	Lộc tồn - Họa hại	Biến hào dưới
	CẤN	<i>Bước 4</i>	Vân khúc - Lục sát (đu hồn)	Biến hào giữa
	KHÔN	<i>Bước 5</i>	Liêm Trinh - Ngũ quý	Biến hào trên
	KHẢM	<i>Bước 6</i>	Vũ khúc - Diên niên (Phúc đức)	Biến hào giữa
	ĐOÀI	<i>Bước 7</i>	Phá quân - Tuyệt mệnh	Biến hào dưới

## TÓN SƠN .

Tốn sơn có 3 cát sơn: Khảm sinh khí, Khôn thiên y, Ly diên niên. Nạp giáp cho ba sơn này ta có lục cát:

- Khảm nạp Quý
- Khôn nạp Ất
- Ly nạp Nhâm

nạp thêm Liêm trinh Càn/Giáp đồng ta có bát quý. Trong tám sơn nói trên ta có Khảm/Tý và Ly/Ngọ là tứ chính. Nạp giáp tam hợp cho chúng ta có 12 cát sơn:

- Ngọ nạp Nhâm, Dần Tuất đồng
- Tý nạp Quý, Thân - Thìn đồng .

TÓN SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	TÓN	<i>Bước 0</i>	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	KHẢM	<i>Bước 1</i>	Tham lang - Sinh khí	Biến hào trên
	KHÔN	<i>Bước 2</i>	Cự môn - Thiên y	Biến hào giữa
	CHẤN	<i>Bước 3</i>	Lộc tồn - Họa hại	Biến hào dưới
	ĐOÀI	<i>Bước 4</i>	Vân khúc - Lục sát (đu hồn)	Biến hào giữa
	CẦN	<i>Bước 5</i>	Liêm Trinh - Ngũ quý	Biến hào trên
	LY	<i>Bước 6</i>	Vũ khúc - Diên niên (Phúc đức)	Biến hào giữa
	CẦN	<i>Bước 7</i>	Phá quân - Tuyệt mệnh	Biến hào dưới

## KHẢM SƠN .







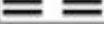
Khảm sơn có ba cát sơn: Tốn sinh khí, Cấn thiên y, Chấn diên niên. Nạp giáp cho ba sơn này ta được lục tú:

- Tốn nạp Tân

- Cấn nạp Bính
- Chấn nạp Canh

nạp thêm Liêm trinh Đoài/Ất đồng, ta được bát quý. Trong tám sơn ta có Đoài và Chấn thuộc tứ chính, nạp giáp tam hợp cho hai sơn này ta được 12 cát sơn:

- Đoài nạp Đinh, Tị - Sửu đồng
- Chấn nạp Canh, Hợi - Mùi đồng .

KHÂM SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	KHÂM	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thái gọi là phục vị
	TÔN	Bước 1	Tham lang - Sinh khí	Biến hào trên
	CẤN	Bước 2	Cự môn - Thiên y	Biến hào giữa
	LY	Bước 3	Lộc tồn - Họa hại	Biến hào dưới
	CÀN	Bước 4	Vân khúc - Lục sát (đại hôn)	Biến hào giữa
	ĐOÀI	Bước 5	Liêm Trinh - Ngũ quý	Biến hào trên
	CHẤN	Bước 6	Vũ khúc - Diên niên (Phúc đức)	Biến hào giữa
	KHÔN	Bước 7	Phá quân - Tuyệt mệnh	Biến hào dưới

## CẤN SƠN .

Cấn sơn có ba cát sơn là Khôn sinh khí, Khâm thiên y, Càn diên niên. Nạp giáp cho 3 sơn này ta được lục cát:

- Khôn nạp Ất
- Khâm/Tý nạp Quý
- Càn nạp Giáp

nạp Liêm trinh Ly/Nhâm đồng ta được bát quý. Trong tám sơn này có Khâm/tý và Ly/ngọ thuộc tứ chính, ta nạp giáp tam hợp cho chúng sẽ được 12 cát sơn:

- Tý nạp Quý, Thân - Thìn đồng
- Ngọ nạp Nhâm, Dần - Tuất đồng .



CÁN SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	CÁN	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	KHÔN	Bước 1	Tham lang - Sinh khí	Biến hào trên
	KHÂM	Bước 2	Cự môn - Thiên y	Biến hào giữa
	ĐOÀI	Bước 3	Lộc tồn - Họa hại	Biến hào dưới
	CHẤN	Bước 4	Vân khúc - Lục sát (du hồn)	Biến hào giữa
	LY	Bước 5	Liêm Trinh - Ngũ quý	Biến hào trên
	CẦN	Bước 6	Vũ khúc - Diên niên (Phúc đức)	Biến hào giữa
	TÓN	Bước 7	Phá quân - Tuyết mệnh	Biến hào dưới

## KHÔN SƠN .

Khôn sơn có 3 cát sơn là Cần sinh khí, Tốn thiên y, Đoài diên niên. Nạp giáp cho 3 sơn này ta có lục cát:

- Cần nạp Bính
- Tốn nạp Tân
- Đoài nạp Đinh

nạp thêm Liêm chinh Chấn/Canh đồng, ta được bát quý. Trong tám sơn nói trên ta có Đoài và Chấn thuộc tứ chính, nạp giáp tam hợp cho chúng ta có 12 cát sơn:

- Đoài nạp Đinh, Tị - Sửu đồng
- Chấn nạp Canh, Hợi - Mùi đồng .

KHÔN SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	KHÔN	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	CÁN	Bước 1	Tham lang - Sinh khí	Biến hào trên
	TÓN	Bước 2	Cự môn - Thiên y	Biến hào giữa
	CẦN	Bước 3	Lộc tồn - Họa hại	Biến hào dưới
	LY	Bước 4	Vân khúc - Lục sát (du hồn)	Biến hào giữa
	CHẤN	Bước 5	Liêm Trinh - Ngũ quý	Biến hào trên
	ĐOÀI	Bước 6	Vũ khúc - Diên niên (Phúc đức)	Biến hào giữa
	KHÂM	Bước 7	Phá quân - Tuyết mệnh	Biến hào dưới

## 15.2 PHÁP THỨC ĐẠI DU NIÊN .

Pháp thức này do Tăng Nhất Hành, người sống vào đời nhà Đường thiết lập ra dùng để khai môn trong phong thủy. Trong pháp thức này có ba cung cát nhất gọi là "Tam cát đại du niên":

• cung Sinh khí, sao Tham lang: là cung cát nhất trong tam cát, nó có ý nghĩa vượng tài, hành của cung sinh khí tỷ hòa với cung phục vị (tức bồn sơn). Cung này khai môn rất cát.

• Cung Diên niên, sao Vũ khúc: là cung cát thứ hai trong tam cát, hành của nó tương sinh với cung phục vị (bồn sơn), dùng để khai môn dương cơ.

• Cung Thiên y, sao Cự môn: là cung cát cuối cùng trong tam cát, nó có ý nghĩa có lợi cho sức khỏe và nhân sự. Cung này và cung phục vị (bồn sơn) đối nhau trong tiên thiên bát quái.

Nhắc lại, pháp thức Đại du niên chuyên dùng để khai môn cho dương trạch.

### CÀN SƠN

ĐẠI DU NIÊN: CÀN SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BUỐC	TÊN SAO	TUÂN TỰ BẢY BUỐC
	CÀN	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	TÓN	Bước 1	sao Lộc tồn - cung Họa hại	Biến hào dưới
	CẤN	Bước 2	sao Cự môn - cung Thiên y	Biến hào giữa
	KHÔN	Bước 3	sao Vũ khúc - cung Diên niên	Biến hào trên
	KHÂM	Bước 4	sao Văn khúc - cung Lục sát	Biến hào giữa
	ĐOÀI	Bước 5	sao Tham lang - cung Sinh khí	Biến hào dưới
	CHẤN	Bước 6	sao Liêm trinh - cung Ngũ quý	Biến hào giữa
	LY	Bước 7	sao Phá quân - cung Tuyệt mệnh	Biến hào Trên

### ĐOÀI SƠN

ĐẠI DU NIÊN: ĐOÀI SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BUỐC	TÊN SAO	TUÂN TỰ BẢY BUỐC
	ĐOÀI	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	KHÂM	Bước 1	sao Lộc tồn - cung Họa hại	Biến hào dưới
	KHÔN	Bước 2	sao Cự môn - cung Thiên y	Biến hào giữa
	CẤN	Bước 3	sao Vũ khúc - cung Diên niên	Biến hào trên
	TÓN	Bước 4	sao Văn khúc - cung Lục sát	Biến hào giữa
	CÀN	Bước 5	sao Tham lang - cung Sinh khí	Biến hào dưới
	LY	Bước 6	sao Liêm trinh - cung Ngũ quý	Biến hào giữa
	CHẤN	Bước 7	sao Phá quân - cung Tuyệt mệnh	Biến hào Trên

### LY SƠN

ĐẠI DU NIÊN: LY SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BUỐC	TÊN SAO	TUÂN TỰ BẢY BUỐC
	LY	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	CẤN	Bước 1	sao Lộc tồn - cung Họa hại	Biến hào dưới
	TÓN	Bước 2	sao Cự môn - cung Thiên y	Biến hào giữa
	KHÂM	Bước 3	sao Vũ khúc - cung Diên niên	Biến hào trên
	KHÔN	Bước 4	sao Văn khúc - cung Lục sát	Biến hào giữa
	CHẤN	Bước 5	sao Tham lang - cung Sinh khí	Biến hào dưới
	ĐOÀI	Bước 6	sao Liêm trinh - cung Ngũ quý	Biến hào giữa
	CÀN	Bước 7	sao Phá quân - cung Tuyệt mệnh	Biến hào Trên

## CHẤN SƠN

ĐẠI DU NIÊN: CHẤN SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	CHẤN	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	KHÔN	Bước 1	sao Lộc tồn - cung Họa hại	Biến hào dưới
	KHÂM	Bước 2	sao Cự môn - cung Thiên y	Biến hào giữa
	TÓN	Bước 3	sao Vũ khúc - cung Diên niên	Biến hào trên
	CẤN	Bước 4	sao Văn khúc - cung Lục sát	Biến hào giữa
	LY	Bước 5	sao Tham lang - cung Sinh khí	Biến hào dưới
	CẤN	Bước 6	sao Liêm trinh - cung Ngũ quý	Biến hào giữa
	ĐOÀI	Bước 7	sao Phá quân - cung Tuyệt mệnh	Biến hào Trên

## TÓN SƠN

ĐẠI DU NIÊN: TÓN SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	TÓN	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	CẤN	Bước 1	sao Lộc tồn - cung Họa hại	Biến hào dưới
	LY	Bước 2	sao Cự môn - cung Thiên y	Biến hào giữa
	CHẤN	Bước 3	sao Vũ khúc - cung Diên niên	Biến hào trên
	ĐOÀI	Bước 4	sao Văn khúc - cung Lục sát	Biến hào giữa
	KHÂM	Bước 5	sao Tham lang - cung Sinh khí	Biến hào dưới
	KHÔN	Bước 6	sao Liêm trinh - cung Ngũ quý	Biến hào giữa
	CẤN	Bước 7	sao Phá quân - cung Tuyệt mệnh	Biến hào Trên

## KHÂM SƠN

ĐẠI DU NIÊN: KHÂM SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	KHÂM	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	ĐOÀI	Bước 1	sao Lộc tồn - cung Họa hại	Biến hào dưới
	CHẤN	Bước 2	sao Cự môn - cung Thiên y	Biến hào giữa
	LY	Bước 3	sao Vũ khúc - cung Diên niên	Biến hào trên
	CẤN	Bước 4	sao Văn khúc - cung Lục sát	Biến hào giữa
	TÓN	Bước 5	sao Tham lang - cung Sinh khí	Biến hào dưới
	CẤN	Bước 6	sao Liêm trinh - cung Ngũ quý	Biến hào giữa
	KHÔN	Bước 7	sao Phá quân - cung Tuyệt mệnh	Biến hào Trên

## CẤN SƠN

ĐẠI DU NIÊN: CẤN SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	CẤN	Bước 0	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	LY	Bước 1	sao Lộc tồn - cung Họa hại	Biến hào dưới
	CẤN	Bước 2	sao Cự môn - cung Thiên y	Biến hào giữa
	ĐOÀI	Bước 3	sao Vũ khúc - cung Diên niên	Biến hào trên
	CHẤN	Bước 4	sao Văn khúc - cung Lục sát	Biến hào giữa
	KHÔN	Bước 5	sao Tham lang - cung Sinh khí	Biến hào dưới
	KHÂM	Bước 6	sao Liêm trinh - cung Ngũ quý	Biến hào giữa
	TÓN	Bước 7	sao Phá quân - cung Tuyệt mệnh	Biến hào Trên

## KHÔN SƠN

ĐẠI DƯ NIÊN: KHÔN SƠN				
KÝ HIỆU	TÊN QUÊ	BƯỚC	TÊN SAO	TUẦN TỰ BẢY BƯỚC
	KHÔN	<i>Bước 0</i>	Phục Vị	Quê gốc chưa biến thì gọi là phục vị
	CHÂN	<i>Bước 1</i>	sao Lộc tồn - cung Họa hại	Biến hào dưới
	ĐOÀI	<i>Bước 2</i>	sao Cự môn - cung Thiên y	Biến hào giữa
	CÀN	<i>Bước 3</i>	sao Vũ khúc - cung Diên niên	Biến hào trên
	LY	<i>Bước 4</i>	sao Văn khúc - cung Lục sát	Biến hào giữa
	CÁN	<i>Bước 5</i>	sao Tham lang - cung Sinh khí	Biến hào dưới
	TÔN	<i>Bước 6</i>	sao Liêm trinh - cung Ngũ quý	Biến hào giữa
	KHÂM	<i>Bước 7</i>	sao Phá quân - cung Tuyệt mệnh	Biến hào Trên

Xin theo dõi tiếp bài 9. dienbatn giới thiệu .

## "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG" BÀI 9.

Chủ Nhật, ngày 23 tháng 10 năm 2016

### "HUYỀN MÔN PHONG THỦY THỰC DỤNG"

*Nguyễn Ngọc Vinh - bút danh Mân Côi.*

*Đây là một tài liệu dienbatn sưu tầm được. Nhận thấy có nhiều điểm bỏ ịch nên đăng lại trong Blog này. Tất nhiên " ngọc nào cũng có vết " - Có nhiều điểm chưa đúng hoàn toàn , nhưng là một tư liệu quý để các bạn suy ngẫm , chiêm nghiệm. Nhiều khi ca một cuốn sách chỉ cần một dòng cũng soi sáng cho ta nhiều điều trong quá trình tu học. Xin giới thiệu cùng các bạn . Thân ái. dienbatn.*

## 16. PHÁP THỨC BÁT MÔN

Pháp thức bát môn là nói tới tám cửa, ứng hợp với tám quái trong kinh dịch. Pháp thức này được áp dụng trong hầu hết các học thuật cổ của Trung Hoa. Nguyên tắc chính của bát môn là "dụng sự" (nghĩa là dựa vào hướng cát hung mà khởi một việc gì đó). Pháp thức bát môn khác với pháp thức cửu tinh là nó không nhập vào trung cung, mà theo chiều kim đồng hồ. Bát môn có tám cửa với ý nghĩa như sau:

STT	TÊN CỬA	TƯƠNG TÝ	Ý NGHĨA
1	Hưu Môn	cung Khâm	góc tại cung Khâm chính Bắc, cửa này ám suy dương thịnh, làm chỗ hưu bình, an bình, tự chúng, nên ra mặt tiếp xúc mọi người, mọi giới - nhất là giới cao hơn. Cửa này tính theo cát hung thì là cửa tốt lành, nên dụng việc. Khi kết hợp với cửu tinh tử bạch (các sao 1, 6, 8, 9), phương hướng trùng cung thì cát càng thêm cát, như gấm thêu hoa, gặp các tinh khác thì bình hòa (có tốt có xấu tùy vào tinh gì)
2	Sinh Môn	cung Cấn	góc tại cung Cấn hướng Đông Bắc, cung này ám suy dương thịnh, là chỗ vạn vật xuất sinh, nên cứu tai trị bệnh, xuất hành đi xa, kinh doanh, xây dựng, cầu tài đều cát. Sinh môn là một cát môn trong bát môn, kết hợp được tử bạch (các sao 1, 6, 8, 9) thì cũng cát như Hữu môn.
3	Thương Môn	cung Chấn	góc tại cung Chấn hướng chính Đông, là nơi vạn vật đã hoàn toàn xuất ra. Là cửa lời đỉnh, bệnh tật, đạo tặc, tổn thương mất mát. Cung này ám suy dương thịnh, chủ cát cho việc đối nọ, thu tiền nhưng dễ gặp trộm cướp. Thương môn là một trong những cửa hung trong bát môn, nếu phối được cùng sao tử bạch thì bình hòa, còn gặp các sao hung thì rất xấu - cần phải kiêng kỵ.
4	Đổ Môn	cung Tốn	góc tại cung Tốn hướng Đông Nam, cung này dương suy âm thịnh. Mọi việc không nên làm, nên ẩn nhẫn chờ đợi, chỉ nên bắt kẻ trốn chạy, ngăn chặn mưu gian, diệt trừ hung bạo, là một cung xấu trong bát môn - nếu phối được với các sao tử bạch thì bình hòa, gặp các sao hung thì rất xấu - cần phải kiêng kỵ.
5	Cảnh Môn	cung Ly	góc tại cung Ly hướng chính Nam, cung này dương suy âm thịnh là phương tiểu cát, chỉ nên dùng làm việc nhỏ mà thôi, kết hợp với cửu tinh cát thì thượng cát, gặp cửu tinh hung thì giảm hung.
6	Tử Môn	cung Khôn	góc ở cung Khôn hướng Tây Nam, chủ việc tang an. Vạn vật sinh ở Cấn cửa khai, tử ở Khôn cửa tử. Vì thế cung này chủ tử vong tang tóc, không nên khởi động công việc, chỉ hợp với điều tang tống tang, quy tập mộ cũ - âm khí vượng hành - cực hung.
7	Kinh Môn	cung Đoài	góc ở cung Đoài hướng chính Tây, chủ sự kinh hoàng, bồn tẩu, chỉ hợp với việc bắt trộm cướp, tìm vật bị mất, trấn áp khủng bố vvv... cung này ám thịnh dương suy là một cửa hung.
8	Khai Môn	cung Cấn	góc ở cung Cấn hướng Tây Bắc, dương khí vượng hành, cửa này nên xuất hành, khai trương, kinh doanh, buôn bán - là cung rất cát.

người ta kết hợp giữa Bát môn và Cửu tinh tử bạch để tìm ra phương hung, phương cát và việc làm cho phù hợp với thiên thời, địa lợi. Nguyên tắc xử dụng như sau:

- Cát + Cát = Đại cát
- Cát + Hung = Bình hòa
- Hung + Cát = Bình hòa
- Hung + Hung = Đại hung

Trong đó có 4 cửa cát là: Khai - Hữu - Sinh - Cảnh, bốn cửa hung là: Thương - Đổ - Tử - Kinh.

## CÁCH KHỞI

Trong bát môn cũng được chia ra làm 4 loại là niên, nguyệt, nhật, thời. Ở đây chúng ta chỉ xét bát môn theo ngày: theo khẩu quyết âm độn hay dương độn ta có thể tìm ra bát môn trực nhật, sau đó lần lượt an thuận theo chiều kim đồng hồ vào cửu cung (không an vào trung cung).



STT	KHẨU QUYẾT DƯƠNG ĐỘN	GIẢI THÍCH (DÙNG CHO CÁC NGÀY NĂM SAU ĐÔNG CHÍ)
1	Giáp - Mậu - Nhâm Tý: Khám thượng Hưu	ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Nhâm Tý thì của Hưu an ở cung Khám
2	Đinh - Tân - Ất Mão: hương Khôn cầu	ngày Đinh Mão, Tân Mão, Ất Mão thì của Hưu an ở cung Khôn
3	Canh - Giáp - Mậu Ngọ: cư Chấn vị	ngày Canh Ngọ, Giáp Ngọ, Mậu Ngọ thì của Hưu an ở cung Chấn
4	Quý - Đinh - Tân Dậu: Tồn phương lưu	ngày Quý Dậu, Đinh Dậu, Tân Dậu thì của Hưu an ở cung Tồn
5	Bính - Canh Thử: hành Càn thiên thượng	ngày Bính Tý, Canh Tý thì của Hưu an ở cung Càn
6	Kỷ - Quý Thố: tàu hướng Tây trừ	ngày Kỷ Mão, Quý Mão thì của Hưu an ở cung Đoài
7	Bính - Nhâm Mă: lập Cấn sơn vị	ngày Bính Ngọ, Nhâm Ngọ thì của Hưu an ở cung Cấn
8	Ất - Kỷ Kê: phi lạc Ly chu	ngày Ất Dậu, Kỷ Dậu thì của Hưu an ở cung Ly

STT	KHẨU QUYẾT ÂM ĐỘN	GIẢI THÍCH (DÙNG CHO CÁC NGÀY NĂM SAU HẠ CHÍ)
1	Giáp - Mậu - Nhâm Tý: Ly cung cầu	ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Nhâm Tý thì của Hưu an ở cung Ly
2	Đinh - Tân - Ất Mão: Cấn nhập thấu	ngày Đinh Mão, Tân Mão, Ất Mão thì của Hưu an ở cung Cấn
3	Mậu - Canh - Giáp Mă: Đoài thượng tọa	ngày Canh Ngọ, Giáp Ngọ, Mậu Ngọ thì của Hưu an ở cung Đoài
4	Quý - Đinh - Tân Kê: hương Cấn du	ngày Quý Dậu, Đinh Dậu, Tân Dậu thì của Hưu an ở cung Cấn
5	Bính - Canh, nhị thử: Tồn vị lập	ngày Bính Tý, Canh Tý thì của Hưu an ở cung Tồn
6	Kỷ - Quý, nhị Thố: Chấn cung thấu	ngày Kỷ Mão, Quý Mão thì của Hưu an ở cung Chấn
7	Bính - Nhâm nhị Mă: Khôn cung niệm	ngày Bính Ngọ, Nhâm Ngọ thì của Hưu an ở cung Khôn
8	Ất - Kỷ Kê: phi Thủy thượng du	ngày Ất Dậu, Kỷ Dậu thì của Hưu an ở cung Khám

Ví dụ: vào ngày Canh Ngọ nào đó sau tiết Đông Chí, xử dụng dương độn ta an cửa Hưu vào cung Chấn, lần lượt an thuận ta có bát môn như sau:

Sinh	Thương	Đỗ
Hưu		Cánh
Khai	Kinh	Tử

## NHẬN XÉT

Bát môn cứ 3 ngày thì cửa Hưu đáo nhập một cung, ví dụ như trong thời dương độn thì cửa Hưu đáo nhập cung Khám trong ba ngày Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần. Nếu ta bỏ cửa Hưu lên cửu cung an thuận (cứ 3 ngày là 1 cục) ta sẽ thấy nó vận hành thuận/ngịch theo cửu cung:

Quý Dậu Giáp Tuất Ất Hợi	4	Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi	8	Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tỵ	2
Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân	3	TRUNG CUNG BÁT MÔN KHÔNG AN VÀO		Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ	6
Nhâm Ngọ Quý Mùi Giáp Thân	7	Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần	1	Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần	5

**BÁT MÔN DƯƠNG ĐỘN (SAU ĐÔNG CHÍ)**

Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần	5	Giáp Tý Ất Sửu Bính Dần	1	Nhâm Ngọ Quý Mùi Giáp Thân	7
Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ	6	TRUNG CUNG BÁT MÔN KHÔNG VÀO		Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân	3
Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tỵ	2	Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi	8	Quý Dậu Giáp Tuất Ất Hợi	4

**BÁT MÔN ÂM ĐỘN (SAU HẠ CHÍ)**

**BẢNG BIỂU DIỄN THEO CHIỀU DỌC .**

STT	CAN CHI	DƯƠNG CỤC	ÂM CỤC
1	GIÁP TÝ ẤT SỬU BÍNH DẦN	1	9
2	ĐINH MÃO MẬU THÌN KỶ TỴ	2	8
3	CANH NGỌ TÂN MÙI NHÂM THÂN	3	7
4	QUÝ DẬU GIÁP TUẤT ẤT HỢI	4	6
5	BÍNH TÝ ĐINH SỬU MẬU DẦN	6	4
6	KỶ MÃO CANH THÌN TÂN TỴ	7	3
7	NHÂM NGỌ QUÝ MÙI GIÁP THÂN	8	2
8	ẤT DẬU BÍNH TUẤT ĐINH HỢI	9	1
9	MẬU TÝ KỶ SỬU CANH DẦN	1	9
10	TÂN MÃO NHÂM THÌN QUÝ TỴ	2	8
11	GIÁP NGỌ ẤT MÙI BÍNH THÂN	3	7
12	ĐINH DẬU MẬU TUẤT KỶ HỢI	4	6
13	CANH TÝ TÂN SỬU NHÂM DẦN	6	4
14	QUÝ MÃO GIÁP THÌN ẤT TỴ	7	3
15	BÍNH NGỌ ĐINH MÙI MẬU THÂN	8	2

16	KỶ DẬU CANH Tuất TÂN Hợi	9	1
17	NHÂM TÝ QUÝ SỬU GIÁP DẦN	1	9
18	ẤT MÃO BÍNH THÌN ĐINH TÌ	2	8
19	MẬU NGỌ KỶ MÙI CANH THÂN	3	7
20	<b>TÂN DẬU</b> <b>NHÂM Tuất</b> <b>QUÝ Hợi</b>	4	6

Ta thấy rằng quy luật của bát môn như sau:

lấy 3 ngày làm một cục, mà mỗi tiết khí được 15 ngày, vậy mỗi tiết khí quản 5 hầu. Vòng quanh một bảng hoa giáp vốn có 60 ngày, chia cho 3 ngày mỗi cục sẽ được 20 bước nhảy. Bước nhảy cuối cùng là "Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi" ở cung 4 không tiếp nối được với bước đầu tiên ở cung 1 - bị gọi là thoát khí ở các cung sau:

- dương độ: vào chu kỳ cuối cùng tính từ Nhâm tý tới Quý Hợi thì các cung: Càn, Đoài, Cấn, Ly không có các ngày trực nhật, vậy chúng bị thoát khí.
- âm độ: Khảm, Khôn, Cấn, Tốn không có các ngày trực nhật, vậy chúng bị thoát khí.

nay bảo lưu lại nghi vấn về pháp quyết Bát môn, hồi sau sẽ tìm hiểu kỹ lại.

Tân Dậu Nhâm Tuất Quý Hợi	4	8	ẤT MÃO BÍNH THÌN ĐINH TÌ	2
MẬU NGỌ KỶ MÙI CANH THÂN	3	TRUNG CUNG BÁT MÔN KHÔNG VÀO		6
	7	NHÂM TÝ QUÝ SỬU GIÁP DẦN	1	5

BÁT MÔN DƯƠNG ĐỘN (SAU ĐÔNG CHỈ)

	5	NHÂM TÝ QUÝ SỬU GIÁP DẦN	1	7
	6	TRUNG CUNG BÁT MÔN KHÔNG VÀO		3
ẤT MÃO BÍNH THÌN ĐINH TÌ	2		8	TÂN DẬU NHÂM Tuất QUÝ HỢI

BÁT MÔN ÂM ĐỘN (SAU HẠ CHỈ)

## 17. THÀNH MÔN NHỊ CUNG DƯƠNG TRẠCH.

Từ "Thành môn" là dựa vào hình dạng để gọi, nghĩa đen là "cổng thành", nguồn gốc xuất xứ của nó tức là cửa bốn phương, tám hướng của thành trì ngày xưa: mỗi phương mỗi hướng đều có cửa đi ra vào. Ngoài ra, học thuật phong thủy còn có từ "Thủy khẩu", xét địa hình một vùng đất có bốn phương núi non bao bọc, có một vài chỗ khuyết để lưu thông ra vào bằng đường thủy hay đường bộ. Thành môn dương trạch được áp dụng bằng các hình thức chính sau đây:

- Nơi giao nhau giữa các ngã đường (ngã ba, ngã tư, ngã năm vv)
- Các bến cảng có thuyền bè neo đậu tấp nập
- Các cơ quan nhà máy có công nhân, xe cộ đông đúc
- Nơi có ao hồ đầm nước, núi non..vvv.
- Chỗ ngã ba sông hợp lưu...

Dụng của nhà thông khí để làm thành môn. Từ "thành môn" (cửa thành) xét về không gian gọi là "chiếu thần" hoặc "cát hướng". Công dụng của thành môn là khi thiết kế xây dựng nhà cửa, phải tìm được Thành môn tọa nơi cung cát để liên tục nhận được thêm vượng khí từ vùng đất xung quanh, hỗ trợ cho khí của sơn/hướng của ngôi nhà - giống như trên gấm thêu thêm hoa. Công thức chính của việc thiết lập Thành môn được chia làm hai cách: 1) chính thành môn (hay còn gọi là Chính cách hay Chính mã); 2) Phụ thành môn (hay còn được gọi là Thiên cách hay Tá mã). Pháp thức chủ yếu dựa vào tám quái của bát quái, lấy quái hướng làm chủ đạo: trong tám quái thì có 4 quái thuộc tứ chính là Khảm (tý), Ly (ngọ), Chấn (mão), Đoài (dậu); 4 quái tứ duy là Càn, Tốn, Cấn, Khôn. Xử dụng công thức hợp số tiên thiên mà hình thành như sau:

- nhà có hướng bát quái tứ chính: Chính thành môn là quái kế trước nó, phụ thành môn là quái kế tiếp nó (theo chiều kim đồng hồ).
- nhà có hướng bát quái tứ duy: dụng quái kế tiếp nó làm Chính thành môn, dụng quái kế trước nó làm phụ thành môn

TỌA HƯỚNG	CHÍNH THÀNH MÔN	PHỤ THÀNH MÔN	GIẢI THÍCH
Nhà tọa Khảm hướng Ly	quái Tốn	quái Khôn	lấy hướng Ly làm chủ đạo, quái đứng kế với Ly là quái Tốn nên dụng Tốn làm Chính thành môn. Số của Ly là 9, số của Tốn là 4 nên hợp số tiên thiên của hành Kim. Lấy Quái Khôn đứng kế sau Ly làm phụ thành môn
Nhà tọa Ly hướng Khảm	quái Cấn	quái Cấn	dụng quái Cấn kế trước Khảm làm Chính thành môn, số của Khảm là 1 số của Cấn là 6 - hợp số tiên thiên của hành Thủy. Dụng quái Cấn kế sau quái Khảm làm Phụ thành môn
Nhà tọa Đoài hướng Chấn	quái Cấn	quái Tốn	dụng quái Cấn kế trước Chấn làm Chính thành môn, số của Chấn là 3 số của Cấn là 8 - hợp số tiên thiên của hành Mộc. Dụng quái Tốn kế sau làm phụ thành môn
Nhà tọa Chấn hướng Đoài	quái Khôn	quái Cấn	dụng quái Khôn kế trước Đoài làm Chính thành môn, số của Đoài là 7 số của Khôn là 2 - hợp số tiên thiên của hành Kim. Dụng quái Cấn kế sau làm phụ thành môn
TỌA HƯỚNG	CHÍNH THÀNH MÔN	PHỤ THÀNH MÔN	GIẢI THÍCH
Nhà tọa Càn hướng Tốn	quái Ly	quái Chấn	lấy hướng Tốn làm chủ đạo, dụng quái Ly kế tiếp nó làm Chính thành môn. Tốn số 4 Ly số 9 - hợp số tiên thiên của hành Hỏa. Dụng quái Chấn kế sau nó làm phụ thành môn.
Nhà tọa Tốn hướng Cấn	Khảm	Đoài	lấy hướng Cấn làm chủ đạo, dụng quái Khảm kế tiếp nó làm Chính thành môn. Cấn số 6 Khảm số 1 - hợp số tiên thiên của hành Thủy. Dụng quái Đoài kế sau nó làm Phụ thành môn.
Nhà tọa Khôn hướng Cấn	Chấn	Khảm	dụng quái Chấn làm Chính thành môn, Cấn số 8 Chấn số 3 - hợp số tiên thiên của hành Mộc. Dụng quái Khảm sau nó làm Phụ thành môn
Nhà tọa Cấn hướng Khôn	Đoài	Ly	dụng quái Đoài trước nó làm Chính thành môn, Khôn số 2 Đoài số 7 - hợp số tiên thiên của hành Kim. Dụng quái Ly sau nó làm Phụ thành môn

Từ pháp thức chủ đạo nói trên phát sinh ra hệ quả "Thành môn nhị cung phụ mẫu tử tức".

## THÀNH MÔN NHỊ CUNG PHỤ MẪU TỬ TỨC

xét trong bảng "Tam nguyên âm dương long" thì một quẻ quân 3 sơn chi ra làm tam tài thiên địa nhân.

PHÂN LOẠI	NHẬN DẠNG	BAO GỒM	TAM TÀI
Tám sơn phụ mẫu	Chính là bát quái	Khảm (Tý), Ly (Ngọ), Chấn (Mão), Đoài (Dậu), Càn, Khôn, Cấn, Tốn	Thiên
Tám sơn nghịch tức	Các sơn kế trước bát quái	Nhâm, Bính, Giáp, Canh, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Địa
Tám sơn thuận tử	Các sơn kế tiếp bát quái	Ất, Tân, Đinh, Quý, Dần, Thân, Tị, Hợi	Nhân

Từ phân biệt tam tài này, khi tiếp nhận sa/thủy hoặc hình thức phụ trợ nào khác phải cần thành quẻ thuần túy - nếu lẫn lộn tam tài là nghịch quẻ, không tốt:

- Tám quẻ phụ mẫu, khi tiếp nhận sa thủy vv... hoặc các hình thức phụ trợ khác phải nằm trong tám sơn phụ mẫu.
- Tám sơn nghịch tức, khi tiếp nhận sa thủy hoặc các hình thức phụ trợ khác, phụ trợ đó phải nằm trong tám sơn nghịch tức.
- Tám sơn thuận tử, khi tiếp nhận sa thủy hoặc các hình thức phụ trợ khác, phụ trợ đó phải nằm trong tám sơn thuận tử.

### VÍ DỤ 1

Ngôi nhà tọa Tý hướng Ngọ trực thuộc tám sơn phụ mẫu, khi tiếp nhận ngoại khí thông qua các hình thức như sa, thủy, các ngũ đường, ao, hồ, nhà máy, bến cảng vv.. phải nằm trực thuộc các sơn Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Càn, Khôn, Cấn, Tốn(tam tài thiên) có như thế mới gọi là hợp quẻ thuần túy.

### VÍ DỤ 2

Ngôi nhà tọa Canh hướng Giáp trực thuộc tám sơn nghịch tức, thì khi tiếp nhận ngoại khí (như ví dụ 1 đã ghi) phải nằm trong tám sơn Nhâm, Bính, Giáp, Canh, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (tam tài địa). Có như thế mới gọi là hợp quẻ thuần túy.

### VÍ DỤ 3

Ngôi nhà tọa Tân hướng Ất trực thuộc tám sơn thuận tử, thì khi tiếp nhận ngoại khí phải nằm trong tám sơn Ất, Tân, Đinh, Quý, Dần, Thân, Tị, Hợi (tam tài nhân). Có như thế mới gọi là hợp quẻ thuần túy.



## BẢNG TỔNG HỢP THÀNH MÔN CỦA 24 SƠN

STT	TỌA HƯỚNG NHÀ	THÀNH MÔN CHÍNH	THÀNH MÔN PHỤ
1	tọa Ngọ hướng Tý	thành môn Chính tại Cấn	thành môn phụ tại Cấn
2	tọa Đinh hướng Quý	thành môn Chính tại Hợi	thành môn phụ tại Dần
3	tọa Bính hướng Nhâm	thành môn Chính tại Tuất	thành môn phụ tại Sửu
4	tọa Tồn hướng Cấn	thành môn Chính tại Tý	thành môn phụ tại Dậu
5	tọa Tị hướng Hợi	thành môn Chính tại Quý	thành môn phụ tại Tân
6	tọa Thìn hướng Tuất	thành môn Chính tại Nhâm	thành môn phụ tại Canh
7	tọa Mão hướng Dậu	thành môn Chính tại Khôn	thành môn phụ tại Cấn
8	tọa Ất hướng Tân	thành môn Chính tại Thân	thành môn phụ tại Hợi
9	tọa Giáp hướng Canh	thành môn Chính tại Mùi	thành môn phụ tại Tuất
10	tọa Cấn hướng Khôn	thành môn Chính tại Dậu	thành môn phụ tại Ngọ
11	tọa Dần hướng Thân	thành môn Chính ở Tân	thành môn phụ tại Đinh
12	nhà tọa Sửu hướng Mùi	thành môn Chính tại Canh	thành môn phụ tại Bính
13	nhà tọa Tý hướng Ngọ	thành môn chính tại Tồn	thành môn phụ tại Khôn
14	nhà tọa Quý hướng Đinh	thành môn Chính tại Tị	thành môn phụ tại Thân
15	nhà tọa Nhâm hướng Bính	thành môn Chính tại Thìn	thành môn phụ tại Mùi
16	nhà tọa Cấn hướng Tồn	thành môn Chính ở Ngọ	thành môn phụ ở Mão
17	nhà tọa Hợi hướng Tị	thành môn Chính ở Đinh	thành môn phụ ở Ất
18	nhà tọa Tuất hướng Thìn	thành môn Chính ở Bính	thành môn phụ ở Giáp
19	nhà tọa Dậu hướng Mão	thành môn Chính ở Cấn	thành môn phụ ở Tồn
20	nhà tọa Tân hướng Ất	thành môn Chính ở Dần	thành môn phụ ở Tị
21	nhà tọa Canh hướng Giáp	thành môn Chính ở Sửu	thành môn phụ ở Thìn
22	nhà tọa Khôn hướng Cấn	thành môn Chính ở Mão	thành môn phụ ở Tý
23	nhà tọa Thân hướng Dần	thành môn Chính ở Ất	thành môn phụ ở Quý
24	nhà tọa Mùi hướng Sửu	thành môn Chính ở Giáp	thành môn phụ ở Nhâm

Pháp thức Thành môn nhị cung dùng để khai môn nhà cửa, hoặc dùng để tiếp nhận sa, thủy hoặc các giao lộ có đông đúc xe cộ vận hành hay các cơ quan xí nghiệp, nhà máy vvv... để tiếp nhận thêm ngoại khí, nhằm phù trợ cho sơn hướng của ngôi nhà.

Vì có liên quan tới khái niệm "Thành Môn nhị cung", nay post lại để bạn đọc dễ theo dõi:

### LẬP HƯỚNG KHAI MÔN CHO DƯƠNG TRẠCH

Phần này dùng để minh họa cho việc ứng dụng cho 2 pháp quyết Đại, tiểu huyền không ngũ hành. Chúng ta sẽ gặp lại các khái niệm về khai sơn, phóng thủy, khai môn trong một phần chuyên biệt khác. Đối với các bạn mới bắt đầu tìm hiểu phong thủy (cũng như tui), có lẽ đọc tới

các pháp quyết này sẽ cảm thấy khó hiểu - tuy nhiên chúng ta cứ bảo lưu đầy đủ, từ từ các phần khác sẽ làm sáng tỏ từng điểm.

Trong pháp dương trạch, ta dùng ngã ba/tư/năm..vv đường gần nhà nhất làm sơn lai thủy: dùng la kinh đặt giữa trọng tâm miếng đất hay căn nhà muốn xây dựng để xem giao điểm của các ngã đường (ngã ba, ngã tư, ngã năm...vv) gần nhà nhất nằm thuộc sơn nào, từ đó dựa vào pháp quyết đại/tiểu huyền không (giống y hệt như cách dùng trong âm trạch) để lập hướng và khai môn cho căn nhà/miếng đất:

Ví dụ 1: căn nhà trong thành phố cố định một hướng, đó là tọa Cấn hướng Khôn, nhà này có ngã tư gần nhà nhất nằm ở sơn Tị:

THỦY LAI	NGŨ HÀNH THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỦA THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỦA THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
sơn Tị	sơn Tị thuộc hành Thủy	Thủy: <b>Tý - Dần - Thìn</b> - Tốn - Tân - Tị - Thân - Nhâm Mộc: Hợi - Giáp - <b>Cấn</b> - Quý	sơn Tị thuộc tam long, hành Thủy/Thổ	Thủy/Thổ: Mão - <b>Tị</b> - Sửu - Cấn - Canh - Đinh Kim: Tý - <b>Dần - Thìn</b> - <b>Cấn</b> - Bính - Ất

Kết hợp cả hai pháp thức Tiểu/đại huyền không, ta chọn được 5 môn để khai sơn: Tý Dần Thìn Cấn Tị. Khi đã chọn được 5 sơn khai môn này rồi, ta sẽ kết hợp dùng thêm pháp thức "Đại du niên" hoặc pháp thức phụ mẫu tử tức huyền không. Định theo công vị mà chọn sơn chính để khai môn (hai pháp thức này sẽ nói rõ phần sau).

Kết Hợp Pháp thức Đại Du Niên: căn nhà tọa Cấn có các cung cát là:

- Khôn (Mùi - Khôn - Thân) được sinh khí
- Đoài (Canh - Dậu - Tân) được thiên y

So sánh với 5 sơn khai môn trên, ta không thấy có trùng hợp vì vậy không dùng pháp thức đại du niên được. Ta chuyển qua pháp thức "Phụ mẫu tử tức huyền không".

Kết Hợp Pháp Thức "Phụ mẫu tử tức huyền không"

Ngã tư nằm thuộc sơn Tị, thuộc công vị "nhân" là thuận tử. Trong 5 sơn đã chọn ra thì:

- Tý, Cấn thuộc "Thiên" không hợp công vị của thủy lai
- Dần, Tị thuộc "Nhân" hợp với công vị của thủy lai

- Thìn thuộc "Địa" không hợp công vị của thủy lai

Vậy tổng kết lại chỉ có hai sơn Dần, Tị phù hợp với công vị của thủy lai. Nhưng sơn Dần lại trực thuộc cung Phục vị phía sau nhà, thành ra chỉ có thể thông cửa hậu. Sơn Tị nằm bên hông trái nhà, cố gắng chờ khoảng cách để mở cửa tại sơn tốt này. Giả sử không thể mở cửa tại cung Tị, ta có thể dùng cung Thân của tiểu huyền không để khai môn (vì được cung Sinh khí).

Ví dụ 2: căn nhà tọa Càn hướng Tốn, có ngã 5 gần nhà nhất tại sơn Cấn:

THỦY LAI	NGŨ HÀNH THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỬA THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỬA THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
Sơn Cấn	sơn Cấn thuộc hành mộc	Mộc: Hợi - Giáp - <b>Cấn</b> - Quý Hỏa: <b>Bính</b> - <b>Đinh</b> - Dậu - Ất	sơn Cấn thuộc hành kim	Kim: Tý - Dần - Thìn - <b>Cấn</b> - <b>Bính</b> - <b>Ất</b> Thủy: Mão - Tị - Sửu - Cấn - Canh - <b>Đinh</b>

Hợp nhất đại/tiểu huyền không ta được bốn sơn: Cấn Bính Ất Đinh. Nạp đại du niên: tọa Cấn có Đoài (sơn Canh Dậu Tân) thuộc sinh khí, Khôn (sơn Mùi Khôn Thân) thuộc Diên niên; Cấn (Sử Cấn Dần) thuộc Thiên y. Rút lại ta được sơn Cấn - nằm bên hông trái nhà. Cố gắng thiết kế thông cửa ở sơn này, 3 sơn còn lại không nằm ngay cung hướng nên bỏ. Còn hai sơn Thìn và Tị nằm ngay mặt tiền nhà, theo Đại huyền không cũng dùng để cửa được.

Ví dụ 3: nhà tọa Bính hướng Nhâm, có ngã tư gần nhà nhất tại sơn Giáp:

THỦ Y LAI	NGŨ HÀNH THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỬA THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỬA THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
sơn Giáp	sơn Giáp thuộc hành mộc	Mộc: <b>Hợi</b> - <b>Giáp</b> - Cấn - <b>Quý</b> Hỏa: Bính - <b>Đinh</b> - <b>Dậu</b> - Ất	sơn Giáp thuộc hành hỏa	Hỏa: <b>Dậu</b> - <b>Hợi</b> - Mùi - Tốn - <b>Giáp</b> - <b>Quý</b> Thổ: Mão - Tị - Sửu - Cấn - Canh - <b>Đinh</b>

Hợp nhất đại/tiểu huyền không ta có 5 sơn dùng được: Hợi Giáp Quý Đinh Dậu. Nạp đại du niên: nhà tọa Bính thuộc cung Ly: có quẻ Chấn (sơn Giáp Mão Ất) được sinh khí; quẻ Khảm (sơn Nhâm Tý Quý) thuộc diên niên; quẻ Tốn (Thìn Tốn Tị) được Thiên y. Kết hợp cả 3 pháp quyết ta lựa được sơn Quý, Giáp để làm cửa: sơn Quý ngay mặt tiền, sơn Giáp nằm bên hông nhà.

Ví dụ 4: nhà tọa Khôn hướng Cấn, có ngã tư gần nhà nhất tại sơn Tị:

THỦ Y LAI	NGŨ HÀNH THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỬA THEO TIỂU HUYỀN KHÔNG	NGŨ HÀNH THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG	CHỌN HƯỚNG CỬA THEO ĐẠI HUYỀN KHÔNG
sơn Tị	sơn Tị thuộc hành Thủy	Thủy: Tý - <b>Dần</b> - <b>Thìn</b> - Tồn - Tân - Tị - Thân - Nhâm Mộc: Hợi - Giáp - <b>Cần</b> - Quý	sơn Tị thuộc tam long, hành Thủy/Thổ	Thủy/Thổ: Mão - <b>Tị</b> - Sửu - Cấn - Canh - Đinh Kim: Tý - <b>Dần</b> - <b>Thìn</b> - <b>Cần</b> - Bình - Át

Kết hợp cả hai pháp thức Tiểu/đại huyền không, ta chọn được 5 môn để khai sơn: Tý Dần Thìn Cấn Tị. Nạp đại du niên: nhà tọa Khôn được cung Cấn (sơn Sửu Cấn Dần) được sinh khí; cung Càn (sơn Tuất Càn Hợi) được diên niên. Lựa ra được 2 sơn Cấn Dần phù hợp cả 3 pháp thức, mà cả hai sơn đều ở mặt tiền của nhà nên mở cửa rất tốt.

## 18. PHÁP THỨC KHAI MÔN DƯƠNG CỜ .

Học thuật phong thủy phần dương trạch xem việc khai môn là rất quan trọng. Theo quan niệm của phong thủy, cửa nhà chính là nơi tiếp thu khí trường mạnh nhất và thường xuyên nhất. Người xưa rất coi trọng khai môn, và áp dụng nó để xoay trở hướng nhà, hướng đình, chùa miếu...vv. Có nhiều pháp quyết khai môn khác nhau, cần phải kết hợp nhiều pháp quyết thành một thể hoàn chỉnh để thiết kế cửa nhà. Có các pháp quyết cho khai môn như sau:

Pháp "Đại du niên" đã trình bày ở phần "Phiên quái hay Biến quái".

1. Pháp "Thành môn nhị cung"
2. Pháp "Phụ mẫu tử tức"
3. Pháp "Phụ phụ tiên thiên"
4. Pháp "Ngũ hành đại huyền không" - dựa theo các giao lộ của đường phố mà khai cửa..vv.

Trong các pháp thức nói trên, pháp "Đại du niên" được coi là chuẩn mực và lâu bền nhất. Khi dùng pháp này cũng cần phải kết hợp thêm với hệ phụ mẫu tử tức, hay các hình thức ngoại khí khác xung quanh nhà như: sa, thủy, giao lộ, nhà máy..vvv.



hình trên biểu diễn tám kiểu nhà tám quẻ, ta nên hiểu rằng mỗi quẻ quản 3 sơn. Ta có thể nhận ra rằng:

- có bốn kiểu nhà khai môn trực hướng cát lợi là:

- nhà tọa khâm hướng ly
- nhà tọa ly hướng khâm
- nhà tọa cấn hướng khôn
- nhà tọa khôn hướng cấn

bởi khai môn tại hướng gặp các sao vũ khúc/diên niên, tham lang/sinh khí. Đây chính là lý do tại sao người xưa hay dùng hướng Bắc - Nam, Nam - Bắc để xây dựng đình chùa miếu mạo.

- có bốn kiểu nhà khai môn trực hướng bất lợi là:

- nhà tọa cấn hướng tốn
- nhà tọa tốn hướng cấn
- nhà tọa chấn hướng đoài
- nhà tọa đoài hướng chấn

bởi khai môn tại hướng gặp các sao lộc tòn/họa hại, phá quân/tuyệt mệnh. Đây là bốn thể nhà sở đoản.

Để khắc phục các thể nhà sở đoản, ta phải mở đường ở hông nhà, định ngay cung sơn cát để khai cửa phụ. Cần phải kết hợp với hệ "Phụ mẫu tử tức" để khai môn chính xác hơn.

**HỆ PHỤ MẪU - TỬ TỨC**



ta biết rằng dụng pháp thức "Đại du niên" chỉ tính toán bát quái, mà mỗi quái quản 3 sơn. Khi muốn khai mở thêm cửa phụ, ta phải xét sơn tọa của căn nhà thuộc tài nào trong tam tài thiên - địa - nhân mà quái tọa sơn của căn nhà quản, sau đó chọn ngay cung cát trùng với "tam tài" của sơn tọa căn nhà - việc xét đó gọi là "hệ phụ mẫu tử tức". Xem bảng sau:

BÁT QUÁI	24 SƠN	TAM TÀI	ÂM DƯƠNG	BƯỚC 1	BƯỚC 2	BƯỚC 3	BƯỚC 4	BƯỚC 5	BƯỚC 6	BƯỚC 7
CÀN	TUẤT	ĐỊA	ÂM	TÓN	CÀN	KHÔN	KHÂM	ĐOÀI	CHẤN	LY
	CÀN	THIÊN	DƯƠNG	LỘC TÓN	CỰ MÔN	VŨ KHÚC	VĂN KHÚC	THAM LANG	LIÊM TRINH	PHÁ QUẢN
	HỘI	NHÂN	DƯƠNG	HỌA HẠI	THIÊN Y	DIỄN NIÊN	LỤC SẮT	SINH KHÍ	NGŨ QUÝ	TUYỆT MỆNH
KHÂM	NHÂM	ĐỊA	DƯƠNG	ĐOÀI	CHẤN	LY	CÀN	TÓN	CÀN	KHÔN
	TỠ	THIÊN	ÂM	LỘC TÓN	CỰ MÔN	VŨ KHÚC	VĂN KHÚC	THAM LANG	LIÊM TRINH	QUẢ QUẢN
	QUÝ	NHÂN	ÂM	HỌA HẠI	THIÊN Y	DIỄN NIÊN	LỤC SẮT	SINH KHÍ	NGŨ QUÝ	TUYỆT MỆNH
CÁN	SUU	ĐỊA	ÂM	LY	CÀN	ĐOÀI	CHẤN	KHÔN	KHÂM	TÓN
	CÀN	THIÊN	DƯƠNG	LỘC TÓN	CỰ MÔN	VŨ KHÚC	VĂN KHÚC	THAM LANG	LIÊM TRINH	PHÁ QUẢN
	DẦN	NHÂN	DƯƠNG	HỌA HẠI	THIÊN Y	DIỄN NIÊN	LỤC SẮT	SINH KHÍ	NGŨ QUÝ	TUYỆT MỆNH
CHẤN	GIÁP	ĐỊA	DƯƠNG	KHÔN	KHÂM	TÓN	CÀN	LY	CÀN	ĐOÀI
	MÃO	THIÊN	ÂM	LỘC TÓN	CỰ MÔN	VŨ KHÚC	VĂN KHÚC	THAM LANG	LIÊM TRINH	PHÁ QUẢN
	ẤT	NHÂN	ÂM	HỌA HẠI	THIÊN Y	DIỄN NIÊN	LỤC SẮT	SINH KHÍ	NGŨ QUÝ	TUYỆT MỆNH
TÓN	THÌN	ĐỊA	ÂM	CÀN	LY	CHẤN	ĐOÀI	KHÂM	KHÔN	CÀN
	TÓN	THIÊN	DƯƠNG	LỘC TÓN	CỰ MÔN	VŨ KHÚC	VĂN KHÚC	THAM LANG	LIÊM TRINH	PHÁ QUẢN
	TỊ	NHÂN	DƯƠNG	HỌA HẠI	THIÊN Y	DIỄN NIÊN	LỤC SẮT	SINH KHÍ	NGŨ QUÝ	TUYỆT MỆNH
LY	BÍNH	ĐỊA	DƯƠNG	CÀN	TÓN	KHÂM	KHÔN	CHẤN	ĐOÀI	CÀN
	NGỌ	THIÊN	ÂM	LỤC TÓN	CỰ MÔN	VŨ KHÚC	VĂN KHÚC	THAM LANG	LIÊM TRINH	PHÁ QUẢN
	ĐINH	NHÂN	ÂM	HỌA HẠI	THIÊN Y	DIỄN NIÊN	LỤC SẮT	SINH KHÍ	NGŨ QUÝ	TUYỆT MỆNH
KHÔN	MÙI	ĐỊA	ÂM	CHẤN	ĐOÀI	CÀN	LY	CÀN	TÓN	KHÂM
	KHÔN	THIÊN	DƯƠNG	LỘC TÓN	CỰ MÔN	VŨ KHÚC	VĂN KHÚC	THAM LANG	LIÊM TRINH	PHÁ QUẢN
	THÂN	NHÂN	DƯƠNG	HỌA HẠI	THIÊN Y	DIỄN NIÊN	LỤC SẮT	SINH KHÍ	NGŨ QUÝ	TUYỆT MỆNH
ĐOÀI	CANH	ĐỊA	DƯƠNG	KHÂM	KHÔN	CÀN	TÓN	CÀN	LY	CHẤN
	ĐẬU	THIÊN	ÂM	LỘC TÓN	CỰ MÔN	VŨ KHÚC	VĂN KHÚC	THAM LANG	LIÊM TRINH	PHÁ QUẢN
	TÂN	NHÂN	ÂM	HỌA HẠI	THIÊN Y	DIỄN NIÊN	LỤC SẮT	SINH KHÍ	NGŨ QUÝ	TUYỆT MỆNH

### VÍ DỤ THỰC HÀNH 1

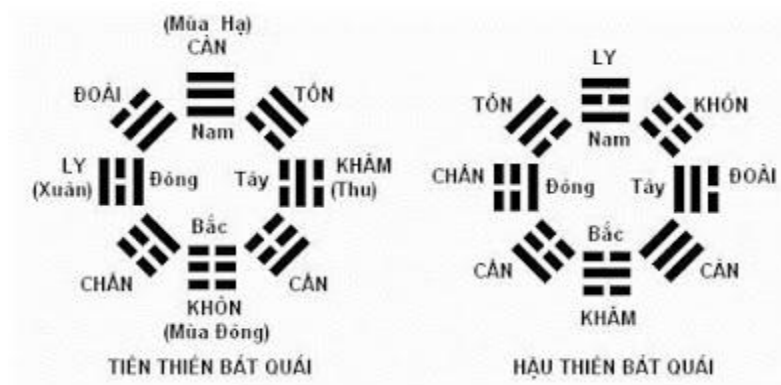


Xét căn nhà tọa Càn (ứng với tài "thiên") hướng Tốn, nhà này khai môn chính hướng gặp cung lộc tôn/họa hại. Vì thế muốn khai mở thêm cửa phụ để đón cát. Dùng pháp thức "Đại du niên" ta có ba cung cát:

- Cấn - cự môn/thiên y: quán 3 sơn Sừ (địa), Cấn (thiên), Dần (nhân). Nếu chọn mở cửa phụ thì phải chọn tại sơn Cấn có tài thiên trùng với tài thiên của tọa.
- Khôn - vũ khúc/diên niên: quán 3 sơn Mùi (địa), Khôn (thiên), Thân (nhân). Nếu chọn cung này mở cửa phụ thì phải chọn tại sơn Khôn, có cùng tài thiên.
- Đoài - tham lang/sinh khí: quán 3 sơn Canh (địa), Dậu (thiên), Tân (nhân). Nếu muốn chọn cung này để mở cửa phụ thì phải chọn sơn Dậu là sơn có tài thiên.

## HỆ PHU PHỤ TIÊN THIÊN

chỉ quan hệ giữa quái hậu thiên và quái tiên thiên, tức là lấy quái nào đối xứng với quái tọa của căn nhà thì gọi là "hệ phụ phụ tiên thiên".



## VÍ DỤ THỰC HÀNH

Xét căn nhà tọa Ất (ứng tam tài Nhân) hướng Tân, khai môn chính hướng gặp cung tuyệt mệnh không tốt. Nhà này có 3 cung cát là:

- Khảm - cự môn/thiên y, quán 3 sơn Nhâm (địa), Tý (thiên), Quý (nhân)
- Tốn - vũ khúc/diên niên, quán 3 sơn Thìn (địa), Tốn (thiên), Tị (nhân)
- Ly - tham lang/sinh khí, quán 3 sơn Bính (địa), Ngọ (thiên), Đinh (nhân).

Vì trong tiên thiên bát quái thì Tốn đối xứng với Chấn gọi là cặp "phụ phụ tiên thiên" nên ta chọn sơn Tốn. Nếu không, ta có thể chọn tài nhân trong 3 cung nói trên.

**XÉT NGŨ HÀNH THEO TIÊU HUYỀN KHÔNG VÀ ĐẠI HUYỀN KHÔNG (XEM PHẦN ĐẠI/TIỂU HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH)**

**HỢP CUNG BÁT QUÁI NẠP GIÁP TAM HỢP.**

BÁT QUÁI	NẠP GIÁP	NHÀ TỌA	KHAI SƠN TẠI TAM HỢP CỦA CÁN NẠP GIÁP
CÁN	nạp can Giáp	TUẤT	khai môn tại Ngọ, Nhâm, Dần
		CÁN	khai môn tại Giáp
		HỢI	khai môn tại Mão, Canh, Mùi
KHÂM	nạp can Quý	NHÂM	khai môn tại Ngọ, Dần, Tuất
		TÝ	khai môn tại Quý, Thân, Thìn
		QUÝ	khai môn tại Tý, Thân, Thìn
CẦN	nạp can Bính	SỬU	khai môn tại Dậu, Đinh, Tị
		CÁN	khai môn tại Bính
		DẦN	khai môn tại Ngọ, Nhâm, Tuất
CHẤN	nạp can Canh	GIÁP	khai môn tại Cấn
		MÃO	khai môn tại Canh, Hợi, Mùi
		ÁT	khai môn tại Khôn
TỐN	nạp can Tân	THÌN	khai môn tại Tý, Quý, Thân
		TỐN	khai môn tại Tân
		TỊ	khai môn tại Dậu, Đinh, Sửu
LY	nạp can Nhâm	BÍNH	khai môn tại Cấn
		NGỌ	khai môn tại Nhâm, Dần, Tuất
		ĐINH	khai môn tại Dậu, Tị, Sửu
KHÔN	nạp can Ất	MÙI	khai môn tại Mão, Canh, Hợi
		KHÔN	khai môn tại Ất
		THÂN	khai môn tại Tý, Quý, Thìn
ĐOÀI	nạp can Đinh	CANH	khai môn tại Mão, Hợi, Mùi
		DẬU	khai môn tại Đinh, Tị, Sửu
		TÂN	khai môn tại Tốn

#### PHỤ LỤC: BẢNG BÁT QUÁI NẠP GIÁP TAM HỢP

BÁT QUÁI	NẠP GIÁP TAM HỢP
CÁN	nạp can Giáp
KHÂM	nạp Quý - Thân - Thìn
CẦN	nạp can Bính
CHẤN	nạp Mùi - Canh - Hợi
TỐN	nạp can Tân
LY	nạp Tuất - Nhâm - Dần
KHÔN	nạp can Ất
ĐOÀI	nạp Sửu - Đinh - Tị

bát quái nạp giáp tam hợp thì Khâm và Ly không nạp Mậu Kỷ bởi trong hai bốn sơn không có Mậu Kỷ, cho nên Ly nạp Nhâm của Cấn, Khâm nạp Quý của Khôn:

- theo nguồn gốc của Tiên thiên bát quái thì Khâm Ly nạp Mậu Kỷ
- theo cái dụng của Hậu thiên bát quái thì Khâm nạp Quý, Ly nạp Nhâm
- tứ chính là bốn quẻ Khâm - Ly - Chấn - Tốn còn kiêm nạp thêm tám chi, mỗi quái nạp hai chi.

Như thế, chỗ hai chi mới nạp và chi của chính quái sẽ tạo thành tam hợp. Tọa sơn của thuật Kham dư, Cửu tinh tranh âm tranh dương, nguồn gốc đều xuất ra từ đó.

## 19. PHÁP THỨC PHỎNG THỦY DƯƠNG CƠ

Pháp phóng thủy, hay nói nôm là phương thức thiết kế đường ống xả nước thải sinh hoạt trong nhà ra đường ống chính. Vị trí của đường ống thoát nước từ trong nhà ra khỏi địa phận căn nhà - nơi đó chính là sơn của "khứ thủy". Trong phong thủy, pháp phóng thủy có rất nhiều cách:

- xét ngũ hành đại huyền không theo công thức sinh xuất, khắc nhập - lấy sơn nhà làm chủ đề xét.
- một vài cách khác...

Nhưng theo hiện trạng nhà cửa đô thị hôm nay, chỉ nên lấy pháp thức chính yếu sau đây:

- Tọa hướng của căn nhà thuộc địa chi thì phải phóng thủy lệch qua hai bên biên hướng nhà, nằm vào các sơn Thiên can/Tứ duy.
- Tọa hướng của căn nhà thuộc thiên can/tứ duy thì cứ phóng thủy ngay chính giữa hướng nhà mà lập.

Ta có bảng lập sẵn sau đây:

STT	TỌA HƯỚNG CỦA CĂN NHÀ	SƠN DÙNG ĐỂ PHỎNG THỦY
1	nhà tọa Tý hướng Ngọ	phóng thủy sơn Bình
2	nhà tọa Quý hướng Đinh	phóng thủy sơn Đinh
3	nhà tọa Sửu hướng Mùi	phóng thủy sơn Đinh
4	nhà tọa Cấn hướng Khôn	phóng thủy sơn Khôn
5	nhà tọa Dần hướng Thân	phóng thủy sơn Khôn
6	nhà tọa Giáp hướng Canh	phóng thủy sơn Canh
7	nhà tọa Mão hướng Dậu	phóng thủy sơn Canh
8	nhà tọa Ất hướng Tân	phóng thủy sơn Tân
9	nhà tọa Thìn hướng Tuất	phóng thủy sơn Tân
10	nhà tọa Tốn hướng Càn	phóng thủy sơn Càn
11	nhà tọa Tị hướng Hợi	phóng thủy sơn Càn
12	nhà tọa Bính hướng Nhâm	phóng thủy sơn Nhâm
13	nhà tọa Ngọ hướng Tý	phóng thủy sơn Nhâm
14	nhà tọa Đinh hướng Quý	phóng thủy sơn Quý
15	nhà tọa Mùi hướng Sửu	phóng thủy sơn Quý
16	nhà tọa Khôn hướng Cấn	phóng thủy sơn Cấn
17	nhà tọa Thân hướng Dần	phóng thủy sơn Cấn
18	nhà tọa Canh hướng Giáp	phóng thủy sơn Giáp
19	nhà tọa Dậu hướng Mão	phóng thủy sơn Giáp
20	nhà tọa Tân hướng Ất	phóng thủy sơn Ất
21	nhà tọa Tuất hướng Thìn	phóng thủy sơn Ất
22	nhà tọa Càn hướng Tốn	phóng thủy sơn Tốn
23	nhà tọa Hợi hướng Tị	phóng thủy sơn Tốn
24	nhà tọa Nhâm hướng Bính	phóng thủy sơn Bính

## 19. PHÁP THỨC TỌA BẾP DƯƠNG CƠ .

Đây là những nguyên tắc khi làm bếp:

- đặt hướng bếp phải tọa Đông hướng Tây, hoặc tọa Tây hướng Đông, chứ không nên đặt bếp tọa Nam hướng Bắc, hoặc tọa Bắc hướng Nam. Khi nấu bếp thì người nấu phải quay mặt về hướng Đông hoặc hướng Tây, chứ không bao giờ được phép quay mặt về hướng Nam hay hướng Bắc.
- bếp không nên trùng với hướng Bạch hổ, tức là phải đặt bếp bên phía/mé trái của căn nhà (thanh long là mé trái, bạch hổ là mé phải).
- hướng bếp phải tránh đối diện với cửa phòng

Công thức đặt bếp dương cơ được lập nên bởi các nguyên tắc sau: dùng pháp song sơn để định sơn trạch:

- tọa sơn nhà thuộc tứ mộ (thìn, tuất, sửu, mùi) thì lấy tứ mạnh (dần, thân, tị, hợi) làm sơn tọa bếp.
- tọa sơn nhà thuộc tứ mạnh (dần, thân, tị, hợi) thì lấy tứ mộ làm sơn tọa bếp.
- tọa sơn nhà thuộc tứ chính (tý, ngọ, mao, dậu) thì lấy ngay tứ chính làm tọa bếp.

Chúng ta có bảng lập sẵn như sau:



STT	TỌA HƯỚNG CỦA CĂN NHÀ	CÁC SƠN CÁT ĐỂ LẬP BỆP
1	nhà tọa Tý hướng Ngọ	Nhâm, Tý, Giáp, Mão là đại cát. Canh, Dậu là thứ cát
2	nhà tọa Quý hướng Đinh	Cần, Dần, Tốn, Tị là đại cát. Càn, Hợi là tiểu cát
3	nhà tọa Sửu hướng Mùi	Cần, Dần, Tốn, Tị là đại cát. Càn, Hợi là tiểu cát
4	nhà tọa Cấn hướng Khôn	Ất, Thìn là đại cát. Quý, Sửu, Đinh, Mùi là tiểu cát
5	nhà tọa Dần hướng Thân	Ất, Thìn là đại cát. Quý, Sửu, Đinh, Mùi là tiểu cát
6	nhà tọa Giáp hướng Canh	Giáp, Mão, Bính, Ngọ là đại cát. Nhâm, Tý là tiểu cát
7	nhà tọa Mão hướng Dậu	Giáp, Mão, Bính, Ngọ là đại cát. Nhâm, Tý là tiểu cát
8	nhà tọa Ất hướng Tân	Tốn, Tị, Khôn, Thân là đại cát. Cấn, Dần là tiểu cát
9	nhà tọa Thìn hướng Tuất	Tốn, Tị, Khôn, Thân là đại cát. Cấn, Dần là tiểu cát
10	nhà tọa Tốn hướng Càn	Đinh, Mùi là đại cát. Quý, Sửu, Ất, Thìn là tiểu cát
11	nhà tọa Tị hướng Hợi	Đinh, Mùi là đại cát. Quý, Sửu, Ất, Thìn là tiểu cát
12	nhà tọa Bính hướng Nhâm	Bính, Ngọ, Canh, Dậu là đại cát. Giáp, Mão là tiểu cát
13	nhà tọa Ngọ hướng Tý	Bính, Ngọ, Canh, Dậu là đại cát. Giáp, Mão là tiểu cát
14	nhà tọa Đinh hướng Quý	Càn, Hợi, Khôn, Thân là đại cát. Tốn, Tị là tiểu cát
15	nhà tọa Mùi hướng Sửu	Càn, Hợi, Khôn, Thân là đại cát. Tốn, Tị là tiểu cát
16	nhà tọa Khôn hướng Cấn	Tân, Tuất là đại cát. Ất, Thìn, Đinh, Mùi là tiểu cát
17	nhà tọa Thân hướng Dần	Tân, Tuất là đại cát. Ất, Thìn, Đinh, Mùi là tiểu cát
18	nhà tọa Canh hướng Giáp	Nhâm, Tý, Canh, Dậu là đại cát. Bính, Ngọ là thứ cát
19	nhà tọa Dậu hướng Mão	Nhâm, Tý, Canh, Dậu là đại cát. Bính, Ngọ là thứ cát
20	nhà tọa Tân hướng Ất	Càn, Hợi, Cấn, Dần là đại cát. Khôn, Thân là thứ cát
21	nhà tọa Tuất hướng Thìn	Càn, Hợi, Cấn, Dần là đại cát. Khôn, Thân là thứ cát
22	nhà tọa Càn hướng Tốn	Quý, Sửu là đại cát. Ất, Thìn, Đinh, Mùi là thứ cát
23	nhà tọa Hợi hướng Tị	Quý, Sửu là đại cát. Ất, Thìn, Đinh, Mùi là thứ cát
24	nhà tọa Nhâm hướng Bính	Nhâm, Tý, Giáp, Mão là đại cát. Canh, Dậu là thứ cát

## 20. PHÁP XUYỀN TỈNH (ĐÀO GIẾNG) DƯƠNG TRẠCH .

Pháp thức này dựa vào công thức "Thập nhị thân" để lấy hai cung Trường sinh và Đế vượng dùng để đào giếng. Muốn sử dụng cho đúng pháp này thì cần phải phân biệt nhà thuộc dương cục hay thuộc âm cục - thì phải biết xem "lai long" phương nào tới (như đã nói trong mục "Âm Dương"). Tuy nhiên, theo thực trạng hoàn cảnh xã hội ngày nay thì phổ xá nhà cửa quá đông - khó lòng xác định chính xác lai long. Do vậy chỉ nên dùng hai cung đế vượng của hai cục âm dương mà thôi, chứ không nên dùng hai cung Trường sinh (bởi nếu dùng lộn thì sinh sẽ thành tử, tử sẽ thành sinh rất là nguy hiểm). Các sơn được gộp chung bởi pháp "Bát quái nạp giáp tam hợp", được chia thành tám cục như sau:

NHÀ TỌA	NGŨ HÀNH CỤC	TRƯỜNG SINH (Dương)	ĐỀ VƯỢNG (Dương)	TRƯỜNG SINH (Âm)	ĐỀ VƯỢNG (Âm)	LƯU Ý
tọa Kiền, tọa Giáp	Kim cục	Tị	Dậu	Tý	Thân	phải sử dụng 2 sơn Thân, Dậu để đào giếng
tọa Khôn, tọa Ất	Thổ cục, Thủy cục	Thân	Tý	Mão	Hợi	phải sử dụng 2 sơn Hợi, Tý để đào giếng
tọa Tốn, tọa Tân	Mộc cục	Hợi	Mão	Ngọ	Dần	phải sử dụng 2 sơn Dần, Mão để đào giếng
tọa Mão, tọa Canh, tọa Hợi, tọa Mùi	Mộc cục	Hợi	Mão	Ngọ	Dần	phải sử dụng 2 sơn Dần, Mão để đào giếng
tọa Ngọ, tọa Nhâm, tọa Dần, tọa Tuất	Hỏa cục	Dần	Ngọ	Dậu	Tị	phải sử dụng 2 sơn Tị, Ngọ để đào giếng
tọa Tý, tọa Quý, tọa Thân, tọa Thìn	Thủy cục	Thân	Tý	Mão	Hợi	phải sử dụng 2 sơn Hợi, Tý để đào giếng
tọa Dậu, tọa Đinh, tọa Sửu, tọa Tị	Kim cục	Tị	Dậu	Tý	Thân	phải sử dụng 2 sơn Thân, Dậu để đào giếng

## 21. PHÁP LẬP PHÒNG NGỦ, PHÒNG VỆ SINH DƯƠNG TRẠCH .

Phòng ngủ: khi thiết kế phòng ngủ, phải xem tọa căn nhà thuộc đông trạch hay tây trạch:

- nếu tọa của căn nhà là Đông trạch: phải để phòng ngủ ở các cung Khâm, Ly, Chấn, Tốn
- nếu tọa của căn nhà là Tây trạch: phải để phòng ngủ ở các cung Càn, Đoài, Cấn, Khôn

Tọa nhà là đông tứ trạch thì phòng ngủ cũng phải thuộc đông tứ, cho người đông tứ ở và ngược lại. Không được lẫn lộn đông tứ với tây tứ.

Phòng vệ sinh:

khi thiết kế xây dựng nhà cửa phải bố trí phòng vệ sinh như sau:

- cửa phòng vệ sinh không được cùng hướng với cửa chính
- không được đối diện với đòn giông nhà
- không được đối diện với phòng khách và đại sảnh
- phải tránh xa bếp và giếng nước

## 22. CÁT HUNG PHÂN PHÒNG, LẦU TRẠCH .

Để tính được cát hung của số phòng, số lầu trong một căn nhà chúng ta dựa vào ba yếu tố chính sau:

- mệnh chủ nhà: tức là mệnh nạp âm ngũ hành của người chủ chốt của căn nhà đó.

- số gian nhà: căn nhà ngăn vách ra nhiều gian, lấy số tiên thiên mà đoán định (xem bảng dưới đây).
- số tầng nhà: cũng giống như số gian nhà .

SỐ GIAN NHÀ, TẦNG LẦU	NGŨ HÀNH TIÊN THIÊN
1	hành Thủy
2	hành Hỏa
3	hành Mộc
4	hành Kim
5	hành Thổ
6	hành Thủy
7	hành Hỏa
8	hành Mộc
9	hành Kim
10	hành Thổ

Các số trên lấy trong cặp số hà đồ mà ra. Cách dùng: cứ tương sinh hoặc tỷ hòa với mệnh chủ là tốt, tương khắc với mệnh chủ là xấu.

#### VÍ DỤ 1

nhà trệt không lầu, có 3 gian vậy thuộc hành mộc. Nhà này phù hợp mệnh thủy, hỏa, mộc.

#### VÍ DỤ 2

nhà có 1 lầu thuộc hành thủy, do đó phải bố trí số gian trong căn nhà là 3 gian (hành mộc) để tạo thể thủy sinh mộc. Tạo 4 gian (hành kim) để tạo thể kim sinh thủy. Kỵ phân gian thành 5 hay 7 gian bởi sẽ tạo thành thể thổ khắc thủy hoặc thủy hỏa tương khắc. Giả sử chủ nhà mệnh hỏa, thì tạo 3 gian để tạo thể thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa.

#### VÍ DỤ 3

nhà có hai tầng (hành hỏa), phải phân gian thành 3 (mộc) phòng hoặc 5 (thổ) phòng để tạo thể tương sinh. Giả sử chủ nhà mệnh kim thì nên tạo 5 gian phòng để tạo thể hỏa sinh thổ, thổ sinh kim. Giả sử chủ nhà mệnh mộc, tạo 3 gian để mộc gặp mộc vượng khí.

Ngoài ra, người mệnh tây tứ trạch nên ở phòng tây tứ trạch, mệnh đông tứ nên ở phòng đông tứ.

### 23. THỜI THIÊN QUAN HUYỆT PHÁP .

Đây là bảng thống kê các hướng cát nhất trong "Long nhập thủ" theo nguyên tắc: âm long âm hướng, dương long dương hướng, dùng để tùy nghi vận dụng:

STT	LONG NHẬP THỦ	TỌA HƯỚNG	TÊN CÁCH
1	Hợi long - âm long	tọa Nhâm hướng Bình	Nguyệt đối liễu tiêu
		tọa Càn hướng Tốn	Kim xà thiêm điện
		tọa Quý hướng Đỉnh	Thỏ nhập mao phong
		Tọa Dậu hướng Mão	Vạn mộc đăng viên
2	Cấn long - âm long	tọa Quý hướng Đỉnh	Bảo ấn Nam sơn
		tọa Giáp hướng Canh	Nguyệt xuất Đông sơn
		tọa Nhâm hướng Bình	Nguyệt chiếu hàn đàm
		tọa Ất hướng Tân	Văn chương thiên phủ
		tọa Mão hướng Dậu	Lạc đà tiến bảo
		tọa Càn hướng Tốn	Đa kết thần đàn
		tọa Hợi hướng Tị	là trung cách
3	Tân long - âm long	tọa Sửu hướng Mùi	là hạ cách
		tọa Càn hướng Tốn	Thiên vũ hồn viên cùng vệ
		tọa Dậu hướng Mão	là trung cách
		tọa Khôn hướng Cấn	là trung cách
4	Tốn long - âm long	tọa Ất hướng Tân	Lục luật triều dương
		tọa Giáp hướng Canh	Kim thủy tương sinh
		tọa Tị hướng Hợi	là trung cách
		tọa Khôn hướng Cấn	là trung cách
5	Mão long - âm long	tọa Giáp hướng Canh	Thần tọa lõi môn
		tọa Mão hướng Dậu	Nhật Nguyệt hợp bích
		tọa Ất hướng Tân	là trung cách
6	Canh long - âm long	tọa Dậu hướng Mão	Nguyệt triều thiên quan
		tọa Khôn hướng Cấn	là trung cách
7	Đỉnh long - âm long	tọa Tị hướng Hợi	Thọ tinh cùng Bắc
		tọa Khôn hướng Cấn	là trung cách
8	Bính long - âm long	tọa Tị hướng Hợi	Lưỡng viên tương cùng vệ
		tọa Khôn hướng Cấn	Nguyệt trảm đại hải
		tọa Ất hướng Tân	là trung cách
9	Dậu long - âm long	tọa Khôn hướng Cấn	Ô Điều - Bạch Thỏ giao đệ
		tọa Càn hướng Tốn	là thượng cách
		tọa Quý hướng Đỉnh	là trung cách
10	Tị long - âm long	tọa Tị hướng Hợi	là thượng cách
11	Mùi long - âm long	tọa Khôn hướng Cấn	là trung cách

12	Sửu long - âm long	tọa Quý hướng Đinh	là trung cách
		tọa Nhâm hướng Bính	là trung cách
13	Ngo long - dương long	tọa Bính hướng Nhâm	Ngũ mã cộng tào
		tọa Thân hướng Dần	Hỏa lâm sinh địa
		tọa Tốn hướng Cấn	Thiên mã hành không
		tọa Ngọ hướng Tý	Đới cừ phúc nhất
		tọa Đinh hướng Quý	là trung cách
14	Nhâm long - dương long	tọa Tý hướng Ngọ	Nguyệt đảo trung thiên
		tọa Cấn hướng Khôn	Tam hợp hùng mãnh
		tọa Tân hướng Ất	Huyền vũ sở cư
15	Tý long - dương long	tọa Tý hướng Ngọ	Thủy hỏa ký tề
		tọa Cấn hướng Khôn	Khâm thủy thành lục
16	Quý long - dương long	tọa Cấn hướng Khôn	Nữ đa tình thủy
		tọa Tý hướng Ngọ	Khâm Ly giao phối
17	Khôn long - dương long	tọa Đinh hướng Quý	Tòa bế tình kỷ vật
		tọa Bính hướng Nhâm	Nội hàm âm dương
		tọa Ngọ hướng Tý	Thủy điện ánh chiếu dương quan
		tọa Tân hướng Ất	Tam hợp liên châu
18	Cấn long - dương long	tọa Canh hướng Giáp	Vạn vật hoan vinh
		tọa Tuất hướng Thìn	Lục long ngự thiên
		tọa Tý hướng Ngọ	Thanh long - Bạch hổ phụ địa đồ
19	Tuất long - dương long	tọa Tân hướng Ất	Kim sát sở phục
		tọa Canh hướng Giáp	Hồ bồn Nam sơn
20	Giáp long - dương long	tọa Cấn hướng Khôn	Âm dương tương hợp
		tọa Tốn hướng Cấn	là trung cách
21	Thìn long - dương long	tọa Canh hướng Giáp	Lộc mã phò tá Thanh long
		tọa Đinh hướng Quý	là trung cách
22	Ất long - dương long	tọa Tốn hướng Cấn	là trung cách
		tọa Cấn hướng Khôn	là thứ cách

KẾT.

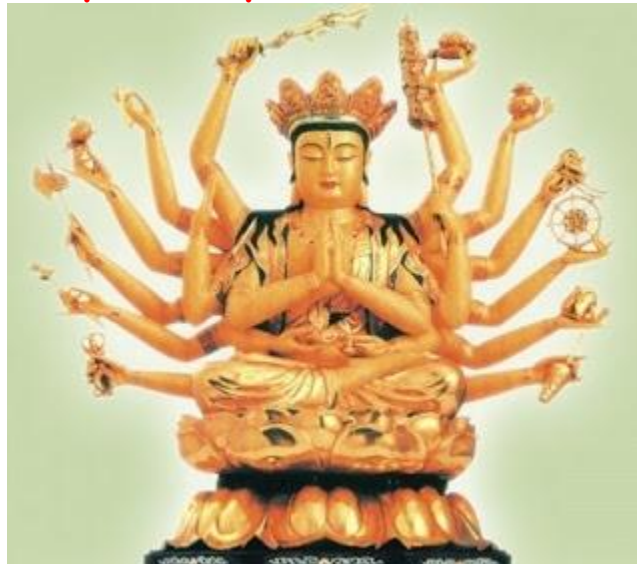
Xin chân thành cảm ơn tác giả *Nguyễn Ngọc Vinh - bút danh Mân Côi*.



# SỬ DỤNG MẬT CHỦ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY . BÀI 1.

Thứ Sáu, ngày 11 tháng 11 năm 2016

## SỬ DỤNG MẬT CHỦ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY .



**Vài dòng dẫn nhập :** Khi thực hiện làm Phong thủy cho Dương trạch, đặc biệt là Âm trạch , chúng ta cần phải nắm vững và thực hiện tốt các vấn đề cơ bản của kiến thức Phong thủy. Ngoài việc tính toán cho đúng các vấn đề về HÌNH - LÝ - KHÍ - SỐ ra chúng ta cần phải thực hiện việc cân Phúc đức của dòng họ thân chủ mà điều chỉnh Khí lực khi đưa vào Huyệt mộ hay ngôi nhà. Khi Khí lực của Long mạch đưa vào quá lớn, Phúc phận dòng họ của Gia chủ lại chưa được nhiều, nếu chúng ta thu toàn bộ Khí lực của Long mạch đưa Huyệt mộ hay Dương cơ , không những chúng ta không giúp đỡ được cho Gia chủ mà thậm chí còn làm hại đến sự phát triển và sự bình an của họ. Đất hay đá quý đều chọn chủ - Đó là cái lý của Tạo hóa gần như bất di bất dịch. Có nhiều trường hợp do không tụ đủ phúc mà cố cưỡng cầu đặt vào , ngay lập tức thảm họa tới liền. " Khi táng di hài Tổ tiên, chắc người ta phải chọn Địa huyệt thật tốt mà an táng , song song với việc trên , người tại tiền phải nỗ lực tu dưỡng thân,tâm cầu lấy gốc rễ của Đạo . Nếu chỉ chú trọng quan sát hình thể Địa huyệt,sẽ cho kết quả trái ngược,làm tổn hại đến con cháu đời sau. Nếu như có Nhân,tất phải có Quả;nhưng Nhân -Quả thiện ác tùy vào Tâm khi chiêu lấy họa phúc " .

Theo sử sách còn truyền lại,từ khi Phục Hy lập ra Bát quái định Thiên đồ,xa thì trông Thiên văn,đại Địa,gần thì trông ở người,vật,toàn đồ Vũ trụ quan bao gồm Thiên -Địa -Nhân.

THIÊN :Tinh ba là Nhật -Nguyệt -Tinh.

ĐỊA :Tinh ba là Thủy -Phong -Hỏa.

NHÂN :Tinh ba là Tinh -Khí -Thần.

Tất cả các thành phần trên gọi chung là Đại đạo,mỗi thành phần đều sống động.

THIÊN ĐẠO :Là sự vận hành các phần tử Thiên hà,Thiên hệ,Tinh tú châu lưu an toàn trong khoảng không theo một trật tự nhất định.

ĐỊA ĐẠO :Thủy -Hỏa-Phong châu lưu khắp nơi nhằm sinh hóa và nuôi dưỡng vạn vật.

NHÂN ĐẠO :Là cái đức lớn của Thiên -Địa,Tinh khí tươi nhuận thì Thần mới minh.

*Vũ trụ toàn đồ luôn sống động,nếu ngưng ,ngủ tức là hoại ,là diệt.*

*Một Cảnh giới hài hòa tạo được sự an lạc,hạnh phúc cho mọi người tức là cả ba thành phần phải tốt tương ứng thể hiện đủ đức tính của Đại đạo.Vì thế ,các bậc Tiên nhân luôn có ước muốn tạo cho mình và cộng đồng một Cảnh giới Chân -Thiện -Mỹ,họ chiêm nghiệm ,học hỏi từ Thiên nhiên địa vật,tạo nên nền tảng Kiến trúc .Nhân giới luôn hài hòa với Tam tài (Thiên văn,Địa thể,Nhân sinh ),nên gọi là thuật Phong thủy.Phong thủy cũng dựa vào trên nền tảng Quái đồ,Hà Lạc.*

*Trước khi Tầm Long,trích Huyệt thì Phong thủy sư phải học hỏi để hiểu biết nhân thân là một TIỂU VŨ TRỤ.Trong thân thể con người có 365 đại huyệt và gần 1.000 huyệt nhỏ khác,cũng có Khí,có Thủy,có Hỏa,kinh lạc như Đại Vũ trụ bên ngoài.Phải biết kết nối các mạch cùng vận hành thuận hòa trong bản thể,tức là phần tu luyện Pháp Đạo,Đạo Thuật để đạt được đức Nhân.Có Đức Nhân rồi mới tìm hiểu biết về Đại Vũ trụ,tầm Long,tróc mạch những nơi "Tàng Phong tụ Thủy ",là những nơi có Huyền lực của Thiên Địa làm ảnh hưởng thăng hoa vật chất và nhân thể.*

*Điểm Huyệt trên Nhân thì ảnh hưởng đến tính mạng,còn điểm Huyệt trên đất,nước,âm,dương trạch thì ảnh hưởng đến dòng tộc ,con cháu nhiều đời.Do vậy,các Phong thủy sư phải rèn luyện Đạo thuật,nhằm khai mở Tâm năng,khiếu Cảm xạ,Thấu thị là chính yếu,còn tri thức kinh nghiệm của các bậc Tiên nhân là căn bản cho sự nhận định và luận chứng Huyệt mạch Phong thủy mà thôi,chứ việc Tầm Long ,trích Huyệt rất phức tạp và đa dạng.*

*Tâm năng của con người gần như bất tận nếu biết rèn luyện,khai thác đúng mức những khả năng để khám phá Đại Vũ trụ như:*

- Cảm xạ các giao động mạch Khí.Tìm nguồn nước.*
- Thần giao cách cảm.Tương tác giữa người này và người kia.*
- Sử dụng tâm năng Tiên đoán,thấu thị.*
- Hóa giải theo ý muốn.*

*Biết được Thiên vận,Địa thế,Nhân cơ,các nguồn thông tin,dữ liệu từ Vũ trụ.*

- Sử dụng Tâm năng trong Y học trị liệu,giải phẫu...*
- Trị liệu bằng Trường Sinh học.*

*Ngày xưa ở Trung quốc,Việt nam và các nước Châu Á đều có Kỹ thuật xây dựng,kiến trúc theo Phong thủy căn cứ vào 4 yếu tố :HÌNH -LÝ-KHÍ- SỐ.*

*1/KHÍ :là Năng lượng Vũ trụ hàm tàng trong Vũ trụ,vật thể,Đất,Nước,con người..*

*2/LÝ :Là quy luật vận động,vận chuyển ,tạo tác của Khí Thủy -Phong -Hỏa.Gồm ba nguyên tắc :*

*a/Trời chuồng quản Địa,Nhân.*

*b/Trời,Đất đều tác động đến Vật chất và con người,nên phải biết vận dụng ảnh hưởng này nhằm tạo yên vui cho cuộc sống.*

*c/Vận mạng ,hạnh phúc của người sống tùy thuộc ảnh hưởng của người chết,tức là Âm trạch.Do vậy người xưa có câu : "Người sống thì xem cái nhà ,người chết thì xem cái mồ ".*

*3/SỐ :Là những tượng số của Dịch lý(Nghi,Tượng,Quái,Hào).*

*4/HÌNH :Là hình thể vùng đất,dòng nước,cấu trúc các công trình xây dựng có ảnh hưởng tốt đến mạch khí.*

*Ngoài 5 thành tố Kim-Mộc-Thủy -Hỏa-Thổ sinh và khắc chế ngự lẫn nhau.Yếu tố được xem là thuận lợi khi nào năng lực của Vũ trụ hòa hợp cùng năng lực của Đất hay còn gọi là sóng điện từ.Chính hai lực này chi phối,ảnh hưởng đến hoạt động của Trường Sinh học con người,nếu hai lực này tương phản thì đem lại kết quả xấu cho con người trong cuộc đất này hay Dương trạch họ đang ở,hoặc Âm trạch táng tử thi.Nếu hai lực kết hợp tốt thì Vận mạng của con người sẽ*

tốt,sức khỏe dồi dào,kinh tế phát triển lên mãi.

Do vậy,Phong thủy là một bộ môn học thuật dựa trên Minh triết của Âm -Dương-Ngũ hành -Bát quái,là một Huyền môn Khoa học cổ xưa đã có quá trình trải nghiệm trên 5.000 năm.Phong thủy không mê tín mà là một học thuật tối cổ căn cứ vào HÌNH -LÝ-KHÍ-SỐ mà luận đoán theo một quy luật nhất định.

PHONG THỦY.

Phong : Là Gió.

Thủy :Là nước.

Hỏa :Là Lửa.

Là tinh túy của Đất,sự lưu chuyển của ba thành phần này nhờ vào Khí.Địa vận có sự dịch chuyển để sinh hóa thì Thiên vận tùy theo nó.Thiên vận có sự biến đổi thì Địa khí tương ứng với nó.Thiên khí vận động ở trên thì Nhân khí tương ứng với nó;Nhân vận động ở dưới thì ở trên Thiên khí sẽ ứng theo.Như vậy chúng ta thấy rằng Tam tài THIÊN ĐỊA NHÂN đều có liên quan lẫn nhau.Hoàng Thạch Công nói :Một Âm,một Dương là Đạo (Nhất âm nhất dương chi vi Đạo ).Một tĩnh ,một động là Khí,một Vãng một Lai là Vận.Hà đồ -Lạc thư hợp thành số lẻ;"Cơ "là Tịnh Dương hay thuần Dương,số chẵn là Ngẫu thì Tịnh Âm hay Thuần âm.

Sách "CHÍNH QUYẾT CHƯƠNG HÌNH KHÍ "của Tiên sinh Tử Linh Thành viết : "Vào thời Phục Hy,Thần nông,Hoàng đế;sông Hoàng hà dịch chuyển từ Long môn đến Lã Lương Sơn,Từ Lã Lương Sơn hướng về Thái hành sơn chảy qua Kiệt Thạch sơn vào biển lớn.Sông Hoàng hà chảy từ phương Tây chảy qua phương Nam,rồi từ Nam chuyển hướng lên Đông bắc,Dự châu đóng ở giữa.Hoàng hà chính là dải đai các núi Nhũ nhạc triều bái,thì nơi đây chính là Phong thủy Bảo địa.Cũng là nơi xuất hiện ra các bậc Thánh nhân như vua Nghiêu,Thuấn,Khổng tử.Phía Bắc Hoàng hà ,còn phương Nam là Trường giang,Thái sơn (Tĩnh An huy ) kẹp giữa ;như vậy Thái sơn chính là Can Long từ dải Hoa sơn trở xuống (Vùng đất này ngày xưa là của Việt tộc ).Nhưng rồi Thiên vận hướng Can Long xuôi theo về hướng cực Nam để rồi kết thành một vùng Bảo địa hay Linh địa.Có Linh Tú khí.Quách Đại Quân viết rằng : "Ta xem núi non ở Giao châu phần lớn Long mạch đều xuất phát từ Quý châu,mà Quý châu là phần dư thừa các con sông từ đất Ba Thục;Long mạch chảy qua cuộn cuộn không dừng thẳng đến đất Giao châu,nên nước ấy có Can Long kết thành Linh bảo địa".

Nền Phong thủy của Việt nam chúng ta dựa trên học thuật của Tổ tiên,ông cha truyền khẩu,bao nhiêu sách vở từ xưa đã bị tiêu hủy trong thời chiến tranh bị đô hộ Bắc thuộc.

Sách có câu : "Tiên tu nhân lập âm chất,nhi hậu tầm Long ".

Người người đều muốn có được một Địa trạch tốt tươi,nhằm thăng hoa cuộc sống vật chất đầy đủ,công danh hiển hách,vợ đẹp con ngoan,Gia đình hạnh phúc.Sách THÔI QUAN THIÊN viết : "Trong nhà có người đức hạnh cao thượng thì đất đá trên núi gần đó nhất định có Linh khí ".Qua câu nói trên tức là con người làm chủ Linh khí vận vật do phần Tâm khícủa chính mình.Các Phong Thủy Sư không hiểu điều này thì dù có Trích Huyệt Tầm Long được Bảo địa cũng chẳng linh nghiệm.

Những việc Tầm Long Địa Huyệt còn phải hội thêm phần cảm ứng tức là Thiên Đạo (Đạo Trời );sự ứng nghiệm của việc hành thiện lập âm chất,tạo nhân quả tốt.Tục ngữ có câu : "Âm địa tốt không bằng Tâm địa tốt ".Do vậy,tìm kiếm chọn lọc được Địa mạch Huyệt vị,Phong Thủy Sư phải tích đức hành thiện làm căn bản.Nếu kẻ nào có phẩm chất cao thượng,thì ắt Thiên cơ sẽ ứng,Địa cơ theo đó mà tăng thêm sự tốt lành cho con cháu đời sau hưởng Phúc.Bởi Tâm địa thiện lương thì tương ứng với Địa mạch cát lợi ,vận Trời ứng cho,chứ chẳng phải chủ quan tâm về hình thức mà quên đi nội dung,cứ tưởng rằng tầm được Long huyệt rồi,con cháu đời sau sẽ

được hưởng Phúc,cái gốc chúng ta chẳng lo mà lại đi lo cái ngọn,rõ là ta chẳng biết gì cả.Nếu như các Phong Thủy Sư họ tài giỏi như thế thì ắt họ phải giành những huyết Đế vương, Công Hầu,Khanh tướng cho con cháu họ,chứ đại gì mà họ chỉ cho ai ?

Ví như Phong Thủy Sư Cao Biền thời Thịnh Đường được Vua cử làm An nam Tiết độ sứ đô hộ nước ta,thấy đất Giao châu kết huyết Đế Vương rất nhiều nên sai người đắp thành Đại La trên mạch kết của Can Long,sau đó xưng Vương.Cao Biền còn sợ Tú khí Địa linh của nước Việt chúng ta,nên thường cưỡi diều giấy bay khắp nơi yểm Long mạch không cho kết phát ,làm hư hại rất nhiều Long mạch.Nhưng ý người muốn sao bằng Thiên vận (Ý Trời ).Ít lâu sau Cao Biền bị triệu hồi,phải bỏ thành Đại La.Đất Việt là Địa Linh thì tất phải có Nhân kiệt,nói tiếp người xưa đứng lên đánh đuổi ngoại xâm,giành chiến thắng cho dân tộc.

HÌNH -LÝ-KHÍ-SỐ là một nguyên tắc học thuật mà các nhà Nho,Đạo xem đó là căn bản.Do vậy mà họ lấy Tâm làm gốc và đó cũng chính là nội dung của Khí.Khí là hình thức mà cũng chính là sự cảm ứng của Tâm.Trời là Lý mà Lý tự nhiên thì :*"Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hóa..."*(Trời chẳng nói gì nhưng sanh hóa hết Vũ trụ),luôn cảm ứng cùng Tâm khí con người.Quách Phác nói :*"Cát hung cùng cảm ứng lẫn nhau,họa phúc cũng tự nhiên theo Tâm khí chiêu cảm mà đến "*.

Khi táng di hài Tổ tiên,chắc người ta phải chọn Địa huyết thật tốt mà an táng,song song với việc trên ,người tại tiền phải nỗ lực tu dưỡng thân,tâm cầu lấy gốc rễ của Đạo.Nếu chỉ chú trọng quan sát hình thể Địa huyết,sẽ cho kết quả trái ngược,làm tổn hại đến con cháu đời sau.

Nếu như có Nhân,tất phải có Quả;nhưng Nhân -Quả thiện ác tùy vào Tâm khi chiêu lấy họa phúc.Cũng như ngày xưa có người chết được Thiên táng hay Địa táng một cách ngẫu nhiên,con cháu sau này phát Đế Vương, Công hầu.Trường hợp như thân Phụ của ông NGUYỄN KIM (Cao tổ của nhà NGUYỄN GIA LONG ),Âm phần phát được 9 đời Chúa và 9 đời Vua...vv.Đó là phần Âm chất đã tích lũy từ nhiều đời nên chiêu tập được Nhân -Quả,được Trời -Đất cho hưởng Phúc,đâu phải tầm Long trích Huyết mới được.

Triệu Quang viết cuốn :*"PHONG THỦY TUYÊN TRẠCH TỰ "*,có nói rằng :*"Vô phước cho ai không có nhân duyên mà được Huyết tốt "*.Dẫu cái tốt,xấu của Phong thủy Huyết mộ ảnh hưởng đến cát hung,nhưng Âm đức của con người có thể cải biến được Vận -Mạng.Đến như các bậc Tiền bối Phong thủy như Cao Biền,Quách Phác tài giỏi kinh Thiên động Địa ,nhưng khi gặp Huyết Đế Vương cũng không dám dành cho mình,bởi biết đạt Địa lợi,nhưng Thiên thời và Nhân hội còn khuyết,không dám nghĩ bàn.Tóm lại việc *"TIÊN TÍCH ĐỨC,NHI HẬU TÂM LONG "* của người xưa dạy quả không sai.

Ngoài tất cả những kiến thức về Phong Thủy - Địa lý đã nêu ở phần trên , nếu chỉ thực hiện như thế cũng chỉ đạt kết quả khoảng 60% mà thôi. Các cụ ngày xưa có dạy : *"Thầy Địa lý : Trên thông Thiên văn , dưới tường Địa lý, giữa thông muôn loài "* . Nếu chưa có khả năng *"Thông muôn loài "* như vậy thì dù : *"Trên thông Thiên văn , dưới tường Địa lý "* cũng chỉ đạt được những kết quả khiêm tốn khi tác nghiệp.

Ngày xưa , các Thầy Địa lý thường hiểu biết bao gồm đủ cả : NHO - Y - LÝ - SỐ . Khi thực hành Địa lý, ngoài việc sử dụng 36 tầng la kinh, các Thầy Địa lý thường phải sử dụng rất nhiều Kinh, Chủ đề phụ trợ cho công việc của mình. các Thầy Địa lý thường sử dụng những Kinh, Chủ, Bùa của Đạo giáo khi tác pháp.

Nhìn chung, Đạo giáo có 3 trường phái:

Đạo học chủ trương tu tánh thiên về vấn đề giác ngộ, quay về với nội tâm tìm sự thanh tịnh để đạt Đạo, tương đương phương pháp Đốn ngộ của Phật giáo. Đại diện cho trường phái này là Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử (khoảng thế kỷ thứ 4 trước CN) viết Xung Hư chân kinh, Quan Doãn Tử viết Văn Thủy Chân Kinh, Trần Hi Di tức Trần Đoàn Lão Tổ (khoảng 900, đầu thời Tống) là



người đã sáng lập khoa Tử vi.

Tiên học (còn gọi là Đơn Đạo) khác với Đạo học, là phương pháp tiệm tu, đi từ thấp đến cao, từ thô tới tinh, từ hữu vi đến vô vi; có mục tiêu tu hành phân lão hoàn đồng, trường sinh bất lão tức là chủ trương tu tạo nên một xác thân tráng kiện, dần dần tiến đến thân tâm an lạc và cuối cùng mở được tuệ giác và chung cuộc vẫn đi đến chỗ Thiên Nhân hiệp nhất, huyền đồng cùng Trời Đất. Phái Tiên Học cũng thờ Lão Tử nhưng có 3 vị đứng đầu là Đông Hoa Đế Quân Lý Thiết Quái (sống vào thời nhà Hán) tu ở núi Côn Lôn; Chung Ly Quyền (cuối thời Đông Hán), đứng đầu Bát Tiên; Lữ Đồng Tân là đồ đệ của Hán Chung Ly.

Tiên Học có các tông phái:

- Nam Tông: gồm có Lưu Thao được Chung Ly Quyền truyền Đạo năm 911; Trương Bá Doan (đời Tống) sáng lập ra Nam Tông.

- Bắc Tông: còn gọi là Toàn Chân Phái, giáo chủ là Vương Trùng Dương, người Hàm Dương, có 7 đệ tử: Khuru Xứ Cơ, Lưu Xứ Huyền, Đàm Xứ Doan, Mã Ngọc, Hách Đại Thông, Vương Xứ Nhất, Tôn Bất Nhị. Doãn Chân Nhân, người giảng Hoàng Cực hợp Tích Chứng Đạo Tiên Kinh và Liêu Dương Điện Vấn Đáp sau tập hợp thành Tính Mệnh Khuê Chỉ là học trò của Khuru Xứ Cơ

- Đông phái: do Lục Tiềm Hư sáng lập năm 1567 đời Minh Mục Tông.

- Tây phái: do Lý Hàm Hư đời Thanh Hàm Phong sáng lập (1851)

- Trung phái: do Lý Đạo Thuần sáng lập đời Nguyên, đề cao chữ Trung.

- Trương Tam Phong phái: (cuối nhà Nguyên, đầu triều Minh).

Ngoài ra, dưới thời nhà Tấn, có Kim Đan Đạo do một ông quan là Cát Hồng khởi xướng chủ trương tu Tiên bằng hai cách: nội tu và ngoại dưỡng. Ngoại dưỡng là dùng kim đan gọi là thuốc trường sinh luyện bằng các khoáng chất như thần sa, vàng.... Nội tu là rèn luyện thân thể bằng phép dưỡng sinh, tịnh luyện tinh – khí – thần để "huyền Hư".

Đạo giáo nhân gian hay Đạo giáo phù thủy do Trương Đạo Lăng, người nước Bái đến núi Tử Xuyên tu luyện, là cháu 8 đời của Trương Lương thời Tam Quốc (đời Hán – 206 trước CN và 220 sau CN) sáng lập "Đạo 5 đầu gạo" (Ngũ đầu mễ đạo: ai muốn vào Đạo thì phải nộp 5 đầu gạo), thờ Lão Tử tôn xưng là Thái Thượng Lão Quân dùng kinh kệ, bùa chú, phương thuật, tế lễ... để thu hút tín đồ, được hậu thế phong là Trương Thiên Sư.

Thông thường các Thầy Địa lý đều tinh thông một hay nhiều Pháp của Tiên gia như : Lỗ ban pháp, Côn Lôn pháp, Mao Sơn pháp, Hà Dương mạn lạo bí lục ( các vụ thuật của người dân tộc trên miền thượng du Bắc Bộ), Liễu Linh Nhi ( là 1 pháp bí truyền của Kim Anh phái), Bắc Thiên Sư Đạo 北天師道, Bạch Gia Đạo 帛家道, Chân Đại Đạo 真大道, Chính Nhất Đạo 正一道, Lâu Quán Đạo 樓觀道, Lý Gia Đạo 李家道, Nam Thiên Sư Đạo 南天師道, Ngoại Đan Đạo 外丹道, Ngũ Đầu Mễ Đạo 五斗米道, Nội Đan Đạo 內丹道, Thái Bình Đạo 太平道, Thái Nhất Đạo 太一道, Toàn Chân Đạo 全真道, Tịnh Minh Đạo 淨明道, Diên Hống Phái 鉛汞派, Du Sơn Phái 游山派, Đan Đỉnh Phái 丹鼎派, Đông Hoa Phái 東華派, Kim Sa Phái 金砂派, Linh Bảo Phái 靈寶派, Long Môn Phái 龍門派, Nam Vô Phái 南無派, Ngô Tiên Phái 遇仙派, Phù Lục Phái 符籙派, Thanh Vi Phái 清微派, Thần Tiêu Phái 神霄派, Thiên Tâm Phái 天心派, Thượng Thanh Phái 派上清, Tử Dương Phái 紫陽派, Tùy Sơn Phái 隨山派, Bắc Tông 北宗, Các Tào Tông 閣皂宗, Kim Đan Phái Nam Tông 金丹派南宗, Long Hồ Tông 龍虎宗, Mao Sơn Tông 茅山宗, Nam Bắc Tông 南北宗, Nam Tông 南宗..... Khi sử dụng các Pháp theo Đạo giáo như đã nói ở trên, người Thầy phải thực hiện rất nhiều nghi thức tỷ mỉ, rối rắm và....bí truyền.



*Đạo Pháp đều có hệ thống lý luận, cách thức tập luyện và bí quyết riêng của mình, nhưng các môn này đều sử dụng phương thức chung là truyền miệng. Không lưu lại văn tự và cấm lưu truyền cho người ngoài, do lưu truyền bí ẩn nên bí quyết không nói miệng mà bằng ẩn ngữ thay thế, nếu như không có vị thầy cao tay chỉ dẫn, thì thật khó có thể hóa giải, thật khó có thể đắc đạo nổi. Thông qua, căn cứ theo căn số của từng người mà truyền thụ, người học pháp có thể dùng chú ngữ để trị bệnh, trừ ác dương cao cái thiện, khử tà trấn sát và đuổi âm hộ pháp, Người có đạo hạnh cao thâm hình thức bùa tùy tâm để làm việc, khi đạt điểm cao nhất của của bùa chú là có thể làm cho lá bùa ứng biến như thần, có hiệu quả tức khắc với bất cứ trường hợp nào mà không cần lập đàn mà lại không hề hao tổn nguyên khí. Tu luyện đạo pháp nhiều năm có thể lĩnh hội được công dụng của bùa*

*chú, có thể trừ tà, phá sát, hộ thân.*

*Đa phần các Thầy Địa lý ngày xưa đều là những nhà Phù thủy có nhiều pháp thuật để phù trợ cho công việc làm Âm trạch cũng như Dương trạch. Các pháp thuật của Đạo gia thường có tác dụng rất nhanh, tuy nhiên cũng thường có những tác dụng phụ không mong muốn. Khi Thầy còn khỏe mạnh hay rèn luyện Pháp thuật thường xuyên, các binh gia đều phải nghe theo lệnh của Thầy mà làm việc. Tuy nhiên khi Thầy già yếu mất đi hay có những Thầy dương dương tự đắc vào Thần thông, lúc đó binh gia sẽ phản loạn, còn gọi là "dậy binh", không chịu sự điều khiển của Thầy nữa. tất nhiên hậu quả sẽ vô cùng thảm khốc. Người xưa đã dạy: "Nhất nhật vi Sư - Tam niên khát thực". (Một ngày làm Thầy mà không có đức thì 3 năm con cháu phải đi ăn mày).*

*Ngoài phương pháp sử dụng Kinh, Chú, Bùa của bên Đạo Tiên gia, còn có một dòng phái các Thầy Địa lý (Thường là ẩn danh), sử dụng Mật chú Mật Tông để làm công cụ hỗ trợ khi tác pháp.*

*Mật Chú Đà Ra Ni còn được gọi là "chân ngôn" hay "chân kinh" tức là những câu nói ngắn nhưng rất vi diệu, chân thật, "bất khả tư nghị" của chư Phật hay chư Bồ Tát. Mật Chú không thể giải nghĩa được hay lý luận được. Những buổi lễ quan trọng nhất của Mật Tông mới được dùng những Mật Chú này. Công dụng chính là đưa những sức huyền diệu, anh linh của vũ trụ đi vào trong nội tâm của con người. Mật Chú cũng có thể tiêu trừ những bệnh khổ do Tứ Đại gây ra. Những bệnh do Ngũ uẩn, hay do quỷ thần gieo rắc cũng có thể giải cứu bằng Mật Chú được. Cũng như Đàn Tràng (hay Đàn Pháp) (Mandala), Mật Chú có công dụng vô biên, khó lường được.*

---

## SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY . BÀI 2.

Chủ Nhật, ngày 13 tháng 11 năm 2016

### SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY .

#### 1. SƠ LƯỢC MỘT SỐ PHÁP TRONG ĐẠO PHÁP TIÊN GIA ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHONG THỦY.

( Tài liệu do dienbatn sưu tầm và sắp xếp lại - Do quá lâu ngày nên không còn nguồn dẫn - Xin các tác giả cảm thông.dienbatn ).



## 1/ NGHIÊN CỨU BÙA CHÚ .

Trong chúng ta ít nhiều đều có nghe qua về bùa phép, ngải nghệ v.v..... Kê tin, người không, có người cũng đã từng xài qua ! Mà về bùa ngải thì rất nhiều môn nhiều phái, bùa Xiêm, bùa Lào, bùa Miên, bùa Mọi (tổ phù thủy 3 đầu lâu của Thượng cao nguyên Việt Nam) bùa Lỗ Ban v.v....

Từ thời hồng hoang, thiên địa sơ khai, đức Hồng Quân Lão Tổ (hoá thân của Ngọc Hoàng Thượng Đế) dạy ra ba vị đệ tử :

1) Thái Thượng Lão Quân- 2) Ngươn Thủy Thiên Tôn- 3) Cửu Thiên Huyền Nữ

Tam vị này mà người học phép thuật ở Việt Nam ta thường gọi là Tam vị thánh Tổ. Những vị này đều do tiên thiên khí hoá, chẳng phải nhân thần (từ người hiển thần như Đức Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trung Trực v.v...). Đức Thái Thượng Lão Quân chưởng quản Thái Thanh Cung, Đức Ngươn Thủy Thiên Tôn chưởng quản Ngọc Thanh Cung và Đức Cửu Thiên Huyền Nữ coi sóc Bồng Lai Cung cùng nhau giáo hoá chư thần tiên bất bộ .

Bùa phép do chư Tổ, chư Thầy truyền xuống dân gian . Lúc đó thiên hạ đều biết qua như một dạng Đạo hạnh tu tiên , luyện đan của các đạo sĩ mà tùy theo từng vùng mà có tên gọi khác nhau ..... có vùng gọi là Mao sơn thuật, có kẻ gọi Phù lục pháp, có người được Thần Tiên ấn chứng vì hữu duyên ,đắc đạo cho là Vạn pháp qui tông pháp v.v..... Thực sự đó là các Đạo phái Tiên gia, có cùng 1 gốc với Tiên thiên Thần giáo bên Tàu hiện nay, căn bản là tích tinh, dưỡng khí, tồn thần, trì niệm thần chú, quán tưởng linh phù, luyện qua nhiều giai đoạn.

1)- Dòm đèn cây – 2)- Dòm nhang – 3)- Dòm mặt trời – 4)- Dòm mặt trăng – 5)- Dòm sấm chớp

Muốn xuất sư ra làm Thầy hành giả cần phải có công phu tu tập tinh tấn như vậy trong 3 năm, mới đủ công năng và luyện tâm (sức định) bền vững, nguội lạnh đam bạc cùng danh lợi, nếu không hậu quả khó lường, vì một số thầy bùa làm việc không phải, do danh, lợi, tình mà dùng phù phép ếm đối thiên hạ, nên con sâu làm rầu nồi canh, khiến dân gian có cái nhìn sai lệch về đạo thuật này.

Bùa chú đặt ra cho con người hiện đại một câu hỏi lớn luôn day dứt và cho tới nay cũng chưa có lời giải thích thỏa đáng : Bùa , Chú có thật hay không ? Bùa , Chú có linh ứng như người đời thường đồn đoán hay không ?

Sự tồn tại lâu dài , dai dẳng của Bùa , Chú khắp nơi trên trên quả Địa cầu này và những kiến thức hàng ngày ta được dạy dỗ trong " Thế giới văn minh " thường là có sự trái ngược rõ rệt . Chúng ta thường xuyên được dạy rằng : Phải dùng kiến thức Khoa học , dùng trí tính và lý tính của mình để giải thích thế giới xung quanh . Ngược lại , đối với Bùa , Chú , chúng ta dường như đi vào một thế giới mơ hồ , không rõ rệt .

Tuy nhiên để giải đáp được hai câu hỏi đã nêu chúng ta dù không muốn cũng phải công nhận những điều sau : \* Quy luật vận động của Vũ trụ là một thế giới khách quan, không phụ thuộc vào nhận biết của con người .

\* Những điều gì tồn tại lâu dài , dai dẳng tự bản thân nó đã có lý .

Và nếu các bạn thích Toán học thì sẽ phải nhận thấy rằng : Quy luật vận động của hình học phẳng ( bao gồm tất cả các Tiên đề ,định lý , công thức ...) không thể dùng để giải thích trong quy luật vận động của hình học không gian . Nói một cách khác : Quy luật trong hai chiều không gian ( x, y ) không thể giải thích được sự vận động trong ba chiều không gian ( x,y,z ). Ngược lại quy luật sự vận động trong ba chiều không gian ( x,y,z ) luôn có thể giải thích sự vận động trong hai chiều không gian ( x, y ) . Một cách quy nạp ta luôn có : Quy luật vận động trong không gian n+1 chiều luôn có thể giải thích được quy luật vận động của không gian n chiều. Ngược lại : Quy luật vận động của không gian n chiều không thể giải thích được quy luật vận động của không gian n+1 chiều .

Và một hệ quả tất yếu ta có : " Quy luật vận động của không gian n chiều là một trường hợp đặc biệt của quy luật vận động của không gian n+1 chiều ."

Ngày nay , mặc dù khoa học kỹ thuật đã tiến bộ và phát triển như vũ bão , nhưng những kiến thức của con người có thể nhận biết được vẫn chỉ là hữu hạn và rất nhỏ bé trước quy luật vận động của Vũ trụ . Nếu lấy cái tri thức hữu hạn của chúng ta mà phủ nhận quy luật vận động khách quan của Vũ trụ thì đó chính là Mê tín .

Nếu các bạn đủ sức " Điền " và đủ tài năng, dienbatn mong các bạn nghiên cứu 15 tập sách, tác phẩm của GS.TS Nguyễn Hoàng Phương mang tên : "Sứ mệnh Đức Di Lặc" là tác phẩm cuối đời của Giáo sư .

Những tác phẩm này , dienbatn đã đưa 9 tập vào thư viện miễn phí của mình :

[http://www.4shared.com/document/PK31nfUp/TAP\\_1.html](http://www.4shared.com/document/PK31nfUp/TAP_1.html)

[http://www.4shared.com/document/mXd\\_wBWx/TAP\\_2.html](http://www.4shared.com/document/mXd_wBWx/TAP_2.html)

[http://www.4shared.com/document/ffnhYyYi/TAP\\_3.html](http://www.4shared.com/document/ffnhYyYi/TAP_3.html)

[http://www.4shared.com/document/lqIY2o9P/TAP\\_4.html](http://www.4shared.com/document/lqIY2o9P/TAP_4.html)

[http://www.4shared.com/document/9JIORd62/TAP\\_5.html](http://www.4shared.com/document/9JIORd62/TAP_5.html)

[http://www.4shared.com/document/y\\_zdcZGS/TAP\\_6.html](http://www.4shared.com/document/y_zdcZGS/TAP_6.html)

[http://www.4shared.com/document/QOOGb4s/TAP\\_7.html](http://www.4shared.com/document/QOOGb4s/TAP_7.html)

[http://www.4shared.com/document/AXYHDwyJ/TAP\\_8.html](http://www.4shared.com/document/AXYHDwyJ/TAP_8.html)

[http://www.4shared.com/document/3zUJrRyW/TAP\\_9.html](http://www.4shared.com/document/3zUJrRyW/TAP_9.html)

Trong những tác phẩm này , GS.TS Nguyễn Hoàng Phương đã dùng :"

1) Khoa học phương Tây:- Toán cao cấp và chủ yếu là toán chuyên biệt như lý thuyết nhóm, đại số Li, đại số quaternion (đại số không gian 4 chiều), đại số octonion (đại số không gian 8 chiều); - Vật lý lý thuyết gồm thuyết tương đối và lý thuyết hạt cơ bản, lý thuyết cấu trúc vũ trụ...

2) Khoa học phương Đông: - kinh dịch, các học thuyết về tử vi, thái âm, độn giáp, phong thủy... - Đông y, lý thuyết về kinh, lạc và huyết vị, thời châm học ...

3) Khoa học Đông – Tây : sinh vật học, lý thuyết mã di truyền, trường sinh học...

4) Tôn giáo: thầy Phương chủ yếu dựa vào đạo Phật nhưng thầy có tham khảo cả các tôn giáo khác và có dựa vào triết học cổ đại của nhiều dân tộc, đặc biệt có nhắc đến nhiều lần hình vuông kỳ diệu của người Hebreux(Do thái cổ) ...

Công trình của thầy Phương là sự tổng kết cho những nghìn năm trước và tiên đoán và đề xuất chiến lược cho nghìn năm nay và những nghìn năm sau. Nhưng nói như thế không phải không xứng đáng để nghiên cứu và không phải không có ứng dụng cho hôm nay. Toát lên trong công trình của thầy Phương là xu thế thống nhất hòa nhập. Loài người sẽ trở về trong cái Một và đi theo con đường tìm đến chân thiện mỹ.

Hàng nghìn năm trước loài người chia rẽ sâu sắc vì trong cái toàn vẹn Thiên – Địa – Nhân thì loài người chỉ cúi mặt xuống đất và xâu xé trái đất với nhau, chém giết lẫn nhau. Đã đến lúc con người phải cùng nhau ngửa mặt lên trời hướng đến cái cao cả xứng đáng với con người: hòa hợp với trời, hòa hợp với tâm linh của chính mình, hòa hợp với nội sinh ra mình (sự sống được gieo từ vũ trụ). Theo thầy Phương thì trong bốn giai đoạn phát triển của nhân loại chiếu theo tứ tượng: thái âm, dương minh, thái dương và thiếu âm, thì loài người đang bước qua (và hy vọng thế) giai đoạn mông muội thái âm để hồn nhiên trong sáng như một nhi đồng bước vào thời kỳ dương minh. Ngay từ buổi sơ khai loài người đã không biết rằng mình cùng ra đi từ một nguồn gốc mà rồi tư duy lại chia làm hai ngả: duy lý phương tây và minh triết phương đông. Suốt bao nhiêu năm cứ tranh luận, cái nào hơn cái nào. Lịch sử cận đại với những thành tựu của khoa học công nghệ đã nâng cao vai trò của khoa học duy lý phương tây. Nhưng gần đây với những đòi hỏi cấp bách về làm rõ thế giới vật chất và tâm linh thì các nhà khoa học phương tây lại sánh vai với các nhà minh triết phương đông để giải quyết những vấn đề chung. Theo thầy Phương thì không thể nói cái nào hơn cái nào cả mà duy lý là phần cứng như xương cốt, và minh triết là phần mềm như thịt da của một cơ thể nhận thức nhân loại. Theo tôi (tôi xin mạo muội viết ra) đóng góp vĩ đại nhất của công trình thầy Phương là chứng minh một cách thuyết phục nguồn gốc chung của duy lý phương tây và minh triết phương đông đó là nguồn gốc số. Đằng sau sự huyền diệu và kỳ bí của minh triết phương đông là một cấu trúc số chính xác không khác gì duy lý phương tây mà thậm chí còn vượt trội. Thái cực là gì trong cấu trúc số: là cái Một là toàn bộ vũ trụ. Luỡng nghi là gì? Là cái Âm và cái Dương thống nhất và đấu tranh trong mọi sự vật. Âm dương có thể mô tả trong số hai chiều, có thể ký hiệu vạch đứt vạch liền, có thể xem như số nhị phân 0 - 1 hay gần đây người Việt còn gọi là ngôn ngữ nông nọc. Tứ tượng là gì trong cấu trúc số? Đó là số bốn chiều hay không gian bốn chiều quaternion. Bát quái là gì? Bát quái là tám chiều cực đại cần thiết của con số mà người ta gọi là octonion. Đó là không gian cực đại cần thiết mà con số đã từ bỏ hai tính chất cốt yếu của nó: tính giao hoán và tính kết hợp. " ( Một người đã đọc tác phẩm ).

Trở lại vấn đề Bùa - Chú : Bùa - Chú là một phương tiện dùng để trao đổi giữa con người của hệ tọa độ Đề các ( x,y,z ) với các chiều không gian khác ( n+1 ). Đó chính là một loại trường sinh học - điện từ , là

một loại năng lượng của Vũ trụ. Năng lượng này càng lớn thì sự trao đổi với các chiều không gian khác càng nhanh. Nguồn năng lượng này con người hoàn toàn có thể tạo ra được trong quá trình luyện tập , thực hành trong gian khổ và lâu dài.

Bùa - Chú đã tồn tại lâu dài trên trái đất này cùng với văn hóa của con người. Qua Bùa- Chú ta có thể thấy rõ ảnh hưởng của vùng , miền lên cấu tạo của Bùa - Chú. Phải chăng tự bản thân Bùa - Chú cũng là văn hóa của nhân loại . Bùa - Chú tồn tại trong dân gian hàng ngàn năm nay , nó bao gồm rất nhiều sắc thái cùng với phong tục , tập quán của các đại phương từ Đông sang Tây. Tính địa phương của Bùa - Chú cũng được phản ánh rõ rệt , do vậy khi cầm một lá Bùa trên tay , ta có thể đọc được xuất xứ, địa phương và dòng phái sinh ra nó . Bùa - Chú còn mang trong mình bản sắc văn hóa của từng dân tộc .

Như vậy ta có thể nhận xét rằng : Bùa - Chú là một loại phong tục , tập quán chuyển tải những tư tưởng truyền thống , sự kết hợp các Tôn giáo và nó là một hình thức của Văn hóa không thể phủ nhận được . Người Phương Tây cũng có rất nhiều loại Bùa - Chú . Họ sử dụng các con số , các phương trận , Thủ Ấn , thiên tượng làm Bùa - Chú . Đó là sự kết hợp giữ tư tưởng truyền thống và văn hóa của họ . Bùa - Chú và Tôn giáo không thể chia tách . Tôn giáo là một bộ phận lớn và vô cùng quan trọng để cấu thành một dân tộc . Người nghiên cứu văn hóa Ai cập cổ thường thấy Bùa - Chú trên các Kim tự tháp . Do vậy có thể thấy rằng : Bùa - Chú thật sự là văn hóa , mang bản sắc riêng của từng dân tộc , nó cùng với từng địa phương , từng dân tộc và có chung nguồn gốc . Địa vị của Bùa - Chú là không thể phủ nhận trong nền văn hóa của các dân tộc trên trái đất này và nó mang trong mình bản sắc dân tộc đã sinh ra nó .

Xác định Bùa - Chú là một loại hình văn hóa mang bản sắc dân tộc đã sinh ra nó , tức là ta đã bàn đến tính xác thực của Bùa - Chú .

Để có thể đánh giá tính xác thực của Bùa - Chú , ta không thể dựa trên những kiến thức hữu hạn của mình mà phủ nhận nó , cũng như ta không hiểu được sự khách quan của quy luật vận động Vũ trụ mà phủ nhận những quy luật đó không tồn tại .

Trên cương vị là những người nghiên cứu , trước hết chúng ta nhận thấy rằng : Giá trị đầu tiên của Bùa - Chú trước hết là tính đại biểu cho tư tưởng , phong tục , tập quán , văn hóa và bản sắc của từng dân tộc , từng địa phương . Ta chưa cần xét đến việc về tính hiệu quả của nó .

Thông thường người ta thường chỉ xét đến hiệu quả của Bùa - Chú mà coi nhẹ giá trị về Văn hóa của nó . Ta có thể thấy những giá trị về học thuật của Bùa - Chú theo các quan điểm như sau :

\* Tư tưởng truyền thống về cân bằng Động - Tĩnh : Trong văn hóa của triết học Đông phương có câu : " Nhất Âm - Nhất Dương chi vi Đạo " ( Một Âm - Một Dương mới thành Đạo ) . " Âm - Dương hòa , hóa dĩ chính " . Âm - Dương cần phải có sự cân bằng thì mọi vật mới có thể phát triển tốt được .

Trong Bùa - Chú : Thì Bùa là trạng thái tĩnh , Chú là trạng thái động . Về Bùa mà không đọc Chú thì không thể linh nghiệm .

\* Bùa - Chú khi thực hiện , người ta không chỉ cố gắng làm sao vẽ cho giống , đọc cho giống mà quan trọng hơn cả là người thực hiện cần phải tập trung tinh thần tối đa , loại bỏ mọi tạp niệm , nhất tâm chuyên chú vào công việc . Điều này cần phải dựa trên công phu tu luyện hàng ngày trong một thời gian khá dài .

\* Khi tác pháp , hành giả cần phải ăn chay, diệt dục , tắm rửa sạch sẽ để biểu thị lòng thành kính với các Đấng , các cõi mà người đó muốn liên thông .

\* Khi bắt đầu vẽ , trước hết cần có một Đàng tràng cho thật trang nghiêm , chọn những giờ thanh tịnh và linh ứng như giờ Tý ( 11-1 giờ ) để thực hiện .

\* Sau khi vào Đàn , đốt hương khấn vái các Thần linh , báo cáo mục đích của mình mới bắt đầu tác pháp.

\* Đọc các loại chú thư vào nước , mực , giấy , bút rồi mới bắt đầu vẽ. \* Khi vẽ phải tập trung hoàn toàn



tinh lực , không để những tác động bên ngoài ảnh hưởng đến công việc của mình . Làm như vậy là Bùa mới có thể linh nghiệm được .

Người xưa thường dạy : " Tính thành sở chí - kim thạch vi khai " , " Nhất thành khả cảm cách Thiên Địa , Quỷ , Thần " là cái ý đó vậy .

Bùa - Chú tục còn gọi là Phù tử có thể tạm chia ra làm 2 phái :

\* Phái chính pháp gọi là Phù tử lộ .

\* Phái tà pháp còn gọi là Diệt tử lộ .

Thông thường tất cả các sách Bùa - Chú đều là Chính Pháp ( Phù tử lộ ). Phái tà pháp đa phần là truyền thụ riêng cho nhau , rất ít được công khai truyền thụ .

Các hành giả Bùa - Chú thường nói : " Không biết vẽ Bùa thì Quỷ , Thần cười chê " . Vẽ Bùa đi đôi với niệm chú có sự kỳ diệu . Khi vẽ Bùa tâm không động mà ý niệm , tâm tĩnh lặng không tạp nhiễm , tâm lúc đó như mặt nước phẳng lặng , như gương sáng , như in vào trời xanh . Khai một nét bút , đọc một câu Chú khi đó nhất Khí tụ thành , nhất nét mà tụ , tâm không tạp niệm thì Bùa đó ắt phải Linh nghiệm .

## 2/ CẤU TẠO CHUNG CỦA MỘT LÁ BÙA.

Con người ta có đầy đủ lục phủ ngũ tạng , thiếu một phần nào trong cơ thể đều dẫn đến rối loạn , dẫn đến suy nhược , thậm chí nghiêm trọng hơn có thể dẫn đến cái chết . Một lá Bùa cũng tương tự như vậy , thiếu một nét cũng không được . Cho đến nay, vấn đề này vẫn thường bị dấu giếm , ít phổ biến ra ngoài , đa phần là truyền thụ riêng .

Một lá Bùa bao gồm có 3 bộ phận quan trọng ( Ở đây diện bát chỉ nói về Bùa của Tiên gia Bắc tông, còn Bùa của Nam tông đa phần là Bùa Diệt nên hầu như không có quy luật ) .

Lá Bùa bao gồm 5 phần quan trọng bao gồm :

Một đạo phù cấu thành bởi 5 bộ phận chủ yếu:

1 - Điểm phù đầu: Đây là điểm khai bút rất quan trọng, giống như mắt của con người.

2 - Chủ sự phù thân: Mỗi đạo phù có công dụng khác nhau, sự việc nào thì tìm chủ sự thân phù tương ứng, giống như cách dùng quyền oai hoặc giáo thụ hiện nay.

3 - Phù phúc nội: công dụng chủ yếu của đạo phù trăm yêu trừ tà hoặc trấn trạch, thể hiện rõ ràng tại đây.

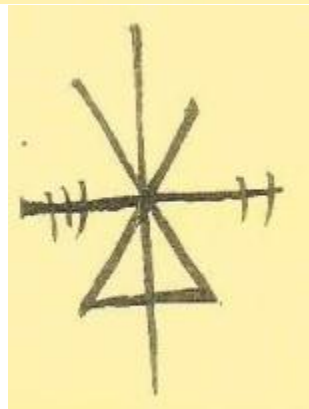
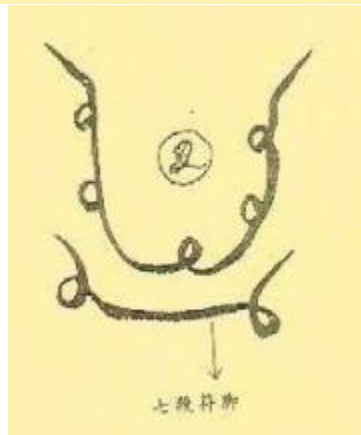
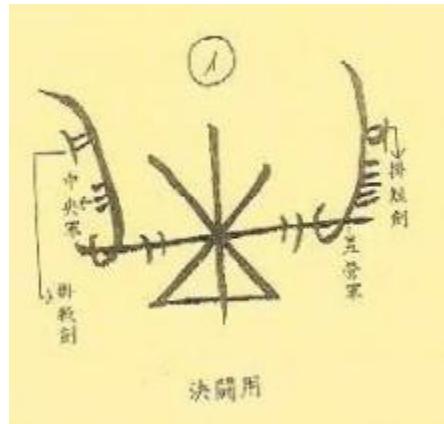
4 - Phù đảm: là phần tinh hoa của một đạo phù (sinh hồn và linh hồn), phù có linh nghiệm hay không là do ở đây.

5 - Xoa phù cước: (giáo hồn) để thỉnh binh tướng trấn thủ như ý, phù cước rất nhiều biến hóa, tất cả phải do bản thân công dụng đạo phù mà định, là phần chặn cuối phù cũng như khẩu quyết.

Năm phần trên liên hệ với nhau rất chặt chẽ , thiếu một bộ phận nào cũng không được , ngoài ra khi vẽ Bùa phải vừa vẽ vừa đọc Chú của loại Bùa đó và phương pháp sử dụng của từng lá Bùa cũng khác nhau .

Vận dụng phù lục, cũng phải dựa vào sự phối hợp, vận dụng pháp lực, lại cần bạn hoàn thành từ những cái vô hình, do đó bản thân người học phù lục cần phải có thầy truyền mà tu luyện, thậm chí muốn có thủ hạ binh tướng, dần dần từng bước học tập mà đạt. Nếu không thì sau khi bạn viết phù, làm sao có thể hỗ trợ đầy đủ theo yêu cầu của người được? Vì lẽ đó sắc phù phát lệnh thủ hạ binh tướng, để bạn hoàn thành nhiệm vụ, tài năng được hiệu ứng. Bởi bên ngoài không

thiếu kẻ giả giả thực thực, nên không thật thà cẩn thận đặc tội với người vì thế các bạn tự mình nhận định.



Bùa nào cũng phải có chữ bùa này.

CHÚ :

*Tả phết chống Thiên Địa – Thâu nhật nguyệt tinh.  
Phết thượng hoành phong – Nhất điểm quỷ thần kinh.  
Đông trấn , tây trấn – Nam bắc trấn.  
Đông tây nam bắc – Thiên địa nhân.  
Thì thí thì thá – Thì mí thì má.  
Thì má thì tú – Thì thá.*

Mỗi đạo phù vì công dụng không giống nhau nên phân ra 7 cách dùng, mỗi cá nhân phải hiểu cách thức để có thể phát huy công hiệu, các cách dùng như sau:

1 - Hóa pháp: là đốt, trực tiếp dùng hỏa thiêu, cần chú ý lúc đốt, nhất định phải đốt từ phần cuối phù trước, nếu như có thể xếp (gấp) thành hình của lệnh kiểm tất hiệu quả rõ rệt.

2 – Bội (đeo) pháp: cứ đem tờ phù gấp đeo trên người, phần lớn gấp thành hình bát quái, sau đó cho vào bao dán lại, tiện mang theo người.

3 – Thiếp (dán) pháp: trực tiếp đem đạo phù dán lên trên vật, ngoài ra loại phù để chữa bệnh thì dán trực tiếp tại nơi đau, hoặc đem đốt sau trộn cùng dược vật để sử dụng.

4 – Ngật (uống) pháp: trước đem đạo phù cho vào cái bát nhỏ hoặc chén trà đốt thành tro, sau cho âm dương thủy (nước nóng pha nước lạnh) vào khuấy lên, đợi nước phù lắng trong đem uống.

5 – Chử (nấu, luộc) pháp: còn gọi là sắc, tức là đem đạo phù cho vào ấm sắc thuốc, sắc thuốc có hai cách khác nhau, một cách cho đạo phù cùng nước trong vào sắc (có lúc phù đổi màu, thậm chí có mùi thuốc), một cách hòa một ít Trung dược cùng nấu.

6 – Sát (xoa, xát) pháp: đem đốt phù cho âm dương thủy vào, dùng kiếm chỉ hoặc kim cương chỉ quét nước phù xoa thân thể, thông thường xát phần đầu trước, lại quét nước phù vỗ vỗ trước ngực cũng làm như vậy sau lưng, có lúc có thể dùng cách phun, dùng cách này lấy nước phù ngậm trong miệng, cùng dùng kiếm chỉ tại chỗ ác mình, dùng lực phun một hơi, nước phù theo kiếm chỉ mà vào tới người.

7 – Tẩy (rửa) pháp: trực tiếp tại bồn tắm hoặc bồn rửa mặt, đốt đạo phù thành tro xong đem cho cùng âm dương thủy vào bồn, sau khi rửa nước phù bắn ra ngoài hoặc ra chỗ đất trống, hoặc chảy vào cống nước thải đều được.

### **Trình tự vẽ phù, không được lẫn lộn .**

1 - Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ (nước, bút, mực, nghiên mực, giấy, hương, hương lò, châu sa, kim ngân tiền giấy các vật cần thiết khác).

2 - Chọn thời điểm đẹp nhất (chọn thời điểm vào giờ Tý để vẽ phù là tốt nhất).

3 - Tâm bình thần định (tọa thiền dưỡng khí).

4 - Đốt hương thỉnh thần (niệm chú thỉnh thần).

### **THỈNH THẦN CHÚ:**

Thừa sai thổ địa, cấp hốt thiên lí, thông thiên thấu địa, xuất u nhập minh, văn ngô quan triệu, bắt đắc lưu đình, thượng thiên hạ địa, thập tạp tam đảo, phi phù tẩu triệu, triệu thỉnh vô đình, tốc đảo đàn tiền, tiếp ngô phù lệnh, hữu công chi nhật, danh thư thượng thanh. Ngô phụng thái thượng đạo tổ sắc, thần bình hóa cấp như luật lệnh.

5 - Quán tưởng thần phật giảng lâm.

6 - Niệm sắc thủy chú, sắc bút chú, sắc chỉ chú, sắc mặc chú, sắc nghiên chú, thủ bút chú.

### **SẮC THỦY CHÚ: (chú nước)**

Thử thủy phi phạm thủy, bắc phương nhâm quý thủy, nhất điểm tại nghiên trung, vân vũ tu du chí, bệnh giả thôn chi, bách quỷ tiêu trừ, tà quỷ thôn chi như phản tó. Cấp cấp như tam kì để quân luật lệnh.

### **SẮC BÚT CHÚ: (chú bút)**

Cư thu ngũ lô thần tướng, điện chúc quang hoa, nạp tắc nhất thân bảo mệnh. Thượng tắc phọc quỷ phục tà, nhất thiết tử hoạt diệt, thông ngã biểu sinh. Cấp cấp như luật lệnh.

### **SẮC CHỈ CHÚ: (chú giấy)**

Bắc đế sắc ngô chỉ, họa phù đả tà quỷ, cảm hữu bất phục giả, áp nhập phong đô thành. Cấp cấp như luật lệnh.

### **SẮC MẶC CHÚ: (chú mực)**

Ngọc đế hữu sắc, thần mặc chá chá, hình như vân vụ, thượng liệt cửu tinh, thần mặc kinh ma, phích lịch củ phân. Cấp cấp như luật lệnh.

**SẮC NGHIÊN CHÚ:** (chú nghiên mực)

Ngọc đế hữu sắc, thần nghiên tứ phương, kim thủy mộc hỏa thổ, lôi hỏa vũ điện, thần nghiên khinh ma, phích lịch điện quang mang. Cấp cấp như luật lệnh.

**THỦ BÚT CHÚ**

Hách hách Âm Dương, nhật xuất đông phương, Ngô sắc thư phù, phổ tảo bất tường, khẩu thổ Tam Muội chi hỏa, nhơn phóng như Nhựt chi quang, Kim Cang giảng phục, tróc chư yêu quái hóa vi cát tường, tả thiên thiên lực sĩ, hữu vạn vạn tinh binh cấp cấp như luật lệnh.

7 - Hạ bút vẽ phù (trước khi hạ bút chú tam biến, hạ bút khi đầy đủ thần, toàn tâm toàn ý quán tưởng, vẽ xong trong một hơi thở).

8 – Chỉnh sửa phù, thu phù.

9 – Vẽ xong phù, đem tời lư hương đã đốt hương, trên lư hương quán phù tròn thành 3 vòng.

10 - Đem tờ giấy vẽ phù tời vòng ở trên lư hương ba vòng.

11 - Niệm chú tổng thần (dùng phối hợp chú đặc định).

**TỔNG THẦN QUY VỊ CHÚ:**

Thiên tởi tởi, địa tởi tởi, bản suất kị mã hồi đương quy, binh lai đàn tiền ngự liễu giáp, mã lai đàn tiền tá liễu an, tiên binh tổng đảo, quy tiên đồng, địa binh phụng tổng quy doanh trại, hữu cung quy cung, vớ cung quy miếu, phụng tổng quy cửu châu. Phụng tổng tiên thần chân linh chính thần quy kim thân, thần thối thần, nhân thối nhân, tổng quy sinh đông thập nhị điều nguyên thần quy bản thân cung, tổ sư tổng tam hồn, bản sư tổng thất phách, tiên nhân ngọc nữ tổng quy, sinh đồng tam hồn thất hồn quy bản thân cung, thần binh hỏa cấp như luật lệnh.

Những trình tự ở trên tất nhiên phải rất cung kính, không được mảy may câu thả, cho đến lúc vẽ xong phù, khiến cho mỗi đạo phù đều có oai lực, yêu cầu sử dụng phù chính xác, hoặc dán hoặc đốt hoặc đeo không được nhầm lẫn, trong khoảng một ngày, có thể phát huy hiệu quả!

- Kị huý khi vẽ phù: cấm hút thuốc, uống rượu, cáu giận, tinh thần không tốt, thân thể không khoẻ, sau khi sinh hoạt... không thể vẽ phù. Tâm cần phải hoàn toàn bình hòa, chú tâm vào việc vẽ phù.

- Vẽ phù rất cần tránh tiến hành vào ngày Hình Phá, nếu vẽ phù vào ngày đó thì biến thành chiêu hung tai, vào ngày 9 tháng 3, 2 tháng 6, 6 tháng 9, 2 tháng 12, đại kỵ đem cho người dùng phù.

Còn 1 điều tối ư quan trọng phải cấm kỵ khi họa Phù là : ngày Sát Sư của mỗi tháng và tháng Sát Sư của ngày đó , phạm những ngày này tổn phước Hành Giả , Phù phép không linh , và những ngày trong năm cấm kỵ phòng sự , nếu phạm thì không chứng quả Tiên , Thánh được v.v.....

Ngày sát Sư bốn mùa :

Xuân Giáp Dần – Hạ Đinh Ty .

Thu Tân Mùi – Đông Nhâm Tý .

Giáp Tý , Canh Ngọ Nhật đại hung .

Bính Tý Ất Mùi sát sự cung

Cảnh hữu Nhâm Tý giai bất lợi .

Vì nhân suy giả tế suy tâm .

**" Những Điều Cần Lưu Ý Khi Tác Pháp .**

Tất cả các phép thuộc Đạo Giáo đều có sự yêu cầu rất nghiêm ngặt về mặt nghi lễ cũng như pháp pháp, để làm 1 lá linh phù đòi hỏi rất nhiều những nghi thức phức tạp, nếu không thực hiện 1 cách đầy đủ nghiêm túc thì sẽ khó mà tận dụng được hết oai lực của Bùa chú và phép, bởi phép

thuật bao la vạn tượng một loại phép

một câu chú có thể tạo ra nhiều phép khác, thậm chí còn biến hóa khôn lường, yêu cầu cao nhất của phép thuật Đạo Giáo là phải nắm rõ về

các Ấn Quyết, cách thư phù, cách chọn ngày, tính ngày, và đặc biệt quan trọng trong phép thuật Đạo Giáo là Đạp Cương Bộ Đầu người làm phép phải nắm rõ về phép này, nếu không nắm rõ về Đạp Cương Bộ Đầu thì coi như là đã mất đi 50% kỹ thuật luyện phép Đạo Giáo. Một điều quan trọng nữa về phép Đạo Giáo chính là phương thức lập đàn, ví dụ khi làm linh phù Lục Giáp phải lập đàn Lục Giáp, làm linh phù nào thuộc dạng pháp lực lớn đều phải lập đàn cầu thỉnh tiên thánh trợ giúp. Một điều quan trọng nữa chính là Ấn Sắc người luyện phép bắt buộc phải có ấn sắc, Ấn Sắc giống như 1 con dấu của công ty vậy, khi làm bùa phải có những Ấn sắc đóng vào thì mới có thể tạo ra được oai lực, tất nhiên nếu không có ấn hoặc làm những nghi lễ trên thì vẫn có chút linh diệu đối với những người đã tu hành về Phật giáo và Đạo Giáo, và những người có tâm tha

thiết mong cầu, những Ấn Sắc bắt buộc phải có gồm Ấn Thái Thượng Lão Quân, Ấn Tiên Thiên Bát Quái, Ấn Bản Mệnh, Ấn Cấp Sắc của môn phái theo học, ngoài ra khi sử dụng các phép Cửu Thiên Huyền Nữ, Trương Thiên Sư, Mao Sơn, vv..... thì cần thêm các ấn đó. Tựu trung lại học phép thuật Đạo Giáo vô cùng phức tạp nhưng cũng rất thiên biến vạn hóa công năng rất mạnh. Cho nên người dịch sách khuyên nên tìm minh sư chỉ dạy nếu muốn học phép thuật Đạo Giáo, tuy nhiên nếu những người chưa có duyên tìm thầy mà có căn cơ tốt chịu khó nghiên cứu tu học, có tâm lòng mong cầu học đạo thì cũng có thể sớm ngộ ra được phép mà tu luyện, lúc đó có thể được các vị thần tiên yêu mến mà ủng hộ hoặc trợ giúp, những người đã tu trì về Phật đạo cũng sẽ dễ dàng học phép và thi triển phép thuật linh diệu hơn là người không tu trì một chút gì.

Pháp Nam Tông thì không phức tạp như Bắc Tông Đạo Giáo bởi các phép này là các bí thuật dân gian và do các thầy tổ sáng tạo ra, những phép Nam Tông rất gần gũi với đời sống của con người miền Nam, các phép này có những phép kết hợp với cả Phật Giáo để luyện cho nên ai đã từng quy y Tam bảo đều có thể tu học và đọc các chú Pali Nam Tông được, nhưng tốt nhất nên tìm thầy để chỉ dạy, sách vở chỉ là sự ghi chép của các pháp sư ghi lại, khi họ ghi chép thường chỉ ghi những điều mà họ dễ quên hoặc cơ bản chứ không bao giờ ghi cặn kẽ những điều như họ đã làm, chúng ta ghi chép lại điều gì cũng vậy thôi, không thể nào ghi đầy đủ ra những thứ mà thuộc về kỹ năng của mình được, hoặc cũng không thể ghi những thứ rất đơn giản mà ta đã nắm rõ ví dụ như, khi đọc kinh, chú đọc như thế nào, tay dơ ra sao, chân bước ra sao, đây là điều kiên quyết phải biết đối với người học phép thuật, cho nên những điều này các bạn nghiên cứu phép nên hiểu rõ. Nhiều người nghĩ rằng có sách trong tay là

có thể luyện được phép ngay thì xin thưa rằng đó là điều rất khó nếu không có sự nghiên cứu và học tập kỹ càng thì kể cả Nam Tông hay Bắc Tông đều rất khó luyện thành, người căn cơ cao thì đọc qua có thể hiểu ngay được ít nhiều kẻ căn cơ thấp thì cho dù có ghi chép đầy đủ ra vẫn cảm thấy là rất khó hiểu bởi vậy nên mới phải đợi 2 chữ Tùy Duyên." ( Tantric )

Vẽ được một lá Bùa cần phải trải qua các bước nghiêm cẩn đến như vậy, nếu người vẽ không khổ công rèn luyện, tu pháp chưa chắc đã linh nghiệm, huống chi gần đây có vị tự xưng này nọ, kia đem Bùa ra bờ sông Tô Lịch vẽ trên đất dơ bẩn, Đàn pháp bát nháo mà đòi phá Trần của cao Vương. Nghe thật nực cười lắm thay.

Xin xem tiếp bài 3. dienbatn.

---



# SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY . BÀI 3.

Thứ Hai, ngày 14 tháng 11 năm 2016

## SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY .

### 1. SƠ LƯỢC MỘT SỐ PHÁP TRONG ĐẠO PHÁP TIÊN GIA ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHONG THỦY.

( Tài liệu do dienbatn sưu tầm và sắp xếp lại - Do quá lâu ngày nên không còn nguồn dẫn - Xin các tác giả cảm thông.dienbatn ).



### 3/ NGHI THỨC LẬP ĐÀN TÊ LUYỆN .

Để có thể hiểu kỹ hơn về phương pháp sử dụng Bùa - Chú , dienbatn đăng lại bản dịch của Tantric hầu giúp các bạn hiểu rõ thêm về công việc này .

" Huyền Môn Đạo Giáo nổi tiếng về các nghi thức lập đàn thỉnh Tiên, Thánh để luyện pháp, tất cả các pháp của Đạo Giáo đều nhờ tha lực của Thánh, Thần để tu luyện, bởi vậy oai lực của Huyền Môn Đạo Giáo rất lớn và biến hóa vô cùng . Người Việt Nam đã từng biết đến các sách vở về Lập Đàn Thỉnh Tiên nhưng mấy người đã nắm được các nghi thức này, bởi các sách chép về lập đàn hết sức sơ sài không rõ ràng cho nên hôm nay Tantric xin ghi chép ra đây nghi thức lập đàn của hệ phái Tam Sơn Cửu Hâu và Mao Sơn Phái, các nghi thức này được chép trong các sách huyền môn của Việt Nam như Lục Trí Tây Du 336 trận Đại Thần Thông Pháp, tuy hết sức sơ sài nhưng cũng cho ta 1 vài tư liệu quý, sách Trung Hoa thì chép tại Vạn Pháp Tinh Thông và Vạn Đàn Lục Pháp Bí Phổ.

Cách lập đàn dưới đây mục đích là để thỉnh thần Lục Đinh Lục Giáp, đàn Lục Đinh Lục Giáp là 1 đàn chính yếu trong rất nhiều nghi thức của Huyền Môn Trung Hoa, tại miền Bắc trước đây các Pháp sư cũng rất hay sử dụng đàn này, do ngày nay tôi chưa có duyên gặp được nhiều vị Pháp sư miền Bắc nên không nắm rõ họ còn dùng đàn pháp này nữa hay không, bởi ngày nay Pháp sư miền Bắc thường chuyển sang Công Đồng Tứ Phủ rất nhiều, cũng do là vì miếng cơm manh áo mà thôi.

Cảnh Báo : Đạo pháp biến hóa khôn lường mặc dù đã vô cùng cố gắng biên chép và ghi chú lại nhưng vì sự phức tạp của Đàn Pháp nên yêu cầu người muốn tác pháp nên tìm hiểu thật kỹ trước khi muốn lập đàn, đặc biệt là những học giả không có Minh sư chỉ dẫn, sách tham khảo về lập đàn Lục Giáp gồm có : Vạn Pháp Qui Tông bộ cổ bản 9 tập, Lục Giáp Thiên Thư, thủ quyết thì tham khảo tại Đạo Giáo Thủ Quyết Đại Toàn, Phù Chú tham khảo tại Phù Chú Toàn Thư, Phù Lục Vạn Pháp Tam Chân Hợp Biên.

Sau khi tham khảo và nghiên cứu kỹ lưỡng và hãy lựa sức mình nếu có đủ khả năng thì hãy làm còn nếu vẫn mắc mớ khó hiểu thì không nên liều lĩnh lập đàn tác pháp khi đó lại mang họa vào thân mình. Tantric tôi tuyệt đối không chịu trách nhiệm về mọi hành vi lập đàn tác pháp khi không có Minh sư chỉ dẫn, hoặc do không hiểu biết mà chỉ vì ảo tưởng sai khiến Quỷ Thần mà làm bừa.

Tài Liệu Này Chủ Yếu Dành Cho Những Người Có Hiểu Biết Sâu Rộng Về Huyền Môn Bắc Tông, Không Khuyến Khích Các Bạn Trẻ Làm Theo.

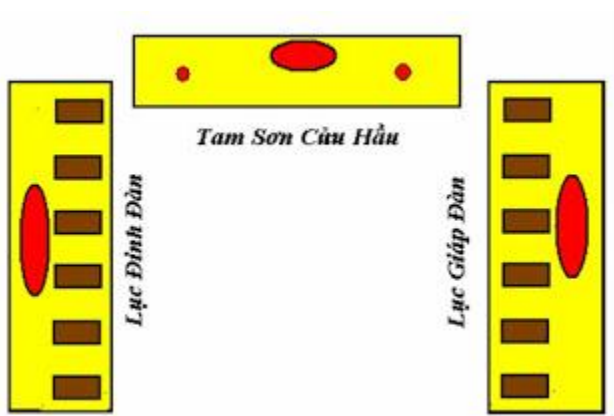
### **Đạo Giáo Đàn Pháp Lục Đinh Lục Giáp**

#### **Hệ Phái Tam Sơn Cửu Hầu.**

Đạo Giáo Bí Thuật Lục Đinh Lục Giáp Lập Đàn Thỉnh Lục Đinh Lục Giáp Cùng Thiên Binh Vạn Mã Đáo Đàn Để Sai Khiến Và Sử Dụng.

Bố Trí Lập Đàn Như Sau.

- Chủ Tôn : Đàn Tam Sơn Cửu Hầu.
- Đàn Trái : Mao Sơn Tổ Sư.
- Đàn Phải : Ngũ Hiền Đại Đế.



Bên Trái Đàn dùng 6 cái lệnh bài bằng gỗ ghi tên 6 vị Lục Đinh Thần bằng sơn theo thứ tự sau:

- Đỉnh Mão Thần tự Nhân Cao.
- Đỉnh Hợi Thần tự Nhân Hòa.
- Đỉnh Mùi Thần tự Nhân Chí.
- Đỉnh Dậu Thần tự Nhân Tu.
- Đỉnh Sửu Thần tự Nhân Quý .
- Đỉnh Tị Thần tự Nhân Huệ .

( Lục đỉnh thần tự )

Bên Phải Đàn : dùng 6 cái lệnh bài ghi tên 6 vị Lục Giáp Thần Bằng sơn theo thứ tự sau.

- Giáp Tý Thần tự Thanh Cung ,
- Giáp Tuất Thần tự Tương Lâm ,
- Giáp Thân Thần tự Trọng Quyền ,
- Giáp Ngọ Thần tự Văn Khanh ,
- Giáp Thìn Thần tự Nhượng Xương ,
- Giáp Dần Thần tự Tử Phiến .

( Lục giáp thần tương )

Các Pháp Khí để lập đàn gồm có :

- Hương Lô ( bát nhang, lò hương ) Đàn Lô ( lò luyện đàn, dùng để đốt bùa và các thứ vào đó ) Pháp Linh ( chuông, và các thứ chiêng ) Lệnh Bài Nền .



# Hình Hương Lô



Cúng Phẩm Gồm :

- Ngũ quả, Trà, Rượu, Hương, Hoa.
- Tu Pháp thì chọn ngày Đinh, Giáp khởi tu.
- Thủ Ấn thì tay trái Lôi Ấn, tay phải Kiếm Quyết.
- Chú Ngữ sử dụng : Hồn Nguyên Chú.
- Bộ Pháp Sử Dụng : Bộ Cương Đạp Đầu.
- Khẩu Quyết Quan Trọng Nhất Là : ngưng thần định khí, tâm không có tạp niệm, tôn tượng Lục Đinh Lục Giáp giá lâm trước đàn.
- Sáng Đêm Tế Luyện : Ban ngày thì hít khí Thái Dương, ban đêm thì hít Tinh Thái Âm, sau đó tụ khí luyện hình gõ lệnh bài thỉnh thần xuống đàn tương kiến.
- Hành Lễ Gồm : Tam bái cửu khấu , ngoài ra khi thỉnh thần còn cần phải đốt Lục Đinh phù và Lục Giáp phù. Thiêu bằng hết không để sót.
- Tu pháp của Đạo Gia giống như Phật Gia 1 điểm là phải Trai Giới, Tắm Rửa, Tịnh Thân, Tịnh Khẩu, Tịnh Ý, Đốt hương và gõ chuông, lễ bái không được sơ sót nếu không thần linh sẽ không giáng đàn. Tu pháp ngày và đêm mỗi thời 1 lần, luyện như vậy cho đến lúc có thể cảm ứng được thần linh và lúc đó có thể trông thấy được Lục Đinh Lục Giáp Thần oai phong凛凛 đứng lừng lững trước đàn, theo sau còn có thiên binh vạn mã. Khi tu luyện thành công có thể được các vị thần bảo hộ thân mình và đàn tràng, khi có việc cần sai khiến có thể sai khiến như bạn mình vậy. Bí thuật này khi đã thông hiểu có thể thấu hiểu mọi đạo lý trên đời, có thể hô phong hoán vũ, nhưng cần giữ kín chớ truyền cho kẻ tiểu nhân, nhớ kĩ.

3 Điều Trọng Yếu Cần Nhớ Kĩ.

1 ) Lập Ý Thuần Chính.

2 ) Lễ Bái Luôn Luôn Không Được Vi Phạm.

### 3 ) Tinh Thần Thống Nhất.

Tất cả những điều trên cần phải ghi nhớ, trên đây là Tổng Pháp được chép trong Cẩm Thư Đạo Giáo.

#### Lục Giáp Đàn Chân Tu Bí Quyết

Phàm khi tu luyện Mao Sơn Đạo Thuật tất phải thiết đàn tế luyện (Thất Thất Tứ Thập Nhật ) bảy bảy bốn mươi chín ngày, mới có thể thành công được. Những thứ cần khi tế luyện : Giấy, Bút, Mực, Chu Sa, các thứ này đều đặt dưới đàn Lục Giáp khi tế luyện thành có thể đem ra tùy ý sử dụng.

Chuẩn Bị 1 căn Tịnh Thất, trước tiên phải chọn 1 ngày tốt để rửa dọn ( sái tịnh ) tay trái bắt Tam Sơn Quyết để nâng cốc nước hoặc bát nước, cốc nước hoặc bát nước đều chỉ để 8 phân nước Vô Căn Thủy ( nước mưa ) hoặc Âm Âm Thủy ( 1 nửa nước nóng, 1 nửa nước lạnh ) sau đó tay phải bắt kiếm quyết trực chỉ vào trong lòng bát nước . Mặt hướng về phương Đông niệm Tịnh Thiên Địa Chú 3 lần.







Trong sách gốc không ghi rõ là khi dùng Kiếm Quyết chỉ vào cốc nước thì vẽ chữ gì, còn trong sách Đạo Giáo Thủ Ấn Toàn Chân dưới đây thì có ghi là vẽ chữ vào cốc nước nhưng cũng không chép ra là chữ gì mà chỉ ghi tham khảo thêm sách Kim Chân Bí Chỉ Quyền Trung. Bởi vậy người xem nên lưu ý. Trên đây là hình minh họa Tam Sơn Quyết và Kiếm Quyết lấy từ sách Đạo Giáo Thủ Ấn Toàn Chân. ( Theo diênbatn người ta vẽ chữ RAM theo chữ Phạn vào )

### **Tịnh Thiên Địa Thân Chú ( Niệm 3 lần )**

Thiên địa tự nhiên, uế khí phân tán, đồng trung huyền hư, hoảng nhiên thái huyền. Bát phương uy thần, sử ngã tự nhiên. Linh bảo phù mệnh, phổ cáo cửu thiên, can la đất na, đồng cương thái huyền, trăm yêu phục ma, sát quý vạn thiên. Trung sơn thân chú, nguyên thủy ngọc văn, trì tụng nhất biến, khước bệnh diên niên, án hành ngũ nhạc, bát hải tri văn, ma vương thúc thủ, thị vệ ngô hành, hung uế tiêu tán, đạo khí thường tồn. Cấp cấp như thường thanh tịnh thiên tôn luật lệnh sắc.

Niệm xong xoay mặt hướng Đông hít khí 1 lần thổi vào trong bát nước niệm **Tịnh Đàn Thân** chú 3 lần chú viết :

Thái thượng thuyết pháp thời. Kim chung hương ngọc âm. Bách uế tàng cửu địa. Quần ma hộ khiên lâm. Thiên hoa tán pháp vũ. Pháp cổ chấn mê trầm. Chư thiên canh thiện tai. Kim đồng vũ dao cầm. Nguyên khuyên bát hà quang. Chiếu y quy y tâm. Tảo phát đại pháp quả. Dục thị ngũ vân thâm . Cấp cấp như luật lệnh

Niệm xong dùng 1 cành Liễu nhúng vào nước vẩy vào Tịnh Thất, cả trong lẫn ngoài, khi vẩy miệng niệm **Thủy Tán Chú**, chú viết :

Quy mệnh đăng ma giải uế đại thiên tôn ( hô 3 lần câu này ) .Tiên thiên chân thủy, tịnh tẩy linh đài, dương chi nhất tích sái trần ai. Phàm cảnh tức bong lai. Định uế tiêu tai, hương lâm pháp giới khai. Thanh tịnh chi thủy, nhật nguyệt hoa khai, dương chi nhất tích sái trần ai. Nhất tích tịnh huyền đàm , trừ uế trừ ương , tiêu tai hàng cát tường ..

( Làm xong thì chọn 1 ngày tốt để an tượng và đặt pháp khí )

Trên đây là các nghi thức để làm trong sạch tịnh thất, ngoài ra có thể dùng nghi lễ này để làm sạch tịnh thất và tẩy rửa vào các pháp khác bởi đây là các nghi lễ cơ bản chứ không phải là nghi lễ của riêng pháp này.

### Chọn Pháp Khí Như Sau :

1 ) Chọn 1 cái hương lô bằng đồng cao 7 tấc, tay phải bắt Kiếm Quyết thư vào trong lô 3 chữ “ Vũ Tiệm Nhĩ ” 雨漸耳 Đồng thời miệng niệm Nhập Bát Túc Chú :

Bài Bát Túc chú do là tên của 28 ngôi sao nên xin đề riêng ra từng chữ và phiên âm để cho dễ so sánh.

角Giác 亢Khán 氐Đề 房Phòng 心Tâm 尾Vĩ 箕Ky 斗Đầu 牛Ngưu 女Nữ 虛Hư 危Nguy 室Thất 壁Bích 奎Khuê 婁Lâu 胃Vị 昂Mão 畢Tất 觜Tuy 參Tham 井Tinh 鬼Quỷ 柳Liễu 星Tinh 張Trương 翼Dực 轸Chẩn.

Viết và niệm xong dùng kiếm quyết thư tại bên ngoài Lô Hương ( đáy lô bỏ qua không cần viết ) viết 3 chữ “ Vũ Hỏa Đầu ” 雨火斗 chữ Vũ viết trước mặt lô, chữ Hỏa Đầu viết phía sau lô hương đồng thời niệm **Phong Bát Quái Chú** :

Vân trung nhất đầu hỏa trừ khước nhân gián họa tử ngo thánh chân ngôn quý thần bất cảm quá tam tương quân tại lô nội đại hiển hàm linh. Chú xong dùng 5 đồng tiền cổ để sắc trần, tiền cổ để trong lô, trái, phải, trên, dưới, và ở giữa, sau đó dùng kiếm quyết viết sắc lệnh trong lô.

勅Sắc 令Lệnh 金Kim 木Mộc 水Thủy 火Hỏa 土Thổ 罡Cương.

Viết sắc lệnh trên 3 lần niệm 3 lần sau đó cho hương vào đốt thành tro ở trong lô.

2 ) Đan Lô Đồng : lô này để dùng thiêu hóa các loại hương, phù và văn sớ, các loại tro này chọn ngày cát nhật thì đem ra sông hoặc biển để vớt .

\*\*\* Lô Hương là cái bát hương giống như của Việt Nam mình, ở trên là làm các nghi thức là để trấn yểm, khai quang cái bát hương đó, người đọc nên chú ý phân biệt.

3 )Nền Đồng 1 đôi : Dùng để bày biện 2 bên.

Gọi là Nền Đồng thực tế ra nó là 1 cái chân nền bằng Đồng cao khoảng 1 gang tay. Dùng nền đặt lên trên để đốt.

4 ) 3 Pháp khí trên gồm Hương Lô, Đan Lô, Và Nền Đồng pháp sư tác pháp làm lễ qua rồi sử dụng.

5 ) Chọn lấy 6 cái chén đồng, chia làm hai, 3 cái đựng trà, 3 cái đựng rượu.

6 ) Thạch Thần Ấn – tu luyện Lục Giáp Đàn Càn Đền Thất Tinh Ấn, sau khi vẽ phù dùng chu sa đã hòa sẵn thoa lên mặt ấn để đóng lên phù nhằm tăng oai lực cho phù.

Thạch Thần Ân trong sách của phái Mao Sơn còn có tên gọi là Thất Tinh Ân, tôi chưa nhìn thấy Ân này bao giờ, tuy nhiên theo người viết có thể dùng Ân Lục Đinh Lục Giáp để thay thế, bởi Ân này cũng có danh xưng là Thần Ân.

7 ) Lôi Kinh Mộc còn gọi là “ Lôi Chấn Mộc ” cái này dùng gỗ bị sét đánh làm thành dài 4 tấc, rộng 1 tấc rưỡi, dày 1 tấc, trên sơn đen dưới sơn màu đỏ, pháp sư tác pháp dùng Lôi Kinh Mộc gõ xuống bàn để tác pháp.

Tu luyện Lục Đinh Lục Giáp thì phải chọn ngày Lục Đinh Lục Giáp, khi tu luyện trước 20 ngày khai thủy giới phải tắm rửa sạch sẽ, không ăn Ngũ Tân, kiêng việc phòng sự, đến khi tu luyện Viên Mãn tổng cộng hết 60 ngày .

Những Thứ Đồ Chuẩn Bị Tu Luyện Gồm Có.

Giấy Vàng - 49 Tập.

Bút Long - 5 cái

Tùng Yên Mộc - 1 cây

Nghiên Mộc - 2 cái

Chu Sa - 1 lạng

Mực Viết - 1 cây.

Tùng Yên Mộc là dùng cây Tùng đốt ra làm mực đây là 1 loại mực của Tàu, bí quyết làm tôi không nắm rõ, có thể mua tại TQ được. Các thứ kể trên dùng bày biện trước đàn, chờ đợi đến ngày Đinh Giáp đến thì bắt đầu bước vào khai thủy tế luyện, ngày tế luyện không được ăn Ngũ Tân và Lục Trai, phải trai giới. Rượu, Trà tế lễ thì mỗi thứ 3 chén, đốt nén, đốt nhang 3 cây, sau đó mới khai thủy tế luyện cây Liễu.

Nghi thức tế luyện Liễu ở trên.

Pháp sư sau đó đứng trước đàn, trước tiên dùng Lôi Chấn Mộc gõ 1 cái, tay trái thủ Lôi Quyết, Tay Phải Thủ Kiếm Quyết, lạy 36 cái rồi bắt đầu Bộ Cương Đạp Đầu, đạp xong dùng kiếm quyết vẽ phù thức, làm 1 hơi là thành, không được nhầm lẫn. Kiếm quyết thư ở đây có lẽ là thư trên không khí.

Đạp cương Bộ Đầu xong lập tức hít 1 hơi khí tại phương Đông sau đó thổi lên giấy vàng, dùng bút vẽ phù, vẽ Chỉ Phù, Nghiên Phù, Bút Phù, Trì Phù, Chu Phù, Mặc Phù. Vẽ xong các phù trên liền đọc chú sau :

Nhật xuất đông phương, hách khí dương dương , dụng bút bút linh , dụng chỉ chỉ phương, dụng mặc mặc hắc, dụng trì trì quang , dụng chu chu xích dụng nghiên nghiên uông, thư quân quý khắp, thư thiên vũ bàng, vô đao bất ứng, vô cầu bất tường, ngô phụng mao san tổ sư luật lệnh nhiếp.

\*\*\* Ở đây là làm theo Đàn Pháp của Mao Sơn nên mới có câu ngô phụng Mao Sơn Tổ Sư Luật Lệnh Nhiếp, còn ở trong các sách khác nhất là theo

chính tông sẽ là Tam Sơn Cửu Hâu, hoặc Thái Thượng Lão Quân luật lệnh nhiếp, điều này người đọc nên hiểu rõ.

Niệm bài chú trên 1 lần đốt 1 đạo bùa vào trong Đan Lô, niệm 6 lần chú đốt 6 đạo bùa, tiếp đó về Hồn Nguyễn Phù, Lục Đinh Phù, Lục Giáp Phù mỗi thứ 1 đạo, tay trái bắt Lôi Quyết, tay phải Bắt Kiếm Quyết, dùng kiếm quyết đó kẹp lá bùa đi vào nến để đốt rồi vút vào trong lòng Đan Lô, cứ làm như vậy trong 49 ngày, cứ đúng theo giờ giấc mà làm, không được gián đoạn hoặc phá giới, bởi làm vậy linh khí của tổ sư và thần sẽ không giáng hạ, sẽ phải làm lại từ đầu.

Ở trên mới nói đến phân thiêu phù và tu pháp ngày 1 lần, quá trình chủ yếu là khai thủy tể luyện, dưới đây là các pháp chú mỗi ngày sớm hôm khi vào đàn dâng cúng cống phẩm, đốt nhang lễ bái, bảy bảy bốn mươi chín ngày cứ như vậy mà tể luyện.

Pháp sư đứng trước đàn, 2 tay chấp và niệm các bài chú sau mỗi bài 1 lần. Tịnh Tâm Chú, Tịnh Khẩu Chú, Tịnh Tam Nghiệp Thần Chú, An Thổ Địa Thần Chú, cùng Tịnh Thiên Địa Chú mỗi bài 1 lần.

### **Tịnh Tâm Chú**

Thái thượng đài thần, ứng biến vô đình, khu tà phục ma, bảo mệnh hộ thân, thông đạt tiên linh, trí tuệ minh tịnh, tâm thần an ninh, tam hồn vĩnh cố, phách bất tang khuynh. Cấp cấp như luật lệnh

.

### **Tịnh Khẩu Chú**

Đan chu khẩu thần, thổ uế trừ phân, thiết thần chánh luân, thông mệnh dưỡng thân, la thiên thần, khư tà vệ chân, hâu thần hồ bí, sung khí dẫn tân khẩu thần đan nguyên, lệnh ngã thông chân, tư thần luyện dịch, đạo khí thường tồn. Cấp cấp như luật lệnh .

### **Tịnh Thân Thần Chú**

Dĩ nhật tẩy thân. Dĩ nguyệt luyện hình. Tiên nhân phù khởi. Ngọc nữ tùy hành. Nhị thập bát tinh túc. Dữ ngô hiệp hình. Thiên tà vạn uế. Trục thủy nhi thanh. Cấp cấp như luật lệnh.

### **Tịnh Tam Nghiệp Thần Chú**

Thân trung chư nội cảnh. Tam vạn lục thiên thần. Động tác lý hành tàng Tiên kiếp tịnh hậu nghiệp. Nguyên ngã thân tự tại. Thường trụ tam bảo trung. Đương ư kiếp hoại thời. Ngã thân thường bất diệt . Tụng thử chân văn thời. Thân tâm khẩu nghiệp giai thanh tịnh. Cấp cấp như luật lệnh

### **An Thổ Địa Chú**

Nguyên thủy an trấn. Phổ cáo vạn linh. Nhạc độc chân quan. Thổ địa kì linh. Tà xã hữu tác. Bất đắc vọng kinh. Hồi hướng chính đạo. Nội ngoại trừng thanh. Các an phương vị. Bị thủ đàn đình. Thái thượng hữu mệnh. Sư bộ tà tinh . Hộ pháp thần vương. Bảo vệ tụng kinh. Quy y đại đạo Nguyên hưởng lợi chân. Cấp cấp như luật lệnh .

Phụng Thánh : (Lánh nhất thủ giản thổ địa, thần tối linh , xuất u nhập minh, vi ngã quan triệu, bất đắc lưu đình, bách công chi nhật, danh thư thượng thanh cấp cấp như luật lệnh bản bản đã khả dĩ )

### Tịnh Thiên Địa Chú

Thiên địa tự nhiên, uế khí phân tán, đồng trung huyền hư, hoàng nhiên thái huyền. Bát phương uy thần, sử ngã tự nhiên. Linh bảo phù mệnh, phổ cáo cửu thiên, can la đất na, đồng cương thái huyền, trăm yêu phục ma, độ nhân vạn thiên. Trung sơn thần chú, nguyên thủy ngọc văn, trì tụng nhất biến, khước bệnh diên niên, án hành ngũ nhạc, bát hải tri văn, ma vương thúc thủ, thị vệ ngô hành, hung uế tiêu tán, đạo khí trường tồn. Cấp cấp như thường thanh tịnh thiên tôn luật lệnh sắc ( Tác Sắc lệnh ).

Chú xong : làm lễ tam quy cửu khấu, niệm tiếp Hồn Nguyên Chú 7 lần.

### Hồn Nguyên Chú

Nhất thân chi chủ tâm nguyên quân, tả hữu thanh can nguyên quân, hữu hữu bạch hổ phé nguyên quân, tiền hữu chu tước thận nguyên quân, Hậu hữu huyền vũ không nguyên quân, hảo dật hảo nhạc tì nguyên quân, hảo du hảo phóng hồn nguyên quân, hảo động hảo tĩnh phách nguyên quân Minh chi u mục nhãn nguyên quân, thính chi u thanh nhĩ nguyên quân văn chi u vị nguyên quân, hảo thị hảo phi khẩu nguyên quân, Hảo thiện hảo ác thiết nguyên quân, tam thập lục bộ nguyên quân, san lâm thụ mộc phát nguyên quân, cửu giang bát hà tràng nguyên quân, Ngũ hồ tứ hải đồ nguyên quân, tào khê lộ thượng quan nguyên quân, ngũ tạng cung lý đảm nguyên quân, năng phù năng thanh thủ nguyên quân, Năng trầm năng trọc túc nguyên quân, hảo hòa hảo hợp ý nguyên quân, thái cực vị phán hồn nguyên quân, phụ mẫu vị phân khí nguyên quân, Bát vạn tứ thiên mao nguyên quân, nguyên tinh nguyên khí nguyên thần, ngô tâm sở thuộc tận quy chân, Luyện kỹ vi thần , bạt đoạn nghiệp căn , siêu xuất thiên ngoại , chàng nhập hư không, Hữu nan lai hộ, hữu sự lai thành, như ý biến hóa , ứng hầu lai lâm,Ngô phụng, thái cực thượng đế tam san cửu hầu tiên sanh luật lệnh .

Chú Xong ngưng thần 1 lát tập trung tư tưởng cảm giác thiên địa phân chia lại hỗn độn, sau đó lại tồn tưởng Lục Đinh Lục Giáp Thần đang ở trước đàn, sau đó dùng Lôi Kinh Mộc gõ 1 cái xuống Đàn.

Mỗi ngày sáng tối luyện 1 lần, ngày hấp khí Thái Dương Chi Khí, đêm hấp Thái Âm Tinh Khí, tụ khí luyện hình, tồn tưởng Đinh Giáp thần gặp mặt và lâm đàn, sau 1 thời gian sẽ thấy các vị thần hiển hiện gặp mặt.

Pháp sư đối với các vị Thần giáng đàn yêu kính như cha mẹ, không được đả mạn, nếu không thần tiên nổi giận, quan trọng lời nói và cách xưng hô khi gặp thần tiên để đối đáp, nên chú ý lời nói.

### Tu Luyện Thì Nên Chú Ý Các Vấn Đề Sau .

- 1 ) Chú Ngữ nhất định phải rõ ràng, tụng phải đầy đủ.khi cầu đạo tu luyện phải hết sức tập trung.
- 2 ) Bộ Cương Đạp Đầu nhất định phải tập luyện cho thành thực, vẽ qua trên đất và bước tập, thân thể và đầu óc phải có sự lưu thông rõ ràng, bộ pháp, khấn niệm, vẽ phù, phải tu luyện cho chí thành.
- 3 ) Giới luật nhất định phải nghiêm thủ, không được phá giới,



4 ) Bộ Cương Đạp Đầu thì phải kín đáo, không cho ai biết hoặc nhìn trộm, kẻ kẻ lục súc gia cầm cũng không được nhìn, khi thi triển pháp thuật tuyệt đối tối mật không nên để kẻ khác nhìn thấy, nhìn thấy sẽ mù mắt, đọc trộm chú sẽ bị câm.

5 ) Trước khi tu luyện phải chuẩn bị sẵn cái ý mà mình định nói với chư tiên thánh, họa khi gặp không biết nói sao, vạ miệng lại có khi mang họa vào bản thân. Những lời vàng ngọc trên là do các truyền nhân để lại hậu nhân theo sau khi tu luyện nên giữ lấy vậy mới mong có thể thành tài được, pháp này nên giữ kín chớ để rơi vào tay kẻ tiểu nhân mà làm hại lương dân.

Bộ Cương Phù	Đạp Đầu Phù	Hỗn Nguyên Phù
		

\*\*\* Bộ Cương Phù và Bộ Đầu Phù trong các sách đều ghi nhưng đều không nói rõ cách vẽ khi nào, qua tham khảo theo tôi là 2 phù này, dùng khi Đạp Cương Bộ Đầu thì vẽ Phù và thiêu đi. Người đọc nên tham khảo thêm các sách về Bộ Cương Đạp Đầu như các sách Bộ Cương Đạp Đầu Toàn Thư, Kim Hâm Kỳ Môn Độn Giáp Toàn Thư, sách tiếng việt Kỳ Môn Độn Giáp Bí Cấp Toàn Thư.



Hình trên là hình minh họa Lôi Kinh Mộc của Đạo Giáo, Pháp sư thường hay dùng Lệnh Bài này trong mọi nghi lễ của Đạo Giáo, lệnh bài tượng trưng cho sắc lệnh.

Hình Thức Lục Phù .

Nghiên Phù.



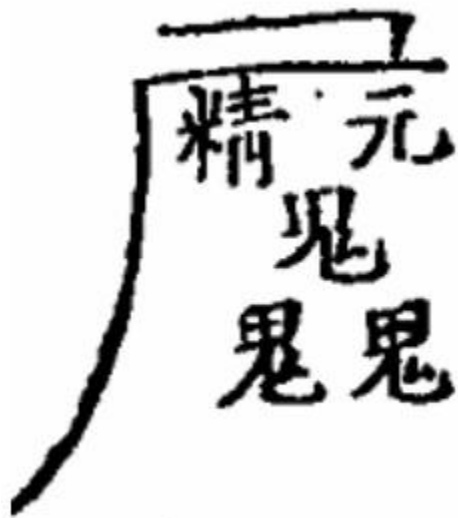
Chỉ Phù.



Tri Phù.



Bút Phù.



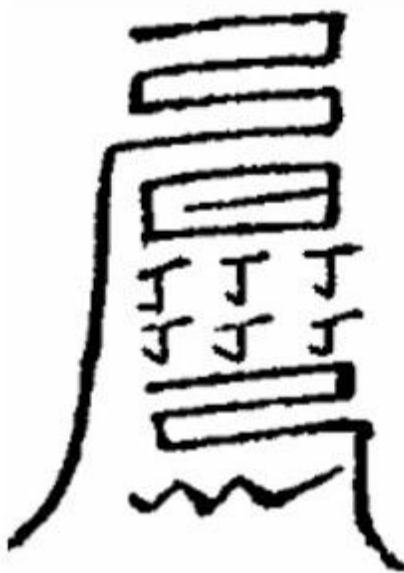
Chu Phù.



Mặc Phù.



Lục Đinh Phù .



Lục Giáp Phù.



Tam tài cương thức.





Đạp Đầu thức.



\*\*\* 2 hình thức trên 1 là Tam Đài Cương ( Tam Thai Cương ) và Bộ Cương Đạp Đầu Thức, riêng về Tam Đài Cương thì có hẳn 1 nghi thức về pháp này, người đọc nên tìm hiểu kĩ, đối với người đã từng học qua huyền môn thì các thức này tương đối đơn giản dễ hiểu, còn những người chưa biết chút gì về Huyền Môn thì sẽ thấy rất khó hiểu bởi vậy người viết khuyên rằng nên học hỏi kĩ trước khi tác pháp, người đọc có thể tìm hiểu thêm trong sách Đế Khâm tập, trong sách có nói đến Tam Thai Lương Nghi, Bộ Cương Đạp Đầu, Tam Thai ( là 3 ngôi sao Thượng Thai, Trung Thai, Hạ Thai còn có tên khác là Thiên Trụ, Thiên

Giai, Thái Giai, Tam Giai, Tam Hành, Tam Kì, Thái Giai ) Hình trên chính là đồ hình của Tam Đài Cương.

Hình Thức Thần Ân .



\*\*\* Lời Người Dịch : Trên đây là pháp Thỉnh thần thuộc hệ phái Mao Sơn tuy ghi rất rõ chi tiết nhưng cũng cần phải tham khảo thêm những sách khác thì mới có sự nhận biết đầy đủ được, lập đàn theo Đạo Giáo là 1 nghi lễ lớn và phức tạp đặc biệt là những đàn lớn như Đàn Lục Đinh Lục Giáp, đàn pháp này lập nên với mục đích để sai khiến Lục Đinh Lục Giáp thần cùng 100 vạn binh mã, đối với người ngoại đạo thì có lẽ sẽ thấy rất là phức tạp nhưng đối với những người tu học thì đây chỉ là 1 đàn pháp phổ thông mà thôi, bởi đàn này đã được ghi chép trong Vạn Pháp Quy Tông và truyền trong dân gian hàng trăm năm qua rồi, tuy sách đó viết vô cùng thiếu sót và khó hiểu nhưng nếu là người trọng đạo biết thì đều nhận ra rằng Vạn Pháp Quy Tông là căn bản của rất nhiều pháp Đạo Giáo hiện nay vẫn đang được sử dụng.

\*\*\* Ghi chú : Để dễ sử dụng nên xin chép ra đây hệ số đo lường của Trung Hoa cổ, hệ số này đã được biến đổi ra mét, cm .

\* 1 lí, 1 dặm (市里, li) = 15 dẫn = 500 m

\* 1 dẫn (引, yin) = 10 trượng = 33,33 m

\* 1 trượng (市丈, zhang) = 2 bộ = 3,33 m

\* 1 bộ (步, bu) = 5 xích = 1,66 m

\* 1 xích, 1 thước (市尺, chi) = 10 thốn = 1/3 m = 33,33 cm

\* 1 thốn (1 tấc) (市寸, cun) = 10 phân = 3,33 cm

\* 1 phân (市分, fen) = 10 li = 3,33 mm

\* 1 li (市厘, li) = 10 hào = 1/3 mm = 333,3 μm

\* 1 hào (毫, hao) = 10 si = 33,3 μm\* 1 tỉ (絲, si) = 10 hu = 3,3 μm

\* 1 hốt (忽, hu) = 1/3 àm = 333,3 nm " ( Tantríc ).

#### 4/ BỘ CƯỜNG ĐẠP ĐẦU PHÁP.

Xin theo dõi tiếp bài 4. dienbatn .

---

# SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY . BÀI 4.

Thứ Tư, ngày 16 tháng 11 năm 2016

## SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY .

### 1. SƠ LƯỢC MỘT SỐ PHÁP TRONG ĐẠO PHÁP TIÊN GIA ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHONG THỦY.

( Tài liệu do dienbatn sưu tầm và sắp xếp lại - Do quá lâu ngày nên không còn nguồn dẫn - Xin các tác giả cảm thông.dienbatn ).

#### 4/ BỘ CƯỜNG ĐẠP ĐẦU PHÁP.



## Bộ Cương Đạp Đầu Pháp . ( Bài của Tan tríc )

### Lời Tựa

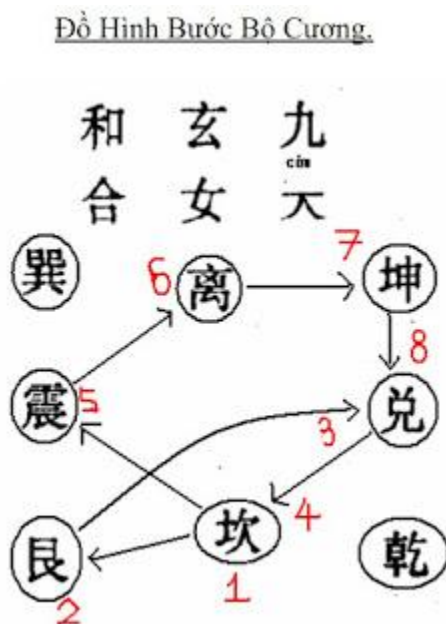
Bộ Cương Đạp Đầu là 1 pháp thuộc nghi thức của Đạo Giáo, người muốn học pháp thuật Đạo Giáo thì phải nên nắm rõ về pháp Đạp Cương Bộ Đầu, nhiều người khi đọc sách Vạn Pháp Qui Tông lại bị nhầm tưởng rằng Đạp Cương Bộ Đầu chỉ đơn giản là 1 phép thỉnh thần họ không biết rằng trong huyền môn Đạo Giáo Đạp Cương Bộ Đầu không chỉ đơn thuần là 1 pháp thỉnh thần mà là 1 nghi thức tối quan trọng trong các đàn pháp lớn của Huyền môn Đạo Giáo, Tantric đã có lần hỏi cô Ma Xiao Ling đạo cô của Mao Sơn phái về ý nghĩa của Đạp Cương Bộ Đầu thì được cô trả lời và giải thích 1 cách rất dễ hiểu như sau : trong Đạo Giáo tất cả các loại pháp thuật và Bùa đều là dùng tha lực của Chư Tiên, Chư Thánh hỗ trợ vào, muốn cho lá bùa hoặc đàn pháp của mình có sự oai lực tuyệt đối thì phải tấu xin và khẩn cầu các vị Thần, Tiên giúp đỡ, nhưng chúng ta mới chỉ là con người phàm làm sao có thể gặp hoặc lên trời cầu xin được các vị Thần Tiên đây ? Vậy thì phải làm cách nào ? trả lời : Đạp Cương Bộ Đầu chính là cách để có thể thông thần với các vị Tiên, Thánh đó, bởi khi Đạp Cương Bộ Đầu chính là dùng chân đạp lên các ngôi sao ( ở đây tôi xin nói về Bắc Đầu Thất Tinh), 7 ngôi sao này tượng trưng cho 7 bậc thang bước lên tới trời để tấu thỉnh, bởi vậy nên trước khi vẽ bùa hoặc làm những đàn pháp lớn Pháp Sư thường niệm chú Tịnh Thân, Tịnh Khẩu, tắm rửa, trai giới cho thật kỹ lưỡng, rồi sau đó mới Đạp Cương . Khi Đạp Cương xong miệng niệm các bài chú của pháp mình muốn làm và đọc các bài tấu chương, tấu điệp tác bạch lý do cầu xin lên Chư Tiên,Thánh, sau đó mới bắt đầu họa phù hoặc tác những pháp khác. Bởi vậy Đạp Cương Bộ Đầu thuộc về mặt nghi lễ giống như các nghi thức chú mực, chú bút, để họa phù. Người học pháp Đạo Giáo thường hay nắm rõ về Dịch Lý, Thiên Văn, Bốc Tướng, bởi vậy nên khi tìm hiểu học chuyên sâu vào Huyền Môn Đạo Giáo người học cần chú ý thêm về các vấn đề này, tất nhiên khi Huyền Môn Trung Hoa khi truyền sang Việt Nam ta cũng có biến chuyển đi để phù hợp với đời sống và tín ngưỡng của Việt Nam, Huyền Môn Trung Hoa khi truyền sang Việt Nam và trở thành 1 trường phái khác mà như chúng ta biết hiện nay còn rất ít người nắm rõ và được truyền thụ chân truyền đó là trường phái của các Pháp sư miền Bắc Việt Nam, trường phái này kết hợp cả huyền môn Đạo Giáo với các nghi lễ của Phật Giáo Bắc Tông, Đạo Mẫu, thậm chí hiện nay còn xuất hiện thêm rất nhiều Pháp sư ở miền Bắc kết hợp cả những pháp trên cùng với các nghi lễ của Công Đồng Tứ Phủ, tuy nhiên có 1 điều đáng buồn là những thầy pháp kiểu này hiện nay chủ yếu là buôn thần bán thánh, dùng việc đồng cốt để phục vụ cho lợi ích cho bản thân quá nhiều chứ không hề mang tôn chỉ cứu giúp đời như Đạo Giáo và Đạo Phật.

Bộ Cương Đạp Đầu là bí pháp của Huyền Môn Đạo Giáo do vậy nên hiện nay có rất nhiều tài liệu tam sao thất bản của Trung Hoa viết về Bộ Cương Đạp Đầu, ngay trong sách Vạn Pháp Qui Tông cũng có ghi chép về Bộ Cương nhưng vẫn còn chưa đầy đủ nếu những người không biết nhiều hoặc mới tìm hiểu về Huyền Môn Đạo Giáo sẽ thấy rất khó hiểu và cho rằng khó luyện tập, thậm chí có người còn cho rằng sách này chỉ đọc chơi nếu luyện thì chỉ uống công, thực ra nói vậy cũng chưa hẳn là đúng bởi nếu người học chịu khó tìm hiểu kỹ về nghi thức lẫn quyết pháp thật đầy đủ thì sẽ thấy Vạn Pháp Qui Tông không hề chỉ để đọc chơi, hầu như tất cả các pháp hiện nay đang lưu hành không ít thì nhiều cũng có sự dính líu tới những pháp trong Vạn Pháp Qui Tông, như vậy có thể nói là Vạn Pháp Qui Tông là quyển sách căn bản của huyền môn Đạo Giáo. Bản thân tôi qua rất

nhiều thời gian đọc và nghiên cứu về sách này mới nhận ra được việc này, tất nhiên là phải tìm đúng bản chuẩn, chứ nếu tham khảo bản của Ngô Kì Sơn thì chắc mãi mãi khó mà luyện thành công, bởi vậy hôm nay để tiện đường tham khảo tôi xin chép ra đây Pháp Bộ Cương Đạp Đầu, để các huynh đệ tìm hiểu huyền môn có thêm chút tài liệu tham khảo.

\*\*\* Lưu ý pháp thuật vô cùng biến hóa, các pháp hiện nay có rất nhiều trường phái sử dụng, mỗi phái lại có thêm 1 kiểu tác pháp khác nhau, mặc dù đã vô cùng cố gắng nhưng pháp thuật là do căn số và duyên nghiệp của người học có ngộ ra được không, Tantric tôi cũng không thể ghi chép và biên soạn như là thầy chỉ tận tay cho đệ tử được bởi tôi cũng chưa phải là thầy, bài viết dưới đây chỉ là 1 tài liệu tham khảo như tất cả các tài liệu huyền môn khác, bởi vậy người đọc nên lưu ý và tìm hiểu rõ thêm, trước khi muốn tác pháp.

Tìm Hiểu Bộ Cương Đạp Đầu .



Bộ cương đạp đầu đối với Đạo Thuật gia mà nói, như Trai Giới, Họa Phù Làm Phép , Thông Thần , đều cần ,nó là một loại pháp thuật tu học cao thâm không thể thiếu. Khi học Kỳ Môn Độn Giáp, tất phải tập qua Pháp Thuật Bộ Cương Đạp Đầu thì mới Thông Thần được, và sử dụng được Pháp Thuật Kỳ Môn. Nên nói Bộ Cương Đạp Đầu đối với làm Pháp Thông Thần rất quan trọng . Sở dĩ phù chú linh nghiệm , làm phép thông đạt Thần Linh, toàn là nhờ tác dụng của nó. Uy linh của Bộ Cương Đạp Đầu quả nhiên người ta khó nghĩ tới. Vào thời Tam Quốc, Gia Cát Võ

Hầu mượn gió đông, lập Bát Quái Đồ Trận đều trước hết sử dụng Bộ Cương Đạp Đầu sai Thần, khiến Quý, kỳ công, danh tiếng một đời còn truyền mãi. Ngoài ra thời đầu nhà Chu có Khương Thái Công, Xuân Thu có Tôn Tẫn đều là dùng Bộ Cương Đạp Đầu mà thông Thần, sai Thần dịch Quý trợ chiến từ đó mà giành chiến thắng. Đến nay vẫn có Đạo gia dùng Bộ Cương Đạp Đầu vậy, tuy nhiên Bộ Cương Đạp Đầu cũng đã không còn sử dụng nhiều như thời cổ đại nữa, và kỹ năng cũng đã rơi rớt nhiều .Cơ bản là còn lại những bộ pháp đơn giản, thô thiển. Hơn nữa đa số cũng không hiểu hết ý nghĩa trong đó. Hiện nay còn lưu truyền lại một số bộ pháp đơn giản sau : Đầu



Cương Pháp , Tiên Thiên Bát Quái Cương Pháp , Hậu Thiên Bát Quái Cương Pháp , Thái Ất Chân Nhân Bộ Cương Pháp , Phi Đẩu Cương Pháp , Tam Nãi Phu Nhân Bộ Cương Pháp , Ngọc Nữ Quả Hà Cương Quyết .Bộ Cương Đạp Đẩu phải luyện ngoài đồng vào ban đêm, vào lúc ánh sao chiếu xuống trên mặt đất họa Cương Đẩu đồ cùng Bộ Cương Đạp Đẩu đồ. Nghiêm cấm người khác đến xem trộm hoặc đi qua. Kể cả các loại gia súc gia cầm cũng không đi đến . Nếu bị nhòm trộm, không kể Đạp Cương Bộ Đẩu pháp không linh , mà còn bị tai họa vào thân . Nếu không thể ra ngoài luyện tập có thể ở trong phòng luyện cũng tạm được.Đồ hình và chú ngữ là không thể quên. Sở dĩ nói “Cương” là để chỉ Thất Tinh Bắc Đẩu , “Đẩu” cũng là để chỉ Thất Tinh Bắc Đẩu. Bộ Cương Đạp Đẩu tại mặt đất họa hình phân bố Bắc Đẩu Thất Tinh Đồ, căn cứ theo quy định và trình tự mà bước đi. Bắc Đẩu Thất Tinh tên gọi trong Đạo Giáo từ xưa đến nay có sự bất đồng. Thời Chiến quốc Tần, Hán gọi là : Thiên Xu, Thiên Tuyền, Thiên Ky,Thiên Quyền, Ngọc Hành , Khai Dương , Dao Quang . Sau này Đạo Gia gọi là : Khôi, Chúc Hoan,,Hành,,Tất,,Phủ,,Phiêu.

## 魁 魍 魎 魍 魎 魍 魎 魍

Trước tiên muốn làm nghi lễ này bắt buộc phải tắm gội trai giới sạch sẽ mới có thể làm được, bởi khi dùng Bộ Cương là thường làm đàn pháp lớn hoặc để tác pháp quan trọng vậy cần phải sạch sẽ. Trước tiên phải chuẩn bị những thứ sau.

1 cây Kiếm Thất Tinh, dài 2 thước 4 tấc, rộng 1 thước 5 phân

\*\*\* Đạo gia thường hay sử dụng các loại kiếm trong các nghi lễ tác pháp và gọi những cây kiếm này là Pháp Kiếm, Pháp Kiếm chủ yếu sử dụng 3 chất liệu để tạo thành gồm có Thép, Đồng, Gỗ, pháp Đạp Cương Bộ Đẩu này dùng loại kiếm gỗ, kiếm gỗ có tác dụng khu tà hàng yêu, uy lực vô cùng, kiếm gỗ đa số dùng gỗ đào để chế tác, trên thân kiếm có vẽ phù lục trăm yêu trừ ma, lưỡi kiếm 2 mặt có khắc hình Bắc Đẩu Thất Tinh Đồ, loại kiếm này được giới đạo gia gọi chung là Thất Tinh Kiếm, Kiếm này được chế tạo 2 cái giống như nhau, 1 cây đực, 1 cây cái, có thể dùng 2 kiếm 1 lúc, hoặc dùng 1 kiếm đơn lẻ cũng được, việc sử dụng tùy đàn pháp.



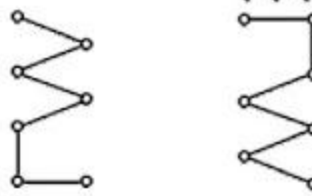
1 cái Lệnh Bài dài 7 tấc 5 phân, rộng 3 tấc 3 phân, dày 1 tấc 5 phân, lệnh bài được chế tác như sau:

Chọn ngày Giáp Dần chặt cây, đến ngày Giáp Thìn thì ghi chép hình lên lệnh bài, đến ngày Giáp Ngọ thì khắc hình, ngày Giáp Thân thì sơn son thép vàng, ngày Giáp Tuất thì đem tế luyện, Ngày Giáp Tý thì thu xếp lễ vật.

Mặt Trước Lệnh Bài



Mặt Sau Lệnh Bài



### Giải Đáp Về Các Từ Ngữ Trong Đạo Giáo .

Gỗ răng : Khi đập xong bộ cương thường gõ răng vào nhau chữ hán gọi là Khẩu, gõ răng mục định là để tập Thông Thần giao cảm với thần khí ở trên trời, đập 2 hàm răng được chia làm 3 loại, Đập răng bên trái, đập răng bên phải, và đập răng ở giữa, đập răng bên trái gọi là ( Thiên Chung) Đập răng bên phải gọi là ( Thiên Khánh ) đập răng ở giữa gọi là ( Pháp Cổ )

Trong pháp này có những từ gọi là Tập Thần hoặc Chiêu Thần không phải là ý nghĩa chỉ Thần ở trên trời mà có ý nghĩa là tinh thần trong cơ thể con người, ý nói là phải bình tâm khí chiêu gọi các thần khí, điều này các học giả nghiên cứu nên lưu ý.

Bấm Quyết : chữ Hán gọi là Khấp Quyết thường sách vở tàu hay gọi chung là Khấp Quyết, Niết ( nắm ) Quyết, có nghĩa là dùng ngón tay cái bấm vào các đốt của ngón trỏ, ngón giữa, ngón vô danh, ngón út, các đốt này được phân làm 12 quyết, khi tác pháp thì miệng niệm 1 lần chú tay bấm vào các đốt này 1 lượt, với mục đích thông thần với tiên, thánh.

Phép Bộ Cương Đạp Đầu: thường được chia làm 2 bộ gọi là bộ Âm và bộ Dương.

- Âm Đầu thì bắt đầu bước từ chữ Tham ( 參 ) đến chữ Phá ( 破 ) thì ngừng.

- Dương Đầu thì bắt đầu từ chữ Khôi ( 魁 ) cho đến chữ Phiêu ( 飄 ) thì ngừng lại.

Sau đó làm các nghi lễ tiếp theo pháp Bộ Cương Đạp Đầu, và thư phù hoặc là tác pháp, thường những đàn pháp lớn hoặc là những pháp bắt buộc phải đạp cương thì hay có những câu chú riêng để làm, ví dụ trong Vạn Pháp Qui Tông tập 5 có ghi rằng : trước khi bước Bộ Cương miệng phải đọc các bài chú Tịnh Thân, Tịnh Khẩu và Hồn Nguyên Chú rồi mới đọc Cương Chú sau bắt đầu được bước Bộ Cương.

Trong Pháp Thái Thượng Kim Tỏa Chân Quyết thì lại đọc bài Tổng Chú rồi mới bước Bộ Cương, có những pháp thì rất đơn giản chỉ ghi là Bộ Cương Đạp Đầu rồi thư phù, vậy nên rất khó cho người đọc và tìm hiểu về pháp. Vậy nay tôi xin ghi rõ ra đây 1 nghi thức làm tổng hợp về phép Bộ Cương Để người đọc dễ hiểu nhất và tu luyện.

Trước khi vào bài Bộ Cương Đạp Đầu người học cần phải nghiên cứu qua những phù đồ và ý nghĩa về các loại Bộ Cương sau.

Tham : tức là sao Tham Lang.

Cự : tức là sao Cự Môn.

Văn : tức là sao Văn Khúc.

Lộc : tức là sao Lộc Tồn.

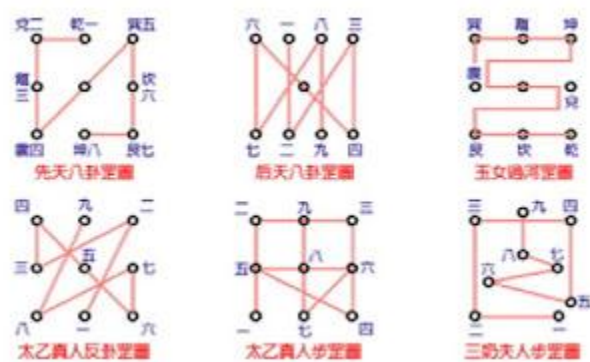
Vũ : tức là sao Vũ Khúc

Liêm : tức là sao Liêm Trinh

Phá : tức là sao Phá Quân

7 ngôi sao này kết lại thành hình cái Đẩu và nằm ở phương Bắc nên gọi là Thất Tinh Bắc Đẩu. Ngoài phép đạ Thất Tinh ra Đạo Giáo còn có thêm nhiều cách Bộ Cương khác mỗi Bộ Cương lại dùng vào 1 pháp ví dụ như Bộ Cương Bí Quyết dùng trong Phép Hòa Hợp tại quyển 1. Những pháp Bộ Cương gồm có : Tiên Thiên Bát Quái Đẩu Cương, Hậu Thiên Bát Quái Đẩu Cương, Bắc Đẩu Thất Tinh Cương, Nam Đẩu Lục Tinh Cương, Đông Đẩu Ngũ Tinh Cương, Tây Đẩu Tứ Cương, Trung Đẩu Tam Tinh Cương, và 1 vài Bộ Cương khác.

Dưới đây là hình thức và đồ hình bước các Bộ Cương khác nhau :



\*\*\* Từ trái qua phải gồm các đồ hình sau : Tiên Thiên Bát Quái Cương, Hậu Thiên Bát Quái Cương, Ngọc Nữ Quá Hà Cương, Thái Ất Chân Nhân Hậu Quái, Thái Ất Chân Nhân Bộ Cương, Tam Nãi Phu Nhân Bộ Cương

\*\*\* Thông thường mỗi Bộ Cương ở trên đều có cách bước và câu chú khác nhau, khi bước Bộ Cương thì Pháp Sư thường hay kết hợp với chú ngữ và kháp quyết, đọc 1 câu chú, đạ 1 Bộ Cương, Bấm 1 quyết, theo như trình tự chân bước, ví dụ : bước vào chữ Tham, sẽ bấm quyết Tham ở trong lòng bàn tay, điều này người đọc nên chú ý.

**Đồ Hình Bước Bộ Cương Và Cách Bước .**



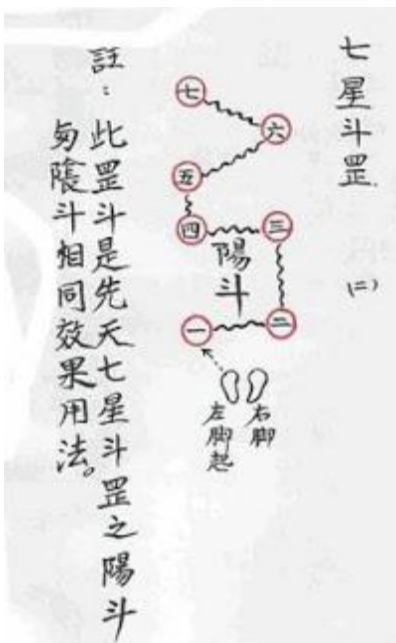
Thất Tinh Đầu Cương còn gọi là Âm Đầu

Cách Đi : bước từ Chân Phải gồm số 1 Phải ( Tham ) số 2 Trái ( Cự ) số 3 Trái ( Văn ) số 4 Phải ( Lộc ) số 5 Phải ( Vũ ) số 6 Trái ( Liêm ) số 7 Phải ( Phá ).

\*\*\* Khi bước miệng phải niệm bài chú Âm Đầu Cương tay phải bấm các quyết theo như đồ hình mình bước, niệm 1 câu chú, bước 1 bước, bấm 1 quyết.

### Bài Chú Âm Đầu Cương

Nhật nguyệt minh can khôn phối, nhân đạo hưng quý đạo phế . Ngô tông thiên bồng nhập thiên nội, lược quá thiên xung phùng phụ thối .Phân quy thiên cầm dữ tâm đối, bả thiên trụ hệ nhiệm anh hội .Đầu bộ thông hành án thuận thân, nhân đạo thông hệ quý đạo ngại.Thiên tà vạn uế giai hồi tị Cấp cấp như luật lệnh.



### Đầu Dương Đồ Hình

Cách Đi : Số 1 Trái ( Khôi ) số 2 Phải ( Chước ) số 3 Phải ( Hoan ) số 4 Trái ( Hành ) số 5 Trái ( Tất ) số 6 Phải ( Phù ) số 7 Trái ( Phiêu )

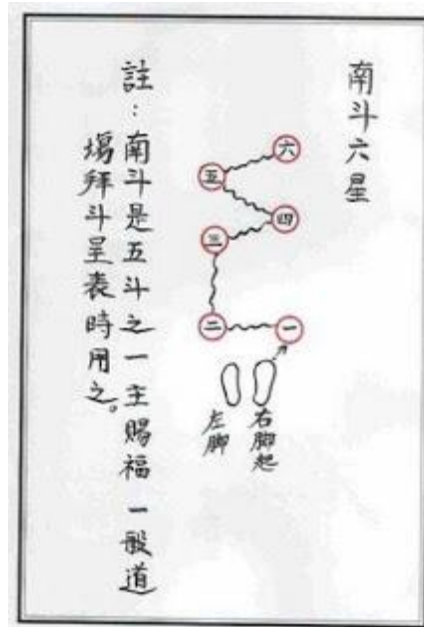
\*\*\* Trên đây là Thất Tinh Đầu Cương Đồ khi bước Âm Đầu xong thì quay thân lại bước Dương Đầu như đã ghi ở trên.

### Bài Chú Dương Đầu

Đầu yếu diệu hệ thập nhị thần , thừa thiên cương hệ uy vũ trần .? Phảng ? hệ như phù vân , cửu biến động hệ thượng ứng thiên .Tri biến hóa hệ định ngôn hung , khế quảng đại hệ hữu khu phân .Nhập Đầu tú phần,phận quá thiên quan, hiệp lực luật hệ trì giáp át. Lý thiên anh hệ thừa thiên nhiệm thanh linh uyên hệ khả lục trầm .Bàng thiên trụ hệ ủng thiên tâm , tông thủ độ hệ đăng thiên cầm .Ý thiên phụ hệ lâm thiên xung nhập thiên nội hệ xuất thiên bồng .Đầu đạo thông hệ cương nhu tế , chúng phúc lộc hệ lưu hậu thế .Xuất yếu minh hệ thiên vạn tuế .Nhất ca chi hậu bộ lục thời, cửu ca tam bộ tam bách tái. Cấp cấp như luật lệnh .

Dưới đây là đồ hình của Ngũ Đầu Ngũ Quái, pháp bước Bộ Cương này được sử dụng và ghi chép trong Chu Dịch Nội Bí thuộc tập 4 của bộ sách Vạn Pháp Quy Tông, về nghi thức và phụ pháp của Bộ Cương này xin chép ở các tập sau, vì đây chỉ chủ yếu là nói về Pháp Bộ Cương Đạp Đầu nên là chỉ ghi ra cho đầy đủ để người đọc tham khảo và nghiên cứu, khi bước vào bộ pháp này ở những tập sau sẽ không bị khó hiểu.



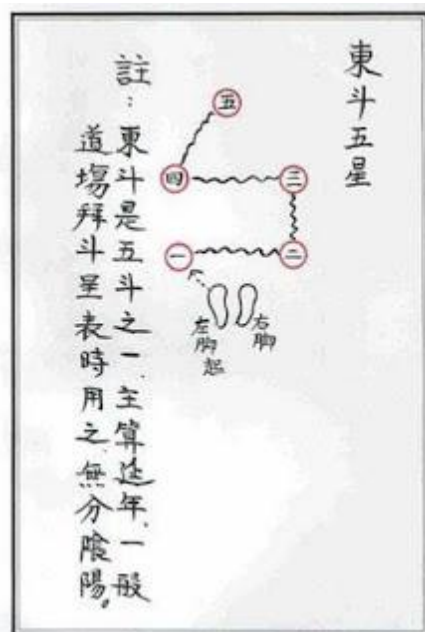


Hình Thức Nam Đầu Lục Tinh Cương Đồ

Cách Đi : số 1 phải, số 2 trái, số 3 trái, số 4 phải , số 5 trái, số 6 phải.

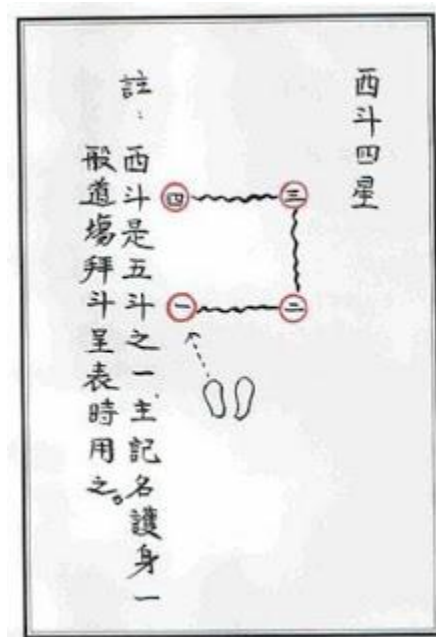
\*\*\* vì lý do các bản sách gốc quá mờ nên không đọc rõ được các sao nên người tantric không dám ghi ra đây, người đọc nên xem kĩ lại ở những bản sách khác.

Đồ Hình Ngũ Đầu Ngũ Tinh .



Cách Đi : số 1 trái, số 2 phải, số 3 phải, số 4 trái, số 5 phải.

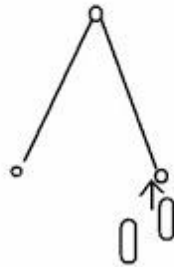
### Đồ Hình Tây Đầu Tứ Tinh .



Cách Đi : số 1 trái, số 2 phải, số 3 phải, số 4 trái

### Trung Đầu Tam Tinh .

Trung Đầu Tam Tinh



Cách Đi : số 1 phải, số 2 trái, số 3 trái.

Trên đây là những đồ hình về bộ cương, còn những bộ cương khác nữa như Hậu Thiên Đầu Tinh Cương và 1 vài cương nữa nhưng vì ở đây đang nói về phép Đạp Cương chung nên tantric sẽ không đưa lên quá nhiều sẽ gây ra sự nhầm lẫn.

### Bộ Cương Bí Quyết

" Thiên Hòa Vạn Hợp, Dữ Ngã Tâm Hợp. "

Tám chữ khẩu quyết này phải niệm đủ 9 lần, niệm 1 lần thì lại bước 1 bước, không được bước 1 cách rồi loạn, niệm 1 hơi 9 lần, đạp Bộ Cương 9 bước, không gây tiếng động lớn.

### Cách Bước Bộ Cương .

Đầu tiên chân phải bước số 1, chân trái đưa sang số 2, sau đó dùng chân phải vòng theo mũi tên sang số 3, rồi chân trái lại bước về số 4, xoay người đưa chân phải sang số 5, lại hơi xoay người 1 chút đưa chân trái sang số 6, chân phải số 7, xoay chân trái số 8, bước về số 1 là chân phải, kết thúc bộ cương 9 bước.

Khi bước theo bộ phải lưu ý bước cho cẩn thận đúng theo phép tắc đã dạy.

### Đạp Cương Bộ Đầu Pháp .

Người muốn luyện pháp này trước tiên phải Trai giới, tắm rửa sạch sẽ mới có thể luyện tập được, sau đó phải chuẩn bị những thứ sau đây:

- Kiếm Thất Tinh : 1 Cây.
- Lệnh Bài : 1 Cái.
- Vân Hạc Giáp Mã : 100 tờ
- Long Xa Phụng Liễn : 50 tờ
- Lễ Vật Tam Sanh : Bò, Dê, Lợn.
- Nhất Phẩm Danh Hương
- Cơm : 3 bát.
- Nước Thanh Thủy. : 1 chậu.
- Hốt : 1 cái.
- Hương, Hoa , Trà, Bánh, Tịnh Quả, mỗi thứ 1 món.

Tất cả những thứ trên đều phải qua sự tu luyện 100 ngày mới có thể sử dụng được, Hốt là vật được làm bằng gỗ nhìn như lá sớ ở chùa vậy, các quan lại thời cổ khi tấu trình đều cầm 1 miếng gỗ nhỏ trên tay gọi là Hốt.

Sau khi chuẩn bị đầy đủ những thứ trên thì phải chọn 1 nơi vắng vẻ, hoặc trong Tịnh Thất, khi đó quét dọn sạch sẽ lập đàn, trên đàn dùng vải màu vàng để bố trí trái bần, sau đó đặt các thứ Tam Sanh, Hương, Hoa, Quả, Trà, và các vật chuẩn bị sẵn ở trên lên bàn. Ở giữa bàn phải đặt 1 cái lò hương trong đó phải đốt Thất Phẩm Danh Hương trong lò, và đốt chín que hương lên bát hương. Trước đó trước hương án phải vẽ hình của Âm Đầu, Dương Đầu Đồ dưới đất, dùng 1 tấm vải vàng lớn trải dưới đất rồi vẽ Hình lên đó.

\*\*\* Lưu ý nơi Tịnh Thất hoặc nơi thiết đàn tuyệt đối không thể để chó mèo, đàn bà, lục súc hoặc người lạ mặt nhòm ngó.

Dương Đầu Đồ



Âm Đầu Đồ



Bắt đầu vào nghi lễ bước bộ cương trước tiên phải đọc Tịnh Thân Chú, Tịnh Khẩu Chú, An Thổ Địa Thần Chú, thấp nhang thì phải đọc bài Chúc Hương chú, rồi sau đó bắt đầu niệm **Bộ Đầu Chú** :

Bách hỗn tôn quán ngã hình, vũ bộ tương thôi dương đăng minh, thiên hồi địa chuyển bộ thất tinh, nhiếp cương lý đầu cửu linh, bách thần trợ ngã đoạn yêu tinh, ác nghịch thôi phục tà ma khuynh, chúng tai tiêu diệt ngã trường sinh, ngã đắc trường sanh triều thượng thanh, cấp cấp như luật lệnh sắc.

Bộ cương chú niệm xong liền bước bộ cương, khi bước phải bước

Âm Đầu trước, Âm Đầu bước từ chữ Tham ( ) đến chữ Phá (破) thì

ngừng. Mắt nhìn về hướng Bắc Đầu lay 24 lay, cắn răng 36 lượt, trái, phải, giữa, mỗi bên 12 lượt sau đó chuyển thân để bước Dương Đầu.

- Dương Đầu thì bắt đầu từ chữ Khôi (魁) cho đến chữ Phiêu (飄) thì

ngừng lại. Mắt lại nhìn về phía bắc bái lay 24 lay, di chuyển thân đến trước hương án, dừng hân hơi thở, tâm bình khí hòa, niệm bài tổng chú 7 lần, mặt quay hướng bắc, tay phải cầm lệnh bài, tay trái bắt kiếm quyết, dùng tay trái gõ lệnh bài 1 cái, cảm tưởng có chúng thần giá lâm xuống đàn tràng, miệng niệm tổng chú 1 lần, trong lòng lại tôn tưởng có 2 vị thần trong đàn xuất hiện ra hỏi mình: Lệnh Triệu Ngô Hà Khứ Sử Dụng?

( lệnh triệu chúng tôi đến dùng việc gì ) người tác pháp trả lời : “ Thái

Thượng Chi Pháp Thụ Ngô, Y Chi Nhiệm Ngô Thi Hành, Thịnh Thần Hội Hiệp Ngô Chi Thân, Y Ngô Biến Hóa, Ứng Ngô Chi Đạo, Tùy Ngô Già

Án, Cấp Cấp Như Luật Lệnh. ( Ta chịu phép của thái thượng lão quân, chúng thần hãy nhận lệnh của ta, nhận lấy công việc của ta giao phó, chúng thần hãy hiệp lực lại bảo hộ cho thân thể ta, làm biến hóa mọi việc theo ý của ta, theo sự ấn độ và che kín, cấp cấp như luật lệnh).

Sau khi nói xong dùng lệnh bài gõ xuống 1 cái, hai tay cầm Hốt, vọng về phía chúng thần và khấu đầu 8 cái, cầm lệnh bài đặt xuống nơi để hương hỏa và chuyển sang đọc bài An Thần Chú, sau đó dâng hương hoa lên, rồi lại niệm chú An Thần tiếp, sau đó tay trái cầm hốt tay phải cầm thất

tinh kiếm, rồi đem tất cả tiền vàng, văn hạc giáp mã 100 tờ, long xa phượng liễn 50 trang thiêu hóa thành tro không còn sót lại tý gì, hương hoa, tửu, quả, trà thì quăng hết vào chậu nước, còn lễ vật tam sinh thì tự mình ăn hết, sau đó hạ đàn, không được quay đầu lại, đi 130 bước mới được cởi bỏ quần áo xiêm y, mà cất đi. Khi luyện như vậy phải làm cho thật tốt sau này khi cần khởi sự làm bất cứ điều gì thì có thể áp dụng bộ cương như vừa xong tất sẽ linh nghiệm.

\*\*\* Đây là lần đầu tu luyện mới rắc rối là vậy sau này khi đã luyện thành mỗi khi cần chỉ việc đập bộ cương rồi có thể tác pháp rất đơn giản.

Khi lập đàn tác pháp phải thật là nghiêm chỉnh oai nghiêm các vị thần giáng đàn oai nghiêm như cha mẹ, nhưng cũng có thể sai khiến như tôi tớ cho nên khi tác pháp cần có sự oai nghiêm nếu không các vị thần sẽ sinh ra khinh nhờn mà không nghe lệnh của ta.

### **Bài Tổng Chú**

Thái cực chi tiên, thiên địa căn nguyên, lão quân lập giáo, mật chỉ chân truyền, ngọc hoàng thượng đế, chính tọa đương đình, đề quân chân võ, liệt tại lưỡng biên, tam giới nội ngoại, ức phương thần tiên, cửu thiên huyền nữ, tốc hiện ngô tiền, lục đình lục giáp cấp phó đàn diên, nhị thập bát tú, cửu diện tinh quân, tam thập lục tướng, thiên tướng vô biên, kim thủy hỏa thổ mộc, thần đương tiên, ngũ phương thần tướng các hiển uy quyền, thượng đế hữu lệnh bất khả trì diên, bất thành pháp chi, tức biến âm son, ẩn hiện mặc trắc, biến hóa thiên ban, mặc kim vô ngại, nhập mộc tự xuyên, nhập thủy bất nịch, nhập hóa việt kiến, nhược ngô chân sĩ, trực quyết ấn ngôn, thiên quân vạn mã, ấn độ vô thuyền, phi không tảo vụ, nhiệm ngã tâm nhân, triều du hải ngoại, mộ tức thiên biên, tham tài lợi hi, tích lịch đương tiên, nhữ đương thánh lệnh, phân ly vô thiên, ngô phụng thái thượng lão quân sắc chỉ cấp cấp

như luật lệnh.

\*\*\* Trên đây là lược qua về pháp Đạp Cương Bộ Đầu còn về phụ pháp thì rất nhiều, mỗi pháp lại đòi hỏi câu chú khác đi chút ít nên người đọc nên xem hết bộ sách này bởi các pháp thường chỉ có 1 căn bản nhưng biến hóa ra vô cùng nhiều phụ pháp nếu liệt kê và viết ra đây sợ rằng sẽ gây nên sự nhầm lẫn, các sách về huyền môn trước kia đều bị những lỗi như vậy nên rất khó khăn cho người đọc.

Trong Huyền Môn ngoài Ấn Pháp, Đạp Cương, Thư Phù, còn có Bấm Quyết ( Thủ Ấn ) nay xin lược thêm ra những quyết quan trọng mà đạo giáo hay sử dụng. Trong Vạn Pháp Bí Tàng số 1 cũng có sử dụng những quyết này nay để rộng đường tham khảo tôi xin ghi ra đây.



Trên đây là hình quyết văn của Bộ Âm Đầu Và Bộ Dương Đầu, khi bước bộ Âm Đầu thì phải bước từ chữ ( Tham ) cho đến chữ ( Phá ) thì ngừng vậy thì khi bước tới sao nào thì phải bấm quyết sao đó, Tantric đã vẽ ra đồ hình Bắc Đầu ở bàn tay để dễ nhận biết, còn khi chuyển thân cũng vậy bắt đầu bước từ chữ ( Khôi ) cho đến chữ ( Phiêu ) thì tay cũng bấm quyết theo bước chân như vậy.

\*\*\* Hiện nay tài liệu về Bộ Cương rất lộn xộn bởi đây là những nghi thức quan trọng thuộc Đạo Giáo nên thường hay có sự tam sao thất bản, bởi vậy người đọc nên tham khảo và nghiên cứu thật kỹ càng trước khi tác pháp.

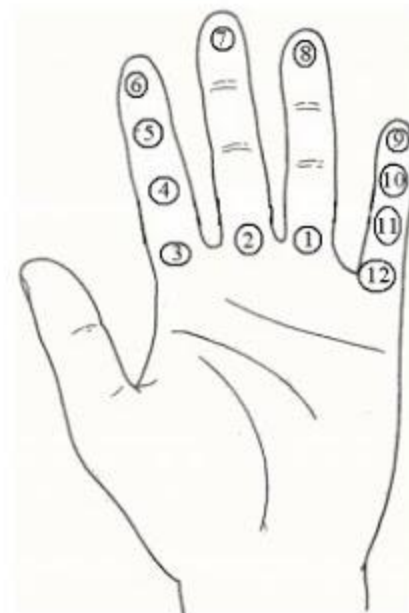
### Thập Nhị Quyết Văn

Thập Nhị Quyết Văn này là các quyết đại diện cho 12 con giáp trong các pháp của Đạo Giáo rất hay sử dụng đến các quyết này như Thìn Văn, Dậu Văn, bởi vậy nên tôi xin đưa ra đây để người đọc tham khảo.

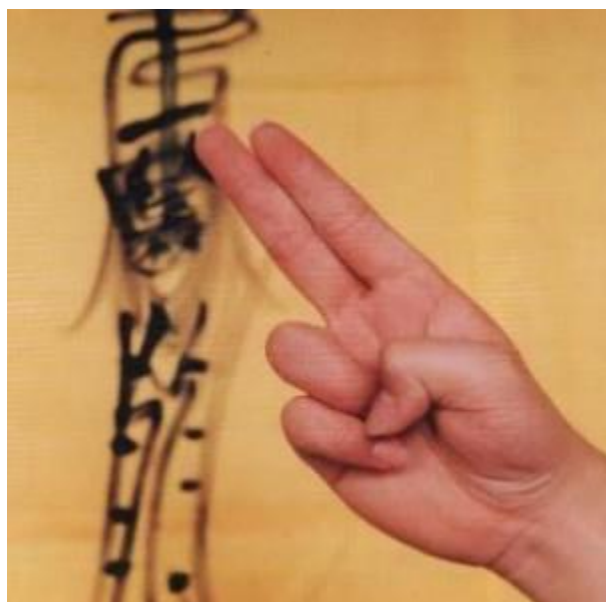
\*\*\* Lưu ý các quyết này sử dụng tay trái, kể cả các quyết về Bát Quái,

Thất Tinh Đồ, đều dùng tất cả là tay trái, Kiếm Quyết Tay Phải, Lôi Quyết tay trái.





1: Tý Văn Quyết , 2 : Sửu Văn Quyết, 3 Dần Văn Quyết, 4 Mão Văn Quyết , 5 Thìn Văn Quyết, 6 Ty Văn Quyết , 7 Ngọ Văn Quyết, 8 Mùi Văn Quyết, 9 Thân Văn Quyết, 10 Dậu Văn Quyết, 11 Tuất Văn Quyết, 12 Hợi Văn Quyết.  
Kiếm Quyết .



Lôi Quyết .



Trên đây là 1 vài quyết pháp dùng trong pháp thuật Đạo Giáo người xem nên tham khảo thêm các bộ sách khác để rút ra cho mình kinh nghiệm tác pháp.

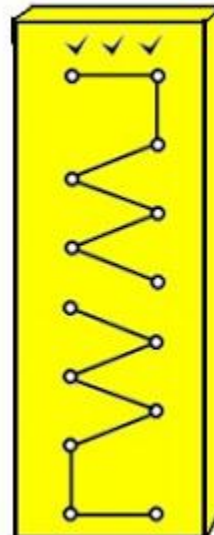
### Phụ Lục

Như trên có ghi về Lệnh Bài nhưng bởi sợ có sự hiểu nhầm nên tôi xin đưa lên Hình Thức Lệnh bài rõ ràng để mọi người tham khảo.

Mặt Trước Lệnh Bài



Mặt Sau Lệnh Bài



Lệnh Bài được vẽ lại với nguyên văn bản mẫu của Lệnh Bài hiện nay đang sử dụng tại Lữ San Phái." ( Tantric )

### VẬN CHUYỀN CHÚ :

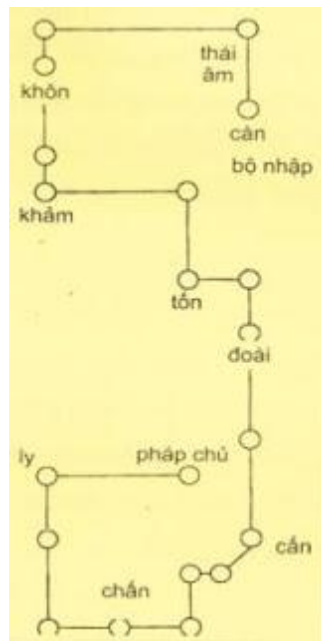
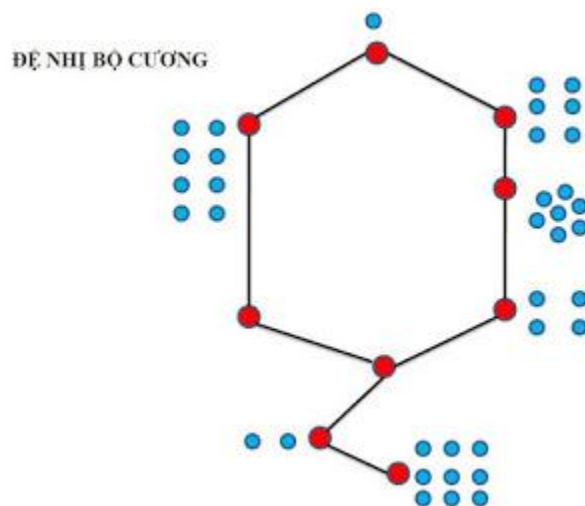
Tả chuyển Càn Khôn động

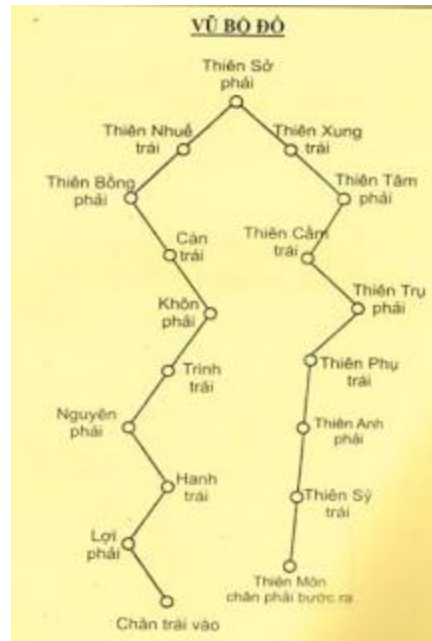
Hữu chuyển Nhựt Nguyệt minh

Thiết tả Hoàng Thiên hóa

Nhứt điểm quỷ thần kinh

Ngô phụng Thái Thượng Lão Quân  
Cấp cấp như luật lệnh sắc.





CỬU CUNG LẠC THƯ			CỬU CUNG HÀ ĐỒ		
4	9	2	4	9	2
3	5	7	3	5-10 Thổ	7
8	1	6	8	1	6

Xin theo dõi tiếp bài 5. dienbatn .

## SỬ DỤNG MẬT CHỦ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY . BÀI 5.

Thứ Năm, ngày 17 tháng 11 năm 2016

## **SỬ DỤNG MẬT CHỦ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY .**

### **1. SƠ LƯỢC MỘT SỐ PHÁP TRONG ĐẠO PHÁP TIÊN GIA ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHONG THỦY.**

( Tài liệu do dienbatn sưu tầm và sắp xếp lại - Do quá lâu ngày nên không còn nguồn dẫn - Xin các tác giả cảm thông.dienbatn ).

### **5/ KỶ MÔN ĐỘN GIÁP VÀ BÁT QUÁI ĐỒ .**



### **A/KỶ MÔN ĐỘN GIÁP .**

"Độn Giáp là một trong ba môn học xếp vào tam thức (Thái Ất, Độn giáp, Lục nhâm đại độn). Có sách thêm hai chữ "Kỳ Môn" ở trước và có tên gọi là Kỳ Môn Độn giáp.

Độn Giáp là môn tính toán căn cứ vào sự tiêu trường của Âm Dương để đặt ra những nguyên tắc và định lý quyết đoán sự diễn tiến cát hung của sự vật.

Trong tam thức, nếu như Thái Ất thiên về Thiên, nó nghiên cứu sự chuyển động của các tinh tú ảnh hưởng đến Trái Đất thì Độn Giáp, lại thiên về Địa, nó nghiên cứu ảnh hưởng của địa lý, phong thủy đối với con người.

Độn Giáp là môn dự đoán, phát sinh từ Dịch học, ứng dụng dịch lý. Độn Giáp là hệ thức thời gian theo Can Chi tương ứng với các thuộc tính của Tiết khí, theo một chu kỳ tính theo năm (tháng) hoặc Nguyên, Hội, Vận v.v mà mỗi vị trí thời gian Can Chi phản ánh một quá trình phát sinh, phát triển và kết quả của sự vật, hiện tượng, con người. Nói đến Độn Giáp là nói đến Tiết khí được lượng hoá qua độ mạnh yếu của khí Âm Dương bằng hằng số của Dịch học gọi là Cục.

Trong mười Thiên can thì ba nhóm Thiên can Ất, Bính, Đinh được gọi là Tam Kỳ, sáu nhóm Thiên can Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý được gọi là Lục Nghi. Can giáp được ẩn đi nên gọi là Độn Giáp. Tam kỳ tượng trưng cho mặt trời, mặt trăng và tinh tú.

Môn là Bát Môn, tức là tám cửa. Tám cửa gồm có Hưu Môn, Sinh Môn, Thương Môn, Đỗ Môn, Cảnh Môn, Tử Môn, Kinh Môn và Khai Môn. Tám cửa này là từ tám phương vị của Bát Quái mà ra. Trong quân sự còn có tên khác là Bát Trận Đồ. Tên các cửa trong Bát Trận Đồ là Thiên Môn, Địa Môn, Phong Môn, Vân Môn, Long Môn, Hổ Môn, Điều Môn và Xà Môn. Bát Trận Đồ này xem thì rất đơn giản, để



dàng nhưng kỳ thực thì thiên biến vạn hóa, cao siêu thần diệu. Bát Môn thực tế là tám loại cảm ứng điện từ của hệ Mặt Trời và Trái Đất đối với con người ta.

Kỳ Môn Độn Giáp nguyên gọi là Tam Nguyên Kỳ Môn Độn Giáp. Tam Nguyên tức là Thượng Nguyên, Trung Nguyên, Hạ Nguyên (có nơi còn gọi là Thiên Nguyên, Nhân Nguyên, Địa Nguyên dựa trên cơ sở Tam Tài là Thiên Nhân Địa rồi tìm ra Thiên Thời Địa Lợi Nhân Hòa).

Độn giáp được hình thành trên cơ sở của các thuyết: Tam tài (Thiên, địa, nhân), Can Chi, Âm Dương, ngũ hành, Tiên thiên bát quái, Hậu thiên bát quái, cửu cung phi tinh... Hiện nay có nhiều trường phái độn giáp được phát triển ở Trung Hoa lục địa và Đài Loan. Phổ biến nhất là thời gia kỳ môn học, sau đó là niên gia kỳ môn học, nguyệt gia kỳ môn học, nhật gia kỳ môn học...

Kỳ Môn Độn Giáp là môn khoa học cho ta biết được thời điểm nào, phương vị nào sẽ có lợi cho ta và phương vị nào sẽ bất lợi cho ta, rồi ta có thể dựa vào đó cải thiện vận mệnh của ta cho từng thời điểm.

Kỳ Môn Độn Giáp được ứng dụng trong việc lựa chọn thời gian, hướng bày binh, xuất quân, cầu tài, cầu danh, yết kiến quý nhân, xuất hành, khai trương, động thổ, xây cất, tìm người cưới gả ...

Trước đây, Độn giáp ứng dụng vào quân sự là chủ yếu. Ngày nay độn giáp có thể ứng dụng trong các hoạt động mang tính cạnh tranh, thi đua, nhất là trong lĩnh vực kinh doanh. Ngoài ra độn giáp còn là công cụ quan trọng trong tính toán địa lý "tam hợp" điều này cũng nói lên sự liên quan mật thiết giữa độn giáp với yếu tố "Địa" trong hệ thống tam tài Thiên - Nhân - Địa.

Muốn lập Hệ thức Độn giáp, phải có:

Biết năm, tháng, ngày, giờ để tính can chi, xét can ngày để tính được nguyên nào:

- Can Giáp Kỷ gia với Tý Ngọ Mão Dậu là Thượng nguyên
- Can Giáp Kỷ gia với Dần Thân Tỵ Hợi là Trung nguyên
- Can Giáp Kỷ gia với Thìn Tuất Sửu Mùi là Hạ nguyên

Rồi tra tiết khí trong năm, qua đó tính được âm hay dương độn và mấy cục (xem bảng).

Số TT	Tiết	Dương lịch	Đông Cung Hoàng đạo	Tây Cung Hoàng đạo	Tháng Âm lịch			Độn Cục			Bát quái (Hậu Thiên BQ)
					Tên gọi	Mã số quẻ	Quẻ Nguyệt lệnh	Th	Tr	Ha	
1	Đông chí	22/12	Sửu	Ma kết				1	7	4	Khảm
2	Tiểu hàn	05/01			Chạp	000011	Lâm	2	8	5	
3	Đại hàn	20/01	Tử	Bảo bình				3	9	6	
4	Lập xuân	04/02			Giêng	000111	Thái	8	5	2	Cần
5	Vũ thủy	19/02	Hợi	Song ngư				9	6	3	
6	Kinh trập	06/03			Hai	001111	Đại tráng	1	7	4	Chấn
7	Xuân phân	21/03	Tuất	Bạch dương				3	9	6	
8	Thanh minh	05/04			Ba	011111	Quải	4	1	7	
9	Cốc vũ	20/04	Đậu	Kim ngưu				5	2	8	Tôn
10	Lập hạ	05/05			Tư	111111	Càn	4	1	7	
11	Tiểu mãn	21/05	Thân	Song tử				5	2	8	Ly
12	Mang chủng	06/06			Năm	111110	Câu	6	3	9	
13	Hạ chí	21/06	Mùi	Cự giải				9	3	6	Khôn
14	Tiểu thử	07/07			Sáu	111100	Độn	8	2	5	
15	Đại thử	23/07	Ngọ	Sư tử				7	1	4	
16	Lập thu	07/08			Bảy	111000	Bĩ	2	5	8	Đoài
17	Xử thử	23/08	Tý	Thất nữ				1	4	7	
18	Bạch lộ	07/09			Tám	110000	Quan	9	3	6	Cấn
19	Thu phân	23/09	Thìn	Thiên bình				7	1	4	
20	Hàn lộ	08/10			Chín	100000	Bắc	6	9	3	
21	Sương giáng	23/10	Mão	Thân nóng				5	8	2	Đốn
22	Lập đông	07/11			Một	000000	Khôn	6	9	3	
23	Tiểu tuyết	22/11	Đần	Nhân mã				5	8	2	
24	Đại tuyết	07/12			Một	000001	Phục	4	7	1	

Ví dụ xem giờ Giáp Tý, ngày Giáp Tý, tháng Mậu Dần năm Ất Dậu (sau giao thừa Tết Ất Dậu, 09/02/2005):

Ngày xem Giáp Tý thuộc thượng nguyên, tiết Lập xuân, nên có Dương độn 8 cục.

Lập được bảng Lục nghi, Tam kỳ:

DƯƠNG ĐỘN				8	CỤC				
LỤC NGHI				TAM KỲ					
Mậu	8	Tân	2	Ất	7	Trực phủ	Thiên nhậm	Trực sử	Sinh
Kỷ	9	Nhâm	3	Bính	6		8		8
Canh	1	Quý	4	Đinh	5		8		8

Giờ là Giáp Tý, xác định Trực phủ là Thiên Nhậm, Trực sử là cửa Sinh.

Lập công thức Độn giáp là Thiên Nhậm / 8 và Sinh môn / 8.

Sau đó an và phân tích vị trí các cửa, các sao và các thần, trên cơ sở Dịch lý, Dịch số tiến hành phân tích và đoán giải.

Có nhiều cách xét đoán một hệ thức độn giáp như: xem tổng quát, xem thân thể và vận hạn của một người, xem từng sự việc, xem theo cách bói Dịch, xem về các cách dụng binh và xem các cách đặc biệt...

Tổng quát: Là xét về can của giờ xem. Lối coi này được dùng khi cần coi cấp tốc các việc bất thường xảy ra như nghe một hung tin, bị máy mất trước khi xuất hành hay trước khi việc gì nghi ngờ mà không tùy thuộc nơi mình.

Người coi căn cứ giờ ra thuộc can nào (Ất, Bính Đinh...) và căn cứ các sao thuộc vòng cửu tinh, Trực phủ lạc vào cung nào mà có phương án đoán giải.

Thân thể và vận hạn của một người: Là cách lập lá số độn giáp rồi xét mệnh chủ, nghi kỳ, xét bản mệnh....

Cách xem này tương tự như xem Tử vi, Tử bình, Bát tự Hà Lạc...

Từng sự việc: Là dự báo về từng sự việc cụ thể như thời tiết (xem mưa hay tạnh ráo), xem gia trạch cát hung, xem thi cử, xem có thăng chức hay bị đổi đi, hôn nhân, bệnh tật, kiện tụng...

Theo cách bói Dịch: Là căn cứ hệ thức độn giáp, qui về một quẻ Dịch, nạp giáp cho quẻ, an hào thể và hào ứng, an lục thân, lục thú... rồi tiến hành xét đoán như Bói Dịch.

Ngoài ra còn có xem về các cách dụng binh (phân chia chủ khách, bát tướng lâm Bát môn) và xem về các cách đặc biệt của hệ thức độn giáp." (<https://vi.wikipedia.org>).

Từ xưa, các nhà nghiên cứu về Dịch học cho rằng: nếu Thiên can là Ất - thì chu kỳ vận động của nó là Ất kỳ, tương ứng với sự ảnh hưởng vận động của Mặt Trời; Nếu Thiên can là Bính - thì chu kỳ vận động của nó là Bính kỳ, tương ứng với sự ảnh hưởng vận động của Mặt trăng; nếu Thiên can là Đinh - thì chu kỳ vận động của nó là Đinh kỳ, tương ứng với sự ảnh hưởng vận động của các Tinh tú. Chu kỳ vận động của Tam Kỳ (Ất kỳ, Bính kỳ, Đinh kỳ) và sáu nhóm Thiên can: Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý phản ánh tác động của Nhật- Nguyệt - Tinh lên vạn vật trên Trái Đất, tạo ra những tính chất cá biệt của số phận vạn vật và con người. Trong Thập thiên can, vị trí Giáp bị ẩn đi (nên gọi là ĐỘN GIÁP). Có lẽ ngày xưa các nhà nghiên cứu đã nhận xét sự tác động của 9 hành tinh trong hệ Mặt trời nên đã tính toán tác động của 9 hành tinh này qua 9 vận hạn của con người (Thái Dương, Thái Âm, La Hầu, Thổ Tú, Thủy Diệu, Thái bạch, Kế Đô, Văn Hồn) và 9 hạn (Huỳnh Tuyền, Tam kheo, Ngũ Mộ, Thiên Tinh, Toán Tận, Thiên La, Địa Võng, Diêm Vương).

Độn Giáp còn có một tên khác nữa là Thái Ất (Thái tức là quá). Trong vòng vận động các vị trí không gian, lần lượt tính chất âm dương được biểu thị qua Thập Thiên can. Giáp - Dương, Ất - Âm... Trong trường hợp này, khi Giáp đã ẩn đi, can Ất lại đứng đầu trong chu kỳ vận động của Nhật- Nguyệt - Tinh, phần nào Ất bị thái quá nên các nhà Dịch học gọi là Thái Ất. Để có thể tính toán từng vị trí tức thời các tác động của Nhật- Nguyệt - Tinh lên Trái đất, người ta đã định lượng về Âm - Dương (Tỷ lệ) tại từng Tiết Khí (Một năm có 24 Tiết Khí - Đây là đơn vị Thời gian của Độn Giáp), tỷ lệ đó người ta gọi là CỤC. Như vậy, người ta đã xây dựng được Hệ thức lượng Độn Giáp (Tức là tỷ lệ ÂM - DƯƠNG theo đơn vị Thời gian là Tiết Khí) và qua đó người ta có thể dự đoán về sự diễn biến các sự vật, con người được sinh ra tại lát cắt Thời gian đó.

Kỳ môn có 9 thiên tinh phối với các cung Hậu Thiên như sau:

Khâm - Thiên Bồng, Khôn - Thiên Nhuế, Chấn - Thiên Xung, Tốn - Thiên Phụ, Trung - Thiên Cầm, Cấn - Thiên Tâm, Đoài - Thiên Trụ, Cấn - Thiên Nhậm, Ly - Thiên Anh (Thiên Ương).

Và Bát Môn phối với các cung như sau:

Khâm - Hưu, Khôn - Tử, Chấn - Thương, Tốn - Đồ, Trung - Vô Môn, Cấn - Khai, Đoài - Kinh, Cấn - Sinh, Ly - Cảnh.

**B/ BÁT QUÁI ĐỒ.**

## SƠ LƯỢC VỀ TRẬN ĐỒ BÁT QUÁI.

Trong các cuộc chiến tranh ngày xưa, người ta rất chú trọng đến việc lập trận. Kể từ những cuộc chiến của thời Tam quốc với những cách Trận đồ Bát quái của Khổng minh Gia cát lượng đến những trận đồ của phương Tây như trong trận OATECLO của NAPOLEON. Như vậy, việc thực hiện Trận pháp là hoàn toàn có thật và đã đạt được những hiệu quả rất cao. Trận pháp là một môn nghiên cứu đỉnh cao của nghệ thuật quân sự hàng ngàn năm nay. Tại Việt nam chúng ta cũng có cuốn sách: Vạn Kiếp tông bí truyền thư của Trần Hưng Đạo về nghệ thuật quân sự, có lẽ chủ yếu là bày binh bố trận, nhưng đến nay đã bị thất lạc. Ông sưu tập binh pháp các nhà, làm thành bát quái cửu cung đồ, và đặt tên tác phẩm như vậy. Người ta chỉ còn biết được một ít nội dung tác phẩm này, qua lời đề tựa của Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư vẫn còn lưu giữ được.

Trong lời tựa của Trần Khánh Dư: "Người giỏi cầm quân thì không cần bày trận, người giỏi bày trận thì không cần phải đánh, người giỏi đánh thì không thua, người khéo thua thì không chết.

Ngày xưa, Cao Dao làm sĩ sư mà không ai dám trái mệnh, đến Vũ Vương, Thành Vương nhà Chu làm tướng cho Văn Vương, Vũ Vương, ngầm lo sửa đức, để lật đổ nhà Thương mà đẩy lên vương nghiệp, thế là người giỏi cầm quân thì không cần phải bày trận vậy. Vua Thuần múa mộc và múa lông trĩ mà họ Hữu Miêu đến châu, Tôn Vũ nước Ngô đem người đẹp trong cung thử tập trận mà phía tây phá nước Sở mạnh, phía bắc uy hiếp nước Tần, nước Tần, nổi tiếng chư hầu, thế là người khéo bày trận không cần phải đánh vậy. Đến Mã Ngập (Sách Tấn thư chép là Mã Long) nước Tấn theo bát trận đồ, đánh vận động hàng ngàn dặm, phá được Thục Cơ Năng để thu phục Lương Châu. Thế gọi là người đánh giỏi không bao giờ thua vậy.

Cho nên trận nghĩa là "trần", là bày ra, là khéo léo. Ngày xưa, Hoàng Đế lập phép tinh diên để đặt binh chế. Gia Cát xếp đá sông làm bát trận đồ, Vệ Công sửa lại làm thành Lục hoa trận. Hoàn Ôn lập ra Xà thế trận có vẽ các thế trận hay, trình bày thứ tự, rõ ràng, trở thành khuôn phép. Nhưng người đương thời ít ai hiểu được, thấy muôn đầu ngàn mối, cho là rối rắm, chưa từng biến đổi. Như Lý Thuyên có soạn những điều suy diễn của mình (sách Thái bạch âm kinh nói về binh pháp), những người đời sau cũng không hiểu ý nghĩa. Cho nên Quốc công ta mới hiệu đính, biên tập đồ pháp của các nhà, soạn thành một sách, tuy ghi cả những việc nhỏ nhặt, nhưng người dùng thì nên bỏ bớt chỗ rườm rà, tóm lược lấy chất thực.

Sách gồm đủ ngũ hành tương ứng, cửu cung suy nhau, phối hợp cương nhu, tuần hoàn chẵn lẻ. Không lẫn lộn âm với dương, thần với sát, phương với lợi, sao lành, hung thần, ác tướng, tam cát, ngũ hung, đều rất rõ ràng, ngang với Tam Đại, trăm đánh trăm thắng. Cho nên, đương thời có thể phía bắc trấn ngự Hung Nô (ám chỉ nhà Nguyên), phía nam uy hiếp Lâm Ấp (Chiêm Thành). "

Trích từ Đại Việt sử ký toàn thư:

" Sau này, con cháu và bồi thần của ta, ai học được bí thuật này phải sáng suốt mà thi hành, bày xếp thế trận; không được ngu dốt mà trao chữ truyền lời. Nếu không thế thì mình chịu tai ương mà vạ lây đến con cháu. Thế gọi là tiết lộ thiên cơ đó. "

Trong cổ thi của Trung quốc có bài BÁT TRẬN ĐỒ của ĐỖ PHỦ ca ngợi Khổng minh như sau :

Bát trận đồ

*Công cái tam phân quốc*

*Danh thành Bát trận đồ*

*Giang lưu thạch bất chuyển*

*Di hận thất thôn Ngô*

Dịch Nghĩa:

*Công lớn trùm khắp, nước chia làm ba*

*Nổi danh trận đồ Bát quái*

*Nước sông cử chảy đá không lay chuyển*

*Để lại hận đã thất kế thôn tính Ngô*

Dịch Thơ:

Bát Trận Đồ

*Võ công trùm lợp thời Tam Quốc*

*Danh tiếng làm nên Bát trận đồ*

*Đá vẫn nằm trơ dòng nước chảy*

*Hận còn để mãi lỡ thôn Ngô*

Bản dịch của Trần Trọng San

*Tam phân quốc công cao tột bậc*

*Bát trận đồ danh nước muôn đời*

*Nước trôi đá vẫn không dời*

*Ngậm ngùi nổi chẳng nghe lời đánh Ngô*

Bản dịch của Trần Trọng Kim

Chú thích:

-Bát trận đồ: do Khổng Minh thời Tam quốc dựng thành, ở huyện Phụng Tiết, tỉnh Tứ Xuyên. Tướng Ngô là Lục Tồn bị quân Thục vây hãm tại đây, nhưng nhờ được nhạc phụ của Khổng Minh là Hoàng Thừa Nghiệm chỉ đường nên ra thoát được

-Tam phân quốc: Khổng Minh chưa ra khỏi nhà đã biết thiên hạ thế chia làm ba, Thục Ngô Ngụy

-Thôn Ngô: Lưu Bị đánh Đông Ngô để trả thù cho Quan Vân Trường, bị thua to về tay Lục Tồn.



Các sách cổ của Trung quốc cũng có rất nhiều tác phẩm viết về cách lập trạch như các cuốn : DUỖNG ĐẪU NGU CỖ , THỦY KINH CHÚ , VŨ LƯỢC CHÍ , QUA KÍP ĐẪN BINH ...

Trong các loại hình thể trạch , người ta nghiên cứu phát minh ra nhiều loại trạch đồ với nhiều mục đích khác nhau : BÁT QUÁI TRẠCH ĐỒ , VIÊN TRẠCH ĐỒ , PHƯƠNG TRẠCH ĐỒ , TRỤCH TRẠCH ĐỒ , KHÚCH TRẠCH ĐỒ , NHUỆ TRẠCH ĐỒ TRƯỜNG XÀ TRẠCH ĐỒ .....

SỬ DỤNG TẠCH ĐỒ BÁT QUÁI VÀO TRẠCH YẾM VÀ ĐẶT MỘ PHẦN .

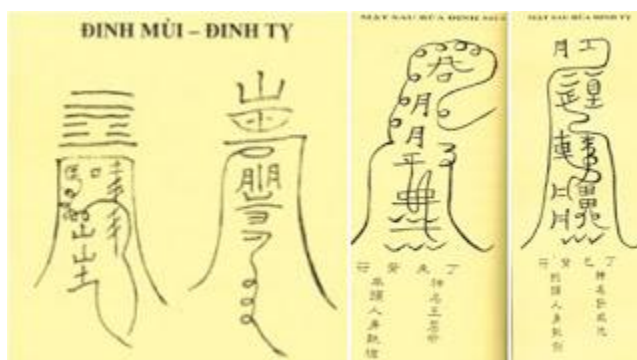
Người ta có thể dùng TRẠCH ĐỒ BÁT QUÁI vào việc TRẠCH YẾM một khu đất hay địa huyết nào đó với hai mục đích ngược nhau : Làm cho khu vực đó tốt lên hay là triệt phá Long mạch của vùng đất hay Địa Huyết đó . Đó là hai chiều tương sinh và tương khắc của Ngũ hành - Âm , Dương .

Việc xây dựng một TRẠCH ĐỒ BÁT QUÁI vì mục đích gì đi chăng nữa , người Chủ trạch phải hiểu tường tận cách bố trí Trạch pháp . Ngoài việc xác định rõ vị trí của Huyết kết ở đâu , hướng của Long Nhập thủ như thế nào trong 72 Long Thấu Địa , Thiên Môn - Địa hộ ở đâu , Tính chất Âm - Dương , Ngũ hành của Khí Huyết như thế nào , người bố trí Trạch đồ phải rất giỏi về Ngũ Tử Khí Long ( Phân biệt các loại Khí Hòa Khanh , Không hư , Bảo Châu ) , phải thành thạo các thuật Toán an Ngũ Thân , Lộc , Mã , Quý , Tứ cát , Tam Kỳ , Bát Môn , an các Thiên Can , Địa Chi lên Bát Quái Đồ Hỗn Thiên . Những thuật này liên quan mật thiết đến Thuật tính Thái Ất , Độn Giáp .

C/ BÀY TRẠCH BÁT QUÁI - KỶ MÔN.

### 1. LẬP ĐẪN.

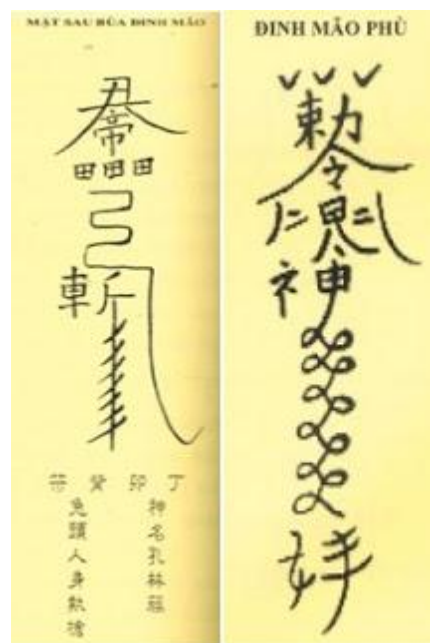
PHÍA NAM : Đinh Tị môn và Đinh Mùi môn.



PHÍA BẮC : Đinh Sửu và Đinh Hợi môn.



PHÍA ĐÔNG : Đình Mão môn.



PHÍA TÂY : Đình Dậu môn .



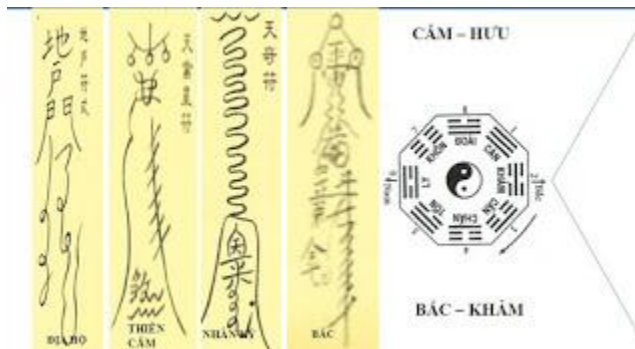
Kỳ môn có 9 thiên tinh phối với các cung Hậu Thiên như sau:

Khảm - Thiên Bồng, Khôn - Thiên Nhuế, Chấn - Thiên Xung, Tốn - Thiên Phụ,  
 Trung - Thiên Cầm, Càn - Thiên Tâm, Đoài – Thiên Trụ, Cấn – Thiên Nhậm, Ly – Thiên Anh (Thiên  
 Ương).


Và Bát Môn phối với các cung như sau:

Khảm – Hưu, Khôn - Tử, Chấn – Thương, Tốn - Đồ, Trung – Vô Môn, Càn – Khai, Đoài – Kinh, Cấn –  
 Sinh, Ly - Cảnh.

Một số lá phù khi lập Đàn .







TÂY




THIÊN XUNG



TRẦN LÔI

XUNG - KINH



TÂY - ĐOÀI



THIÊN TRỤ



ĐƯƠNG CƠ

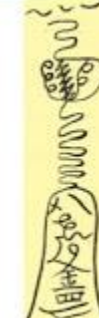


TÁ ĐỨC


TRỤ - KHAI



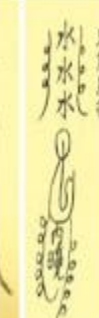
TÂY BÁC - CÀN



THIÊN NHỮ

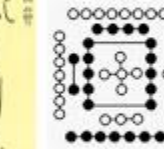


THIÊN NHỮ



THIÊN NHỮ

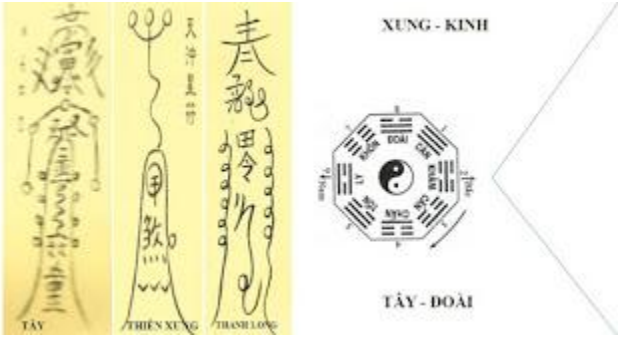
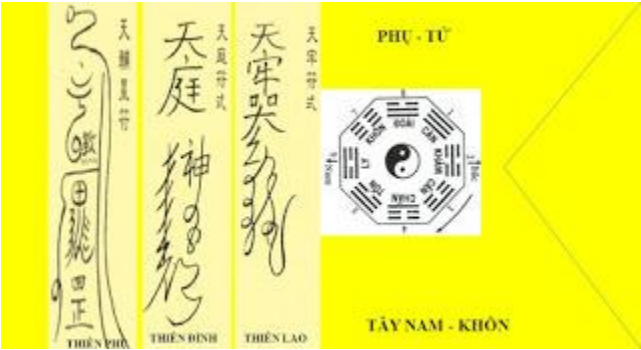
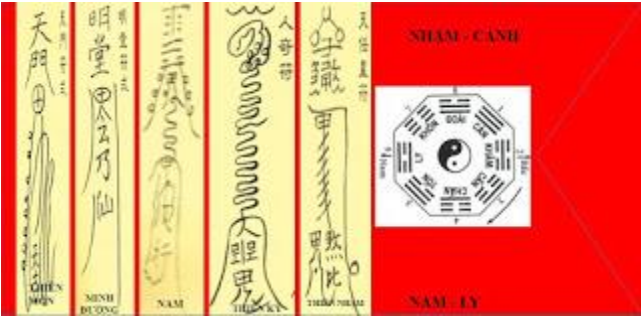
THIÊN NHỮ

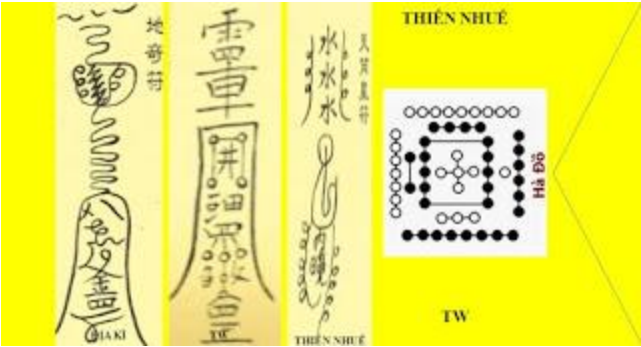


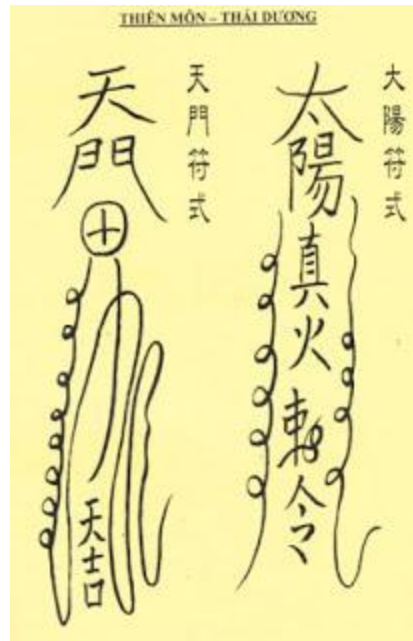
TW



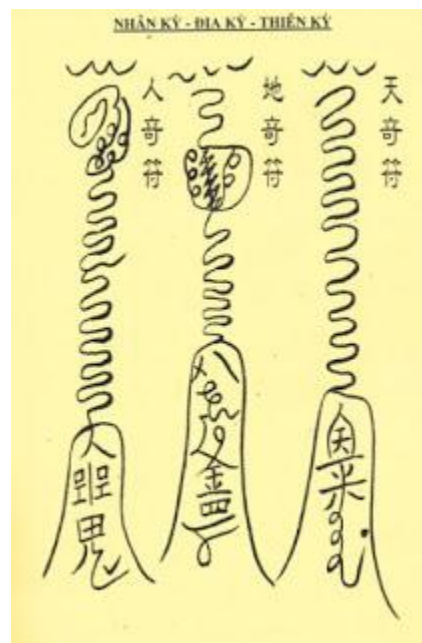




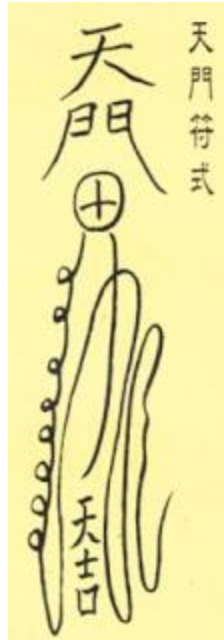




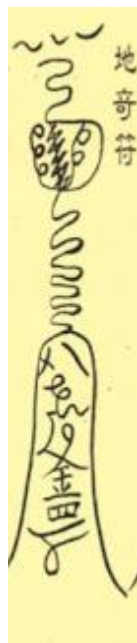
Địa kỳ - Thiên Kỳ - Nhân kỳ.



Thiên Môn.



Địa hộ.

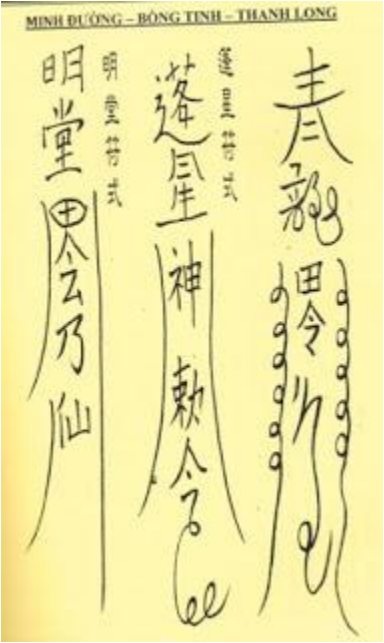


Cửu cung.

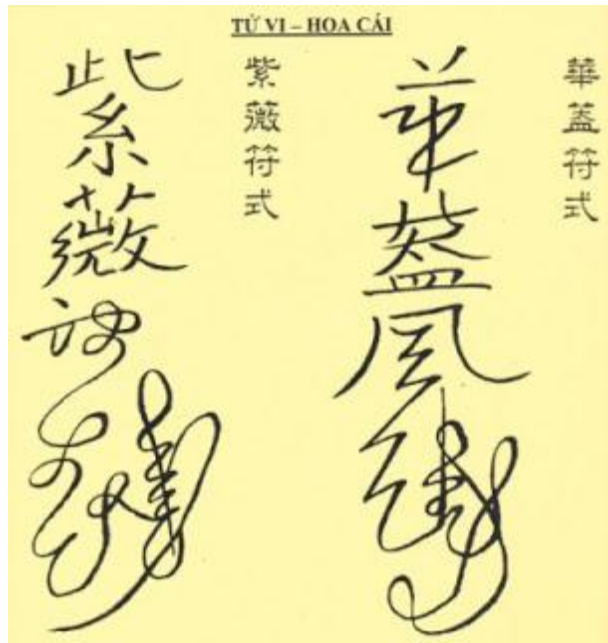


PHỤ - TỬ	XUNG - KINH ĐẠ KY	TRU - KHAI
THIÊN KY NHÂM - CẠNH	ĐỒ	CÂM - HỮU NHÂN KY
TÂM - ĐỘ	BÔNG - THƯƠNG	ANH - SINH
	ĐÔNG	

Minh Đường - Bồng tinh - Thanh Long.



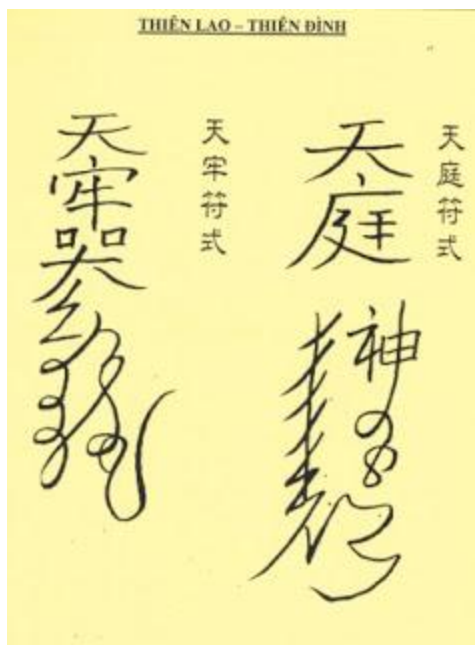
Từ vi - Hoa cái.



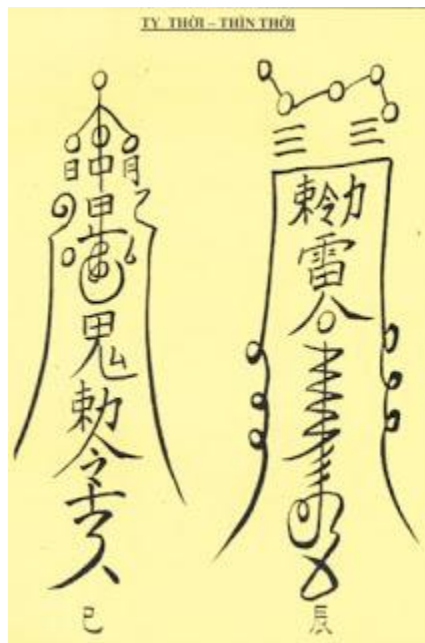
Trực Phù.



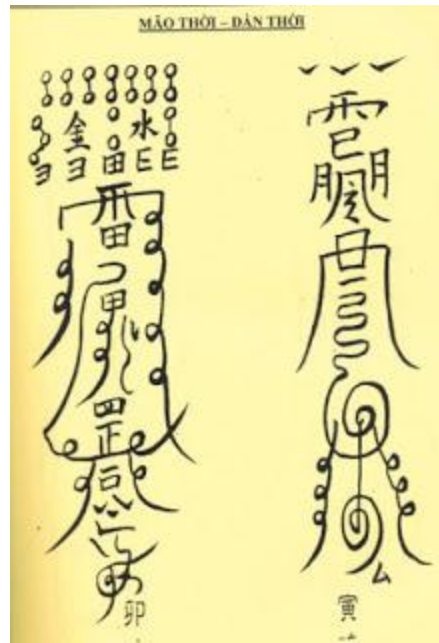
Thiên Lao - Thiên Đình.



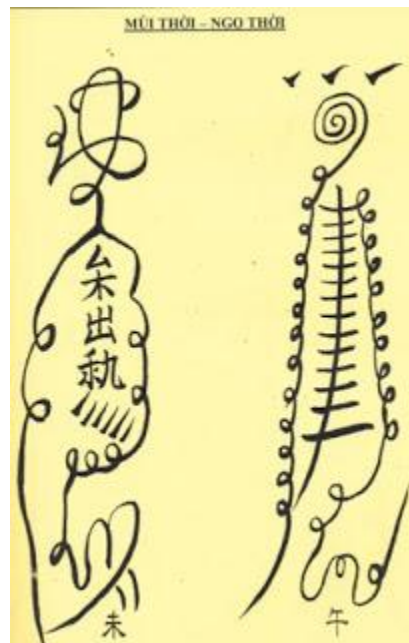
Tị - Thìn thời.



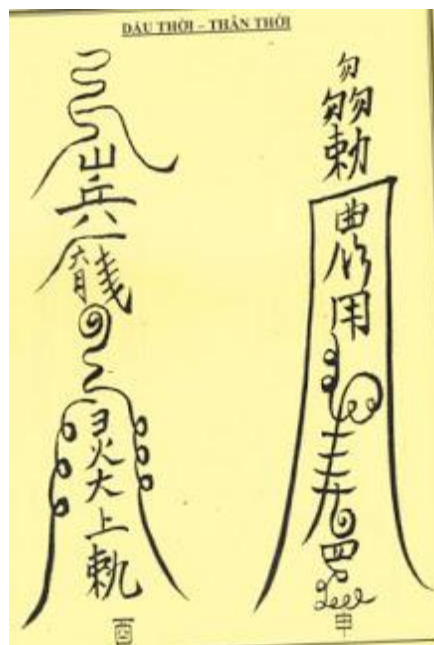
Mão - Dần thời.



Mùi - Ngọ thời.



Dậu - Thân thời.



[Xin theo dõi tiếp bài 6 . dienbatn.](#)

---

# SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY . BÀI 6.

*Thứ Sáu, ngày 02 tháng 12 năm 2016*

## SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY . LỜI NGUYỆN

Con không xin vào Niết Bàn - Mà nguyện hướng về địa ngục - Cầu cho lửa ngục hóa sen vàng.

Con không xin vào cõi Phật - Mà nguyện hướng về đao san - Cầu cho gươm giáo hóa đạo tràng.

Con không xin vào Tịnh quốc - Mà nguyện làm chiếc đồ ngang - Ngày đêm chở hết nỗi trái oan.

Tâm như đại hải - Tâm như kiều thuyền - Con nguyện ở lại - Cõi Ta Bà lửa ngút máu oan khiên - Trãi tình thương lót khắp nẻo ưu phiền. - Địa ngục xuống lên - Luân hồi qua lại - Quán kỳ âm thanh con nguyện tự tại

Xem tiếng kêu mà phiền não độ qua - Bao giờ địa ngục còn ma - Muối mòng còn khổ - Ta Bà còn Quán Âm!

### 1. SƠ LƯỢC MỘT CHÚT VỀ MẬT TÔNG.





Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

"Mật tông (zh. 密宗 mì-zōng) là từ gốc Hán dùng để gọi pháp môn bắt nguồn từ sự kết hợp giữa Ấn Độ giáo và Phật giáo Đại thừa, được hình thành vào khoảng thế kỷ 5,6 tại Ấn Độ. Mật tông còn có tên gọi là Mật giáo hoặc Bí mật giáo, Chân ngôn tông, Kim cương thừa, Mật thừa, Quả thừa v.v..

(Có một số ý kiến cho rằng có sự đồng nhất giữa tên gọi Mật tông với Kim cương thừa (Vajrayāna). Tuy nhiên, tên gọi Kim Cương Thừa chỉ thấy xuất phát từ Tây Tạng, còn các nguồn kinh điển Hán tạng xưa không đề cập đến tên gọi này. Vấn đề này có thể thấy rõ qua nét khác biệt của hai đường lối tu giữa hai trường phái. Mật Tông Trung Quốc xuất phát từ sự kết hợp giáo nghĩa của cả hai Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới, trong khi đó Mật Tông Tây Tạng hiếm khi đề cập đến Thai Tạng Giới và Kinh Đại Nhật.)

Nguồn gốc và sự truyền thừa.

Nửa sau thế kỷ thứ 7 (AD), Ấn Độ giáo đã len lỏi trong các hệ thống học thuyết, kể cả giáo lý Phật giáo mà phục hưng trở lại, từ đó tạo ra sự cạnh tranh mãnh liệt đối với Phật giáo đương thời. Lúc bấy giờ, Phật giáo Đại thừa chỉ giới hạn trong phạm vi “kinh viện triết học”, lý luận học vấn, các phạm trù triết học biện luận..., do vậy đã tự tách mình ra khỏi quảng đại quần chúng trong khi những hiện tượng siêu hình, thần bí có ở khắp nơi trên đất Ấn. Vì thế, để thích ứng với tình thế mới, Phật giáo Đại thừa nhanh chóng và tích cực tiếp cận với Ấn độ giáo và Bà-la-môn giáo. Ban đầu khi tiếp xúc, phía Phật giáo có những phản ứng khá kịch liệt, có lúc cất lực phê phán những quan niệm nghi chấp về tế tự cầu phước trừ họa và mật chú, tuy nhiên vẫn xúc tiến việc hợp lý hóa hoặc Phật giáo hóa theo tinh thần tùy duyên, cuối cùng Mật giáo đã hình thành nên một hệ thống tương đối độc lập trong Phật giáo Đại Thừa.

Theo Mật giáo, sự truyền thừa bắt đầu từ Đại Nhật Như Lai truyền cho Kim Cang Bồ tát. Ông viết 2 quyển kinh Đại Nhật và Kim Cang Đảnh đem lưu lại trong một ngôi tháp. Long Thọ Bồ tát mở tháp tiếp nhận 2

quyển kinh này và được Kim Cang Bồ tát chỉ dạy. Sau đó Long Thọ truyền cho Long Trí, một cao tăng tại viện Đại học Nalanda.

Ngài Long Trí sau khi thọ pháp với ngài Long Thọ, đã truyền pháp và giáo hóa các nước miền Nam Thiên Trúc và Tích Lan. Mật Giáo sau đó đã sớm được phổ biến về hướng Bắc để sang Tây Tạng, Trung Hoa và Nhật Bản và về hướng Nam để qua mấy xứ Tích Lan, Miến Điện, Nam Dương, Cao Miên, Lào... hình thành 2 nhánh Mật Giáo chính: Mật tông Nam Tông và Mật tông Bắc Tông.

### Mật tông tại Trung Quốc.

Mật Tông du nhập vào Trung Quốc vào khoảng thế kỷ 7 và thịnh hành vào thế kỷ 8 với sự xuất hiện của ba vị Cao tăng Ấn Độ sang truyền pháp là Thiện Vô Úy (zh. 善無畏, sa. śubhākārasimha; 637-735), Kim Cương Trí (zh. 金剛智, sa. vajrabodhi; 663-723) và Bất Không Kim Cương (zh. 不空金剛, sa. amoghavajra; 705-774). Ba ngài được tôn vinh là Khai Nguyên Tam Đại Sĩ. Thiện Vô Úy, được phong Quốc sư, là người dịch Đại Nhật kinh (sa. mahāvairocana-sūtra), kinh căn bản của tông này, ra chữ Hán với sự hỗ trợ của Sư Nhất Hạnh. Dòng truyền thừa vào Trung Quốc xuất phát từ trung tâm Phật học Nalanda. Cả 3 ngài Kim Cương Trí, Thiện Vô Úy và Bất Không Kim Cương từng được Sư Long Trí (là đệ tử của Ngài Long Thọ) truyền pháp.

Mật tông tại Trung Quốc rất thịnh hành vào đời Đường, nhưng dần dần thoái trào và về sau này thì tưởng như suy vi hẳn.

### Mật tông tại Tây Tạng.

Trước khi Mật giáo được truyền vào Tây Tạng, dân chúng nơi này chưa có một tôn giáo nào đậm nét. Lúc đó vùng đất chỉ có đạo Bon là đạo giáo cổ truyền của dân bản xứ. Thời đó người ta chỉ biết thờ cúng chư thần kể cả hung thần, ác quỷ. Pháp môn Mật tông này truyền vào Tây Tạng muộn hơn Trung Quốc, vào khoảng cuối thế kỷ thứ 8, vua Tisongdetsen (740-786) có thỉnh rước 2 vị cao tăng Ấn Độ là Đại Sư Liên Hoa Sinh (Padma-Jungne) và Antarakshita. Tại đây Kim cương thừa đã hòa nhập với Phật giáo Đại thừa sẵn có của Tây Tạng và được gọi là Lạt Ma giáo.

Tây Tạng có 4 tông phái Mật Tông chính là:

Phái Cổ Mật hay Cựu phái (Nyingmapa, Ninh mã phái) do Đại Sư Liên Hoa Sinh (Padma-Jungne) sáng lập vào năm 749. Ngài là giáo sư danh tiếng ở viện đại học Nalanda Phật giáo.

Phái Kagyu (Ca-nhĩ-cư phái)

Phái Sakya (Tát-ca phái)

Phái Hoàng Mạo (Gelugpa, Cách-lỗ phái) do ngài Tsongkhapa, quê ở miền bắc Tây Tạng lập ra vào thế kỷ 14. Lúc đó Phật giáo bị mê mờ vì nhiều tín điều sai lầm và huyền hoặc. Sư đã dùng tư tưởng cao sáng khuyên nhủ người tu hành nên tinh tấn tu, tham thiền hỏi đạo, trai giới đạo hạnh. Cuộc cải cách tôn giáo của ngài có hiệu quả vững bền. Về sau phái của Sư đổi tên là Lạt-ma-giáo và trở thành người đứng đầu nhà nước Tây Tạng do Đức Đạt-lai Lạt-ma nắm giữ quyền cai trị dân chúng và trông nom mỗi đạo.

Ở Tây Tạng, đệ tử chỉ được thu nhận vào Mật tông thông qua một nghi lễ khai ngộ (initiation) đặc biệt được tiến hành bởi một lạt-ma có tên tuổi. Mật tông cũng chủ trương sự tự giác ngộ thông qua việc thiền định (meditation) và niệm chân ngôn (mantra). Dòng truyền thừa vào Tây Tạng xuất phát từ trung tâm Phật học Vikramasila.

### Mật Tông tại Nhật Bản.

Mật tông du nhập vào Nhật Bản vào khoảng cuối thế kỷ thứ 8 đầu thế kỷ 9 bởi 2 vị:

Truyền giáo Đại Sư hay Tối Trừng (Dengyodaishi 767-823) là sơ tổ của Thai Mật.

Hoằng Pháp Đại Sư Không Hải (zh. 空海, ja. kūkai), sư đã đi sang Trung Quốc tầm sư học đạo và làm môn đệ của Đại sư Huệ Quả, một môn đệ của Bất Không. Sau khi về nước và lập ra trường phái Chân ngôn tông (ja. shingon-shū) rất hưng thịnh và là một trong những tông phái quan trọng của nền Phật giáo Nhật Bản.

Các yếu tố quan trọng của Mật tông là phép niệm chân ngôn, phép bắt ấn (sa. mudrā) và sử dụng Mạn-đồ-la cũng như các lần Quán đỉnh (zh. 灌頂, sa. abhiṣeka). Mật tông là giáo pháp mà sư phụ truyền cho học trò bằng lời (khẩu quyết) và đó là lí do mà Mật tông không được truyền bá rộng rãi. Thật ra, sau này do nhiều pháp sư lạm dụng sự huyền bí của chơn ngôn nên Mật tông dần co cụm lại và truyền thụ cho những người có duyên với pháp môn này.

### Mật tông tại Việt Nam

#### Trong nước:

Tại Việt Nam, có nhiều tác giả dịch thuật những bài kinh thuộc tạng kinh mật giáo như Thích Thiền Tâm, Thích Viên Đức, Thiền sư Nhẫn Tế, Kim Cang Thượng Sư Thích Viên Thành dòng Drukpa - Bhutan viện chủ Chùa Hương - Hà Nội v.v., ngoài ra còn có những vị tu theo mật pháp như Tịnh Danh Pháp Chủ, Nhật Quang, Phương Nghi Huyền Thạch công, Kim Cang Sư Thích Minh Đức, Thượng tọa Thích Minh Hiền, Thượng tọa Thích Minh Trí, Ni Sư Thích Viên Minh, Ni Sư Thích Bảo Tâm, Ni Sư Thích Thanh Tịnh, Ni Sư Huệ Đức v.v.

Mật tông chủ yếu được truyền trong các sư sãi, hoặc trì tụng thần chú kết hợp những buổi cầu kinh. Theo truyền thống, nhiều tu sĩ Hiểu giáo hành trì thần chú của Mật giáo mà không biết nó thuộc mật giáo, và có nhiều ý kiến cho rằng tu mật tông là khó, là tà đạo cho nên giới phật tử ít người có hiểu biết về mật tông. Hiện có khá nhiều đạo tràng tu tập Thiền tông kết hợp với Mật tông.

#### Hải ngoại:

Sau năm 1975, nhiều người Việt Nam ra hải ngoại và đã có nhiều cơ hội gặp gỡ trao đổi, được tu tập với nhiều nguồn từ Mật Giáo Tây Tạng, Trung Hoa, Thái Lan ... Nhiều trung tâm, hội đoàn Mật Giáo được xây dựng và hoằng hóa Mật Giáo cho người Việt tại hải ngoại. Có nhiều vị tu và hoằng mật pháp như cư sĩ Triệu Phước (pháp hiệu Đức Quý), sư Thích Trí Siêu, sư Tuệ Năng (Lobsang Tenzin), PHAM Donald (Kusho Konchog Osel)

Các trung tâm, hội Mật giáo tại hải ngoại có thể kể ra như:

- Hội Ái Hữu Mật Giáo tại Mỹ (tiếng Anh: Mat Giao Frienship Association) [4] (gồm đoàn Mật Giáo Virgina – 3628 Annadale rd – Annadale VA 22003, đoàn Mật Giáo Colorado – 917S. Ventura St – Aurora, CO 80017, đoàn Mật Giáo California) do cư sĩ Triệu Phước, pháp danh Bửu Sơn, pháp hiệu Đức Quý thành lập. Hội này ấn hành các bản kinh như: Phong Thần và Huyền Bí Học(bản kinh Phong Thần được cho là kinh của Cao Đài giáo), Mật Tông Phật giáo Tinh Hoa Yếu Lược, Mật Tông Phật giáo Tinh Hoa quyển trung, Mật Tông Phật giáo Tinh Hoa quyển thượng, Phật giáo Thánh Kinh, Kinh Chuẩn đề Đà La Ni Hội Thích, Tập San Mật Giáo, các tài liệu ebook."



Theo cuốn **NGUỒN GỐC VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO MẬT TÔNG** -Thích Định Quang (dịch)

"Trên phương diện lịch sử, Phật giáo Ấn độ đã trải qua bốn chặng đường lịch sử, tức là Nguyên thủy Phật giáo, Bộ phái Phật giáo, Đại thừa Phật giáo và Mật tông Phật giáo.

Nguyên thủy Phật giáo là Phật giáo thời kỳ đầu, được tính từ khi đức Phật thành đạo cho đến một trăm năm sau Phật nhập niết bàn, tức là giai đoạn đầu truyền bá Phật giáo.

Thời kỳ Bộ phái Phật giáo là khoảng từ năm 370 (BC) đến năm 150 sau công nguyên(AD), giai đoạn này là thời kỳ Phật giáo phát triển và hình thành nên bộ phái.

Đại thừa Phật giáo là khoảng từ giữa thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ 7(AD), trong quá trình phát triển của Đại thừa Phật giáo lại phân chia thành ba giai đoạn khác nhau, tức là giai đoạn đầu (thế kỷ 1 đến 5 AD), giai đoạn giữa (thế kỷ 5 đến 6 AD) và giai đoạn cuối (thế kỷ 6 đến 7 AD).

Mật tông là một nền văn hóa đặc sắc của Phật giáo Đại thừa giai đoạn cuối, còn gọi là Mật giáo hoặc Bí mật giáo, Chân ngôn tông, Kim cang thừa, Mật thừa, Quả thừa v.v.. Sự khởi nguyên, quá trình hình thành và phát triển của Mật tông Phật giáo có mối tương quan mật thiết với sự thay đổi của nền chính trị, văn hóa Ấn độ đương thời. Nửa sau thế kỷ thứ 7 (AD), Ấn độ giáo đã len lỏi trong các hệ thống học thuyết, kể cả giáo lý Phật giáo mà phục hưng trở lại, từ đó tạo ra sự cạnh tranh rất mãnh liệt đối với Phật giáo đương thời. Lúc bấy giờ Phật giáo Đại thừa không chỉ bị giới hạn trong phạm vi “kinh viện triết học”, mà còn chạy theo những phong trào lý luận học vấn, đóng chặt mình với phạm trù triết học biện luận, do vậy, vô ý trung đã tự tách mình ra khỏi quảng đại quần chúng. Vì thế, để thích ứng với tình thế mới, Phật giáo Đại thừa đã quay tìm lại thế mạnh của mình vốn có trước đó, nhanh chóng và tích cực tiếp cận với Ấn độ giáo và Bà-la-môn giáo. Ban đầu khi tiếp xúc, phía Phật giáo có những phản ứng khá kịch liệt, có lúc lại cất lực phê phán những quan niệm nghi chấp về tế tự cầu phước trừ họa và mật chú, tuy nhiên vẫn xúc tiến việc hợp lý hóa hoặc Phật giáo hóa theo tinh thần tùy duyên, cuối cùng Phật giáo đã hình thành nên một hệ thống Mật giáo tương đối độc lập. Do đó, Mật giáo là sản phẩm của sự kết hợp giữa Phật giáo và Ấn độ giáo.

Quá trình phát triển của lịch sử Mật tông, có thể chia thành hai giai đoạn chính, đó là Sơ kỳ “Tập mật” và Hậu kỳ “Thuần mật”.

#### Sơ kỳ Tập mật:

Phật giáo Đại thừa rốt cục trở thành Mật tông là một sự kiện khá bất ngờ, nhưng cũng có thể nói là do bối cảnh lịch sử lâu dài của nó. Sự bất ngờ là bởi thời đức Thích Tôn còn tại thế, Phật giáo cực lực phản đối thần quyền, bài xích những quan niệm thần bí, phủ định các chú thuật v.v..có thể thấy được đức Phật không bao giờ đề xướng những phương thuật mật chú đã bị bám rễ sâu ở trong quan niệm tín ngưỡng nhân gian người Ấn.

Trong Kinh Phạm Động số 21 thuộc Trường A Hàm quyển 14 Phật dạy: “như các Sa môn Bà-la-môn tuy ăn của tín thí, nhưng hành pháp chương ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy, như kêu gọi quỷ thần, hoặc lại đuổi đi, các thứ ếm đảo, vô số phương đạo, làm người khiếp sợ; có thể tự, có thể tán; có thể làm cho khổ, có thể làm cho vui; có thể an thai, trục thai; hoặc phù chú người ta hóa làm lừa, ngựa; có thể khiến người điếc, đui, câm, ngọng; hiện các kỹ thuật; hoặc chấp tay hướng về mặt trời, mặt trăng; hành các khổ hạnh để cầu lợi dưỡng.....”

“.....hoặc vì người mà chú đảo bệnh tật, đọc ác thuật, tụng thiện chú; làm thuốc thang, châm chích, trị liệu bệnh tật.....”

“.....hoặc chú nước lửa, hoặc chú quỷ thần, hoặc chú Sát-ly, hoặc chú voi, hoặc chú chân tay, hoặc bùa chú an nhà cửa; hoặc giải chú lửa cháy, chuột gặm; hoặc đọc sách đoán việc sống chết; hoặc đọc sách giải mộng; hoặc xem tướng tay, tướng mặt; hoặc đọc sách thiên văn; hoặc đọc sách hết thủy âm..... Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.”

King Đa Giới thuộc Trung A Hàm quyển 47: “.....hoặc có Sa môn Phạm chí, hoặc trì một câu chú, hai câu chú, ba câu chú, bốn câu chú, nhiều câu chú, trăm ngàn câu chú để mong cho tôi thoát khỏi khổ đau, như



thế là đi tìm sự khổ, huân tập sự khổ, dẫn đến sự khổ mà cho là hết khổ, trường hợp này không thể xảy ra.”

Tuy nhiên, trong Luật tạng như Tứ Phần Luật quyển 27 và Thập Tụng Luật quyển 46 và một số luật khác của Bộ Phái Phật giáo có nêu việc đức Phật ngài chỉ chọn dùng một số bài chú thích hợp khi gặp trường hợp ăn không tiêu, bị rắn độc cắn, đau răng hoặc đau bụng v.v...Kinh Đại Hội thứ 19 thuộc Trường A Hàm đức Phật vì hàng phục chư thiên mà dùng một số bài chú; Kinh Ưu-Ba-Tiên-Na số 252 thuộc Tập A Hàm, Đức Phật khi nghe trình bày Tôn giả Ưu-Ba-Tiên-Na bị rắn độc cắn, ngài liền dạy cho Tôn giả Xá Lợi Phất bài chú phòng hộ thân, không để rắn độc cắn. Từ đó có thể thấy được rằng, Mật chú và cách sử dụng Mật chú đã xuất hiện rất sớm trong kinh điển thuộc hệ Phật giáo nguyên thủy. Tuy nhiên, nguồn gốc xuất phát của Mật chú có lẽ là từ Bà-la-môn giáo, đến thời đức Thích Tôn thì ngài đã cật lực ngăn cấm không để xuất hiện nhiều trong giáo lý Phật giáo, sau đó ngày càng có nhiều ngoại đạo xuất gia đầu Phật, họ quen sử dụng những câu chú khi bệnh tật mà thôi. Đến thời Phật giáo Bộ Phái như Pháp Tạng bộ tôn sùng ngài Mục Kiền Liên (Mahāmoggallāna), hay nói về chuyện quỷ thần, từ đó chú pháp dần dần thịnh hành.

Thông thường mà nói, tư tưởng Phật giáo Mật tông được manh nha là từ trong kinh A Hàm, cho rằng việc tụng tụng những kinh văn đơn giản bằng văn Pali trong Luật Tạng và trong Kinh A Hàm, nương vào công đức đó thì phước sẽ đến họa sẽ đi, như thế cũng đã rõ về tín ngưỡng mật chú, với hình thức Mật giáo này được gọi là thời kỳ Tập Mật. Ngoài ra còn lấy thể cách văn tự và ngữ cú để làm đặc trưng riêng, và có hàm nghĩa vô cùng sâu sắc với việc nhiếp tâm điều tức, mục tiêu đạt đến Đà-la-ni thống nhất tinh thần tức là Nhất Tâm, đây là giai đoạn tối sơ của Tập Mật.

Căn cứ vào cách giải thích của Mật tông, Mật giáo là do đức Đại Nhật Như Lai (tiếng Phạn Mahāvairocana dịch thành Tỳ-Lô-Giá-Na) truyền trao cho ngài Vajrasattva (Kim Cang Tát Đỏa còn gọi là Kim Cang Thủ: Vajrapani, Chấp Kim Cang Vajradhara ). Tôn giả Vajrasattva là người thân của đức Tỳ-Lô-Giá-Na, là một vị thượng thủ trong hàng Chấp Kim Cang, thuộc cung Pháp giới Kim Cang, ngài được đích thân đức Tỳ-Lô-Giá-Na giáo sắc mà kết tập và truyền trì Mật giáo, phó chúc ngài làm đệ tử của Mật giáo. Tám trăm năm sau kể từ khi đức Thích Tôn vào niết bàn, ngài Long Thọ Bồ-tát (Nāgārjuna) xuất thế, ngài mở bảo tháp Nam Thiên Thiết để nhận sự truyền thừa từ ngài Vajrasattva để làm tổ thứ ba của Mật giáo. Theo giáo nghĩa truyền thống của Nhật Bản thì Mật giáo là do đức Thích Tôn phó chúc lại và được ngài Vajrasattva cất dấu trong bảo tháp stūpa ở Nam Ấn độ, đến lúc người đời sau có thể hiểu được pháp ấy thì mới đưa ra. Khi Nāgārjuna xuất hiện, ngài mở bảo tháp ấy và được tiếp nhận sự quán đảnh của ngài Vajrasattva, sau đó mới truyền bá giáo nghĩa này. Những chứng cứ mang tính truyền thuyết này rất có khả năng do những học giả của Mật giáo về sau phụ họa mà có, điều đáng để chúng ta xác nhận là sự manh nha của Mật giáo bắt đầu từ thời kỳ Phật giáo nguyên thủy, nhưng lúc ấy chưa được triển khai mà thôi. Đến thời kỳ Phật giáo Bộ phái, Mật giáo đã tích lũy được một số tư lương khá lớn, và đến thời kỳ Phật giáo Đại thừa phát triển thì Mật tông đã có một hệ thống lý luận khá chặt chẽ. Chính như trong bộ Ấn Độ Phật Giáo Sử, Tāranātha (Đa-la-na-tha) viết: thời ngài Sangharakshita (Tăng Hộ) hai loại Sự bộ và Hành bộ hiển nhiên đã lưu hành được hai trăm năm rồi, nhưng hai loại Du-già và Vô thượng Du-già vẫn chưa xuất hiện, đến vương triều Pāla về sau mới bắt đầu hoằng truyền. Đến nay hệ thống truyền thừa của Mật giáo vẫn rất mơ hồ và cũng khá phức tạp, bởi do đã không xuất hiện những tác giả Mật giáo có quyền uy trên phương diện nghiên cứu học thuật, mà cũng chẳng hình thành nên một chế độ

truyền thừa cho rõ ràng. Do đó, giữa kỷ nguyên thứ 7 (AD) Mật giáo rải rác xuất hiện nhưng đều có thể quy vào phạm trù của Thời kỳ Tạng Mật.

### Giai đoạn Mật giáo hậu kỳ .

Xã hội Ấn độ thời trung cổ (Middle Ages) không ngừng phát triển biến thiên vô cùng phức tạp, Phật giáo cũng tùy thuận vào lực độ biến hóa ấy tồn tại và phát triển, cũng từ đó do sự sùng bái tín ngưỡng của Tăng tín đồ Phật giáo mà đã dốc sức để xúc tiến phát triển Phật giáo đại thừa theo hướng Mật giáo hóa. Trong quá trình vận động cải cách, những ngôi tự viện nổi tiếng của Ấn độ đã có tác dụng rất lớn, như trường Đại học Nālandā nổi tiếng cách phía bắc, cách thành Vương xá (Rājagṛha) chỉ vài cây số, là trung tâm nghiên cứu văn hóa tôn giáo, nơi vân tập tất cả học Tăng các phái của Phật giáo, chính như Nāgārjuna, vị đại sư của học phái Trung quán cũng được cung cử vào làm việc ở đây, Trần Na (Dinnāga) cũng trình bày học thuyết lý luận tại đây. Từ đó về sau, Đại học Nālandā đã trở thành trung tâm nghiên cứu chủ yếu của các bậc học thức, trường này được các vị hoàng đế vương triều Cấp Đa (Gupta Rājavalokasīkha 320-550) cúng kinh phí, thế kỷ thứ 8 đến 12 (AD) lại được sự ủng hộ của các vị hoàng đế vương triều Pāla thống trị Magadha (Ma kiệt đà ) và đông bắc Ấn độ, Nālandā mới xây dựng được quy mô rộng lớn như thế. Những người đi triều bái của Trung Quốc đã để lại cho chúng ta những miêu tả khá cận kề liên quan đến cuộc sống trong ngôi trường này, ví dụ như trường gồm có mấy ngàn tỳ kheo học Tăng với lượng lớn sinh viên khá đông nội trú, mỗi lớp có gần một trăm học sinh, ngoài ra lúc học sinh nhập học thì phải làm hồ sơ đăng ký rất tỷ mỉ, điều ấy đã thể hiện rõ ấn tượng tổ chức từ di tích hùng vĩ hiện còn của ngôi trường này. Theo truyền thống Phật giáo Ấn độ và Tây Tạng ghi, thư viện sách vở của trường này chứa ba tòa cao ốc rất lớn. Mật tông Ấn độ cũng từ đó đã nhận được sự ủng hộ và tiếp nhận, sớm tạo được sự ảnh hưởng rất lớn đối với ngôi trường này.

Đầu kỷ nguyên thứ 7 (AD), trường Nālandā đã bắt đầu xem trọng Đà-la-ni của Mật giáo, đồng thời biên soạn Trì Minh Chú Tạng, là bộ điển tịch căn bản của Mật giáo, hình thành nên việc thiết trí đàn thành và lễ nghi, trong đàn thành này đã xuất hiện việc thờ tự các vị thần linh. Điều này đã nói lên rằng, do sự phong tỏa việc học thuật lý luận của Đại thừa hậu kỳ mà làm mất đi sự tín nhiệm của quần chúng, vì thế để khơi tạo lại sự ảnh hưởng của quần chúng thì ắt hẳn phải trưng dụng nghi thức thần bí trong nghi lễ tôn giáo của Ấn độ giáo. Từ đó, trường đại học Nālandā trở thành một cơ địa trọng yếu cho việc phát triển của Phật giáo Mật tông. Chính như “hệ thống truyền thừa của Mật giáo cũng khó mà phân đoán cho rõ ràng, trung tâm truyền thừa là trường Nālandā vào nửa sau của kỷ nguyên thứ 7 (AD).”

Ngay cả vấn đề niên đại kiến tạo trường đại học Nālandā đến nay vẫn đang tranh luận, nhưng trong sử sách rải rác có ghi chép, các vị danh đức trụ trì ngôi tự viện này, ngoài Long Thọ (Nāgārjuna) ra còn có ngài Đức Huệ (Guṇamati) và Hộ Pháp (Dharmapāla), kế tiếp các ngài trên có Hộ Nguyệt (Candrapāla), Kiên Tuệ (Sāra-mati), Thắng Hữu (Visesamitra), Trí Nguyệt (Jñānacandra), Giới Hiền (Śīlabhadra), Trí Quang (Jñāna-prabhā), Nguyệt Xứng (Candrakī), Tịch Hộ (Śāntarakṣita) v.v.. là các bậc luận sư nổi tiếng đảm trách việc lãnh đạo trường Nālandā. Những bậc đại luận sư này không nhiều thì ít có sự đóng góp cho sự trỗi dậy của Mật giáo, cũng như “phái Trung quán sau khi vừa thành lập thì đã có mối quan hệ với Mật giáo, ví dụ những danh tăng hoằng hóa ở Nam Ấn có Phật Hộ (Budhapālita), Thanh Biện (Bhāvaviveka) đều chuyển qua Mật thừa; Trung Ấn có Nguyệt Xứng, Trí Tạng (Jñānagarbha), Hộ Tịch, Liên Hoa Giới (Kamala śīla) v.v.. đều thọ học Mật giáo. Mật giáo phát triển mạnh mẽ là nhờ vào các học giả cả

hai hệ không và hữu của Đại thừa, và chung cuộc là nó đã dung hòa vào trong các trào lưu thời đại.” Đặc biệt là luận sư Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, Giải Thoát Quân (Ārya-Vimuktasena), Sư Tử Hiền (Haribhadra) và Giác Cát Tường Trí (Buddhasri) v.v.. đã đem học thuyết Du Già Hành (Yogācāra) của học phái Duy Thức (Vijñānavāda) đưa vào trong học thuyết của phái Trung Quán Tự Tục (svātantrika, 自立量派), và từ đó hình thành ra học thuyết Du già Trung quán phái (hoặc gọi là Thuận Du già hành Trung quán học phái 顺瑜伽行中观学派), phái này là sự hỗn tạp bao gồm nhiều hệ thống triết học tư tưởng Phật giáo và ngoại đạo, hình thức và phương pháp cũng tự do và linh động. Đây chính là tiêu chí tối trọng yếu của Phật giáo Đại thừa thời hậu kỳ đã và đang dần dần bị Mật giáo hóa.

Hoàng đế thứ tư Dharma Pāla (766-829 AD) của vương triều Pāla lại rất sùng tín Phật giáo, cảm thấy quy mô của trường Nālandā không đủ rộng, vì thế ông lại cho xây một ngôi tự viện mới khang trang khác trên quả đồi nhỏ bên bờ Nam sông Hằng. Chùa tên là Vikramasilavihara (Siêu Loại hoặc Siêu Giới tự), quy mô của nó lớn hơn cả Nālandā, trung tâm của Siêu Loại là một ngôi Đại Bồ-đề Phật điện, bao quanh bốn phía gồm 108 ngôi tự viện nhỏ, trong đó một nửa thuộc bộ phận nội đạo của Phật giáo Mật tông, còn một nửa là dành cho ngoại viện và Hiển tông. Trên thành tường của chùa có họa các bức hình các vị học giả chủ trì nổi tiếng, số học giả chủ trì thường trụ trong viện gồm 108 vị, chấp sự của tự viện gồm 114 vị. Những học tăng tốt nghiệp hạng ưu sẽ được quốc vương ban cho bằng Đại học giả (Paṇḍitā), nếu có thành tựu lớn thì sẽ được ban cho danh hiệu “Thủ Môn sư”. Do đó, chùa Siêu Loại trở thành một tự viện danh tiếng được thiết lập Mật giáo làm trung tâm, rất nhiều học tăng Mật giáo xuất chúng đều được đào tạo ở đây ra. Vào thế kỷ thứ 9 (AD) trở về sau, các luận sư nổi tiếng của Phật giáo tiếp nối nhau xuất hiện, như Phật đà mật-đa (Budhamitā), Bất nhị Kim cang (Advaya-vajira), A-để-xá (Atisha), Bảo Tịch (Ratna-Sānta) v.v.. Nổi bật nhất là tôn giả Atisha, qua Tây Tạng vào thế kỷ 11, ngài đã dốc sức cho việc phiên dịch kinh Phật, đồng thời ngài giảng kinh Thời Luân, đem hết tinh lực để hoằng truyền Mật giáo. Có thể khẳng định rằng, chùa Siêu Loại là nơi hậu thuẫn rất đắc lực cho cả quá trình phát triển của hệ thống Mật giáo, do vậy, khi chùa Siêu Loại đã bị ngoại đạo khủng bố thì cũng chính là tiêu chí cho sự diệt vong của cả hệ thống Phật giáo Ấn độ. Chính như chùa Siêu Loại “vào thế kỷ thứ 13 (1203 ) mới bị người hồi giáo Ấn độ phá hủy, kéo theo đó là hệ thống Phật giáo Ấn độ cũng bị diệt vong.” Ngoài ra, tuy còn có rất nhiều tự viện Phật giáo làm cơ sở cho việc hoằng truyền và phát triển Mật giáo, nhưng ở đây không nêu ra.

Tóm lại, lấy trường Nālandā và chùa Siêu Loại là trung tâm và đại diện cho các tự viện Phật giáo Ấn độ, là cơ sở cho việc phát triển một cách thuận lợi của Mật giáo.

Hệ thống lý luận của Mật giáo cũng dần dần được hình thành, nó được kết tập vào khoảng nửa cuối của thế kỷ thứ bảy, tức là Kinh Đại Nhật, tiếp theo đó là Kinh Kim Cang Đảnh - tác phẩm lý luận nổi tiếng của Mật giáo xuất hiện.

Kinh Đại Nhật còn gọi là Kinh Đại Tỳ-Lô-Gía-Na Thành Phật Thần Biến Gia trì Kinh (tiếng Phạn: Mahāvairocana-bhisambodhi-vikur-vi-tadhiṣṭhāna vaipulya sūtreन्द्रa-raja-nāma-dharma-paryāya), hai chữ Đại Nhật (Mahāvairocana) có nghĩa là ánh sáng lớn, là một trong tướng tốt của đức Phật, có lúc lý giải thành ánh sáng vĩ đại của mặt trời. Truyền thuyết kể rằng, kinh Đại Nhật là do đức Đại Nhật Như Lai giảng thuyết, Mật giáo là đối lại với hiển giáo, là sự phái biệt của Phật giáo Đại thừa. Hiển giáo là do đức Như Lai tùy cơ mà ứng thân cứu độ chúng sanh mà thuyết ra, Mật giáo là pháp do Báo thân tự thọ dụng, nội

chứng thánh trí của đức Phật, và thánh trí Tha thọ dụng báo thân của đức Đại Hạnh Phổ Hiền Kim Cang Tát Đỏa, hiện đời gặp Mạn-đà-la A-xà-lê, cho đến danh hiệu Quán đảnh thọ Kim Cang, do đó mà chứng được pháp sâu xa không thể nghĩ bàn, siêu vượt lên cả hàng nhị thừa và Bồ tát thập địa, tức thân thành Phật. Nói rõ những gì đức Đại Nhật Như Lai nói ra là có ý cứ lý luận sâu xa, đồng thời kinh Đại Nhật trở thành bộ kinh điển lý luận của Mật giáo, là đại pháp tối cao, và là pháp đốn ngộ, pháp dễ hành dễ chứng. Ưu điểm đáng luận bàn là sự trùng lặp giữa việc cầu sanh Tây phương tịnh độ của Mật giáo và sự hợp nhất với Phạm Thiên của Ấn độ giáo, trên lịch trình tu chứng thì gọi là Pháp nhanh, mục đích thì là cứu cánh. Sự hình thành của tư tưởng này chính là việc kết tập kinh Đại Nhật. Do đó, với mức độ nào đó có thể nói rằng, do sự kết tập Kinh Đại Nhật mà hình thành được hệ thống lý luận của Mật giáo, từ đó thu hút được mọi người ào ạt cùng hát lên khúc ca tuyệt diệu, đó là khúc ca “tức thân thành Phật”.

Tư tưởng trọng tâm của kinh Đại Nhật là “tức sự nhi chơn”, trên thực tế tư tưởng này bắt nguồn từ tư tưởng “sự sự vô ngại” của kinh Hoa nghiêm, đồng thời tham chiếu qua tư tưởng “Phạm ngã nhất trí” của Ấn độ giáo, từ đó mới đề ra giáo lý “tức thân thành Phật”. Bởi nguồn gốc của Kinh Đại Nhật là từ kinh Hoa Nghiêm, lại đặc biệt xem trọng Bồ đề tâm, cho rằng thông qua việc thấy rõ tâm mình như thật, đồng thời tự tâm mình cầu được nhất thiết trí thì sẽ đạt được tâm bồ đề. Trong kinh tuy giảng đức Đại Nhật Như Lai thuyết pháp nhiếp chúng sanh, mượn chân ngôn và Mandala để hiển hiện ra vô số thân Phật. Quan niệm này đối kháng lại với tư tưởng Đại thừa, nhưng nó trở thành cơ sở lý luận của Mật giáo.

Cụ thể mà nói, trong Kinh Đại Nhật, đức Phật Thích Ca Mâu Ni trở thành đức Đại Tỳ-lô Giá-na Phật, theo bên ngài có đức Phổ Hiền Bồ tát và hai vị Kim Cang, và cả những vị Kim Cang thủ môn. Toàn thể vũ trụ dường như được ánh sáng của đức Phật phổ chiếu khắp. Tất cả chúng hữu tình đều phải nương vào tự tâm mình để đạt được ngôi vị chánh giác, nói một cách rất ráo thì tự tâm vốn thanh tịnh, người tu tập phải thông qua thiền định của ngài để rồi trở thành Phật Tỳ Lô Giá Na. Ngài dùng Mạn-đà-la (Mandala) để nhận rõ tâm niệm chúng sanh, bởi Mandala cũng là tâm của Phật, là tâm Bồ đề. Phương pháp cảm thông này bao hàm cả trì niệm Chân ngôn, tham gia các nghi thức như quán Mandala, tay kiết ấn và thực hiện nghi thức Du già. Bước thứ nhất là cử hành nghi thức quán đảnh cho đệ tử, việc đầu tiên là chọn lựa một cách cẩn thận những người đệ tử thuần khiết, biết khắc kỷ, có tâm thành khẩn và trung thành với người thầy v.v., đồng thời người đệ tử ấy phải biết ham thích học tập Phật pháp, biết hi sinh thân mạng để bảo vệ Phật pháp, sau đó mới bắt đầu cử hành nghi thức trọng yếu, và các việc rải hoa cúng dường v.v.. Song, hình thức nghi lễ này được gọi là bước đầu huấn luyện, với mục tiêu là hấp dẫn chúng sanh thấy được Mandala. Nhưng Mandala chân thực và tối cao chỉ có xuất sanh trong tâm của người đệ tử, sau khi đã trải qua bước đầu huấn luyện rồi thì việc quan trọng là bắt buộc mỗi hành giả phải quán tưởng Mandala ở trong thân thể của mình, và cuối cùng Mandala ấy chỉ có tồn tại trong tâm mình. Công phu thiền định và trì tụng mật chú là bộ phận quan trọng trong pháp môn tu tập của Mật giáo, đặc biệt là thiền định của Mật giáo đã trở thành một con đường, một pháp môn tu tập chính yếu của tông phái này, chỉ có trong thiền định mới chính mắt thấy được Phật, thông qua năng lượng của Phật mới đạt đến quả vị cứu cánh Niết-bàn (Nirvāṇa). Tóm lại, Kinh Đại Nhật xuất hiện tương đối sớm, được kết tập trong Tập Bộ, là một bộ kinh rất quan trọng đối với giáo lý Mật giáo.

Kinh Kim Cang Đảnh (Vajrasāṅgī), đề kinh viết đầy đủ phải là Kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh (Sarvātathāgatattva-saṃgrahasūtra), còn gọi là Kinh Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng, Kinh Kim Cang Đảnh Du Già Chân Thật Đại Giáo

Vương, Kinh Đại Giáo Vương, Kinh này cũng một bộ kinh điển tối trọng yếu của Mật giáo, xuất hiện sau Kinh Đại Nhật, và được dịch sư Bất Không Kim Cang (705-774) dịch ra Hán văn vào đời Đường, gồm 3 quyển. Căn cứ vào đó có thể đoán định được niên đại xuất hiện của Kinh Kim Cang Đảnh cũng phải là cuối thế kỷ thứ 7 hoặc đầu thế kỷ thứ 8 (AD). Có người đề xuất rằng: “Dù thừa nhận Kinh Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương”, Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na, Kinh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp và Kinh Kim Cang Đảnh xuất hiện sớm hơn thế kỷ thứ 8 (AD), thì chúng ta cũng có thể suy đoán được, ngoài ra còn ba bộ kinh quan trọng của Mật giáo là Kinh Như Ý Luân Tổng Trì, Kinh Kim Cang Bồ Úy và Kinh Văn Thù Sư Lợi Căn Bản Nghi Chấp cũng ra đời trong khoảng niên kỷ ấy.”] Như thế đã đẩy niên đại xuất hiện của Kinh Kim Cang Đảnh lên trước thế kỷ thứ 8 cũng hoàn toàn có thể, nhưng không thể vượt quá trước bán thế kỷ thứ 7 được, để có được sự chính xác về niên đại xuất hiện của kinh này xin đợi sẽ khảo cứu sau vậy.

Từ nguồn gốc sâu xa của lịch sử, bộ kinh Kim Cang Đảnh là thuộc hệ phái Du già Hành (Yogācāra), tư tưởng trọng tâm của phái này là thuyết Tâm thức, nhưng trong đó mang đậm tư tưởng “đại lạc”. Như trên đã giới thiệu qua, nội dung Kinh Đại Nhật chú trọng về pháp môn “hành vi”, bao hàm cả nghi thức quán đánh và tư thế tham thiền, cho đến cả các nghi thức bắt ấn trì chú và quán Mandala, tất cả đều muốn cho người đệ tử thể nhập được tự tánh đồng nhất với đức Đại Nhật Như Lai. Còn Kinh Kim Cang Đảnh là một bộ Du già mật điển, nói lên nghi thức sinh hoạt pháp với hành vi đều thuộc trong thiền định, nói cách khác, nó đã vượt ra ngoài sinh hoạt pháp bằng hình thức, tuy lúc này vẫn là trong quá trình hiện quán một cách vi tế về Mandala, nhưng hành giả đã thể nghiệm được một cấp bậc nào đó của nội tại.

Du già (Yogā) dịch ý là tương ưng hoặc hài hòa, vốn xuất phát từ trong Lê câu Vệ đà (ṛgveda), sau đó dùng trong Áo nghĩa thư (upaniṣad), từ ngữ hàm ý các pháp quán hành điều tức, quán phạm ngã hợp nhất, đại ngã và tiểu ngã đồng nhất thể, đến khi Phật giáo ra đời Phật giáo thì vay mượn từ ấy để dùng trong thiền định quán hạnh chỉ quán, tương hợp chánh lý, nên gọi là Du già. Nhưng pháp Du già trong Mật giáo chịu ảnh hưởng bộ Yoga Sūtras của ngoại đạo do Patañjali trước, cho rằng phương pháp Du già có thể đạt đến tất cả mục đích của xuất thế gian, cũng chính là nói, thông qua nội chứng của pháp Du già liền đạt đến cảnh giới của Phật tức là “tức thân thành Phật”. Mật giáo đánh giá rất cao về pháp Du già, do vậy, theo thứ lớp tu hành của Mật giáo thì nội dung Kinh Kim Cang cao sâu hơn và toàn diện hơn Kinh Đại Nhật. Chính như phái chú trọng về Kinh Đại Nhật thì được xem là phái “Mật giáo cánh hữu” hoặc “Chân ngôn thừa”, Mandala của phái này được xem là “Thai tạng giới Mandala”. Đối lại với phái trên là phái chú trọng Kinh Kim Cang Đảnh, được gọi là “Mật giáo cánh hữu” hoặc “Kim Cang thừa”, Mandala của phái này được gọi là “Kim cang giới Mandala”. Hai hệ thống Mật giáo theo hai kinh trên được gọi chung là “Thuần mật”, phái thuần mật thông qua tổ chức của Mandala, thống nhất được tín ngưỡng của Ấn độ vào trong bộ vị trung tâm của Phật giáo. Trong hai hệ thống trên, Chân ngôn thừa chú trọng về phương diện lý luận và thiếu mảng thực tiễn, cho nên không thể chấn hưng được. Đến thế kỷ thứ 8 (AD), từ Indra Bodhi vị đại sư Mật giáo Ấn độ trở về sau thì chỉ còn lại phái Kim Cang Thừa lưu hành. Do sự thịnh hành Mật giáo mà dẫn đến Phật giáo Đại thừa phải phụ thuộc vào Mật giáo, Phật giáo Đại thừa được xem chỉ là bước đầu Mật giáo, và được họ gọi là “Kinh Ngôn thừa” hoặc “Ba-la-mật thừa”, trong lúc đó bản thân Mật giáo tự xem mình là giai đoạn cao cấp của Phật giáo, là “Chân ngôn thừa” hoặc “Kim Cang thừa”.



Ngoài hai bộ kinh Đại Nhật và Kim Cang Đảnh được nói ở trên ra, một loạt kinh điển của Mật giáo nổi nhau ra đời, như kinh Ái Dục Dạ Ma Lợi Kinh (750 AD), Đại Bi Không Trí Kim Cang Vương (cuối thế kỷ thứ 8 AD), Kinh Phật Bát (800 AD), Kinh Ma Ha Ma Ya (Đại Huyền Kinh, 800 AD), Kinh Hợp Thập, kinh Đảnh Nghiêm (khoảng đầu thế kỷ thứ 9), Kinh Du Gia Nữ Tu Hành (thế kỷ 11), Kinh Kim Cang Vấn Diệt (đầu thế kỷ 11), Kinh Thời Luận (1040 AD) v.v.. Đặc biệt đáng nói là Kinh Thời Luận, là bộ kinh khá quan trọng của Mật giáo, bởi tục thừa giáo nghĩa của Kinh Đại Nhật và Kinh Kim Cang Đảnh. Trên phương diện thời gian mà nói, Kinh Thời Luận đến năm 1040 tức thế kỷ 11 mới ra đời, cho nên kinh này chỉ lưu hành ở Ấn độ với thời gian rất ngắn, chú sớ của bản kinh này cũng rất ít, theo sử liệu ghi thì kinh này chỉ có bốn nhà chú sớ mà thôi, tức là Diệu Cát Xứng, Đà Lợi Ca, Hộ Vô Úy, còn một vị không rõ tên họ chú sớ thành Vô Cấu Quang chú. Sau đó thì ngài Atisa vào Tây Tạng, ngài đã giảng về bộ kinh này, rồi cuộc bộ kinh này đã được lưu truyền tại Tây Tạng, đồng thời phát huy một cách sán lạn và đã công hiến cho Phật giáo Mật tông không nhỏ.

Trên phương diện kết cấu nội dung, kinh này thuộc vào hệ thống A Đề Du Già (Atiyoga), là một bộ đại pháp tối cao của Mật giáo bao quát cả Vô Thượng Du Già. Theo khảo cứu, kinh Thời Luân rất có khả năng một tác phẩm quan trọng duy nhất hiện tồn của A Đề Du Già. Trong kinh có một bộ phận nói về phương pháp thiền định tựa như hệ thống thiền định trong Du Gia Nữ, bởi người tu tập, từ trong thân thể mình mà nhìn thấy được toàn thể vũ trụ, lại có thêm đặc điểm nữa là thời gian tương đồng bởi hình thức tiềm tàng trong thân thể của quá trình thờ, từ lý giải tư duy thiền định về thời gian như vậy đã xuất hiện một pháp môn mới, đó là “Thời luân thừa”. So với những kinh điển khác của Mật tông, Kinh Thời Luân càng chú trọng về hệ thống thần kinh, trở thành hệ thống lý luận cơ bản của Du già. Tuy nhiên, bản thân Kinh này được phát triển từ nội dung Kinh Đại Bi Không Trí Kim Cang Vương và Kinh Kiệp, nếu không đầy đủ thân thể thì không thể đạt được hạnh phúc ở mức độ tối đa, điều nêu ra ở đây là lấy thân thể làm cơ sở, vì thế nó tương tự với Kinh Đại Bi Không Trí Kim Cang Vương. Mục đích hiện tại là sự kết hợp bao hàm tất cả thời luân của Đức Phật. Ở đây là nhấn mạnh tính chất vô sai biệt, nhưng nó không phải là mới mẻ hoàn toàn. Song, nó cũng hàm chứa một số mới mang tính trọng điểm, đặc biệt là phương pháp Du già của nó cùng sánh với thiền định, đem cả thời gian và không gian của vũ trụ thống nhất thành thể. Điều được nêu lên ở đây là sự tương đồng và khác nhau giữa Kinh Thời Luân và các kinh điển khác của Mật giáo, từ đó nhấn mạnh cái đặc sắc nổi bật của kinh này.

Với Kinh Thời Luân này, Lữ Trừng nhà Phật học nổi tiếng đã từng nghiên cứu qua, ông ta chỉ ra: “Mật giáo phát triển đến giai đoạn cuối thì còn xuất hiện “Thời luân thừa”. Quan điểm Mật tông là sùng bái đức Phật ‘tối sơ’, họ cho rằng, trước đức Thích Tôn vẫn còn có đức Phật tối sơ, tức là đầu tiên hết, đồng thời họ còn nghiên cứu rất nhiều về vấn đề sinh lý của con người, đề xướng dùng phương pháp Du già để khống chế nội bộ thân thể, cái được gọi bởi ‘có ngọn gió của sanh mạng’ (tức là đối lại với gió tự nhiên ở bên ngoài), tức là sanh mạng con người có thể tránh được ảnh hưởng của sự lưu chuyển của thời gian mà được trường thọ, để thiết lập cho mình sự tái sanh hoá cốt, biến thân người thành thân Phật.” Trên thực tế, Kinh Thời Luân là bộ kinh điển sâu xa mật áo, vừa thần bí mà vừa phức tạp, nó tường thuật những nghi chấp tu hành đặc sắc của Mật giáo, chúng ta hãy đợi các chuyên gia bắt tay vào nghiên cứu sau.

Căn cứ vào sự truyền thừa của Phật giáo Tây Tạng có thể phân thành bốn bộ phận: Sự bộ, Hành bộ, Du già bộ, Vô thượng Du già bộ, được liệt thành như sau:

Sự bộ.....Sơ kỳ Tạng Mật

Thai Tạng thừa “giới hoặc bộ” Hành bộ

Mật giáo.....Trung kỳ Thuần Mật

Kim Cang thừa “giới hoặc bộ” Du già bộ

Thời Luân thừa.....Vô thượng Du già bộ Mật giáo Hậu Kỳ

Biểu đồ như trên cũng chưa hẳn hoàn toàn chính xác, mà chỉ là làm rõ thêm mối quan hệ giữa các cách phân chia khác, tiện cho việc hiểu rõ được diện mạo chân thật lớn lao của Mật giáo.

Ngoài ra, Mật giáo rất coi trọng sự thừa pháp thống, lúc truyền trao mật pháp ắt hẳn phải có nghi thức quán đảnh của Kim Cang thượng sư, tức là vị bí mật A-xà-lê. Tu tập theo nghi chấp của Mật giáo còn phải thỉnh cầu sự gia trì của vị Kim Cang thượng sư, bởi vị Kim Cang thượng sư là đại biểu cho Đức Đại Nhật Như Lai, là sự quan hệ giữa “sư sư tương thừa” và cũng là sự thành tựu của hành giả tu pháp Du già hành. Mật giáo là tâm pháp, nó khác với hiển giáo ở chỗ Hiển giáo mượn văn tự để lãnh hội, Mật giáo ắt phải bí mật truyền trao giữa thầy và trò. Điều này mang âm hưởng của thời đại Phạm thư cho đến Áo nghĩa thư của Bà-la-môn giáo. Trong nghi chấp của Mật giáo đã lắp ghép rất nhiều vị thần của Ấn độ giáo, hấp thụ vào trong Mandala, đồng thời căn cứ vào tín ngưỡng đặc sắc của chính mình, kể cả Phật Bồ tát, hình tượng của các vị thần được quy định một cách nghiêm khắc. Như vậy, diện mạo và tư thế của các vị thần tuy được trình hiện muôn màu muôn vẻ, nhưng trên thực tế là chẳng có gì thay đổi và khác biệt cả. Tóm lại, “Mật giáo rất xem trọng tu hành thực tiễn, nghi chấp phức tạp, rườm rà, việc thiết đàn, cúng dường, tụng chú, quán đảnh đều theo một mô thức đã quy định rất nghiêm khắc, còn do vị A-xà-lê bí mật truyền pháp. Họ cho rằng, chúng sang nếu quả thực tu hành nhu pháp ‘Tam mật gia trì’, tức thủ quyết ấn, miệng tụng chú, tâm quán đức Phật, khiến cho ba nghiệp luôn thanh tịnh, tương ứng với thân miệng ý của đức Phật, liền ngay đó tức thân thành Phật.” Cho nên, đối với quảng đại tín đồ mà nói, Mật giáo có một sức hấp dẫn rất mãnh liệt.

Song, đến thế kỷ thứ 11-12, cuối vương triều Pala và thời đại vương triều Sina, quân đội của hồi giáo ngày càng lấn chiếm, Phật giáo phải dồn về cứ điểm cuối cùng ở Đông Ấn, rốt cùng cũng bị quân hồi giáo đánh chiếm sạch. Thế là các vị đại sư Mật giáo mỗi người tháo chạy mỗi ngã, rất nhiều vị đã thông qua đường Kashmir mà chạy vào tỵ nạn ở Tây Tạng, một số khác lại chạy vào dãy Nepal. Đương thời, trường Nālandā cũng chỉ còn lại khoảng 70 vị, không lâu sau đó thì hàng vương thất lại tin theo Hồi giáo, tín đồ Phật giáo chưa biết phải chọn đường nào nên đành phải cải đạo thành tín ngưỡng Hồi giáo, hoặc tín ngưỡng Ấn độ giáo. Đầu thế 13, quân đội của Hồi giáo thiêu cháy chùa Siêu Loại ngôi chùa cuối cùng của Ấn độ, lấy đó làm tiêu chí, Phật giáo nói chung và Mật tông nói riêng trên đất Ấn độ đã hoàn toàn tiêu diệt."

Xin theo dõi tiếp bài 7. dienbatn.

---

# SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY . BÀI 7.

Thứ Bảy, ngày 03 tháng 12 năm 2016

## SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY .

### LỜI NGUYỆN

Con không xin vào Niết Bàn - Mà nguyện hướng về địa ngục - Cầu cho lửa ngục hóa sen vàng.

Con không xin vào cõi Phật - Mà nguyện hướng về đao san - Cầu cho gươm giáo hóa đạo tràng.

Con không xin vào Tịnh quốc - Mà nguyện làm chiếc đòn ngang - Ngày đêm chở hết nỗi trái oan.

Tâm như đại hải - Tâm như kiều thuyền - Con nguyện ở lại - Cõi Ta Bà lửa ngút máu oan khiên - Trãi tình thương lót khắp nẻo ưu phiền. - Địa ngục xuống lên - Luân hồi qua lại - Quán kỳ âm thanh con nguyện tự tại

Xem tiếng kêu mà phiền não độ qua - Bao giờ địa ngục còn ma - Muỗi mòng còn khổ - Ta Bà còn Quán Âm!

### HỒI HƯỚNG.

"Nguyện đem công đức này hướng về mười phương Pháp giới Chúng sinh , thân tâm thường an lạc, bệnh tật , tai nạn đều tiêu trừ , mọi sở cầu đều được như ý , tất cả mọi nghiệp chướng , phiền não chướng , sở tri chướng đều tiêu trừ , thành tựu vô lượng giải thoát môn Tam Muội . Ngộ nhập Phật Tri Kiến và tốc chứng quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác .

Nguyện hồi hướng về các chư vị Thiên Long Thần , Bát Bộ Hộ Pháp phước huệ Thắng Long hào quang viên mãn , thân tâm thường an lạc thành tựu Đại nguyện hộ trì Pháp Chánh chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề .

Nguyện cho Cửu Huyền Thất Tổ 7 đời nghiệp chướng , phiền não chướng , sở tri chướng tiêu trừ , tốc báo văn sanh về Tịnh Độ mười phương chư Phật .

Nguyện hồi hướng về Cha , mẹ , anh , chị , em , chồng ( vợ ) , bà con hai họ thân tâm thường an lạc , thành tựu được sự nghiệp Thế gian , các nạn , ách bệnh tật tiêu trừ , phát Bồ Đề tâm hướng về quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác .

Nguyện hồi hướng về các Đấng, các cõi , các vong linh hồn , các tiền , chủ hậu chủ những nơi tôi từng tác Pháp đều được siêu thăng tốc báo văn sanh về Tịnh Độ mười phương chư Phật .

Nguyện hồi hướng công đức này về cho Tổ , các A xà lê : Thầy Bình, Thầy Huyền Tạng, Thầy Bảy , Thầy Sáu , Thầy Chàm , các Huynh , đệ , tử , muội trong Thiên Khai Huỳnh Đạo...và các bạn tu đồng môn ."

( OM , SAMARA , SAMARA , JIMANA , CAKKRA , MAHA , CAKKRA , HUM ) . ( dienbatn - Liên Hoa Viên quang - Thiên Hùng ) .



## 2. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN BIẾT TRƯỚC KHI HỌC MẬT TÔNG.

1/ Trước hết học Mật tông là học Đạo , do vậy ta phải học tập và rèn luyện suốt cuộc đời . Hy vọng sang những kiếp sau ta vẫn vững bước trên con đường tu học của mình.

2/ Học Mật tông tức là tu Đạo , chúng ta hướng đến sự giác ngộ , sự giải thoát . Tu tức là tự sửa mình. Chúng ta học Mật tông hoàn toàn không phải để cầu phép lạ hay cầu những công năng đặc dị. Nếu chúng ta mong cầu những điều đó thì chúng ta đã lạc lối ngay từ những bước đi đầu tiên. Tất nhiên trong quá trình tu tập , chúng ta cũng sẽ được chứng nghiệm và sẽ có một số khả năng khác lạ , song đó chỉ là những hoa , trái ngọt khi ta cặm cùi gieo trồng , hoàn toàn không phải là mục đích tối thượng của chúng ta.

3/ Chúng ta thường nói với nhau rằng : Chùa này chùa kia rất thiêng và cũng thường thăm viếng , công đức cho những ngôi chùa đó. Tuy nhiên chúng ta lại quên đi một ngôi chùa cực kì linh thiêng và quan trọng nhất đối với bản thân từng người chúng ta. Đó chính là thân thể của các bạn. Thân thể của các bạn chính là ngôi chùa linh thiêng nhất mà chúng ta cần quét dọn hàng ngày . Chúng ta đều là Phật chưa thành . Pháp tu tối thượng và hiệu quả nhất là hàng ngày chúng ta lau chùi, quét dọn ngôi chùa bản thân mình. Chúng ta nghĩ đến Phật thì Phật đến , chúng ta nghĩ tới ma , quỷ thì ma , quỷ đến. Đó chính là phép chiêu khí, đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.

4/ " Ai tu nấy chứng " , đó chính là phép biện chứng. Song trong quá trình tu tập , tới một mức độ nào đó đủ khả năng, chúng ta còn có thể san sẻ bớt Phước báu của mình cho những người thân yêu của mình , cho Cửu Huyền thất Tổ gia đình mình , cho các Đấng, các cõi , các vong linh hồn , các tiền , chủ hậu chủ những nơi từng tác Pháp .

5/ Phước báu hay còn gọi là nghiệp căn giống như một tài khoản ngân hàng ( gồm có bên nợ và bên có )

sẽ theo chúng ta hằng hà sa số kiếp. Nếu kiếp này bên có còn nhiều thì ta sống ung dung , hạnh phúc, nếu bên nợ nhiều thì ta sẽ có cuộc sống cơ cực , khổ sở . Điều này giải thích điều mà nhiều người vẫn trần trở : " tại sao có người từ bé đến lớn toàn làm điều thiện mà cuộc sống vẫn luôn luôn cơ cực , bất hạnh, trái lại có những người cả đời không làm gì thiện vẫn cứ dương dương tự mãn ". Có thể trả lời câu hỏi đó bằng tài khoản hiện có của mình. Người mà tài khoản âm , dù kiếp này đang làm nhiều điều thiện, song tất cả những điều thiện đó chưa đủ để trang trải số âm mà những kiếp trước đã gây ra. Do vậy họ cần tích cực làm nhiều điều thiện để có một ngày nào đó tài khoản của họ sẽ thặng dư. Trái lại , những người cả đời không làm gì thiện vẫn cứ dương dương tự mãn là do nhiều kiếp trước họ đã tích lũy được nhiều phước báu, tài khoản của họ có số dư cao ngất. Do vậy , kiếp này họ dù đang phung phí những Phước báu của nhiều kiếp trước , họ vẫn có cuộc sống dư dả. Tuy nhiên , nếu họ không hối cải , cứ làm nhiều điều ác thì đến một lúc nào đó , cả núi Phước báu của họ cũng mất hết và dĩ nhiên họ sẽ nếm trải nhiều cuộc đời cơ cực, đau thương. Do vậy chúng ta cần phải luôn tích Phước, điều đó không bao giờ thừa , ngay cả khi tài khoản của bạn đã như núi Thái Sơn.

6/ Tu tập Mật tông là một phương pháp tu rất rất ráo và khó khăn. " Thứ nhất là tu tại Gia , thứ nhì tại Chợ, thứ ba tại Chùa ". Người tu theo Mật tông là người thường, sống trong Đời thường và tu theo Pháp Phật. Tu tại Gia gọi là Cư sĩ. Người Cư sĩ vẫn phải sống trong cuộc đời thường, đối diện hàng ngày với cơm , áo, gạo , tiền, vợ , con mà vẫn phải rất ráo tu tập , sửa mình quả thật là rất khó .

7/ Những thời kỳ trước là thời kỳ của Thích ca mâu Ni Phật trưởng quán , nhằm phổ độ , giáo hóa chúng sinh thoát khỏi sanh , tử , luân hồi. Nay đang bước vào thời kì sàng sảy của Di Lặc Phật vương. Di-Lặc, Phật giáo gọi là Di-Lặc, do phiên âm từ tiếng Phạn : Maitreya, dịch Hán văn là Từ Thị. Từ Thị nghĩa là : Dòng lành, dòng Phật, vì Phật lấy Từ Bi làm gốc. Vậy Di-Lặc là Từ Thị. Thuở xa xưa lâu đời, Ngài Từ Thị gặp Phật, liền phát tâm tu hành, chứng phép Từ Thị Tam Muội. Từ ấy đến nay, Ngài lấy chữ Từ làm họ của mình. Vương Phật là Phật vua, tức là vị Phật thay mặt Đức Chí Tôn làm vua cai trị Càn khôn Thế giới và Vạn linh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Di-Lặc Vương Phật là vị Phật tương lai, giáng sanh xuống cõi trần vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, đắc đạo tại cõi cây Long Hoa, làm Giáo chủ Đại Hội Long Hoa, thay mặt Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế mà làm vua cai trị Càn khôn Thế giới và Vạn linh.

Thời nay đã là lúc kết thúc việc phổ độ , giáo hóa chúng sinh và bước vào thời kì thi cử , đỗ đạt . Sấm truyền rằng : " Mười phần chết bảy còn ba, chết hai còn một mới ra loài người ". Ngài Di Lặc Phật vương , trưởng quán một thời kì mới là thời kì sàng sảy . Ngài Di Lặc Phật vương đã hạ Phàm dưới thân xác của con người chứ không giống như nhiều vị Phật khác đều là Linh khí. Đức Di-Lặc Vương Phật làm Chánh Chủ Khảo chấm thi đậu rớt, mà môn thi là : Công Đức (Công quả và Đạo đức). Chúng ta thường thấy tôn nhan của Ngài dưới hình ảnh một thân người mập mạp , ngự tại cửa Kim Tự Tháp, dưới tàn cây dương tối cổ ở Kinh đô Cực Lạc Thế Giới, còn Đức A-Di-Đà Phật vào ngự trong Lôi Âm Tự và Đức Phật Thích Ca ngự tại Kim Sa Đại điện trong Kim Tự Tháp.

Kim Tự Tháp tại Kinh đô Cực Lạc Thế Giới có hình giống như Kim Tự Tháp bên Ai Cập, nhưng mình nó lại tròn, có nhiều tầng, nhiều nấc, có rất nhiều chư Phật ngự trên đó, mỗi vị có liên đài riêng.

Bài Di-Lặc Chơn Kinh cho biết Đức Di-Lặc Vương Phật cai quản 2 tầng Trời : Hồn Ngươn Thiên và Hội Ngươn Thiên, là 2 tầng thứ 12 và thứ 11, nằm kế bên trên Hư Vô Thiên, và bên dưới Hư Vô Thiên là Cửu Trùng Thiên.

Nhiệm vụ của Đức Di-Lặc Vương Phật là :

\* Đức Di-Lặc Vương Phật mở ra một cơ quan Tận độ chúng sanh, đóng cửa Địa ngục, giải phóng các tội



hồn, cho đi đầu thai trả quả và lo tu hành để được cứu vớt trong sự Đại Ân Xá của Đức Chí Tôn.

\* Đức Di-Lạc Vương Phật làm Chánh Chủ Khảo Trường thi công đức, tuyển lựa các ngôi vị Thần Thánh Tiên Phật để đưa vào tham dự Đại Hội Long Hoa do Ngài làm Giáo chủ.

\* Đức Di-Lạc Vương Phật thay mặt Chí Tôn để tạo lập lại đời Thượng Nguơn Thánh đức, dân chúng hiền lương tôn thờ đạo đức, sống hòa bình trong một xã hội đại đồng trong giếng bảo sanh của Thượng Đế. Như vậy chúng ta có thể thấy rằng : Trong thời kì sàng sảy của Đức Di-Lạc Vương Phật , không chỉ các chúng sanh bình thường bị rớt khỏi vòng sàng sảy mà còn có khá nhiều các vị từng là Thần Thánh Tiên Phật trong thời kì trước không làm tròn trách nhiệm của mình cũng vẫn bị rơi rớt khỏi chiếc sàng của Đức Di-Lạc Vương Phật .



8/ Chúng ta thường nhầm về việc tu giải thoát . Cứ nghĩ rằng chăm chú đọc kinh Phật sẽ một đời được giải thoát . Chúng ta quên mất một điều đơn giản là : Có nhập mới có để mà xuất . Trước hết , chúng ta hãy nhập Thế để mà trải nghiệm và tu tập , sau đó mới có thể mong cầu được xuất Thế. Có 2 trường phái tu : Nhập Thế và Xuất Thế .Riêng Đạo Tràng Diệu Pháp Liên Hoa Vô vi của dienbatn thì nguyện tu theo lối Nhập Thế theo lời nguyện của Quán Thế Âm Bồ tát :

" Con không xin vào Niết Bàn - Mà nguyện hướng về địa ngục - Cầu cho lửa ngục hóa sen vàng.

Con không xin vào cõi Phật - Mà nguyện hướng về đao san - Cầu cho gương giáo hóa đạo tràng.

Con không xin vào Tịnh quốc - Mà nguyện làm chiếc đồ ngang - Ngày đêm chở hết nỗi trái oan.

Tâm như đại hải - Tâm như kiêu thuyền - Con nguyện ở lại - Cõi Ta Bà lửa ngút máu oan khiên - Trải tình thương lót khắp nẻo ưu phiền. - Địa ngục xuống lên - Luân hồi qua lại - Quán kỳ âm thanh con nguyện tự tại

Xem tiếng kêu mà phiền não độ qua - Bao giờ địa ngục còn ma - Muỗi mòng còn khổ - Ta Bà còn Quán Âm! " .

Đó là sở nguyện riêng của các anh chị em trong Đạo Tràng Diệu Pháp Liên Hoa Vô vi của diênbatn .

9/ Khi bước vào tu tập Mật tông , trước hết và vô cùng quan trọng là chúng ta phải có một vị A Xà lê , là người sẽ dẫn dắt chúng ta , luôn đồng vai , sát cánh với chúng ta trong quá trình tu tập. Vị A Xà lê là người sẽ làm lễ Quán Đảnh cho chúng ta , dạy chúng ta nghi quỹ và theo dõi chúng ta , sửa sai cho chúng ta trong quá trình tu tập.

10/ LỄ QUÁN ĐẢNH.

Lễ Quán Đảnh là lễ nhập môn hay còn được gọi là Lễ Điểm Đạo, với ý nghĩa ban truyền và khai mở trí tuệ, tăng thêm năng lực gia trì cho hành giả Mật tông , dứt trừ bệnh tật, phiền não trong thân và tâm. Biết quán chiếu và nhận biết sự vi tế của tam độc là Tham, Sân và Si. Đây cũng là một nghi thức biểu tượng để giúp tâm hành giả làm quen và đồng nhất với tâm chư Phật. Việc nhận Quán Đảnh là gieo hạt giống bồ đề trong tâm thức, để sau này qua quá trình tu tập đủ nhân duyên hành giả sẽ Giác ngộ và phát triển Phật tính cao hơn.

Đúng với nghi thức truyền thống , hành giả mật tông cần phải thọ nhận lễ Quán Đảnh để có thể đón nhận năng lực gia hộ của chư Phật, chư Hộ pháp và các vị Tổ sư trước khi hành trì tu tập theo các nghi quỹ. Một hành giả nhận được quán đảnh cũng là có một nhân duyên rất lớn, trong nhiều kiếp đã có tu tập Mật pháp hay một linh hồn cao được cử xuống để hành pháp giáo hóa chúng sinh theo góc độ của Mật giáo. Việc nhận lễ quán đảnh sẽ giúp cho bất kỳ ai đang tu các pháp môn khác cũng được mau chóng thành tựu (Tám vạn bốn nghìn pháp môn). Hành giả Mật tông nên nhớ thực hành với tâm niệm ngăn ngừa hết thảy mọi điều bất thiện, cố gắng làm các điều lành và luôn giúp đỡ muôn loài chúng sinh. Mỗi Hành giả sau khi được điểm Đạo sẽ có những linh hồn cao đi theo để nhắc nhở và bảo vệ gia trì cho việc tu hành cho đến khi đắc đạo pháp (tùy căn duyên mỗi người mà linh hồn ấy cao thấp khác nhau). Việc này còn phụ thuộc vào sự tu trì có chuyên cần và chăm chỉ cộng với lòng tín tâm cao của hành giả. Chứ có các vị độ mà lười nhác thì chỉ luẩn quẩn mà thôi. Tất cả chúng ta đều có Phật tính trong vô thủy kiếp, chỉ có điều bị che mờ đi căn tính mà thôi. Hành giả Mật tông như viên ngọc hàng ngày hành trì là lau ngọc cho đến khi viên ngọc ấy phát hào quang là trở về với Phật tính của mình. Như câu nói của Đức Phật “Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sắp thành”. Lễ Quán Đảnh, cũng sẽ giúp ta mở một số huyết đạo nhất định để có thể nhận diện quang gia trì được tốt hơn.

11/ Có năm phẩm tính thiết yếu của một hành giả mật tông.

1. Hành giả phải có tự tin, lòng tin hay trung thực. Nếu không có lòng tin hay trung thực, bạn không phải là một cái bình để tiếp nhận bất cứ loại ban phước nào. Bạn không phải là một bình chứa cho các thành tựu Mật tông.
2. Hành giả phải siêng năng. Nếu không siêng năng, thì ngay cả nếu đã nhận quán đảnh bạn sẽ không thể bảo tồn năng lực trao truyền và nỗ lực hướng đến mục đích.
3. Hành giả phải kiên trì trong thiền định. Ngay cả nếu bạn là người kiên nhẫn, nếu không thiền định bạn sẽ không tiến bộ hay có được nhiều lợi ích.
4. Hành giả phải thực hiện nghi quỹ, những nghi lễ và thiền định Mật tông của giai đoạn phát triển và giai đoạn hoàn thiện để đạt được kết quả. Không thiền định trên các nghi quỹ là không có phương tiện đạt được thành tựu.
5. Hành giả phải giữ giới luật, kỷ luật giúp duy trì và nâng cao trao truyền trí tuệ Mật tông, để vươn đến kết quả.



[Xin theo dõi tiếp bài 8. dienbatn.](#)

---

# SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY . BÀI 8.

*Thứ Sáu, 14 tháng 4, 2017*

## **SỬ DỤNG MẬT CHÚ MẬT TÔNG TRONG PHONG THỦY .** **LỜI NGUYỆN**

Con không xin vào Niết Bàn - Mà nguyện hướng về địa ngục - Cầu cho lửa ngục hóa sen vàng.

Con không xin vào cõi Phật - Mà nguyện hướng về đao san - Cầu cho gươm giáo hóa đạo tràng.

Con không xin vào Tịnh quốc - Mà nguyện làm chiếc đòn ngang - Ngày đêm chờ hết nỗi trái oan.

Tâm như đại hải - Tâm như kiêu thuyền - Con nguyện ở lại - Cõi Ta Bà lửa ngút máu oan khiên - Trải tình thương lột khắp nẻo ưu phiền. - Địa ngục xuống lên - Luân hồi qua lại - Quán kỳ âm thanh con nguyện tự tại

Xem tiếng kêu mà phiền não độ qua - Bao giờ địa ngục còn ma - Muối mòng còn khổ - Ta Bà còn Quán Âm!

### **III. PHÁP HỆ LIÊN HOA VÔ VI :**

Là Pháp hệ tu theo Phật mẫu Liên Hoa Quán Thế âm Bồ tát .

Khi tu theo pháp hệ này đòi hỏi phải có nghi quỹ tức là pháp thức để tu luyện câu chú. Nghi quỹ là Pháp thức để nương theo khi tu luyện.

Trước hết phải thực hiện mở 3 Luân xa :

1/ Luân xa đầu để tiếp nhận năng lượng của Vũ trụ.

2/ Luân xa cổ để có thể phát oai âm khi đọc chú sẽ có diệu âm.

3/ Luân xa tay là để có năng lượng khi bắt ấn.

Tu Mật tông phải bao gồm Lễ Quán đánh + mở được 3 luân xa + phải có nghi quỹ tu luyện mới thành công được. Từ đó mới phát sinh ra được Đạo lực , được trí, được hạnh.

Bàn thờ khi luyện luôn đặt theo trục Đông – Tây . Người ngồi ngoảnh mặt về phía Đông .

Bàn thờ và tôn tượng nên đặt ngang tầm mắt khi ngồi .

Hoa luôn mới , quả thì một tháng 2 lần cũng được .

Khu vực bàn thờ cấm tất cả mọi người không ai được vào . Nên làm tại khu vực riêng biệt .

( dienbatn xin tặng các bạn một nghi quỹ nhập Đoàn của bản môn , ngõ hầu có thể giúp các bạn chưa tìm được A Xà Lê của mình có thể tự mình tu tập. Đây là một nghi quỹ theo Pháp hệ Liên Hoa do Thầy Thích Minh Quang - Đạo hiệu Huyền Tạng truyền cho . Xin tri ân Thầy và Nguyên hồi hướng về các chư vị Thiên Long Thần , bát Bộ Hộ Pháp phước huệ Thăng Long hào quang viên đặc , thân tâm thường an lạc thành tựu Đại nguyện hộ trì Pháp Chánh chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề .)



## **PHẦN 1: NGHI QUỸ NHẬP ĐÀN.**

1/ **KHẨN NHẬP ĐÀN** : Nam mô Phật- Nam Mô Pháp- Nam Mô Tăng.

Nam mô Huyền khung cao Thượng Đế - Ngọc Hoàng hựu tội tích phước Đại Thiên tôn .

Nam mô Diêu Trì Kim mẫu vô cực đại từ tôn.

Nam mô a di đà Phật.

Nam mô Di Lặc Thiên tôn khai môn chuyển pháp.

Nam mô Lạc Long Quân phụ – Hồng Bàng tiên mẫu – Quốc Tổ Hùng Vương , trăm quan thượng đẳng đại thần cảm ứng chứng minh.

Nam mô Cao Huyền Thất Tổ cảm ứng chứng minh.

Nam mô oai linh chú xuất cu chi Phật mẫu tâm đại Chuẩn Đề Đà ra ni. Đệ tử là ....tuổi .... Cúi đầu quy kính pháp viên thành, đánh lễ 700 ức chư Phật . Nay con khen tặng Đại Chuẩn Đề - Nhờ lượng từ bi thường gia hộ . Nam mô oai linh Phật mẫu tâm đại Chuẩn Đề Bồ tát ma ha tát cảm ứng chứng minh.

Nam mô đại từ đại bi – Tâm thanh cứu khổ, cứu nạn – Quảng đại linh cảm – Bạch Y Quán thế âm Bồ tát .

Nam mô Dược sư lưu ly quang Như lai Phật.

Nam mô Tỳ Lô giá na quán đảnh Quang Vương Phật.

Nam mô Tiêu tai kiết tường Bồ tát ma ha tát.

Nam mô Uế Tích Kim cang Bồ tát ma ha tát.

Nam mô Đại nhật Như lai.

Nam mô Kiên lao địa Thiên Bồ tát.

NAM MÔ LĂNG NGHIÊM HỘI THƯỢNG PHẬT BỒ TÁT.

NAM MÔ THIÊN BÁ ỨC HÓA THÂN BỔ SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT.

( Lưu ý : Tùy theo trình độ của từng người và khi trì tụng môn pháp của một vị nào đó sẽ khấn danh hiệu của vị Phật đó. )

**2/ TẤY TAY :** Bắt ấn , chọc ngón tay áp út phải vào lỵ nước , vừa đọc vừa vẽ ba vòng tròn vào bàn tay trái . Sau đó xoa hai tay , xoa lên mặt .

CHÚ : ÔM , AMÔGA , SARAMI , MAHÔ , SURU, SURU XOÁHA .

( OM, AMOGHA,SARAMI,MAHO,SURU,SURU , SVAHA ).





3/ **TẤY UẾ** : Bắt ấn và đọc chú , nhớ có vòng tròn do ba ngón tay chụm lại . Quán tưởng lửa từ ấn phụt ra , đốt hết các ô trược ở người mình , cả phòng và cả bàn thờ . CHÚ : OM RAM – 7 LẦN .



4/ **TỊNH TAM NGHIỆP** : Ấn búp sen . Niệm xong xả ra lên trên .

CHÚ : OM , XOA PHA VA , SÚT DA, SÁT VA , ĐẠT MA , XOA PHA VA , SÚT ĐÔ HẦM – 7 LẦN .

( OM , SVAPHA VA , SUTDHA , SARVA , DHARMA , SVAPHA VA , SUTDHO , HAM ) .



5/ **AN THỔ ĐỊA – THẦN TÀI VÀ CÁC CHƯ THẦN THÀY TỔ DÒNG HỌ** : Nói hôm nay tôi xin an Thần Tài Thổ Địa và các chư Thần khác . Sau khi niệm vỗ tay phải xuống đất 3 lần .

CHÚ : OM , SỜ RỜ THI VI ĐÊ , XOÁ HA – 7 LẦN.

( OM , SRTHIVIYE , SVAHA ) .



**6/ HỘ THÂN :** Bắt Ấn đặt lên 9 chỗ trên người để hộ thân làm các ngoại Pháp khác không làm gì được . Sau khi bắt Ấn xong phải xả . Ngoài ra có thể bắt thêm Ấn Tý để vào Đan Điền .

CHÚ : OM , VẮC RA , AGỜ NI , PỜ RA ĐÍP , TA DA , XOÁ HA – 7 LẦN .

( OM , VAJRA, AGHNI , PRADIP , TA YA , SVAHA ) .



**7/ KIM CANG ĐỊA GIỚI :** là biến chỗ mình ngồi thành Kim Cang Địa , giúp mình bền vững tu hành , không cho ma quỷ độn thổ đánh từ dưới lên . Đọc chú rồi dộng xuống phía đất 3 cái để chỗ đất mình ngồi biến thành Kim Cang Địa .

CHÚ : OM , KI LI, KI LI , VẮC RA , VẮC RI , BU ĐA , VANH ĐA , VANH ĐA , HÙM , PHẠT – 7 LẦN :

( OM , KILI, KILI , VAJRA, VAJRA , BUDHA ,VANDHA, VANDHA , HUM , PHAT . )



**8/ TƯỜNG GIỚI :** Bắt Ấn rồi từ trái quay qua phải ba vòng . Làm Tường giới không cho ai thâm nhập .

CHÚ : OM , SA RA , SA RA , VẮC RA , PỜ RA KA RA , HÙM , PHẬT – 7 LẦN .

( OM , SARA, SARA , VAJRA, PRAKARA, HUM , PHAT ) .



**9/ THƯỢNG PHƯƠNG VÕNG :** Bắt Ấn đưa lên đầu xoay từ trái qua phải rồi xả trên .

CHÚ : OM , VÍC PU RA , ĐẠT SA , VẮC RA , PẮM DA RA , HÙM , PHẬT 7 LẦN .

( OM , VISPURA, DHARSA , VAJRA, PAM , JARA , HUM , PHAT ) .



10/ **HỎA MẬT VIÊN PHÙNG** : Niệm chú , bắt Ấn rồi xả sang ngang.

CHÚ : ÔM - A XA MA - DI NI - HÙM - PHẬT ( 7X ).

( OM ASAMAJINI HUM PHAT ).



11/ **KIẾT GIỚI** : Bắt Ấn xoay từ phải qua trái 3 vòng rồi từ trái qua phải 3 vòng .

CHÚ : OM , AM RỜ TÚP , PHA VA , HÙM , PHẬT - 7 LẦN .

( OM , AMRTUD , PHAVA , HUM, PHAT ) .



## 12/ HIỆN ĐÀN NGHI CÚNG DƯỜNG :

Nguyện cho hương Thủy hương bôi.

Tràng hoa anh lạc cõi trời tỏa bay.

Món ăn, thức uống, trái cây.

Trầm hương đèn nến biển đầy hư không.

Nay con chí thiết một lòng.

Cúng dường Kim khuyết – Ngọc hoàng Thượng đế vô cực đại Thiên tôn.

Mẹ Cửu Thiên Huyền nữ.

Mẹ Diêu trì Kim mẫu.

Kim khuyết tả tướng Quan Thánh đế quân đại Thiên tôn.

Cùng Tam bảo – Khắp cùng mười phương.

Nam mô Phật – Nam mô Pháp – Nam mô Tăng.

Nam mô Thập phương Thường trụ Tam bảo.

(Chú cúng dường và quán tưởng vô vàn thức ăn, mỹ vị. ) .

## CHÚ BIẾN THỰC CHÂN NGÔN.

Dùng biến các đồ cúng thành cam lồ, mỹ vị.

“Nam mô – Sạcva – Tác tha gác ta –Valô - pitê – Ohm – Samara – Samara – hùm – Xóa ha ”

- Cúng vong đọc 3 lần.
- Cúng Thần, Thánh đọc 7 lần.
- Cúng Phật đọc 21 lần.



- Tay trái kiết ấn Bảo thủ cầm bát đồ ăn. Tay phải kiết ấn Quan âm kiết tường vẽ chữ Ram vào bát thức ăn.



ẤN BẢO THỦ.



CHỮ RAM.



ẤN QUAN ÂM KIẾT TƯỜNG.

### THẦN CHÚ BIẾN THỦY.

Tay trái kiết ấn Bảo thủ cầm cốc nước. Tay phải kiết ấn Quan âm kiết tường vẽ chữ Ram vào cốc nước và đọc chú biến thủy.

“Nam mô – Xurupara – Tác tha ga ta ra – Ta tác tha – Ohm – suru – Suru – Pra suru – Prasuru – Xóa ha. ”

Niệm chú và bắt ấn khiến cho đồ cúng thành hiện thực , thành bàn thờ trong đó có đầy đủ các thứ , tượng tượng có một cái bàn bằng vàng có đầy đủ các thứ ngon dâng cúng .

CHÚ : OM , GA GA NA, SAM PHA VA , VẮC RA , HÓC – 7 LẦN .

( OM , GAGANA, SAMPHAVA, VAJRA , HOH ) .



Dùng ấn Quan âm kiết tường vẽ chữ Ram vào đồ ăn, sau đó đọc chú :

" Ohm – Gagana – Xampara – Văcra – hùm – Xóaha. " – 7 lần.

Thổi vào vòng tròn của Ấn Quan âm kiết tường.

Sau đó đọc chữ ÔM – 21 lần.

### 13/ THỈNH LONG THẦN HỘ PHÁP :

Ngọc bảng từng thư trấn cứu Thiên.

Tam đồ xá thính giải oan khiên.

Viêm âm phổ biến Thập phương giới.

Bồ tát Long thần thị chứng minh.

Vi đà Thiên tướng thị linh Thần

Bồ tát từ bi hiện hóa thân

Nguyện lớn hộ phù chân Phật pháp

Khử tà trục quỷ trấn ma quân

Đức công quảng đại không lường được

Thành kính đạo cầu ứng tận tâm.

CHÚ : ( Nam mô – Xuxítđi – Ômôm – Ritari – Măn đa – Mănda – Xóaha ) – 7 lần.

NIỆM : ( Nam mô Long thần hộ pháp cảm ứng chứng minh ) – 3 lần.

### 14/ ĐẠI LUÂN KIM CANG ĐÀ RA NI :

( Dùng để hóa giải các tác Pháp lỗi lầm và che chở cho các vị Thần chú không bị đụng chạm khi các đấng ở trên giáng xuống.)

CHÚ : ( Nam mô – Xítđi rira – Điri canăng – Tácthaga – Tanăng – Ôm – Virani – Virani – Maha – Chắc cra – Vắcri – Vắcra – Sata – sata – Saratê – Saratê – Tharadê – Tharadê – Vitha mani – Sampani – Nha ni – Thara mani – Suýtđă – Mirira – Acạc ridê – Acạc ridam – Thanăng – Xóaaha ) – 7 lần.

**13/ CÚNG THỈNH MƯỜI PHƯƠNG :** Hôm nay con xin cung thỉnh đức Phật A Di Đà , Đức Phật ....

Cùng các chư Thiên Long Thần . Niệm xong nhấn xuống ba lần để cung thỉnh .

CHÚ : OM , DI NA DÍC , Ê HI , Ê HI , PHAGA VA TU , SỜ NI SA DA , XÓA HA – 7 LẦN .

( OM , JNAJIK , EHY , EHY , PHAGAVATU , SNISAYA, SVAHA ) .



**14/ CHÚ ĐẠI LUÂN VƯƠNG HỘ THÂN :**



**ẤN HỘ THÂN.**

( Ôm Sri zim – Ôm Brum ) – 21 lần.  
Bắt ấn thân và thổi vào sau khi đọc :

( Chư Phật hiện thân Dĩ la Thần – Hô la Thần – Niệm chân ngôn –Thiên biến quỷ ly thân – Thân ly sàng – Sàng ly bệnh – Bệnh ly Thân – Nhất thiết tai ương hóaavi trần ).



ẤN THẬU.

15/ LỄ PHẬT VÀ BỒ TÁT :

A/ PHẬT BỘ : Đọc chú xong xả ấn lên .

CHÚ : OM , TA THA GA TUP , PHA VA DA , XÓA HA – 7 LẦN .



B/ LIÊN HOA BỘ : Bắt ấn và xả ra.

CHÚ : ÔM - PẮC MÚP - PAVADA - XÓA HA ( 7x ).



**C/ KIM CANG BỘ :**

**CHÚ :** ÔM - VẮC MÚP - PAVADA - XÓA HA ( 7x ).

( OM , TATHAGATUP, PHAVAYA, SVAHA .  
OM , PADMUP , PHAVAYA , SVAHA .  
OM , VAJRUP , PHAVAYA , SVAHA ) .



**16/ CÚNG DƯỜNG PHẬT VÀ BỒ TÁT :** Bắt Ấn cúng dường ,  
**CHÚ :** NA MA , SÁT VA, TA THA GA TE , PHI DẮC , VÍC VA MU KHÊ , PHI DẮC , OM , SÁT VA THA  
KHẨM , Ô GA TÊ , SỜ PHA VA , HỀ MĂM , GA GA NA , KĂM , XÓA HA - 7 LẦN .  
( NA MA , SARVA ,TATHAGATE , PHIJAK, VISVAMUKHE , PHIJAK, OM , SARVATHA , KHAM , OGATE ,  
SPHAVA, HEMAM , GAGANA , KAM SVAHA ) .





**17 / ĐĂNG ĐỊA :** Đăng Địa là đưa mình lên một đẳng cấp tương đương với Bồ tát làm cho đọc chú có kết quả . Đây là một Ấn bí mật .

CHÚ : OM , BÔ ĐI , CHÍ TA , MÚT TÊ PA , ĐA DA MI – 7 LẦN .  
( OM , BODHI , CITTA , MUTTEPA , DAYAMI ) .



**18/ TỐC CHÚNG THÀNH PHẬT :** Là Thần chú khiến cho mình niệm chú mau thành Phật .

CHÚ : OM , HÍC RA MI RA – 7 LẦN .  
( OM , HISPAMIRA ) .



### 19/ KHAI CHUỖI :

CHÚ : ÔM - VAI RÔ CHA NA - MA LA - XÓA HA ( 7x ).

( OM , VAIROCHANA , MALA , SVAHA ) .



### 20/ NIỆM CHÚ CHÁNH :

OM MA NI PAD MÊ HÙM , PRUM

( OM , MANIPADMEHUM , BHRUM ) .

Sau này tới luyện chú nào thì đọc chú đó ở phần này .

Từ đây bắt đầu vào các câu chú luyện phép .

1. BẠCH Y THẦN CHÚ.
2. CHÚ CHUẨN ĐỀ.
3. CHÚ DƯỢC SỰ.
4. CHÚ TIÊU TAI KIẾT TƯỜNG.

5. CHÚ TỶ LÔ GIÁ NA.

6. CHÚ KIÊN LAO ĐỊA THIÊN BỒ TÁT.

7. CHÚ UẾ TÍCH KIM CANG.

8. CHÚ ĐẠI NHẬT NHƯ LAI.

9. CHÚ THỦ LĂNG NGHIÊM.

10. CHÚ THIÊN CHUYỀN GIA TRÌ.

Tuần đầu đọc 1 chuỗi ( 108 biến ) – Tuần thứ 2 đọc 3 chuỗi – Tuần thứ 3 đọc 7 chuỗi – Tuần thứ 4 để đủ 100 ngày đọc 10 chuỗi . Sau khi luyện xong một trong các chú trên ta đọc tiếp.

### 21/ SÁM HỐI :

NAM MÔ PHẬT – NAM MÔ PHÁP – NAM MÔ TĂNG .

Con từ vô lượng kiếp trước đến nay , vì vô minh che mờ căn tánh , nên con đã lầm chấp có Ngã , có Pháp , vì thế đối cảnh khởi ra Tâm Tham Sân Si , Mạn nghi ác kiến gây nhiều tội lỗi xúc phạm đến Tam bảo và Chúng sinh . Nay con đã biết tội lỗi của con rồi . Kính xin mười phương chư Phật Từ bi thương xót tha thứ mọi tội lỗi cho con . Con nguyện từ đây đến Vô lượng kiếp sau , mãi mãi nương vào Chân – Trí của Phật , phá tan màn u minh ngã Pháp cùng Tham , Sân Si , quyết không làm những điều tội lỗi xúc phạm đến Tam bảo và Chúng sinh nữa .

Nay con niệm chú Sám hối này , nguyện rằng các tội lỗi của con từ Vô lượng kiếp trước đã làm cho đến ngày hôm nay , do oai lực của Thần chú Pháp này , mọi tội lỗi tốc báo tiêu trừ . Nguyện thành tựu viên mãn tất cả các pháp lành .



ẤN SÁM HỐI.

### 22 / HỒI HƯỚNG VÀ CÔNG ĐỨC :

Nguyện đem công đức này hướng về mười phương Pháp giới Chúng sinh , thân tâm thường an lạc, bệnh tật , tai nạn đều tiêu trừ , mọi sở cầu đều được như ý , tất cả mọi nghiệp chướng , phiền não chướng , sở tri chướng đều tiêu trừ , thành tựu vô lượng giải thoát môn Tam Muội . Ngộ nhập Phật Tri Kiến và tốc chứng quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác .

Nguyện hồi hướng về các chư Thiên Long Thần , bát Bộ , Hộ Pháp phước huệ Thăng Long hào quang viên đầy , thân tâm thường an lạc thành tựu Đại nguyện hộ trì Pháp Chánh chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề .

Nguyện cho Cửu Huyền Thất Tổ 7 đời nghiệp chướng , phiền não chướng , sở tri chướng tiêu trừ , tốc báo văn sanh về Tịnh Độ mười phương chư Phật .

Nguyện hồi hướng về Cha , mẹ , anh , chị , em , chồng ( vợ ) , bà con hai họ tâm thân thường an lạc , thành tựu được sự nghiệp Thế gian , các nạn , ách bệnh tật tiêu trừ , phát Bồ Đề tâm hướng về quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác .

Hồi hướng :.....

Nguyện cho thân này ....

CHÚ HỒI HƯỚNG : OM , SA MA RA , SA MA RA , DI MA NA , CHẮC KỜ RA , MA HA , CHẮC KỜ RA , HÙM – 7 LẦN .

( OM , SAMARA , SAMARA , JIMANA , CAKKRA , MAHA , CAKKRA , HUM ) .



23 / PHỤNG TỔNG : Bắt Ấn đẩy ra . Tức là mời các chư vị về .

CHÚ : OM , DI NA DIC , GẮC CHA , GẮC CHA , PHÁ GA , VA TU , SỜ NI SA DÁ , XÓA HA – 7 LẦN .

( OM , JINADIC , GADCA , GADCA , PHAGAVATU , SNISAYA , SVAHA ) .



**24/ XẢ ĐÀN :** Đọc chú kiết giới 7 lần , quay từ trái qua phải 1 vòng nói : xả đàn , xả đàn .

CHÚ : OM , AM RỜ TÚP , PHA VA , HÙM , PHẠT - 7 LẦN

( OM , AMTRUD PHAVA, HUM , PHAT ) .



**25/ HỘ THÂN TRỞ LẠI :**

CHÚ : ÔM , VẮC RA , AGNI , PỜ RA ĐÍP , TA DA , XÓA HA - - LẦN .

( OM , VAJRA , AGHNI , PRADIP , TA YA , SVAHA ) .





## 26/KINH BÁT NHÃ :

( Gatê – Gatê – Pra gatê – Pra săng gatê – Bôđi – Xóaaha. )

### KẾT ĐÀN.

Trên đây là nghi quỹ hành trì Mật tông theo Pháp hệ Liên Hoa do Thầy Thích Minh Quang - Đạo hiệu Huyền Tạng truyền lại. Các bạn có thể sử dụng để tự mình hành trì. Trong quá trình trì tụng chú Mật tông , lúc đầu sẽ có vô vàn khó khăn , chướng ngại. Vì vậy các bạn cần phải năng chuyên cần và kiên nhẫn thực hiện. Việc hành trì mỗi Pháp phải đủ và liên tục 100 ngày . Trong 100 ngày đó phải tuyệt đối ăn chay . Tuần đầu đọc 1 chuỗi ( 108 biến ) – Tuần thứ 2 đọc 3 chuỗi – Tuần thứ 3 đọc 7 chuỗi – Tuần thứ 4 để đủ 100 ngày đọc 10 chuỗi . ( Số chuỗi đó là chỉ tính riêng cho câu chú chính, không tính câu dẫn và nghi quỹ. ) .

Trong quá trình hành trì, nếu gặp khó khăn , trở ngại , xin các bạn liên hệ với anh TÔ HOÀNG - ĐT : 0912782345 là Trưởng tràng của Đạo tràng DIỆU PHÁP LIÊN HOA VÔ VI để được trợ giúp.

Nguyện đem công đức này hướng về mười phương Pháp giới Chúng sinh , thân tâm thường an lạc, bệnh tật , tai nạn đều tiêu trừ , mọi sở cầu đều được như ý , tất cả mọi nghiệp chướng , phiền não chướng , sở tri chướng đều tiêu trừ , thành tựu vô lượng giải thoát môn Tam Muội . Ngộ nhập Phật Tri Kiến và tốc chứng quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác .

Nguyện hồi hướng về các chư Thiên Long Thần , bát Bộ , Hộ Pháp phước huệ Thăng Long hào quang viên đầy , thân tâm thường an lạc thành tựu Đại nguyện hộ trì Pháp Chánh chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề .

Nguyện cho Cửu Huyền Thất Tổ 7 đời nghiệp chướng , phiền não chướng , sở tri chướng tiêu trừ , tốc báo văn sanh về Tịnh Độ mười phương chư Phật .

Nguyện hồi hướng về Cha , mẹ , anh , chị , em , chồng ( vợ ) , bà con hai họ thân tâm thường an lạc , thành tựu được sự nghiệp Thế gian , các nạn , ách bệnh tật tiêu trừ , phát Bồ Đề tâm hướng về quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác .

Hồi hướng về cho Tổ, Thầy và các đồng môn.

Thân ái. dienbatn.

